Văn phòng UBND tỉnh
Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh
Giờ ký:2026.01.09 10:55:05 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 812/2025/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 471/BC-KTNS ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Thực hiện Thông báo số 164 -TB/TU ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất thị trường; các

bất cập, vướng mắc khác trong quá trình áp dụng bảng giá đất (nếu có) kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất để áp dụng trong năm và hằng năm theo Điều 159 Luật Đất đai đảm bảo phù hợp, đáp ứng cho công tác quản lý đất đai, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh, không gây thất thoát, lãng phí ngân sách, đất đai.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Bảng giá đất tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

b) Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

c) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình thông qua điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;

d) Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình thông qua sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính, cơ quan thuế.

2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể

1. Bảng giá đất nông nghiệp (gồm đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác): chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư được tính bằng 1,0 lần mức giá đất nông nghiệp cùng loại quy định trong bảng giá đất; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 1,5 lần mức giá đất nông nghiệp cùng loại quy định trong bảng giá đất.

2. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, khu vực tại mỗi xã: chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quy định này. Trong đó:

a) Giá đất thuộc khu vực 1 tại mỗi xã được xác định theo vị trí của từng thửa đất quy định như sau:

Vị trí 1 (VT1): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

Vị trí 2 (VT2): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng đường thôn hoặc đường, ngõ, ngách, (sau đây gọi chung là ngõ) chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 7,0 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

Vị trí 3 (VT3): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ chiều rộng từ 2,0 mét đến dưới 3,5 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

Vị trí 4 (VT4): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ chiều rộng dưới 2,0 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

b) Giá của các thửa đất còn lại (thuộc khu vực 2) được xác định theo mức giá quy định cho từng xã.

3. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí của từng thửa đất tại mỗi phường: chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quy định này. Trong đó:

a) Vị trí 1 (VT1): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

b) Vị trí 2 (VT2): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 7,0 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

c) Vị trí 3 (VT3): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ chiều rộng từ 2,0 mét đến dưới 3,5 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất.

d) Vị trí 4 (VT4): áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ chiều rộng dưới 2,0 mét đi ra quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất và các thửa đất còn lại.

4. Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này. Trong đó:

a) Thửa đất có diện tích thuộc hành lang (hoặc lưu không) bảo vệ an toàn các công trình công cộng bị hạn chế xây dựng công trình thì giá đất của diện tích bị hạn chế bằng 0,7 lần mức giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp đó.

b) Thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với mép hiện trạng của đường, phố nằm trong ranh giới khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhưng không thuộc đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp thì giá đất được xác định theo vị trí, khu vực quy định tại Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ.

Điều 4. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất phi nông nghiệp khác bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí, khu vực quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 và Điều 5 Quy định này.

2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất ở có cùng vị trí, khu vực quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 và Điều 5 Quy định này.

Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận hình thức sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thì giá đất bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 và Điều 5 Quy định này.

3. Giá đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước chưa sử dụng mà sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí, khu vực quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 và Điều 5 Quy định này.

4. Giá đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ bằng giá đất trồng cây lâu năm trên cùng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 5. Giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ trong một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, dốc cầu mà có lối đi ra trực tiếp đường, phố thì giá đất bằng 0,7 lần mức giá vị trí 1 của đường, phố đó trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 10 Điều này.

2. Thửa đất giáp đường gom (hoặc quy hoạch đường gom) mà đường gom đó chưa có trong Bảng giá đất thì giá của thửa đất này bằng 0,8 lần mức giá quy định cho đường chính liền kề, song song với đường gom đó trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 10 Điều này.

3. Thửa đất có vị trí 1 bị che khuất một phần bởi thửa đất khác mà cạnh tiếp giáp mặt đường ngắn hơn cạnh đối diện, thì giá đất của phần diện tích bị che khuất bằng 0,7 lần mức giá đất cùng vị trí.

4. Thửa đất có diện tích thuộc hành lang (hoặc lưu không hoặc có phần diện tích thuộc quy hoạch giao thông) bảo vệ an toàn các công trình công cộng mà bị hạn chế xây dựng công trình thì giá đất của diện tích bị hạn chế đó bằng 0,7 lần mức giá đất cùng vị trí.

5. Thửa đất tại vị trí giáp ranh giữa 02 đoạn trên cùng một trục đường, phố mà giá đất có sự chênh lệch thì xác định giá đất bằng mức bình quân mức giá quy định cho 02 đoạn.

6. Thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tiếp giáp với ngõ mà nối thông với

nhiều đường, phố, nếu khoảng cách đến các đường, phố khác nhau thì xác định giá đất theo ngõ của đường, phố gần nhất; nếu khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì xác định giá đất theo ngõ của đường, phố có mức giá cao nhất.

7. Thửa đất nằm trên nhiều địa giới hành chính xã, phường thì giá đất của cả thửa đất được xác định theo giá của đơn vị hành chính có giá cao nhất.

8. Thửa đất không nằm trong ranh giới khu dân cư mới (khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư) nhưng có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường, phố khu dân cư mới thì giá đất được xác định theo vị trí, khu vực có mức giá cao nhất. Trường hợp khu dân cư mới nằm trên địa giới hành chính nhiều xã, phường mà tại mỗi xã, phường đã quy định rõ tên khu dân cư mới thì giá đất được xác định theo từng xã, phường; trường hợp tại mỗi xã, phường không quy định rõ tên khu dân cư mới thì giá đất của cả khu được xác định theo giá của đơn vị hành chính có giá cao nhất.

9. Đối với đất ở

a) Giá đất của thửa đất ở tại vị trí 2, hoặc vị trí 3, hoặc vị trí 4 mà cách mép vỉa hè (hoặc mép hiện trạng của quốc lộ, đường tỉnh, đường xã hoặc tuyến đường, phố được xác định tại Bảng giá đất) về phía thửa đất:

Dưới 100 mét: giá đất được tính bằng mức giá đất của vị trí đó.

Từ 100 mét đến dưới 200 mét: giá đất được tính bằng 0,8 lần mức giá đất của vị trí đó.

Từ 200 mét trở lên: giá đất được tính bằng 0,6 lần mức giá đất của vị trí đó.

b) Giá đất sau khi xác định theo quy định tại điểm a khoản này không thấp hơn mức giá thấp nhất tại Bảng giá đất của xã, phường đó.

c) Thửa đất có từ 02 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất. Trường hợp thửa đất tiếp giáp 02 đường, phố (hoặc ngõ) trở lên được xác định giá đất như sau:

Thửa đất có vị trí ở góc tiếp giáp với 02 đường, phố có độ rộng từ 7,0 mét trở lên thì giá đất bằng 1,15 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất có vị trí ở góc tiếp giáp với 01 đường, phố có độ rộng từ 7,0 mét trở lên và cạnh còn lại tiếp giáp với ngõ có chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 7,0 mét thì giá đất bằng 1,1 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất có vị trí ở góc tiếp giáp với 01 đường, phố có độ rộng từ 7,0 mét trở lên và cạnh còn lại tiếp giáp với ngõ có chiều rộng dưới 3,5 mét thì giá đất bằng 1,05 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất có 02 cạnh đối diện nhau tiếp giáp 02 đường, phố hoặc có 01 cạnh

tiếp giáp đường, phố và 01 cạnh đối diện tiếp giáp ngõ có chiều rộng từ 3,5 mét trở lên thì giá đất bằng 1,05 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất tiếp giáp với 03 đường, phố trở lên hoặc tiếp giáp 02 đường, phố trở lên và có 01 cạnh tiếp giáp với ngõ có chiều rộng từ 3,5 mét trở lên thì giá đất bằng 1,2 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

10. Đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ:

a) Thửa đất có vị trí 1 mà chiều sâu lớn hơn 50 mét thì được phân lớp theo chiều sâu để xác định giá đất:

Từ mép vỉa hè (hoặc mép hiện trạng đường giao thông) giáp thửa đất đến 50 mét, giá đất được xác định bằng 1,0 lần mức giá theo quy định.

Từ 50 mét đến 100 mét, giá đất được xác định bằng 0,8 lần mức giá theo quy định.

Từ 100 mét đến 200 mét, giá đất được xác định bằng 0,65 lần mức giá theo quy định.

Từ 200 mét trở lên, giá đất được xác định bằng 0,5 lần mức giá theo quy định.

Giá đất của phần diện tích tính theo chiều sâu được phân lớp nêu trên không thấp hơn mức giá đất tính theo vị trí tiếp giáp với đường, ngõ khác của thửa đất đó (nếu có) và không thấp hơn mức giá quy định cho vị trí 4 của đường, phố mà thửa đất đó tiếp giáp.

b) Thửa đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau khi xác định giá đất mà tổng giá trị của thửa đất cao hơn so với khi áp dụng giá đất theo vị trí 1 quy định tại điểm a khoản này thì giá đất của thửa đất được xác định theo vị trí 1 quy định tại điểm a khoản này.

c) Đối với một tổ chức sử dụng nhiều thửa đất liền kề nhau để thực hiện cùng một dự án hoặc sử dụng một thửa đất nhưng trong thửa đất có nhiều phần diện tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng ở thời điểm khác nhau thì giá đất được xác định theo giá thửa đất hoặc phần diện tích thửa đất tiếp giáp với tuyến đường, phố, ngõ có giá cao nhất và được xác định theo phân lớp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

d) Thửa đất có từ 02 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất. Trường hợp thửa đất tiếp giáp 02 đường, phố (hoặc ngõ) trở lên được xác định giá đất như sau:

Thửa đất có vị trí ở góc tiếp giáp với 02 đường, phố có độ rộng từ 7,0 mét trở lên thì giá đất bằng 1,1 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất có vị trí ở góc tiếp giáp với 01 đường, phố có độ rộng từ 7,0 mét trở lên và cạnh còn lại tiếp giáp với ngõ có chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 7,0 mét thì giá đất bằng 1,05 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Thửa đất tiếp giáp với 03 đường, phố trở lên hoặc tiếp giáp 02 đường, phố trở lên và có 01 cạnh tiếp giáp với ngõ có chiều rộng từ 3,5 mét trở lên thì giá đất bằng 1,15 lần giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

Điều 6. Cách xác định chiều rộng của đường, phố, ngõ

1. Xác định chiều rộng của đường, phố không có số, không có tên trong bảng giá đất áp dụng đối với thửa đất tại vị trí 1.

Chiều rộng đường, phố được xác định theo hiện trạng là chiều rộng trung bình của tuyến đường, phố tính từ ranh giới thửa đất hai bên đường (bao gồm cả vỉa hè, lề đường, hệ thống tiêu thoát nước vẫn phục vụ mục đích làm đường đi như rãnh thoát nước thải sinh hoạt, hệ thống cống ngầm, cống hộp).

2. Xác định chiều rộng của ngõ áp dụng đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4.

a) Đối với ngõ có vỉa hè hoặc rãnh thoát nước thì chiều rộng bao gồm cả chiều rộng của vỉa hè hoặc rãnh thoát nước.

b) Đối với ngõ không có vỉa hè hoặc rãnh thoát nước thì chiều rộng được tính đến hết mép của ngõ.

c) Trường hợp ngõ có chiều rộng không đồng đều thì chiều rộng được tính bằng chiều rộng của đoạn hẹp nhất từ đầu ngõ đến thửa đất cần định giá./.

BẢNG 01. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất làm muối
1	**Xã Tân Hưng:**			
	Thuộc địa bàn xã Phương Nam cũ	100	120	
	Thuộc địa bàn xã Tân Hưng cũ, xã Thủ Sỹ cũ	90	110	
2	**Xã Hoàng Hoa Thám**	80	90	
3	**Xã Tiên Lữ**	80	90	
4	**Xã Tiên Hoa**	75	85	
5	**Xã Quang Hưng**	80	90	
6	**Xã Đoàn Đào**	80	90	
7	**Xã Tiên Tiến**	75	85	
8	**Xã Tống Trân**	75	85	
9	**Xã Lương Bằng**	80	90	
10	**Xã Nghĩa Dân**	80	90	
11	**Xã Hiệp Cường**	80	90	
12	**Xã Đức Hợp**	80	90	
13	**Xã Ân Thi**	80	90	
14	**Xã Xuân Trúc**	80	90	
15	**Xã Phạm Ngũ Lão**	80	90	
16	**Xã Nguyễn Trãi**	80	90	
17	**Xã Hồng Quang**	80	90	
18	**Xã Khoái Châu:**			
	Thuộc địa bàn thị trấn Khoái Châu cũ	85	100	
	Thuộc địa bàn xã Liên Khê cũ, Xã Phùng Hưng cũ, xã Đông Kết cũ	80	90	
19	**Xã Triệu Việt Vương**	85	100	
20	**Xã Việt Tiến**	85	100	
21	**Xã Chí Minh**	80	90	
22	**Xã Châu Ninh**	80	90	
23	**Xã Yên Mỹ**	85	100	
24	**Xã Việt Yên**	90	115	
25	**Xã Hoàn Long**	90	115	
26	**Xã Nguyễn Văn Linh**	85	100	
27	**Xã Như Quỳnh:**			
	Thuộc địa bàn thị trấn Như Quỳnh cũ, xã Tân Quang cũ, xã Đình Dù cũ	125	135	
	Thuộc địa bàn xã Lạc Hồng cũ, xã Trưng Trắc cũ	100	120	
28	**Xã Lạc Đạo:**			
	Thuộc địa bàn xã Lạc Đạo cũ	125	135	
	Thuộc địa bàn xã Chỉ Đạo cũ, xã Minh Hải cũ	90	120	
29	**Xã Đại Đồng:**			
	Thuộc địa bàn xã Đình Dù cũ, xã Lạc Đạo cũ	125	135	
	Thuộc địa bàn xã Đại Đồng	90	120	
	Thuộc địa bàn xã Việt Hưng cũ, xã Lương Tài cũ	80	105	
30	**Xã Nghĩa Trụ:**			
	Thuộc địa bàn xã Long Hưng cũ, xã Nghĩa Trụ cũ	125	135	

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất làm muối
	Thuộc địa bàn xã Vĩnh Khúc cũ	115	125	
31	**Xã Phụng Công**	125	135	
32	**Xã Văn Giang:**			
	Thuộc địa bàn thị trấn Văn Giang cũ	125	135	
	Thuộc địa bàn xã Tân Tiến cũ, xã Liên Nghĩa cũ	115	125	
33	**Xã Mễ Sở:**			
	Thuộc địa bàn xã Thắng Lợi cũ, xã Mễ Sở cũ	115	125	
	Thuộc địa bàn xã Bình Minh	90	115	
34	**Xã Thái Thụy**	75	85	75
35	**Xã Đông Thụy Anh**	75	85	75
36	**Xã Bắc Thụy Anh**	75	85	
37	**Xã Thụy Anh**	75	85	
38	**Xã Nam Thụy Anh**	75	85	
39	**Xã Bắc Thái Ninh**	75	85	
40	**Xã Thái Ninh**	75	85	
41	**Xã Đông Thái Ninh**	75	85	
42	**Xã Nam Thái Ninh**	75	85	
43	**Xã Tây Thái Ninh**	75	85	
44	**Xã Tây Thụy Anh**	75	85	
45	**Xã Tiền Hải**	75	85	
46	**Xã Tây Tiền Hải**	75	85	
47	**Xã Ái Quốc**	75	85	
48	**Xã Đồng Châu**	75	85	75
49	**Xã Đông Tiền Hải**	75	85	
50	**Xã Nam Cường**	75	85	
51	**Xã Hưng Phú**	75	85	
52	**Xã Nam Tiền Hải**	75	85	
53	**Xã Đông Hưng**	75	85	
54	**Xã Bắc Tiên Hưng**	75	85	
55	**Xã Đông Tiên Hưng**	75	85	
56	**Xã Nam Đông Hưng**	75	85	
57	**Xã Bắc Đông Quan**	75	85	
58	**Xã Bắc Đông Hưng**	75	85	
59	**Xã Đông Quan**	75	85	
60	**Xã Nam Tiên Hưng**	75	85	
61	**Xã Tiên Hưng**	75	85	
62	**Xã Quỳnh Phụ**	75	85	
63	**Xã Minh Thọ**	75	85	
64	**Xã Nguyễn Du**	75	85	
65	**Xã Quỳnh An**	75	85	
66	**Xã Ngọc Lâm**	75	85	
67	**Xã Đồng Bằng**	75	85	
68	**Xã A Sào**	75	85	
69	**Xã Phụ Dực**	75	85	
70	**Xã Tân Tiến**	75	85	
71	**Xã Hưng Hà**	75	85	

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất làm muối
72	**Xã Tiên La**	75	85	
73	**Xã Lê Quý Đôn**	75	85	
74	**Xã Hồng Minh**	75	85	
75	**Xã Thần Khê**	75	85	
76	**Xã Diên Hà**	75	85	
77	**Xã Ngự Thiên**	75	85	
78	**Xã Long Hưng**	75	85	
79	**Xã Kiến Xương**	75	85	
80	**Xã Lê Lợi**	75	85	
81	**Xã Quang Lịch**	75	85	
82	**Xã Vũ Quý**	75	85	
83	**Xã Bình Thanh**	75	85	
84	**Xã Bình Định**	75	85	
85	**Xã Hồng Vũ**	75	85	
86	**Xã Bình Nguyên**	75	85	
87	**Xã Trà Giang**	75	85	
88	**Xã Vũ Thư**	75	85	
89	**Xã Thư Trì**	75	85	
90	**Xã Tân Thuận**	75	85	
91	**Xã Thư Vũ**	75	85	
92	**Xã Vũ Tiên**	75	85	
93	**Xã Vạn Xuân**	75	85	
94	**Phường Phố Hiến**	100	120	
95	**Phường Sơn Nam:**			
	Thuộc địa bàn phường Lam Sơn cũ, xã Bảo Khê cũ	100	120	
	Thuộc địa bàn xã Phú Cường cũ, xã Hùng Cường cũ, xã Ngọc Thanh cũ	90	110	
96	**Phường Hồng Châu:**			
	Thuộc địa bàn phường Hồng Châu cũ, xã Quảng Châu cũ	100	120	
	Thuộc địa bàn xã Hoàng Hanh cũ	90	110	
97	**Phường Mỹ Hào**	100	120	
98	**Phường Đường Hào**	90	120	
99	**Phường Thượng Hồng**	90	110	
100	**Phường Thái Bình**	90	110	
101	**Phường Trần Lãm**	90	110	
102	**Phường Trần Hưng Đạo**	90	110	
103	**Phường Trà Lý**	90	110	
104	**Phường Vũ Phúc**	90	110	

BẢNG 02. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**XÃ TÂN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
1.1	**Quốc lộ 39A:**												
	Từ giáp phường Phố Hiến đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
	Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến hết địa phận xã Tân Hưng	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
1.2	**Đường ĐH.72:**												
	Từ đường Phố Hiến đến ngã tư cống đường mới	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư cống đường mới đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại (Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến hết địa phận xã Tân Hưng)	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
1.3	**Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà:**												
	Từ giáp phường Phố Hiến đến đường Lê Đình Kiên	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	1.000	6.800	2.300	1.600	1.200
	Từ đường Lê Đình Kiên đến đê sông Hồng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
1.4	**Đường Lê Đình Kiên**	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
1.5	**Đường Phố Hiến**	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
1.6	**Tuyến đường trục chính xã Tân Hưng:**												
	Từ Ngã tư Lê Đình Kiên (Thôn Lê Như Hổ) đến đoạn đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Từ dốc đê thôn Viên Tiêu đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến dốc đê thôn Quang Trung	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Đình Chung đến đường ĐH.72	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Đình Cả đến dốc đê Tiền Phong	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đường làng nghề thôn Thống Nhất: Từ đường ĐH.72 đến đường trục trung tâm khu Đại học phố Hiến	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
1.7	**Tuyến đường liên thôn:**												
	Từ Nghĩa trang thôn Phương Thượng đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường trục chính thôn Nễ Châu (Từ đường ĐH.72 đến đình Nễ Châu)	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 39 (Chợ dốc Vị) đến cầu Dí	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
	Từ cầu Dí qua chợ Vị đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.8	**Các đường rộng từ 7m trở lên ngoài đê**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
1.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
1.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
1.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.700	2.600	1.900		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
1.12	**Khu dân cư theo Quy hoạch Tổng Mặt bằng khu dân cư mới - Đầm vực thôn Lễ Châu, xã Phương Nam (Xã Hồng Nam cũ):**												
	Đường rộng 13m	18.500				3.700				4.700			
	Đường rộng 12,5m	14.500				2.900				3.700			
1.13	**Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phương Nam cũ (1,26ha):**												
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	20.900				4.200				5.300			
1.14	**Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Phương Nam cũ (1,98ha):**												
	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)	29.000				5.800				7.300			
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	26.000				5.200				6.500			
1.15	**Khu dân cư mới xã Phương chiểu (cũ):**												
	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)	28.500				5.700				7.200			
	Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m)	18.500				3.700				4.700			
1.16	**Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu dân cư mới xã Tân Hưng:**												
	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)	21.900				4.400				5.500			
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	18.500				3.700				4.700			
1.17	**Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh - Vị trí số 2 giáp phía Tây khu tái định cư cầu Hưng Hà xã Tân Hưng:**												
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	18.500				3.700				4.700			
	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng 9,8m (Lòng đường 5,8m, vỉa hè 3m)	13.500				2.700				3.400			
1.18	**Khu dân cư NU 10 phục vụ tái định cư đường trục phía nam kéo dài do ban quản lý khu Đại học Phố Hiến làm chủ đầu tư:**												
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 15m trở lên	24.400				4.900				6.100			
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 7,5m đến dưới 15m	20.300				4.100				5.100			
1.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.800				1.000				1.100			
2	**XÃ HOÀNG HOA THÁM**												
	KHU VỰC 1												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
2.1	**Quốc lộ 38B:**												
	Từ giáp với phường Phố Hiến đến Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ đến đường ĐH.90	34.100	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường ĐH.90 đến trung tâm y tế huyện	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp trung tâm y tế huyện đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.900	1.700	1.200	1.100
2.2	**Đường ĐT.376:**												
	Từ giáp với xã Hồng Quang đến đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
	Từ đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền đến hết sân vận động huyện	29.300	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Sân vận động huyện đến giao với đường vào Chợ Ché (cũ)	39.600	11.800	8.300	5.900	8.000	2.400	1.700	1.200	9.900	3.000	2.100	1.500
	Từ giáp với đường vào đường vào Chợ Ché (cũ) đến giao với Chùa Giao Hương	34.500	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.700	2.700	1.900	1.400
	Từ giáp chùa Giao Hương đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
2.3	**Đường ĐH.72:**												
	Từ giáp với phường Phố Hiến đến Quốc lộ 38B	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 38B đến trường Đại học Thủy lợi	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp trường Đại học Thuỷ lợi đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
2.4	**Đường ĐH.90 (Đường 203C cũ):** Từ Quốc lộ 38B đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	15.800	5.500	3.900	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
2.5	**Đường ĐH.91:** Từ Quốc lộ 38B đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
2.6	**Đường ĐH.92:** Từ đường ĐH.72 đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
2.7	**Đường ĐH.93:** Từ đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
2.8	**Đường ĐH.94:** Từ đường ĐT.376 đến Quốc lộ 38	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
2.9	**Đường bờ sông Hòa Bình (Đường ĐH.95):**												
	Từ giáp với Trụ sở phòng cảnh sát PCCC- PC07 đến trung tâm phục vụ hành chính công xã Hoàng Hoa Thám	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.200	1.100	1.000	3.600	1.300	1.200	1.100
2.10	**Đường nối 2 đường cao tốc:** Từ giáp với xã Lương Bằng đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	22.600	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
2.11	**Đường nội thị khu Âu Bơm**: Từ Quốc lộ 38B đến đường nội thị 1	30.500	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
2.12	**Đường nội thị 1:** Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.90	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.13	**Đường nội thị 2:** Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.90	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.14	**Đường nội thị khu tái định cư số 3**: Từ đường nội thị 1 đến đường nội thị 2	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.15	**Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (Gần toà án):** Từ Quốc lộ 38B đến đường nội thị 2	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
2.16	**Đường vào khu tái định cư số 2**: Từ đường ĐT.376 đến khu dân cư số 2 xã Dị Chế (cũ)	20.200	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
2.17	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đường còn lại	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
2.18	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
2.19	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)		3.700	2.600	1.900		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		2.700	1.900	1.400		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
2.20	**Khu dân cư mới thị trấn Vương cũ (2,92 ha) nay là xã Hoàng Hoa Thám:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.21	**Khu dân cư 1,1ha thị trấn Vương cũ:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
2.22	**Khu dân cư của xã Ngô Quyền cũ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
2.23	**Khu dân cư của xã Dị Chế và thị trấn Vương cũ (2,6 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
2.24	**Khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ nay là xã Hoàng Hoa Thám (1,6 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.25	**Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ (4,95 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
2.26	**Khu dân cư số 1 của huyện (Phía đông chợ Thái Khang):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.500				6.100				7.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.800				5.400				6.700			
2.27	**Khu dân cư số 2 của huyện (Giáp với khu số 1 phía đông chợ Thái Khang):**												
	Đường nội thị 3	26.800				5.400				6.700			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.800				4.600				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.100				4.100				5.100			
2.28	**Khu dân cư xã Dị Chế cũ (Giáp với đường ĐH.90 và TMD) (2,3 ha):**												
	Đường ĐH.90	24.100				4.900				6.100			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.100				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.100				3.300				4.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.29	**Khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (4,0 ha) giáp với nhà văn hóa xã Hoàng Hoa Thám:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			
2.30	**Khu dân cư trung tâm thương mại chợ Tiên Lữ (4,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
2.31	**Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư mới thôn Dị Chế, xã Dị Chế cũ (5,69 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.500				3.300				4.200			
2.32	**Hạ tầng kĩ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân làm nhà ở tại xã Hưng Đạo (1,93 ha) (Vị trí gần cầu Đống Đất, thôn Dung):**												
	Đường ĐH.86	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.33	**Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư mới số 1 xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ (1,67 ha và 4,0 ha):**												
	Đường ĐH.72	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.34	**Khu dân cư mới Linh Hạ, xã Nhật Tân cũ, huyện Tiên Lữ cũ (1,99 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.35	**Khu dân cư An Viên (3,67 ha):**												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.36	**Khu dân cư số 2 An Viên (4,36 ha):**												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.37	**Khu dân cư của huyện để đấu giá quyền sử dụng đất và tái định cư giải phóng mặt bằng đường ĐH.72 (4,5 ha):**												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.38	**Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 1 xã Dị Chế cũ (2,45 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.39	**Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thị trấn Vương cũ (4,07 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.40	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (Vị trí 02) (2,29 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.41	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (4,38 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			
2.42	**Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (Bến xe cũ) (0,62 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			
2.43	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 3 xã An Viên (4,68 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.44	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Nhật Tân cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,99 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.45	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Dị Chế cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,53 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.46	**Hạ tầng khu dân cư số 3 xã Nhật Tân cũ (Tiếp giáp với cầu vào chùa Phù Oanh) (3,61 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.47	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nhật Tân cũ - Dị Chế cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.48	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 4 xã Ngô Quyền cũ (9,99 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.49	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 6 xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,42 ha):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.50	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 4 xã An Viên cũ, huyện Tiên Lữ cũ (3,91 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.51	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 1 thị trấn Vương cũ (Nhà hàng cây dừa) (4,64 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.52	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 5 xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,21 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.53	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 2 xã Nhật Tân cũ (Giai đoạn 1) - 8,71 ha (2 giai đoạn):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.54	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 2 xã Nhật Tân cũ (Giai đoạn 2) - 8,71 ha (2 giai đoạn):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.55	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới vị trí số 2 xã Dị Chế cũ (3,4 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.56	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hưng Đạo cũ (5,0 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.57	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				1.000				1.100			
3	**XÃ TIÊN LỮ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
3.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Tân Hưng đến cửa hàng xăng dầu Petrolimex số 98	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu Petrolimex số 98 đến hết cầu Triều Dương	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
3.2	**Đường ĐT.376:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường tránh Quốc lộ 38B	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường tránh Quốc lộ 38B đến đường ĐT.378	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
3.3	**Đường ĐT.376 (Mới):** Từ giáp cây xăng Hải Yến đến giao Quốc lộ 39A	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Đường ĐT.378:												
	Từ giao Quốc lộ 39A đến giáp trạm bơm Triều Dương	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
3.4	Từ trạm bơm Triều Dương đến đường ĐH.83	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.83 đến dốc Lệ Chi	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ dốc Lệ Chi đến hết địa phận xã Tiên Lữ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Đường ĐH.83:												
3.5	Từ giáp xã Tiên Hoa đến cây xăng Quán Thu	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cây xăng Quán Thu đến trường tiểu học Thụy Lôi	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp trường tiểu học Thụy Lôi đến đường ĐT.378 (Dốc Xuôi)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường ĐH.90:												
3.6	Từ giáp với xã Hoàng Hoa Thám đến đường ĐH.92	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.92 đến đường ĐT.378	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
3.7	**Đường ĐH.91**: Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến cầu Bùi	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đường ĐH.92:												
3.8	Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường ĐT.376	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Tiên Lữ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
3.9	**Đường ĐH.93:** Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường ĐT.378	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đường nối Quốc lộ 38 (Cầu Quán Đỏ) với đường ĐT.378:												
3.10	Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến cây xăng Quán Thu	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cây xăng Quán Thu đến đường ĐT.378	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Đường tránh Quốc lộ 38:												
3.11	Từ đường ĐH.93 đến hết địa phận xã Tiên Lữ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp xã Tân Hưng đến giáp địa phận xã Hoàng Hoa Thám	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
3.12	Các đường thuộc xã Thiện Phiến (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Hải Thắng (cũ), xã Thụy Lôi (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
3.13	Các đường thuộc xã Thiện Phiến (cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Hải Thắng (cũ), xã Thụy Lôi (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
3.14	Các đường thuộc xã Thiện Phiến (cũ)		3.000	2.100	1.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Hải Thắng (cũ), xã Thụy Lôi (cũ)		2.500	1.800	1.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
3.15	**Khu dân cư mới Diệt Pháp (2,4 ha):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
3.16	**Khu dân cư mới thôn An Lạc:**												
	Đường ĐH.90	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
3.17	**Khu dân cư mới thôn Hải Yến (4,9 ha):**												
	Đường gom đường ĐT.376	27.000				5.400				6.800			
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.500				4.500				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
3.18	**Khu dân cư mới thôn Hải Yến (1,8 ha):**												
	Đường gom đường ĐT.376	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.500				4.500				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
3.19	**Khu dân cư mới thôn Triều Dương (3,6 ha):**												
	Đường gom đường ĐT.376	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
3.20	**Khu dân cư Sân Quần thôn Lệ Chi**: Đường rộng từ 7m đến 15m	16.000				3.200				4.000			
3.21	**Khu dân cư Quán Thu thôn Thuỵ Lôi (1,32 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
3.22	**Khu dân cư mới Diệt Pháp (2,26 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
3.23	**Khu dân cư mới thôn Lam Sơn (1,6 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
3.24	**Khu dân cư mới thôn Lam Sơn (4,9 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
3.25	**Khu dân cư 3 thôn Lam Sơn, Toàn Tiến, Diệt Pháp (2,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
3.26	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	8.000				1.600				2.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.300				1.000				1.100			
4	**XÃ TIÊN HOA**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
4.1	**Đường ĐT.378:** Từ giáp xã Tiên Lữ đến hết đia phận xã Tiên Hoa	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
4.2	**Đường ĐH.80:** Từ giáp với xã Tiên Tiến đến hết địa phận xã Tiên Hoa	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
4.3	**Đường ĐH.82:** Từ giáp với xã Đoàn Đào đến hết địa phận xã Tiên Hoa	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
4.4	**Đường ĐH.83:** Từ giáp với xã Tiên Tiến đến hết địa phận xã Tiên Hoa	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
4.5	**Đường ĐH.91:** Từ giáp với xã Tiên Lữ đến đường ĐH.82	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
4.6	**Đường ĐH.92:**												
	Từ giáp với xã Tiên Lữ đến đường ĐH.82	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.82 đến chùa Linh Phong	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp thôn Bái Khê đến cầu Điềm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đoạn còn lại	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
4.7	**Đường ĐH.99:** Từ cầu ông Bảy đến đường ĐT.378	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
4.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
4.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
4.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.300	2.400	1.700		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
4.11	**Khu dân cư cũ xã Lệ Xá xã làm chủ đầu tư:**												
	Đường ĐH.82	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.800				4.200				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.400				4.100				5.100			
4.12	**Khu dân cư xã Trung Dũng cũ:**												
	Đường ĐH.92	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
4.13	**Khu tái định cư giải phóng mặt bằng đường tránh Quốc lộ 38B:**												
	Đường ĐH.92	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
4.14	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Tân Phúc - Võng Phan:**												
	Đường ĐH.80	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
4.15	**Khu dân cư thôn Đặng Xá:**												
	Đường ĐH.99	9.600				2.000				2.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.500				1.300				1.700			
4.16	**Khu dân cư thôn Điềm Đông:**												
	Đường ĐH.80	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
4.17	**Khu dân cư thôn Bái Khê:**												
	Đường ĐH.99	9.600				2.000				2.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.500				1.300				1.700			
4.18	**Khu dân cư đường ĐH.80 đi xã Tiên Tiến:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	7.000				1.400				1.800			
4.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.500				1.300				1.700			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	5.500				1.100				1.400			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			
5	**XÃ QUANG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
5.1	**Phố Cao (Quốc lộ 38):** Từ giáp xã Đoàn Đào đến nhà thờ giáo xứ Cao Xá	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
5.2	**Phố Từa (Quốc lộ 38):** Từ giáp nhà thờ giáo xứ Cao Xá đến đường Trần Thượng 1	13.300	4.900	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
5.3	**Quốc lộ 38B:** Từ đường Trần Thượng 1 đến hết địa phận xã Quang Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
5.4	**Đường ĐT.386:**												
	Từ giáp xã Nguyễn Trãi đến giáp thôn Duyệt Văn	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
	Từ thôn Duyệt Văn đến giáp với xã Đoàn Đào	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
5.5	**Đường La Tiến (Đường ĐT.386):**												
	Từ đường Cao Từa đến cầu Trần Cao	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
	Từ cầu Trần Cao đến nút giao Quán Bầu	13.200	4.900	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Từ nút giao Quán Bầu đến hết địa phận xã Quang Hưng	9.500	4.800	3.400	2.400	1.900	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
5.6	**Đường ĐT.386 cũ:** Từ đường vành đai 5 đến cầu Hải Hưng	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
5.7	**Đường ĐH.64:**												
	Từ giáp xã Đoàn Đào đến đình Quang Xá	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp đình Quang Xá đến cống Thầu Dầu (Thôn Thọ Lão)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cống Thầu Dầu đến hết địa phận xã Quang Hưng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.8	**Đường Tống Trân (Đường ĐH.84):** Từ giáp xã Đoàn Đào đến nút giao Quán Bầu	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
5.9	**Đường Hoà Bình (Đường ĐH.84 cũ):** Từ đường Tống Trân đến đường Trần Thượng 1	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
5.10	**Đường ĐH.84:** Từ đường Trần Thượng 1 đến hết địa phận xã Quang Hưng	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.600	1.300	1.200	1.100
5.11	**Đường ĐH.87:** Từ Quốc lộ 38B đến đường ĐT.386	5.700	2.500	1.800	1.300	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
5.12	**Đường Doãn Mậu Đàm:** Từ Quốc lộ 38B đến đường ĐT.386	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
5.13	**Đường 14 tháng 8:** Từ đường Trần Thị Khang đến giáp xã Tống Phan (cũ)	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.14	**Đường Cao Từa:** Từ đường ĐT.376 đến trường mầm non Trần Cao	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.15	**Đường Cổng Ba:** Từ đường Cao Từa đến đường Cổng Đông 2	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.16	**Đường Cổng Đông 1:** Từ đường Cổng Ba đến phố Cao	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.17	**Đường Cổng Đông 2:** Từ đường Trần Xá đến đường Cổng Đông 1	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.18	**Đường Cổng Đình 1:** Từ đường Cao Từa đến đường Cổng Đông 1	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.19	**Đường Cổng Đình 2:** Từ đường Cổng Đình 1 đến đường Cổng Trại 2	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.20	**Đường Cổng Trại 1:** Từ đường Cổng Đình 1 đến đường La Tiến	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.21	**Đường Cổng Trại 2:** Từ đường Cao Từa đến đường Cổng Trại 1	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.22	**Đường Đậu Từa:** Từ đường ĐT.386 đến đường Trần Thượng 1	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.23	**Đường Mai Lĩnh:** Từ đường Cổng Trại 1 đến phố Cao	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.24	**Đường Trần Hạ:** Từ đường Cao Từa đến đường Cổng Ba	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.25	**Đường Trần Thượng 1:** Từ đường Đậu Từa đến Quốc lộ 38B	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.26	**Đường Trần Thượng 2:** Từ đường Trần Thượng 1 đến đường Đậu Từa	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.27	**Đường Trần Thượng 3:** Từ đường Trần Thượng 1 đến đường Đậu Từa	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.28	**Đường Trần Thị Khang:** Từ đường La Tiến đến giáp xã Tống Phan (cũ)	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.29	**Đường Trần Xá:** Từ đường Đậu Từa đến điểm nối 02 phố: phố Từa và phố Cao	5.400	3.600	2.600	1.800	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.30	**Phố Cúc Hoa (Đường khu dân cư số 02):** Từ đường Tống Trân đến đường 14 tháng 8	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	1.100	1.000	4.200	1.500	1.200	1.100
5.31	**Phố Lê Hữu Trác (Đường khu dân cư số 02):** Từ phố Nguyễn Du đến đường 14 tháng 8	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	1.100	1.000	4.200	1.500	1.200	1.100
5.32	**Phố Nguyễn Công Tiễu (Khu dân cư số 01):** Từ phố Cao đến nhà ông Dương Xuân Tiền	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.200	1.700	1.200	1.100
5.33	**Phố Nguyễn Du (Đường khu dân cư số 02 cũ):** Từ đường Tống Trân đến đường 14 tháng 8	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.200	1.700	1.200	1.100
5.34	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Trần Cao (cũ)	11.800	4.800	3.400	2.400	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	5.300	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
5.35	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Trần Cao (cũ)	10.000	4.800	3.400	2.400	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	4.300	2.000	1.400	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
5.36	Các đường thuộc thị trấn Trần Cao (cũ)		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		2.000	1.400	1.200		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư số 01:												
5.37	Đường Doãn Mậu Đàm	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư số 5:												
5.38	Đường ĐT.386	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư thôn Cao Xá:												
	Đường ĐT.386	22.000				4.400				5.500			
5.39	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường Cao Tửa	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư số 6 Trần Cao:												
5.40	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.900				2.400				3.000			
	Khu dân cư giáp hành lang đường ĐT.386 xã Minh Tân cũ (Khu chợ Minh Tân 4,16 ha; Khu đấu giá 2,83 ha; Khu đấu giá 2,22 ha; Khu tái định cư cầu Minh Tân)												
5.41	Đường ĐT.386	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.400				2.500				3.100			
	Khu dân cư số 6 (Xã Tống Phan cũ):												
5.42	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư số 9 (Xã Tống Phan cũ):												
5.43	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư mới thôn Cát Dương:												
5.44	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
	Khu dân cư mới thuộc cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng:												
5.45	Đường rộng từ 15m trở lên	13.100				2.700				3.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.300				2.300				2.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.46	**Khu dân cư mới xã Quang Hưng:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	13.500				2.700				3.400			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.500				2.300				2.900			
5.47	**Khu dân cư mới 4,19ha (Đối diện khu dân cư giáp hành lang đường ĐT.386):**												
	Đường gom kết nối đường ĐT.386 và đường ĐH.64	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
5.48	**Khu dân cư số 5 xã Minh Tân cũ:**												
	Đường gom kết nối đường ĐT.386 và đường ĐH.64	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.400				2.500				3.100			
5.49	**Khu dân cư số 8:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
5.50	**Khu dân cư mới thôn Trần Thượng:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.800				2.200				2.700			
5.51	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				1.000				1.100			
6	**XÃ ĐOÀN ĐÀO**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
6.1	**Quốc lộ 38B:** Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến hết địa phận xã Đoàn Đào	13.300	4.900	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
6.2	**Đường ĐT.386:** Từ giáp khu dân cư mới xã Minh Tân (cũ) đến giáp khu dân cư số 5 thị trấn Trần Cao (cũ) xã Quang Hưng	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	1.200	1.100	1.000	2.200	1.300	1.200	1.100
6.3	**Đường ĐH.64:** Từ giáp xã Hồng Quang đến hết địa phận xã Đoàn Đào	5.800	2.500	1.800	1.300	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
6.4	**Đường ĐH.81:**												
	Từ đường ĐH.64 đến di tích lăng quân công Bùi Đăng Châu	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp lăng quân công Bùi Đăng Châu đến Quốc Lộ 38B	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 38B đến hết địa phận xã Đoàn Đào	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
6.5	**Đường ĐH.82:**												
	Từ giáp xã Hồng Quang đến Quốc lộ 38	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Đoàn Đào	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.6	**Đường ĐH.84:**												
	Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường ĐH.82	5.200	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.82 đến hết địa phận xã Đoàn Đào	5.800	2.500	1.800	1.300	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
6.7	**Đường ĐH.86:** Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường ĐT.386	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.600	1.300	1.200	1.100
6.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
6.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.600	1.300	1.200	1.100
6.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.200	1.600	1.200		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
6.11	**Khu dân cư mới do xã Phan Sào Nam làm chủ đầu tư:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
6.12	**Khu tái định cư cầu Phú Mãn:**												
	Tiếp giáp mặt đường gồm đường ĐH.86 và đường gom có mặt cắt 7,5m (Bao gồm cả vỉa hè)	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
6.13	**Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Minh Hoàng, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (Đường ĐT.378):**												
	Đường ĐH.86	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.600				2.000				2.400			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
6.14	**Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (Đường ĐT.378):**												
	Đường rộng từ 21m trở lên	14.400				2.900				3.600			
	Đường còn lại	12.000				2.400				3.000			
6.15	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.400				2.900				3.600			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
6.16	**Khu dân cư số 7 xã Phan Sào Nam (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.400				2.900				3.600			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
6.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.500				1.900				2.400			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	6.000				1.300				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				1.000				1.100			
7	**XÃ TIÊN TIẾN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
7.1	**Đường ĐT.386:**												
	Từ giáp xã Quang Hưng đến giáp cửa hàng xăng dầu xã Tiên Tiến	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu xã Tiên Tiến đến hết địa phận xã Tiên Tiến	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	1.200	1.100	1.000	2.200	1.300	1.200	1.100
7.2	**Đường ĐH.64:**												
	Từ đường ĐH.85 đến hết địa phận xã Tiên Tiến	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
	Từ cầu Miễu đến hết địa phận xã Tiên Tiến	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.3	**Đường ĐH.80:** Từ giáp xã Tiên Hoa đến hết địa phận xã Tiên Tiến	5.300	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.4	**Đường ĐH.81:** Từ giáp xã Đoàn Đào đến đường ĐH.83	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.5	**Đường ĐH.83:** Từ đường ĐT.386 đến hết địa phận xã Tiên Tiến	5.300	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.6	**Đường ĐH.85:** Từ giáp xã Tống Trân đến hết địa phận xã Tiên Tiến	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.7	**Đường ĐH.88:** Từ trung tâm chính trị huyện Phù Cừ đến đường ĐH.64	4.500	2.100	1.500	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.8	**Đường ĐH.89:** Từ giáp với thôn Hoàng Xá đến hết địa phận xã Tiên Tiến	4.500	2.100	1.500	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.9	**Đường cạnh Trung tâm y tế huyện cũ:** Từ đường ĐH.83 đến đường ĐT.396	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.600	1.300	1.200	1.100
7.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	5.300	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.300	2.000	1.400	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
7.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
7.13	**Khu dân cư Lưỡi A:**												
	Đường gom đường ĐT.386	20.300				4.100				5.100			
	Đường ĐH.83	20.300				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.200				3.700				4.600			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.200				3.100				3.800			
7.14	**Khu dân cư vị trí trung tâm y tế cũ:**												
	Đường ĐT.386	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
7.15	**Khu dân cư mới Đình Cao (Xã làm chủ đầu tư):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.200				2.900				3.600			
7.16	**Khu dân cư số 10:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.800				4.200				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.300				3.100				3.900			
7.17	**Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở**	9.000				1.800				2.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	tại xã Đình Cao cũ, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc -Võng Phan (Đường ĐT.378)												
7.18	**Khu dân cư mới xã Nhật Quang cũ:** Đường ĐH.80	17.500				3.500				4.400			
7.19	**Khu dân cư mới giáp với đường ĐH.80 xã Nhật Quang cũ (Giai đoạn 3):**												
	Đường ĐH.80	17.500				3.500				4.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.800				2.200				2.700			
7.20	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	8.000				1.600				2.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				1.000				1.100			
8	**XÃ TỐNG TRÂN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
8.1	**Đường ĐT.378:** Từ giáp xã Tiên Hoa đến hết địa phận xã Tống Trân	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
8.2	**Đường ĐT.386:**												
	Từ giáp xã Tiên Tiến đến cầu Chéo	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cầu Chéo đến cầu Bà Chén	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cầu Bà Chén đến đường ĐT.378	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
8.3	**Đường ĐH.64:**												
	Từ giáp xã Tiên Tiến đến đường ĐT.378 (Thôn Cự Phụ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.386 đến ngã tư Ngũ Phúc	5.500	2.500	1.800	1.300	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
	Từ ngã tư Ngũ Phúc đến đường ĐT.378 (Thôn Thị Giang)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cầu Chéo đến giáp thôn Phù Oanh xã Tiên Tiến	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
8.4	**Đường ĐH.80:** Từ giáp xã Tiên Tiến đến đường ĐT.378 (Thôn Võng Phan)	5.800	2.500	1.800	1.300	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
8.5	**Đường ĐH.85:** Từ giáp xã Tiên Tiến đến đường ĐT.378 (Thôn An Cầu)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
8.6	**Đường ĐH.89:**												
	Từ giáp xã Tiên Tiến đến cầu Đậu	6.000	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cầu Đậu đến cầu Chéo	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	1.700	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp cầu Chéo đến đường ĐT.378 (Thôn La Tiến)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
	Từ cầu Đô đến hết địa phận xã Tống Trân	6.000	2.700	1.900	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.500	1.300	1.200	1.100
8.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
8.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
8.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.300	1.700	1.200		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
8.10	**Khu dân cư mới đường ĐT.386 (Thôn Tam Đa):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐT.386	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
8.11	**Khu dân cư mới thôn La Tiến (4.1 ha):**												
	Đường dẫn lên cầu La Tiến	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
8.12	**Khu tái định cư cây đa và đền La Tiến (7,3ha):**												
	Đường dẫn lên cầu La Tiến	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
8.13	**Khu dân cư mới thôn La Tiến (4.8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.500				2.500				3.200			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
8.14	**Khu dân cư mới thôn An Cầu:**												
	Đường ĐH.85	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
8.15	**Khu dân cư mới thôn Trà Dương:**												
	Tuyến nhánh Tân Phúc Võng Phan	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.000				2.200				2.800			
8.16	**Khu tái định cư cây đa và đền La Tiến (Giai đoạn 2):**												
	Tuyến nhánh Tân Phúc Võng Phan	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
8.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	7.000				1.400				1.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				1.000				1.100			
9	**XÃ LƯƠNG BẰNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
9.1	**Quốc lộ 39A:** Từ giáp xã Nghĩa Dân đến giáp ban chỉ huy quân sự huyện Kim Động (cũ)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
9.2	**Đường Nguyễn Lương Bằng (Quốc lộ 39A cũ):** Từ ban chỉ huy quân sự	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	huyện Kim Động (cũ) đến hết địa phận xã Lương Bằng												
9.3	**Đường ĐT.377:** Từ hầm chui cao tốc Hưng Yên - Thái Bình đến hết địa phận xã Lương Bằng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
9.4	**Đường Vũ Trọng Phụng (Đường ĐT.377 cũ):** Từ giáp xã Hiệp Cường đến Quốc lộ 39A	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
9.5	**Đường Nguyễn Bình**: Từ Quốc lộ 39A đến hầm chui cao tốc Hưng Yên - Thái Bình	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
9.6	**Đường gom đường ĐT.377 (Lòng đường 7,5m và vỉa hè 5m):** Đoạn thuộc khu đấu giá Vũ Xá (Giai đoạn 1)	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
9.7	**Đường ĐH.60 (Quốc lộ 38B cũ):** Từ chùa Khánh Vân đến hết địa phận xã Lương Bằng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
9.8	**Đường Tô Hiệu:**												
	Từ Quốc lộ 39A đến giáp cầu Âu Thuyền	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ cầu Âu Thuyền đến giáp chùa Khánh Vân	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
9.9	**Đường ĐH.70 (Đường 38C cũ):** Từ đường ĐH.60 đến đường ĐT.377	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
9.10	**Đường ĐH.73:** Đoạn thuộc địa phận thôn Cốc Ngang	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
9.11	**Đường 20/8:** Từ Quốc lộ 39A đến đền thờ liệt sĩ huyện Kim Động	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
9.12	**Đường Đồng Lý:**												
	Từ Quốc lộ 39A đến cầu Đồng Lý	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Đoạn còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
9.13	**Đường Động Xá:**												
	Đoạn thuộc địa phận thôn Động Xá	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Đoạn còn lại	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
9.14	**Đường Lương Hội:** Từ Quốc lộ 39A đến giáp chùa Lương Hội	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
9.15	**Đường Lê Hữu Trác:** Từ Quốc lộ 39A đến đường 20/8	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
9.16	**Đường Nguyễn Công Hoan:** Từ Quốc lộ 39A đến đường 20/8	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
9.17	**Đường Tân Hưng (Đường ĐH.71 cũ):** Từ Quốc lộ 39A đến cầu Mai Xá	24.500	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
9.18	**Đường nối 2 đường cao tốc (Đường gom cao tốc Hưng Yên - Thái Bình):** Từ giáp xã Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Lương Bằng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
9.19	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Lương Bằng (cũ)	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
	Các đường thuộc xã Phạm Ngũ Lão (cũ), xã Chính Nghĩa (cũ), xã Diên Hồng(cũ)	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
9.20	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Lương Bằng (cũ)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Phạm Ngũ Lão (cũ), xã Chính Nghĩa (cũ), xã Diên Hồng(cũ)	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
9.21	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Lương Bằng (cũ)		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Phạm Ngũ Lão (cũ), xã Chính Nghĩa (cũ), xã Diên Hồng(cũ)		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.22	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
9.23	**Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ) giai đoạn-II:**												
	Đường Tô Hiệu (Đường ĐH.60 cũ)	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
9.24	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại xã Nhân La (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
9.25	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vũ Xá (cũ) giai đoạn 1:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
9.26	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vũ Xá (cũ) giai đoạn 2:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
9.27	**Khu dân cư mới xã Chính Nghĩa (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
9.28	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
10	**XÃ NGHĨA DÂN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
10.1	**Quốc lộ 38 mới:** Từ Quốc lộ 39A đến hết địa phận xã Nghĩa Dân	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
10.2	**Quốc lộ 38 cũ:** Từ Quốc lộ 39A đến hết địa phận xã Nghĩa Dân	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
10.3	**Quốc lộ 39A:**												
	Từ giáp xã Việt Tiến đến cửa hàng xăng dầu Toàn Thắng	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp cửa hàng xăng dầu Toàn Thắng đến đường ĐH.73	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ đường ĐH.73 đến hết địa phận xã Nghĩa Dân	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
10.4	**Đường ĐT.377:**												
	Đoạn thuộc địa phận thôn Vĩnh Đồng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn còn lại	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
10.5	**Đường ĐH.73 (Đường 208B cũ):**												
	Từ Quốc lộ 39A đến giáp cầu Xi	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Từ cầu Xi đến hết địa phận xã Nghĩa Dân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
10.6	**Đường ĐH.74:**												
	Từ Quốc lộ 39A đến giáp địa phận thôn Đào Xá	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ thôn Đào Xá đến giáp trạm y tế xã Vĩnh Xá	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ trạm y tế xã Vĩnh Xá đến đường ĐH.73	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
10.7	**Đường ĐH.75:** Từ giáp xã Đức Hợp đến đường ĐH.73	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
10.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc xã Toàn Thắng (cũ)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Đồng Thanh (cũ), xã Vĩnh Xá (cũ), xã Nghĩa Dân (cũ)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
10.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc xã Toàn Thắng (cũ)	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Đồng Thanh (cũ), xã Vĩnh Xá (cũ), xã Nghĩa Dân (cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
10.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc xã Toàn Thắng (cũ)		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Đồng Thanh (cũ), xã Vĩnh Xá (cũ), xã Nghĩa Dân (cũ)		3.500	2.500	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
10.11	**Khu dân cư mới Đồng Thanh:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
10.12	**Khu dân cư mới Vĩnh Xá:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
10.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			
11	**XÃ HIỆP CƯỜNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
11.1	**Quốc lộ 39A:** Từ giáp xã Lương Bằng đến hết địa phận xã Hiệp Cường	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
11.2	**Đường ĐT.377:** Từ giáp xã Nghĩa Dân (Cầu Xi) đến hết địa phận xã Hiệp Cường	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
11.3	**Đường ĐH.71 (Đường ĐT.377 mới):**												
	Từ giáp xã Đức Hợp đến đường quy hoạch Chính Nghĩa - Phú Cường	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường quy hoạch Chính Nghĩa - Phú Cường đến hết địa phận xã Hiệp Cường	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
11.4	**Đường ĐH.72:**												
	Từ đường ĐT.378 đến Quốc lộ 39A	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ Quốc lộ 39A đến giáp Cầu Đống Lương	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp cầu Đống Lương đến hết địa phận xã Hiệp Cường	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
11.5	**Đường ĐH.73:** Từ giáp xã Nghĩa Dân đến đường ĐT.378	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
11.6	**Đường QH.Chính Nghĩa - Phú Cường:** Từ giáp xã Nghĩa Dân đến hết địa phận xã Hiệp Cường	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
11.7	**Đường tránh ĐT.377:** Từ giáp xã Nghĩa Dân đến hết địa phận xã Hiệp Cường (Đoạn xã Hùng An cũ)	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
11.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phượng Lâu, thôn Duyên Yên	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Các thôn còn lại	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
11.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phượng Lâu, thôn Duyên Yên	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Các đường thuộc các thôn còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
11.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phượng Lâu, thôn Duyên Yên		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc các thôn còn lại		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
11.11	**Khu dân cư mới Tiên Cầu (1,9 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
11.12	**Khu dân cư mới Tiên Cầu (1,7 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.13	**Khu dân cư mới Song Mai - Mai Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.14	**Khu dân cư mới Lương Xá (1,68 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.15	**Khu dân cư mới Ngọc Thanh:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.16	**Khu dân cư mới Phượng Lâu:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.17	**Khu dân cư mới Thanh Cù (2,3 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
11.18	**Khu dân cư mới Thanh Cù (Giáp trạm y tế):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.19	**Khu dân cư mới Phương Tòng (2,1 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.20	**Khu dân cư mới Phương Tòng (4,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.21	**Khu dân cư mới Lai Hạ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.22	**Khu dân cư mới thôn Tả Hà (0,96 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
11.23	**Khu dân cư mới xã Hùng An cũ - Phục Lễ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.24	**Khu dân cư mới Hùng An cũ (Lai Hạ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.25	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			
12	**XÃ ĐỨC HỢP**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
12.1	**Đường ĐH.53:**												
	Từ giáp xã Chí Minh đến đường ĐH.75	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đường ĐH.75 đến đường ĐH.71	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
12.2	**Đường ĐH.71:** Từ đường ĐH.53 đến đường ĐT.378	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
12.3	**Đường ĐT.377:** Từ cửa hàng xăng dầu Phú Thịnh đến hết địa phận xã Đức Hợp	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
12.4	**Đường ĐH.75:** Từ đường ĐH.53 đến hết địa phận xã Đức Hợp	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
12.5	**Đường chân đê (Đường ĐT.378):** Từ giáp xã Chí Minh (Đê Hai Quai) đến hết địa phận xã Đức Hợp	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
12.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc xã Đức Hợp (cũ)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Phú Thọ (cũ), xã Mai Động (cũ)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
12.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc xã Đức Hợp (cũ)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Phú Thọ (cũ), xã Mai Động (cũ)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
12.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc xã Đức Hợp (cũ)		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc xã Phú Thọ (cũ), xã Mai Động (cũ)		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
12.9	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
12.10	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	**XÃ ÂN THI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
13.1	**Quốc lộ 38:**												
	Từ giáp xã Phạm Ngũ Lão đến thôn Đỗ Thượng	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
	Từ giáp thôn Đỗ Thượng đến vòng xuyến Quốc lộ 38	19.900	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ vòng xuyến Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Ân Thi	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
13.2	**Đường ĐT.376 (Đường 200 cũ):**												
	Từ giáp với xã Xuân Trúc đến Quốc lộ 38	23.400	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
	Từ Quốc lộ 38 đến cầu Bình Trì	31.700	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
	Từ cầu Bình Trì đến hết địa phận xã Ân Thi	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
13.3	**Đường ĐT.382B:** Từ giáp xã Phạm Ngũ Lão đến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
13.4	**Đường ĐT.384:** Từ giáp xã Phạm Ngũ Lão đến Quốc lộ 38	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
13.5	**Đường ĐT.386:** Từ giáp thôn Bình Trì đến hết địa phận xã Ân Thi	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
13.6	**Đường ĐH.60:** Từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Ân Thi	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
13.7	**Đường ĐH.61:** Từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Ân Thi	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
13.8	**Đường Đỗ Sỹ Hoạ:** Từ đường ĐT.376 đến phòng giáo dục huyện Ân Thi (cũ)	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
13.9	**Đường Hoàng Văn Thụ:** Từ đoạn đường ĐT.376 đến Quốc lộ 38	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
13.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Ân Thi (cũ)	23.800	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
	Các đường còn lại	11.900	4.500	3.200	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
13.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Ân Thi (cũ)	18.300	6.500	4.600	3.300	3.700	1.300	1.100	1.000	4.600	1.700	1.200	1.100
	Các đường còn lại	10.200	4.500	3.200	2.300	2.100	1.200	1.100	1.000	2.600	1.300	1.200	1.100
13.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Ân Thi (cũ)		6.500	4.600	3.300		1.300	1.100	1.000		1.700	1.200	1.100
	Các đường còn lại		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
13.13	**Khu dân cư phía bắc thuộc khu liên hợp thể thao, văn hóa thị trấn Ân Thi cũ:** Từ cuối phố Nguyễn Trung Ngạn đến phố Phạm Huy Thông (Đường rộng từ 15m trở lên)	39.000				7.800				9.800			
13.14	**Khu dân cư thôn Bình Trì, xã Ân Thi:** Đường rộng từ 15m trở lên	26.200				5.300				6.600			
13.15	**Khu dân cư Ấp Phú:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	21.100				4.300				5.300			
13.16	**Khu dân cư An Đạm:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	31.600				6.400				7.900			
13.17	**Khu dân cư Minh Lý:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.500				3.700				4.700			
13.18	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng dưới 7m	14.000				2.800				3.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.300				1.000				1.100			
14	**XÃ XUÂN TRÚC**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
14.1	**Quốc lộ 38:** Từ giáp xã Ân Thi đến hết địa phận xã Xuân Trúc	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
14.2	**Đường ĐT.376:** Từ giáp xã Yên Mỹ đến hết địa phận xã Xuân Trúc	15.700	5.500	3.900	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
14.3	**Đường ĐT.382B:** Từ giáp xã Yên Mỹ đến hết địa phận xã Xuân Trúc	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.300	1.200	1.100
14.4	**Đường ĐT.384:** Từ giáp xã Việt Tiến đến hết địa phận xã Xuân Trúc	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.200	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
14.5	**Đường ĐH.62:** Từ đường ĐT.384 đến Quốc lộ 38	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.300	1.200	1.100
14.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
14.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
14.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
14.9	**Khu dân cư mới thôn Cù Tú:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
14.10	**Khu dân cư mới thôn Trúc Đình:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
14.11	**Khu dân cư mới thôn Xuân Nguyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
14.12	**Khu dân cư mới thôn Kênh Bối:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
14.13	**Khu dân cư mới thôn Lưu Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
14.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			
15	**XÃ PHẠM NGŨ LÃO**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
15.1	**Quốc lộ 38:** Từ giáp thành phố Hải Phòng đến hết địa phận xã Phạm Ngũ Lão	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
15.2	**Đường ĐT.382:** Từ giáp xã Yên Mỹ đến Quốc lộ 38	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
15.3	**Đường ĐT.382B:**												
	Từ giáp xã Xuân Trúc đến cầu Đào Dương	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
	Đoạn còn lại	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
15.4	**Đường ĐT.384:** Từ giáp xã Xuân Trúc đến hết địa phận xã Phạm Ngũ Lão	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
15.5	**Đường ĐT.387:** Từ giáp phường Đường Hào đến Quốc lộ 38	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
15.6	**Đường ĐH.61:** Từ thôn Phần Dương đến đường ĐT.382	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
15.7	**Đường ĐH.68:** Từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Phạm Ngũ Lão	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
15.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	5.500	3.300	2.400	1.700	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
15.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.000	3.300	2.400	1.700	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
15.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.300	2.400	1.700		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
15.11	**Khu dân cư thôn Phần Hà:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
15.12	**Khu dân cư thôn An Khải:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
15.13	**Khu dân cư thôn Nhuệ Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
15.14	**Khu dân cư thôn La Mát:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
15.15	**Khu dân cư thôn An Đỗ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư Ấp 12:												
15.16	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	Khu dân cư thôn Đỗ Mỹ:												
15.17	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	Các khu dân cư còn lại:												
15.18	Đường rộng từ 15m trở lên	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.300				1.000				1.100			
16	**XÃ NGUYỄN TRÃI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
16.1	**Quốc lộ 38:** Đoạn đi qua đi phận phố Đìa	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	1.000	5.600	1.900	1.400	1.100
16.2	**Đường ĐH.67:** Từ giáp xã Ân Thi đến hết địa phận xã Nguyễn Trãi	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
16.3	**Đường ĐT.376B:** Từ giáp xã Hồng Quang đến đường ĐT.386	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
16.4	**Đường ĐT.386:** Từ giáp xã Ân Thi đến hết địa phận xã Nguyễn Trãi	11.600	4.500	3.200	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
16.5	**Đường ĐH.60:** Từ giáp xã Ân Thi đến hết địa phận xã Nguyễn Trãi	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
16.6	**Đường ĐH.61:** Từ giáp xã Ân Thi đến đường ĐT.386	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
16.7	**Đường ĐH.63:** Từ giáp xã Hồng Quang đến đường ĐT.386	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
16.8	**Đường ĐH.65:** Từ giáp với xã Hồng Quang đến hết địa phận xã Nguyễn Trãi	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
16.9	**Đường ĐH.66:** Từ giáp với xã Hồng Quang đến hết địa phận xã Nguyễn Trãi	5.300	2.300	1.700	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
16.10	**Đường ĐH.81:** Đoạn đi qua thôn Bình Nguyên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
16.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
16.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
16.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới thôn Đa Lộc:												
16.14	Đường rộng từ 15m trở lên	21.300				4.300				5.400			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
	Khu dân cư mới thôn Bắc Cã:												
16.15	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	Khu dân cư mới thôn Trắc Điền:												
16.16	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
16.17	**Khu dân cư mới thôn Bình Nguyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
16.18	**Khu dân cư mới thôn Đới Khê:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.300				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
16.19	**Khu dân cư mới thôn Đặng Đinh:**												
	Quốc lộ 38	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.100				4.500				5.600			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
16.20	**Khu dân cư mới thôn Nam Trì:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	21.000				4.200				5.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.600				3.800				4.700			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.800				2.400				3.000			
16.21	**Khu dân cư mới thôn Hoàng Xuyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
16.22	**Khu dân cư mới thôn Văn Nhuệ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
16.23	**Khu dân cư mới thôn Văn Trạch:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
16.24	**Khu dân cư mới thôn Anh Nhuệ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
16.25	**Khu dân cư mới thôn Mễ Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	21.500				4.300				5.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.000				2.400				3.000			
16.26	**Khu dân cư mới thôn Nhân Vũ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.000				2.400				3.000			
16.27	**Khu dân cư mới thôn Ấp Nhân Lý:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.000				2.400				3.000			
16.28	**Khu dân cư mới thôn Mão Xuyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	21.000				4.200				5.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.000				2.400				3.000			
16.29	**Khu dân cư mới thôn La Chàng:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.200				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.600				2.200				2.700			
16.30	**Khu dân cư mới thôn Bình Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.200				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.600				2.200				2.700			
16.31	**Khu dân cư mới thôn Lã Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.200				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.500				2.700				3.400			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.600				2.200				2.700			
16.32	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				1.000				1.100			
17	**XÃ HỒNG QUANG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
17.1	**Đường ĐT.376 (cũ):**												
	Từ giáp xã Nguyễn Trãi đến đường vào nhà thờ Đan Tràng	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường vào nhà thờ Đan Tràng đến đường ĐT.377 (Ngã năm chợ Thi)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường ĐT.377 (Ngã năm chợ Thi) đến hết địa phận xã Hồng Quang	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
17.2	**Đường ĐT.376 mới:** Từ cửa hàng xăng dầu Khôi Thịnh đến đường ĐH.66	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
17.3	**Đường ĐT.377:** Từ giáp xã Lương Bằng đến đường ĐT.376 cũ (Ngã năm chợ Thi)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
17.4	**Đường ĐH.63:** Từ đường ĐT.376 cũ đến hết địa phận xã Hồng Quang	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
17.5	**Đường ĐH.64:** Từ đường ĐT.377 (Ngã năm chợ Thi) đến hết địa phận xã Hồng Quang	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
17.6	**Đường ĐH.66:** Từ đường ĐT.376 cũ đến hết địa phận xã Hồng Quang	7.400	3.100	2.200	1.600	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
17.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
17.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	1.200	1.100	1.000	2.200	1.300	1.200	1.100
17.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.500	2.500	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
17.10	**Khu dân cư mới thôn Ân Thi 2 xã Hồng Quang:**												
	Đường hành lang cây xanh giáp đường ĐT.376	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	Các thửa đất còn lại	8.000				1.600				2.000			
17.11	**Khu dân cư mới thôn Vũ Dương:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
17.12	**Khu dân cư dãn dân mới Trà Phương:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
17.13	**Khu dân cư thôn Tân Viên:**												
	Đường hành lang cây xanh giáp đường ĐT.376 và đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	Các thửa đất còn lại	8.000				1.600				2.000			
17.14	**Khu dân cư mới thôn Lưu Xá:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
17.15	**Khu dân cư dãn dân thôn 5:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
17.16	**Khu dân cư dãn dân thôn 6:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
17.17	**Khu dân cư thôn Bích Tràng:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
17.18	**Khu dân cư thôn Mão Đông:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
17.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	Các thửa đất còn lại	8.000				1.600				2.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.500				1.000				1.100			
18	**XÃ KHOÁI CHÂU**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
18.1	**Đường Sài Thị (Đường ĐT.377):** Từ giáp trung tâm giáo dục nghề nghiệp đến cầu Khé	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
18.2	**Đường ĐT.377:** Từ cầu Khé đến hết địa phận xã Khoái Châu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
18.3	**Đường Nguyễn Khoái (Đường ĐT.383):** Từ trung tâm y tế huyện Khoái Châu (cũ) đến trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái)	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
18.4	**Đường ĐT.383:**												
	Từ trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ bưu điện xã Đông Kết đến hết dốc đê	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
18.5	**Đường ĐT.384:**												
	Từ đường ĐT.378 đến đường ĐT.377	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Khoái Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
18.6	**Đường ĐH.56:** Từ dốc Bái hết địa phận xã Khoái Châu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
18.7	**Đường ĐH.59:** Từ dốc Kênh đến nhà máy nước sạch Phùng Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
18.8	**Đường Bãi Sậy:**												
	Từ đường Sài Thị đến giáp chùa Kim Quang	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
18.9	**Đường Nguyễn Kỳ:** Từ đường Sài Thị (Đường ĐT.377) đến ngõ 105 Nguyễn Khoái	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Nguyễn Thiện Thuật:												
18.10	Từ đường Nguyễn Khoái đến giáp trường THCS Nguyễn Thiện Thuật	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ trường THCS Nguyễn Thiện Thuật đến đường ĐT.384	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Đường Triệu Quang Phục:												
18.11	Từ đường Sài Thị (Đường ĐT.377) đến trường THCS thị trấn Khoái Châu	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Đoạn còn lại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
18.12	Các đường thuộc thôn Phố Phủ, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Các đường còn lại	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
18.13	Các đường thuộc thôn Phố Phủ, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
	Các đường còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
18.14	Các đường thuộc Thôn Phố Phủ, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới thôn Phố Phủ:												
	Đường Bãi Sậy: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A1	28.000				5.600				7.000			
	Đường Nguyễn Kỳ: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A4	26.000				5.200				6.500			
18.15	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Từ Điểm A1 đến Điểm A4	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Các vị trí còn lại	18.000				3.600				4.500			
	Khu dân cư mới thôn Vinh Quang, Phố Phủ (7,1 ha):												
	Đường Bãi Sậy	30.000				6.000				7.500			
	Đường Nguyễn Kỳ	26.000				5.200				6.500			
18.16	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Giáp khu đấu giá cũ):												
	Đường ĐT.383: Từ đường vào thôn An Cảnh đến giáp khu đấu giá cũ	27.000				5.400				6.800			
18.17	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.18	**Khu dân cư mới thị trấn Khoái Châu cũ (Bình Kiều cũ) 3,8 ha:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐT.383: Từ khu dân cư đến giáp xã Đông Kết, Phạm Hồng Thái	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.19	**Khu dân cư mới xã Bình Kiều cũ (Đường ĐT.383) (1,8 ha):**												
	Đường ĐT.383: Từ giáp đất thủy lợi đến giáp xã Đông Kết	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.20	**Khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá (4,7ha): Thôn Thị Tứ, xã Phùng Hưng (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
18.21	**Khu tái định cư cầu Khé và đấu giá đất ở thôn Tiểu Quan (Từ đầu đường xóm trầm đến sông TTH):** Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
18.22	**Khu dân cư mới Thí Điểm (Xã Đông Kết cũ):**												
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đấu giá thí điểm xã Bình Kiều (cũ)	45.000				9.000				11.300			
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ Đường số 1 đoạn tiếp giáp gần đường ĐT.383 đến phía tây dự án thí điểm	33.000				6.600				8.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 2 phía đông dự án thí điểm	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 3 phía nam dự án thí điểm	26.000				5.200				6.500			
18.23	**Khu đấu giá 4,1ha Nam Chợ bái xã Đông Kết do huyện làm chủ đầu tư:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ kênh tây đi Liên Khê	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.24	**Khu đấu giá phía đông trường THCS Đông Kết:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
18.25	**Khu đấu giá sau Chợ Bái:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
18.26	**Khu đấu giá đất trường mầm non thôn Lạc Thuỷ:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
18.27	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
19	**XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
19.1	**Đường ĐT.377:**												
	Từ giáp xã Hoàn Long đến giáp ngã ba Ông Đình	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Từ ngã ba Ông Đình đến cổng làng Thượng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Từ giáp cổng làng Thượng đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
19.2	**Đường ĐT.377B:** Từ ngã ba Ông Đình đến hết dốc đê	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
19.3	**Đường ĐT.379:**												
	Từ giáp xã Việt Yên đến đường ĐT.383	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường ĐT.383 đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
19.4	**Đường ĐT.383:**												
	Từ đường ĐH.57 đến giáp chợ nông sản Khoái Châu	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ chợ nông sản Khoái Châu đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
19.5	**Đường ĐH.54:**												
	Từ đường ĐT.378 đến giáp trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Triệu Việt Vương	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Từ trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Triệu Việt Vương đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
19.6	**Đường ĐH.57:** Từ giáp xã Việt Tiến đến đường ĐT.383	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
19.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn An Dân, thôn Dương Trạch, thôn Thọ Bình, thôn Bình Dân, thôn An Thái, thôn Trung, thôn 1, thôn 2	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Các đường còn lại	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
19.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn An Dân, thôn Dương Trạch, thôn Thọ Bình, thôn Bình Dân, thôn An Thái, thôn Trung, thôn 1, thôn 2	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
19.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn An Dân, thôn Dương Trạch, thôn Thọ Bình, thôn Bình Dân, thôn An Thái, thôn Trung, thôn 1, thôn 2		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
19.10	**Các khu đấu giá do UBND xã Ông Đình cũ làm chủ đầu tư**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
19.11	**Các khu đấu giá do UBND xã Tân Dân cũ làm chủ đầu tư (Khu 3,26ha - 1,5ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
19.12	**Các khu đấu giá do UBND xã An Vĩ cũ làm chủ đầu tư (Khu 3ha - 2ha) giáp ĐT.383:**												
	Đường ĐT.383	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.13	**Khu đấu giá do UBND xã Dạ Trạch cũ làm chủ đầu tư (1,09ha)**	13.000				2.600				3.300			
19.14	**Khu đấu giá do UBND xã Dạ Trạch cũ làm chủ đầu tư (3,88ha) giáp Kênh Tây:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
19.15	**Khu đấu giá do UBND xã Hàm Tử cũ làm chủ đầu tư (4,5ha) giáp ĐT.377B:**												
	Đường gom ĐT.377B	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.16	**Các khu đấu giá do UBND huyện Khoái Châu cũ làm chủ đầu tư (Địa bàn xã An Vĩ cũ, quy mô 4,75ha - 3,7ha, giáp ĐH.57):**												
	Đường gom ĐH.57	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.17	**Khu đấu giá do UBND huyện Khoái Châu cũ làm chủ đầu tư (Địa bàn xã An Vĩ cũ, quy mô 4,8ha , giáp đường Kênh Đông):**												
	Đường Kênh Đông	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
19.18	**Khu đấu giá Trạm phát sóng do UBND huyện Khoái Châu cũ làm chủ đầu tư (Giáp ĐT.379):**												
	Đường gom ĐT.379	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				1.000				1.100			
20	**XÃ VIỆT TIẾN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
20.1	**Quốc lộ 39A:**												
	Từ giáp xã Yên Mỹ đến đường ĐT.379	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
	Từ đường ĐT.379 đến giáp cầu Đào Viên	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
	Từ cầu Đào Viên đến đường ĐT.384	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
	Từ đường ĐT.384 đến hết địa phận xã Việt Tiến	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
20.2	**Đường ĐT.379:** Từ giáp xã Triệu Việt Vương đến Quốc lộ 39A	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
20.3	**Đường ĐT.384:**												
	Từ giáp xã Khoái Châu đến Quốc lộ 39A	20.000	6.800	5.500	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.400	1.100
	Từ Quốc lộ 39A đến hết địa phận xã Việt Tiến	15.000	6.500	5.500	3.300	3.000	1.300	1.100	1.000	3.800	1.700	1.400	1.100
20.4	**Đường ĐH.57:** Từ giáp xã Triệu Việt Vương đến Quốc lộ 39A	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
20.5	**Đường ĐH.58:**												
	Từ giáp xã Khoái Châu đến nghĩa trang Yên Khê	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp nghĩa trang Yên Khê đến Quốc lộ 39A	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
20.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Kim Tháp, thôn An Lạc, thôn Yên Lịch, thôn Đào Viên, thôn Cao Quán	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Các đường còn lại	20.000	6.800	5.500	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.400	1.100
20.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Kim Tháp, thôn An Lạc, thôn Yên Lịch, thôn Đào Viên, thôn Cao Quán	20.000	6.800	5.500	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.400	1.100
	Các đường còn lại	17.000	6.000	5.500	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.400	1.100
20.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Kim Tháp, thôn An Lạc, thôn Yên Lịch, thôn Đào Viên, thôn Cao Quán		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
20.9	**Khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá (Thôn An Lạc 1,9 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng dưới 7m	28.500				5.700				7.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.10	**Khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá (Thôn Cao Quán, xã Hồng Tiến cũ 3,9 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên: Từ điểm M10 đến điểm M11	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	38.000				7.600				9.500			
20.11	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (1,7 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng dưới 7m	28.000				5.600				7.000			
20.12	**Khu tái định cư để phục vụ dự án đoạn tuyến nối đường ĐT.379 - Quốc lộ 39A và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến:**												
	Đường ĐH.57: Từ phía nam dự án đường ĐH.57 (52m) đến hết dự án	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
20.13	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Khoái Châu:**												
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng dưới 7m	35.000				7.000				8.800			
20.14	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến (Vị trí số 1, khu Canh Châu, Yên Lịch):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
20.15	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến (Vị trí số 2, Vân Trì):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
20.16	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến (Trung tâm thương mại):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía bắc dự án giáp trung tâm thương mại đến hết dự án	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía tây dự án đường trung tâm thương mại đến hết dự án	25.000				5.000				6.300			
20.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng dưới 7m	14.000				2.800				3.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
21	**XÃ CHÍ MINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
21.1	**Đường ĐT.377:**												
	Từ giáp xã Khoái Châu đến đoạn giáp cửa hàng xăng dầu Năm Xuân	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu Năm Xuân đến đường ĐH.53	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.53 đến hết địa phận xã Chí Minh	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
21.2	**Đường ĐH.51:**												
	Từ đường ĐT.377 đến ngã ba Bến Cùng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp ngã ba Bến Cùng đến đường ĐT.378	10.000	4.000	3.000	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
21.3	**Đường ĐH.53:** Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Chí Minh	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
21.4	**Đường ĐH.59:** Từ giáp xã Khoái Châu đến đường ĐH.51	10.000	5.000	3.500	2.500	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
21.5	**Đường ĐH.59B:**												
	Từ đường ĐT.378 đến đường ĐH.53	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.53 đến hết địa phận xã Chí Minh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
21.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Tân Hưng, thôn Đại Quan, thôn Thuần Lễ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	8.000	3.500	2.800	1.800	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
21.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Tân Hưng, thôn Đại Quan, thôn Thuần Lễ	9.000	4.000	2.800	2.000	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	7.000	3.500	2.800	1.800	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
21.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Tân Hưng, thôn Đại Quan, thôn Thuần Lễ		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		3.500	2.500	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
21.9	**Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới vị trí tại thôn 1:**												
	Đối với khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá (Xã Nhuế Dương cũ) vị trí 1: Từ đường ĐH.59B (điểm A1) đến đường ĐH.59B (điểm A3)	16.000				3.200				4.000			
	Đường song song đường ĐH.59B rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ đường ĐH.59B (điểm A1) đến đường ĐH.59B (điểm A3)	22.000				4.400				5.500			
	Đường số 1, số 2 rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ đường ĐH.59B đến đường số 3	18.000				3.600				4.500			
	Đường số 3 rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ đường số 1 đến đường số 2	15.000				3.000				3.800			
21.10	**Vị trí đấu giá số 8 thôn Nghi Xuyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
21.11	**Vị trí đấu giá số 01, thôn Tân Hưng:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
21.12	**Khu tái định cư Giành trên, thôn Nghi Xuyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.000				2.400				3.000			
21.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				1.000				1.100			
22	**XÃ CHÂU NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
22.1	**Đường ĐH.51:**												
	Từ đường ĐT.378 đến giáp bến đò Năm Mẫu	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Từ bến đò Năm Mẫu đến bến đò Đông Ninh	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp bến đò Đông Ninh đến hết địa phận xã Châu Ninh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
22.2	**Đường ĐH.52:** Từ đường ĐH.51 đến hết địa phận xã Châu Ninh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
22.3	**Đường ĐH.55:**												
	Từ đường ĐH.51 đến giáp quỹ tín dụng nhân dân Đại Tập	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ quỹ tính dụng nhân dân Đại Tập đến hết địa phận xã Châu Ninh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
22.4	**Đường ĐH.56:** Từ đường ĐT.378 đến bến phà Đông Ninh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
22.5	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Hồng Châu, thôn Năm Mẫu	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
22.6	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Hồng Châu, thôn Năm Mẫu	8.000	3.500	2.500	1.800	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	7.000	3.000	2.100	1.700	1.400	1.200	1.100	1.000	1.800	1.300	1.200	1.100
22.7	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Hồng Châu, thôn Năm Mẫu		3.500	2.500	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		3.000	2.100	1.700		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
22.8	**Các khu dân cư:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				1.000				1.100			
23	**XÃ YÊN MỸ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 39A:												
23.1	Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến ngã 5 vòng xuyến Yên Mỹ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ ngã 5 vòng xuyến Yên Mỹ đến hết địa phận xã Yên Mỹ	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Đường ĐT.376:												
23.2	Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến ngã 5 vòng xuyến Yên Mỹ	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ ngã 5 vòng xuyến Yên Mỹ đến hết địa phận xã Yên Mỹ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
23.3	**Đường ĐT.380:** Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến ngã 5 vòng xuyến Yên Mỹ	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
23.4	**Đường ĐT.382:** Từ giáp xã Việt Yên đến hết địa phận xã Yên Mỹ	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Đường ĐH.40 (Đường 39 cũ):												
23.5	Từ đường ĐT.380 (Xã Tân Lập cũ) đến đường ĐH.44	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ đường ĐH.44 đến ngã ba đường ĐT.380 (Xã Trung Hưng cũ)	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.200	8.800	2.800	2.000	1.400
	Đường ĐH.43:												
23.6	Từ đường Quốc lộ 39A đến nhà văn hóa thôn Trung Đạo	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.200	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ nhà văn hóa thôn Trung Đạo đến hết địa phận xã Yên Mỹ	20.000	10.000	7.000	5.000	4.000	2.000	1.400	1.200	5.000	2.500	1.800	1.300
23.7	**Đường ĐH.44 (Đường công vụ):** Từ đường ĐH.40 đến Quốc lộ 39A	35.000	10.900	8.000	5.500	7.000	2.200	1.600	1.200	8.800	2.800	2.000	1.400
23.8	**Đường ĐH.45 (Đường ĐH.206B cũ):** Từ giáp xã Việt Yên đến đường ĐH.40	35.000	10.900	8.000	5.500	7.000	2.200	1.600	1.200	8.800	2.800	2.000	1.400
23.9	**Đường ĐH.62:** Toàn tuyến	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
23.10	**Đường số 1 (Đường cấp huyện mới):** Từ giáp xã Việt Yên đến Quốc lộ 39A	30.000	10.000	8.000	5.000	6.000	2.000	1.600	1.200	7.500	2.500	2.000	1.300
23.11	**Đường số 4 (Đường cấp huyện mới):** Từ đường ĐT.380 đến hết địa phận xã Yên Mỹ	30.000	10.000	8.000	5.000	6.000	2.000	1.600	1.200	7.500	2.500	2.000	1.300
23.12	**Đường số 7:** Từ đường ĐH.40 đến đường số 4 (Xã Việt Yên)	30.000	10.000	8.000	5.000	6.000	2.000	1.600	1.200	7.500	2.500	2.000	1.300
23.13	**Đường trục trung tâm:** Từ đường số 1 đến đường ĐH.44	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
23.14	**Đường dẫn cầu Lực Điền:** Từ ngã ba Quốc lộ 39A đến hết địa phận xã Yên Mỹ	30.000	10.000	8.000	5.000	6.000	2.000	1.600	1.200	7.500	2.500	2.000	1.300
	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
23.15	Các đường thuộc thị trấn Yên Mỹ (cũ), xã Tân Lập (cũ)	35.000	10.900	8.000	5.500	7.000	2.200	1.600	1.200	8.800	2.800	2.000	1.400
	Các đường thuộc xã Tân Minh (cũ), xã Trung Hòa (cũ)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
23.16	Các đường thuộc thị trấn Yên Mỹ (cũ), xã Tân Lập (cũ)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Các đường thuộc xã Tân Minh (cũ), xã Trung Hòa (cũ)	15.000	6.800	4.800	3.400	3.000	1.400	1.100	1.000	3.800	1.700	1.200	1.100
23.17	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		6.800	4.800	3.400		1.400	1.100	1.000		1.700	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
23.18	**Khu dân cư mới thôn Trai Trang:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23.19	**Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.20	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất 5 ha (Thôn Trai Trang):** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.21	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất 1,1ha (Thôn Đạo Khê):** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
23.22	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất 0,89ha (Thôn Trung Đạo):** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.23	**Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 8,6 ha:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.24	**Khu đấu giá và tái định cư thôn Hào Xuyên (Đối diên khu 8,6 ha):** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.25	**Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 1,2 ha (Chân cầu đường số 4):** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.26	**Khu dân cư mới thôn Thổ Cốc:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.27	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất vườn quả thôn Thư Thị:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.28	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất thôn Lãng Cầu:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.29	**Khu đấu giá 1,2 ha và 1,6 ha thôn Tử Dương:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.30	**Khu tái định cư thôn Tử Dương:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.31	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.600				1.000				1.100			
24	**XÃ VIỆT YÊN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
24.1	**ĐT.380 kéo dài (Quốc lộ 39A cũ):** Từ giáp xã Yên Mỹ đết hết địa phận xã Việt Yên	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
24.2	**Đường ĐT.379:** Từ giáp xã Hoàn Long đến hết địa phận xã Việt Yên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
24.3	**Đường ĐT.381:**												
	Từ giáp xã Hoàn Long đến đường ĐT.382	16.000	6.500	4.600	3.300	3.200	1.300	1.100	1.000	4.000	1.700	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.382 đến đường ĐT.379	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
24.4	**Đường ĐT.382:**												
	Từ giáp xã Hoàn Long đến thôn Mễ Thượng	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ giáp thôn Mễ Thượng đến giáp thôn Thụy Lân	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Từ thôn Thụy Lân đến hết địa phận xã Việt Yên	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
24.5	**Đường ĐT.382B:** Từ giáp xã Hoàn Long đến hết địa phận xã Việt Yên (Cả 2 bên đường)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
24.6	**Đường ĐT.383: T**ừ giáp xã Triệu Việt Vương đến đường ĐT.380 kéo dài (Quốc lộ 39A cũ)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24.7	**Đường Phó Đức Chính (Đường ĐH.23 cũ):** Từ giáp xã Hoàn Long đến đường ĐT.382	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
24.8	**Đường ĐH.45:** Từ giáp xã Hoàn Long đến hết địa phận xã Việt Yên	18.000	6.500	4.600	3.300	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.700	1.200	1.100
24.9	**Đường ĐH.42:**												
	Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến đường ĐH.45	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.45 đến đường ĐT.382	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
24.10	**Đường ĐH.34 kéo dài (Đường ĐT.382C):** Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến đường ĐH.45	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
24.11	**Đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên:** Từ đường ĐT.379 đến hết địa phận xã Việt Yên	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
24.12	**Đường quy hoạch số 1:** Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Việt Yên	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
24.13	**Đường quy hoạch số 4:** Từ giáp xã Yên Mỹ đến đường ĐH.45	14.000	6.500	4.600	3.300	2.800	1.300	1.100	1.000	3.500	1.700	1.200	1.100
24.14	**Đường quy hoạch số 7:** Từ thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Việt Yên	15.000	6.500	4.600	3.300	3.000	1.300	1.100	1.000	3.800	1.700	1.200	1.100
24.15	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Từ Hồ, thôn Bình Phú, thôn Mễ Thượng, thôn Mễ Hạ, thôn Thụy Lân, thôn Nhân Lý, thôn Quảng Uyên	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Các đường còn lại	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
24.16	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Từ Hồ, thôn Bình Phú, thôn Mễ Thượng, thôn Mễ Hạ, thôn Thụy Lân, thôn Nhân Lý, thôn Quảng Uyên	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
24.17	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.800	3.400	2.400		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
24.18	**Khu dân cư mới thôn Thượng Tài:**												
	Đường ĐH.45	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.19	**Khu dân cư mới thôn Châu Xá (Giáp UBND xã Thanh Long cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.20	**Khu dân cư mới thôn Châu Xá (Vị trí số 01):**												
	Đường ĐH.45	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.21	**Khu dân cư mới thôn Châu Xá (Vị trí số 02):**												
	Đường ĐH.45	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.22	**Khu dân cư mới thôn Nhân Lý:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường quy hoạch số 4; Đường quy hoạch số 7	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Khu dân cư mới thôn Thái Nội:												
24.23	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
24.24	**Khu dân cư mới thôn Mỹ Xá (Đường ĐT.382):** Đường ĐT.382	17.000				3.400				4.300			
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Xá (Đường ĐT.382B nhánh trái):												
24.25	Hướng ra đường ĐT.382B	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Khu dân cư mới thôn Thanh Xá:												
24.26	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
24.27	**Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Đường ĐT.382):** Đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300			
	Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Trong khu dân cư):												
24.28	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Khu dân cư mới thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):												
24.29	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.30	**Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Khu dân cư mới thôn Bình Phú (Trong khu dân cư):												
24.31	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Khu dân cư mới thôn Từ Tây (Trong khu dân cư):												
24.32	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Khu dân cư mới thôn Khóa Nhu 2 (Đường ĐT.379):												
24.33	Đường gom đường ĐT.379	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.34	**Khu dân cư mới thôn Đông Hòa:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.35	**Khu dân cư mới thôn Thung Linh:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.36	**Khu dân cư mới thôn Quảng Uyên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.37	**Khu dân cư mới thôn Xuân Lai (Đường ĐT.382):** Đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300			
24.38	**Khu dân cư mới thôn Lực Điền (Gần trường học); Khu dân cư mới thôn Lực Điền (Gần UBND xã):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.39	**Khu dân cư mới thôn Quảng Yên:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
24.40	**Tái định cư đường ĐT.379, đường ĐT.382B và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Đường ĐT.382):**												
	Hướng ra đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.41	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
25	**XÃ HOÀN LONG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
25.1	**Đường ĐT.379:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
25.2	**Đường ĐT.377:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.3	**Đường ĐT.381:** Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Hoàn Long	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
25.4	**Đường ĐT.382:** Từ giáp xã Mễ Sở đến hết địa phận xã Hoàn Long	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.5	**Đường ĐT.382B:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	18.000	6.500	4.600	3.300	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.700	1.200	1.100
25.6	**Đường ĐH.20:** Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến đường ĐT.381	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
25.7	**Đường Phó Đức Chính (Đường ĐH.23 cũ):** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.8	**Đường ĐH.45:** Từ đường ĐT.381 đến hết địa phận xã Hoàn Long	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
25.9	**Đường nối từ đường ĐH.45 đến ĐT.376**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.10	**Đường nối từ ĐT.379 đến đường vành đai 4**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
25.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
25.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.800	3.400	2.400		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
25.14	**Khu dân cư mới xã Đông Tảo (cũ), khu giãn dân sau trường tiểu học Đông Tảo:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.15	**Khu dân cư mới xã Đông Tảo (cũ), khu đấu giá giáp chợ đầu mối xã Đông Tảo (cũ):**												
	Đường ĐT.377	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
25.16	**Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu 2,59 ha): Từ ngã tư Đông Tảo đường ĐT.382 đến xã Bình Minh (cũ) đường ĐT.382:** Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
25.17	**Khu tái định cư vành đai 4:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.18	**Khu dân cư mới Ốc Nhiêu:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.19	**Khu dân cư mới Trương Kênh Cầu (Ngàn Ngần):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.20	**Khu dân cư mới thôn Chấn Đông:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.21	**Khu tái định cư thôn Hòa Mục:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
25.22	**Khu dân cư mới thôn Đại Hạnh (7,4 ha):** Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
25.23	**Khu dân cư mới thôn Đại Hạnh (8,7 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
25.24	**Khu giãn dân Trương Kênh Cầu (Ngần Rẽ):**												
	Đường ĐH.45	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
25.25	**Khu đấu giá thôn Đại Hạnh (2,4 ha):**												
	Đường ĐH.23	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.26	**Khu đấu giá thôn Đại Hạnh (0,7 ha):**												
	Đường ĐH.23	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.27	**Khu dân cư mới thôn Chấn Đông (0,9 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.28	**Khu dân cư mới thôn Chấn Đông (1,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.29	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
26	**XÃ NGUYỄN VĂN LINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
26.1	**Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ):** Từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.2	**Quốc lộ 39A:** Từ giáp phường Đường Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.3	**Đường ĐT.376:**												
	Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến đường ĐH.42 kéo dài	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.42 kéo dài đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
26.4	**Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ):** Từ giáp phường Mỹ Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
26.5	**Đường ĐT.381:** Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.6	**Đường ĐH.34:** Từ giáp phường Mỹ Hào đến đường ĐT.380	25.000	9.000	6.300	4.500	5.000	1.800	1.300	1.000	6.300	2.300	1.600	1.200
26.7	**Đường ĐH.34 kéo dài:** Từ đường ĐH.34 đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.8	**Đường ĐH.42:**												
	Từ đường ĐT.380 đến đường ĐH.34 kéo dài	25.000	9.000	6.300	4.500	5.000	1.800	1.300	1.000	6.300	2.300	1.600	1.200
	Từ đường ĐH.42 kéo dài đến đường ĐT.376	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
26.9	**Đường ĐH.42 kéo dài:** Từ giáp phường Mỹ Hào đến đường ĐT.376	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.10	**Đoạn nối từ đường ĐT.381 với đường Nguyễn Văn Linh**	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
26.11	**Đường nối từ đường ĐH.45 đến đường ĐT.376**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
26.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.600	3.300	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
26.15	**Khu dân cư thôn Thanh Xá, thôn Yên Lão:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
26.16	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
	Khu dân cư thôn Đông Phòng:												
	Đường ĐH.42	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
26.17	**Khu dân cư thôn Liêu Thượng:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
26.18	**Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu ao ông Oanh):**												
	Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.19	**Khu dân cư mới thôn Chi Long:**												
	Đường ĐT.376	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.20	**Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu ao ông Hùng):** Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
26.21	**Khu dân cư thôn Yên Phú, xã Giai Phạm (Khu trạm y tế cũ):**												
	Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.22	**Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu Bãi Làng):**												
	Đường ĐT.381	20.500				4.100				5.200			
	Đoạn nối từ đường ĐT.381 với đường Nguyễn Văn Linh	22.500				4.500				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	7.500				1.500				1.900			
26.23	**Khu đấu giá thôn Yên Thổ:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
26.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.300				1.000				1.100			
27	**XÃ NHƯ QUỲNH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27.1	**Quốc lộ 5A:**												
	Từ giáp thành phố Hà Nội đến cầu vượt Như Quỳnh	45.000	15.000	10.500	7.500	9.000	3.000	2.100	1.500	11.300	3.800	2.700	1.900
	Từ cầu vượt Như Quỳnh đến hết địa phận xã Như Quỳnh	35.200	12.000	8.400	6.000	7.100	2.400	1.700	1.200	8.800	3.000	2.100	1.500
27.2	**Đường ĐT.385:**												
	Từ 240 đến cầu vượt Như Quỳnh	51.000	15.000	10.500	7.500	10.200	3.000	2.100	1.500	12.800	3.800	2.700	1.900
	Từ cầu vượt Như Quỳnh đến giáp xã Lạc Đạo	39.100	15.000	10.500	7.500	7.900	3.000	2.100	1.500	9.800	3.800	2.700	1.900
	Phía đường tàu (Từ 240 đến cầu vượt Như Quỳnh)	40.300	12.000	8.400	6.000	8.100	2.400	1.700	1.200	10.100	3.000	2.100	1.500
27.3	**Đường ĐT.381:** Từ Quốc lộ 5A đến hết địa phận xã Như Quỳnh	20.300	10.800	7.600	5.400	4.100	2.200	1.600	1.100	5.100	2.700	1.900	1.400
27.4	**Đường ĐH.10:**												
	Từ đường ĐT.385 đến kênh C1	35.800	10.900	7.700	5.500	7.200	2.200	1.600	1.100	9.000	2.800	2.000	1.400
	Từ kênh C1 đến cầu vượt Trưng Trắc	20.100	10.800	7.600	5.400	4.100	2.200	1.600	1.100	5.100	2.700	1.900	1.400
	Đoạn còn lại	15.500	10.800	7.600	5.400	3.100	2.200	1.600	1.100	3.900	2.700	1.900	1.400
27.5	**Đường ĐH.11:** Từ Quốc lộ 5A đến giáp cầu Minh Khai	35.200	15.000	10.500	7.500	7.100	3.000	2.100	1.500	8.800	3.800	2.700	1.900
27.6	**Đường ĐH.11B:** Từ đường ĐT.385 đến đường ĐH.13	31.500	12.000	8.400	6.000	6.300	2.400	1.700	1.200	7.900	3.000	2.100	1.500
27.7	**Đường ĐH.12:** Từ thôn Minh Khai đến thôn Ngọc Đà, Tân Quang	35.200	10.900	7.700	5.500	7.100	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
27.8	**Đường ĐH.12B:** Từ Quốc lộ 5A đến đường ĐH.13	31.500	10.800	7.600	5.400	6.300	2.200	1.600	1.100	7.900	2.700	1.900	1.400
27.9	**Đường ĐH.17 (Đường Tô Quyền):** Từ Quốc lộ 5A tại xã Trưng Trắc (cũ) đến giáp xã Nghĩa Trụ	25.100	10.800	7.600	5.400	5.100	2.200	1.600	1.100	6.300	2.700	1.900	1.400
27.10	**Đường ĐH.18:** Từ đường ĐT.385 đến đường ĐT.179 thành phố Hà Nội	46.000	15.000	10.500	7.500	9.200	3.000	2.100	1.500	11.500	3.800	2.700	1.900
27.11	**Đường ĐH.19:**												
	Từ Quốc lộ 5A đến ngã ba rẽ đền Ỷ Lan	44.800	15.000	10.500	7.500	9.000	3.000	2.100	1.500	11.200	3.800	2.700	1.900
	Đoạn còn lại	32.000	15.000	10.500	7.500	6.400	3.000	2.100	1.500	8.000	3.800	2.700	1.900
27.12	**Đường ĐH.20:** Từ giáp xã Gia Lâm thành phố Hà Nội đến hết địa phận xã Như Quỳnh	23.000	10.800	7.600	5.400	4.600	2.200	1.600	1.100	5.800	2.700	1.900	1.400
27.13	**Đường vào trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (cơ sở 2):** Từ đường ĐH.10 đến cổng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	35.800	10.900	7.700	5.500	7.200	2.200	1.600	1.100	9.000	2.800	2.000	1.400
27.14	**Đường vào trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (cơ sở 1):** Từ Quốc lộ 5A đến cổng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	20.600	10.800	7.600	5.400	4.200	2.200	1.600	1.100	5.200	2.700	1.900	1.400
27.15	**Đường từ đường ĐH.12 đến đường ĐH.18**	32.000	10.800	7.600	5.400	6.400	2.200	1.600	1.100	8.000	2.700	1.900	1.400
27.16	**Đường từ cầu Ngọc Quỳnh đến đường ĐH.18**	35.200	15.000	10.500	7.500	7.100	3.000	2.100	1.500	8.800	3.800	2.700	1.900
27.17	**Đường "rặng nhãn" qua xóm Trung Lê, thôn Như Quỳnh:** Từ đường ĐT.385 đến Quốc lộ 5A	41.000	15.000	10.500	7.500	8.200	3.000	2.100	1.500	10.300	3.800	2.700	1.900
27.18	**Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh**	39.000	15.000	10.500	7.500	7.800	3.000	2.100	1.500	9.800	3.800	2.700	1.900
27.19	**Đường từ cầu vượt Như Quỳnh đến lai lên Quốc lộ 5A**	42.200	15.000	10.500	7.500	8.500	3.000	2.100	1.500	10.600	3.800	2.700	1.900
27.20	**Đường từ cầu Chui đến ngã ba thôn Như Quỳnh**	39.000	15.000	10.500	7.500	7.800	3.000	2.100	1.500	9.800	3.800	2.700	1.900
27.21	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Như Quỳnh (cũ)	40.000	15.000	10.500	7.500	8.000	3.000	2.100	1.500	10.000	3.800	2.700	1.900
	Các đường thuộc xã Lạc Hồng (cũ), xã Trưng Trắc (cũ), xã Tân Quang (cũ), xã Đình Dù (cũ)	25.100	10.800	7.600	5.400	5.100	2.200	1.600	1.100	6.300	2.700	1.900	1.400
27.22	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đường thuộc thị trấn Như Quỳnh (cũ)	32.200	15.000	10.500	7.500	6.500	3.000	2.100	1.500	8.100	3.800	2.700	1.900
	Các đường thuộc xã Lạc Hồng (cũ), xã Trưng Trắc (cũ), xã Tân Quang (cũ), xã Đình Dù (cũ)	20.100	10.800	7.600	5.400	4.100	2.200	1.600	1.100	5.100	2.700	1.900	1.400
27.23	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Như Quỳnh (cũ)		15.000	10.500	7.500		3.000	2.100	1.500		3.800	2.700	1.900
	Các đường thuộc xã Lạc Hồng (cũ), xã Trưng Trắc (cũ), xã Tân Quang (cũ), xã Đình Dù (cũ)		10.800	7.600	5.400		2.200	1.600	1.100		2.700	1.900	1.400
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
27.24	**Khu dân cư phía đường tầu thôn Minh Khai**	28.000				5.600				7.000			
27.25	**Khu tái định cư thôn Minh Hải - xã Như Quỳnh:**												
	Đường rộng từ 20m trở lên	25.900				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 17m đến dưới 20m	22.200				4.500				5.600			
	Đường rộng từ 15m đến dưới 17m	20.400				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 10m đến dưới 15m	18.600				3.800				4.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 10m	17.100				3.500				4.300			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	14.900				3.000				3.800			
	Đường rộng dưới 5m	13.200				2.700				3.300			
27.26	**Khu Đấu giá thôn Hồng Cầu - xã Như Quỳnh:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
27.27	**Khu đấu giá thôn An Lạc - xã Như Quỳnh:**												
	Đường gom đường ĐH.10	23.000				4.600				5.800			
	Đường nội bộ	15.500				3.100				3.900			
27.28	**Khu đấu giá thôn Tăng Bảo - xã Như Quỳnh:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
27.29	**Khu đấu giá thôn Hành Lạc - xã Như Quỳnh:**												
	Đường rộng 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng dưới 7m	23.000				4.600				5.800			
27.30	**Khu đấu giá thôn Ngải Dương - xã Như Quỳnh:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
27.31	**Khu đô thị Đại An:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	53.000				10.600				13.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	46.000				9.200				11.500			
27.42	**Các khu dân cư còn lại:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	5.400				1.100				1.400			
28	**XÃ LẠC ĐẠO**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
28.1	**Đường ĐT.380:** Từ giáp xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Lạc Đạo	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
28.2	**Đường ĐT.385:** Từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	32.000	12.500	8.800	6.300	6.400	2.500	1.800	1.300	8.000	3.200	2.200	1.600
28.3	**Đường ĐH.13:** Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	27.500	12.500	8.800	6.300	5.500	2.500	1.800	1.300	6.900	3.200	2.200	1.600
28.4	**Đường ĐH.14:** Từ đường ĐT.380 đến cổng nhà máy rác thải Đại Đồng	15.400	6.300	4.500	3.200	3.100	1.300	1.100	1.000	3.900	1.600	1.200	1.100
28.5	**Đường ĐH.15:** Từ đường ĐH.380 đến hết địa phận xã Lạc Đạo	15.400	6.300	4.500	3.200	3.100	1.300	1.100	1.000	3.900	1.600	1.200	1.100
28.6	**Đường ĐH.19:** Từ giáp xã Như Quỳnh đến đường ĐT.385	28.800	12.500	8.800	6.300	5.800	2.500	1.800	1.300	7.200	3.200	2.200	1.600
28.7	**Đường vào chợ Đậu:** Từ đường ĐT.385 đến chợ Đậu	35.800	12.500	8.800	6.300	7.200	2.500	1.800	1.300	9.000	3.200	2.200	1.600
28.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)	30.400	12.500	8.800	6.300	6.100	2.500	1.800	1.300	7.600	3.200	2.200	1.600
	Các đường thuộc xã Chỉ Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
28.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)	20.200	10.000	7.000	5.000	4.100	2.000	1.400	1.000	5.100	2.500	1.800	1.300
	Các đường thuộc xã Chỉ Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)	14.800	5.300	3.800	3.000	3.000	1.200	1.100	1.000	3.700	1.400	1.200	1.100
28.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)		9.000	6.300	4.500		1.800	1.300	1.000		2.300	1.600	1.200
	Các đường thuộc xã Chỉ Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)		5.200	3.700	2.600		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
28.11	**Khu đấu giá xã Minh Hải (cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.380	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	18.000				3.600				4.500			
28.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.600				1.000				1.100			
29	**XÃ ĐẠI ĐỒNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
29.1	**Đường ĐT.380:** Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến hết địa phận xã Đại Đồng	22.400	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	1.000	5.600	1.900	1.400	1.100
29.2	**Đường ĐT.385:** Từ giáp xã Lạc Đạo đến hết địa phận xã Đại Đồng	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.3	**Đường ĐT.387:** Từ đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã Đại Đồng	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
29.4	**Đường ĐH.10B:** Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến đường ĐT.385	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
29.5	**Đường ĐH.14:** Từ giáp xã Lạc Đạo đến khu xử lý rác thải Đại Đồng	15.400	5.300	3.800	3.000	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
29.6	**Đường ĐH.15:**												
	Từ giáp xã Lạc Đạo đến cầu Đồng Xá	15.400	5.300	3.800	3.000	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
	Từ cầu Đồng Xá đến đường đi vào trạm điện 500KV	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.700	1.400	1.200	1.100
	Từ đường đi vào trạm điện 500KV đến đường ĐT.385	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
29.7	**Đường ĐH.16:** Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến đường ĐT.385	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
29.8	**Đường trục kinh tế bắc nam:** Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến đường ĐT.385	14.400	5.100	3.600	2.600	2.900	1.200	1.100	1.000	3.600	1.300	1.200	1.100
29.9	**Đường từ đường ĐT.385 đến đường ĐH.15**	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
29.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.200	1.100	1.000	3.700	1.400	1.200	1.100
29.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
29.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
29.13	**Các khu dân cư:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
30	**XÃ NGHĨA TRỤ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
30.1	**Đường Đỗ Tông:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận thôn Ngọc Bộ	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.100	7.000	2.400	1.700	1.200
30.2	**Đường Lê Văn Lương :** Từ giáp xã Như Quỳnh đến giáp xã Văn Giang	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
30.3	**Đường Phó Đức Chính:** Từ giáp xã Phụng Công đến giáp xã Văn Giang	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.100	7.500	2.400	1.700	1.200
30.4	**Đường Dương Quảng Hàm:** Từ giáp xã Văn Giang đến đường Đỗ Tông	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.100	6.000	2.100	1.500	1.200
30.5	**Đường Tô Hiệu:** Từ cầu Tăng Bảo đến hết địa phận xã Nghĩa Trụ	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.200	1.100	5.500	1.900	1.400	1.200
30.6	**Đường Tô Quyền:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Nghĩa Trụ	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
30.7	**Đường đê sông Bắc Hưng Hải**	18.000	6.200	4.400	3.800	3.600	1.300	1.200	1.100	4.500	1.600	1.300	1.200
30.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.100	6.500	2.200	1.600	1.200
30.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.200	1.100	5.500	1.900	1.400	1.200
30.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		7.200	5.100	3.800		1.500	1.200	1.100		1.800	1.300	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
30.11	**Khu đô thị Đại An:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	53.000				10.600				13.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	46.000				9.200				11.500			
30.12	**Khu đô thị Dream City:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 15m trở lên	53.000				10.600				13.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	46.000				9.200				11.500			
30.13	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Long Hưng (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
30.14	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Vĩnh Khúc (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
30.15	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Lê Cao:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
30.16	**Khu tái định cư thôn Vĩnh An, xã Vĩnh Khúc (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
30.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	3.800				1.000				1.100			
31	**XÃ PHỤNG CÔNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
31.1	**Đường ĐT.379B:**												
	Từ giáp xã Gia Lâm thành phố Hà Nội đến giáp xã Văn Giang	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ giáp xã Văn Giang đến đường ĐT.378 (Đê Sông Hồng)	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
	Từ đường ĐT.378 (Đê Sông Hồng) đến hết địa phận xã Phụng Công	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
31.2	**Đường Phó Đức Chính:** Đoạn giáp đường ĐT.379B	44.000	12.900	9.100	6.500	8.800	2.600	1.900	1.300	11.000	3.300	2.300	1.700
31.3	**Đường Tô Hiệu:** Đoạn qua Trung tâm Y tế Đường Bộ 2	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
31.4	**Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính xã Xuân Quan (cũ):**												
	Đường từ dốc chợ Xuân Quan đến ngã ba Đồng Hạ	41.500	12.200	8.600	6.100	8.300	2.500	1.800	1.300	10.400	3.100	2.200	1.600
	Đoạn còn lại	31.500	10.800	7.600	5.400	6.300	2.200	1.600	1.100	7.900	2.700	1.900	1.400
31.5	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
31.6	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31.7	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		8.300	5.900	4.200		1.700	1.200	1.000		2.100	1.500	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
31.8	**Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	60.000				12.000				15.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	45.000				9.000				11.300			
31.9	**Khu đô thị An Phú (Trước là khu đô thị Hưng Thịnh):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
31.10	**Khu đô thị Hải Long Trang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	35.000				7.000				8.800			
31.11	**Khu biệt thự và phố vườn Vạn Tuế:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
31.12	**Khu nhà ở phố mới Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
31.13	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Quan:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
31.14	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Cửu Cao:**												
	Đường ĐT.379B (Khu tái định cư cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	46.000				9.200				11.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	30.000				6.000				7.500			
31.15	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Phụng Công:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	30.000				6.000				7.500			
31.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	4.200				1.000				1.100			
32	**XÃ VĂN GIANG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
32.1	**Đường ĐT.377 (Đường 205A cũ):**												
	Từ đường ĐT.379B đến đường Dương Quảng Hàm	40.000	13.800	9.700	6.900	8.000	2.800	2.000	1.400	10.000	3.500	2.500	1.800
	Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết địa phận xã Văn Giang	28.500	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.100	7.200	2.400	1.700	1.200
32.2	**Đường ĐT.379:**												
	Từ giáp xã Phụng Công đến giáp xã Nghĩa Trụ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang	40.000	13.800	9.700	6.900	8.000	2.800	2.000	1.400	10.000	3.500	2.500	1.800
32.3	**Đường ĐT.379B:** Từ giáp xã Phụng Công đến đường ĐT.378	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
32.4	**Đường Chu Mạnh Trinh:** Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Văn Giang	18.000	10.000	7.000	5.000	3.600	2.000	1.400	1.100	4.500	2.500	1.800	1.300
32.5	**Đường Đỗ Tông:**												
	Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang (Giáp trường Đại học Mở Hà Nội)	28.000	13.800	9.700	6.900	5.600	2.800	2.000	1.400	7.000	3.500	2.500	1.800
	Đoạn còn lại	20.000	8.400	5.900	4.300	4.000	1.700	1.200	1.100	5.000	2.100	1.500	1.200
32.6	**Đường Lê Văn Lương:** Từ đường Phó Đức Chính đến giáp xã Nghĩa Trụ	18.000	8.400	5.900	4.300	3.600	1.700	1.200	1.100	4.500	2.100	1.500	1.200
32.7	**Đường Dương Quảng Hàm:** Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang	20.000	10.000	7.000	5.000	4.000	2.000	1.400	1.100	5.000	2.500	1.800	1.300
32.8	**Đường Phó Đức Chính:** Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang	24.000	11.000	7.700	5.500	4.800	2.200	1.600	1.100	6.000	2.800	2.000	1.400
32.9	**Đường Thanh Niên:** Từ đường ĐT.379B đến đường Đỗ Tông	30.000	13.800	9.700	6.900	6.000	2.800	2.000	1.400	7.500	3.500	2.500	1.800
32.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)	35.000	13.800	9.700	6.900	7.000	2.800	2.000	1.400	8.800	3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại	25.000	8.400	5.900	4.300	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
32.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)	25.000	13.800	9.700	6.900	5.000	2.800	2.000	1.400	6.300	3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại	16.000	8.400	5.900	4.300	3.200	1.700	1.200	1.100	4.000	2.100	1.500	1.200
32.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)		13.800	9.700	6.900		2.800	2.000	1.400		3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại		8.400	5.900	4.300		1.700	1.200	1.100		2.100	1.500	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
32.13	**Khu nhà ở phố mới Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
32.14	**Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	60.000				12.000				15.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	45.000				9.000				11.300			
32.15	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Công Luận II thị trấn Văn Giang (cũ):**												
	Đường ĐT.377	41.000				8.200				10.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	36.000				7.200				9.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
32.16	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đan Kim:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	28.000				5.600				7.000			
32.17	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn CD Quán Trạch:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	31.500				6.300				7.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	29.000				5.800				7.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	27.000				5.400				6.800			
32.18	**Khu dân cư mới 4,3ha:**												
	Đường ĐT.379	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
32.19	**Khu đô thị Alluvia City:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
32.20	**Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn Văn Giang (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	39.000				7.800				9.800			
32.21	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
32.22	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
32.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	4.300				1.100				1.200			
33	**XÃ MỄ SỞ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
33.1	**Đường ĐT.382:** Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Mễ Sở	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
33.2	**Đường ĐH.50:** Từ đường ĐT.378 thôn Thiết Trụ đến đường ĐT.378 tại dốc ngự thôn Đa Hòa	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200
33.3	**Đường Chu Mạnh Trinh (Đường ĐH.25):**												
	Từ giáp xã Văn Giang đến đường vành đai 4	32.000	10.800	7.600	5.400	6.400	2.200	1.600	1.100	8.000	2.700	1.900	1.400
	Từ đường vành đai 4 đến giáp thôn Thiết Trụ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ thôn Thiết Trụ đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Bình Minh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
33.4	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	30.000	10.800	7.600	5.400	6.000	2.200	1.600	1.100	7.500	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	18.000	8.100	5.700	4.100	3.600	1.700	1.200	1.100	4.500	2.100	1.500	1.200
33.5	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	25.000	10.800	7.600	5.400	5.000	2.200	1.600	1.100	6.300	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	10.000	5.300	3.800	2.700	2.000	1.300	1.200	1.100	2.500	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	15.000	8.100	5.700	4.100	3.000	1.700	1.200	1.100	3.800	2.100	1.500	1.200
33.6	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở		10.800	7.600	5.400		2.200	1.600	1.100		2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha		5.300	3.800	2.700		1.300	1.200	1.100		1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại		8.100	5.700	4.100		1.700	1.200	1.100		2.100	1.500	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
33.7	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu tái định cư nguy cơ sạt lở):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
33.8	**Khu tái định cư thôn Tầm Tang xã Thắng Lợi (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.9	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Mễ Sở (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	43.000				8.600				10.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
33.10	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phú Thị:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
33.11	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Hoàng Trạch:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đa Hòa:												
33.12	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
	Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 01):												
33.13	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
	Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 02):												
33.14	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
	Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 01):												
33.15	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
	Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 02):												
33.16	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
	Các khu dân cư còn lại:												
33.17	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
34	**XÃ THÁI THỤY**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Đường 3 tháng 2:												
34.1	Từ cống Ngoại 1 đến ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	36.900	11.100	7.800	5.600	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.800	2.000	1.400
	Từ ngã tư Diêm Điền (Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	28.700	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8) đến ngã ba Thụy Hải	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.2	**Quốc lộ 37:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình đến đường vào giữa làng Ô Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào giữa làng Ô Trình đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.3	**Quốc lộ 37 (Tuyến mới):**												
	Từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp xã Thụy Liên (cũ) đến giáp xã Thụy Bình (cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp xã Thụy Trình (cũ) đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Văn cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.4	**Quốc lộ 39:**												
	Từ nút giao ven biển đến đường ĐH.89	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ đường ĐH.89 đến cầu Trà Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba Quốc lộ 39 đến cống Trà Linh	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.5	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):**												
	Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ giáp xã Thụy Bình (cũ) đến tượng đài liệt sỹ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp tượng đài liệt sỹ đến cầu Trình Trại (Thị trấn Diêm Điền cũ)	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
34.6	**Đường ĐT.461 (Đường Đê 8):**												
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Linh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ dốc Đông Linh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
34.7	**Đường ĐH.89:** Từ Quốc lộ 39 đến hết địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
34.8	**Đường ĐH.90:**												
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ thôn An Ninh đến đường ĐT.456	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.9	**Đường ĐH.90A (Đoạn đường ĐT.456 cũ):** Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến cống Giành	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.10	**Đường ĐH.93 (Đường Trình - Dũng):** Từ Quốc lộ 37 đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
34.11	**Đường ĐH.93A:**												
	Từ đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
34.12	**Đường ĐH.95D:**												
	Từ ngã ba Thụy Liên (Đường ĐT.456) đến trụ sở UBND xã Thụy Liên (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đoạn còn lại	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
34.13	**Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ 39 cũ):**												
	Từ đường bộ ven biển đến giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại đến cống Ngoại 1	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.14	**Đường Ngô Quyền:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2)	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2) đến cống Trà Bôi	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
34.15	**Đường Nguyễn Công Trứ:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến đồn biên phòng 64	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ giáp đồn biên phòng 64 đến cảng Diêm Điền	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.16	**Đường Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Từ cầu cống Thóc đến giáp Toà án huyện (cũ)	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ Toà án huyện (cũ) đến nhà ông Nguyễn Văn Tùng, số nhà 183	47.300	13.400	9.400	6.700	9.500	2.700	1.900	1.400	11.900	3.400	2.400	1.700
	Từ nhà bà Bùi Thị Tại, số nhà 185 đến ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện)	52.500	14.400	10.100	7.200	10.500	2.900	2.100	1.500	13.200	3.600	2.600	1.800
	Từ ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ) đến đồn biên phòng 64	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.17	**Đường Phạm Ngũ Lão:**												
	Từ giáp xã Thụy Trình đến đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu) đến phố Cách mạng Tháng Tám	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám đến đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1) đến cầu Diêm Điền	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	900	6.100	2.100	1.500	1.100
34.18	**Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ 37 tuyến mới):**												
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.700	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800
34.19	**Đường Tạ Hiện:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than) đến phố Nguyễn Hưởng Dung	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ phố Nguyễn Hưởng Dung đến phố Nguyễn Công Định	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ phố Nguyễn Công Định đến giáp địa phận xã Thụy Hải (cũ) (Đê Pam)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
34.20	**Đường Thống Nhất (Đường ĐT.461 cũ):**												
	Từ ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Ninh	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ dốc Đông Ninh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	7.800	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	2.000	1.000	700	600
34.21	**Đường Trần Khánh Dư (Đường ĐT.456 cũ):** Từ cống Chéo (Giáp xã Thụy Liên) đến Quốc lộ 37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
34.22	**Phố Bao Hàm:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Khu vực nhà ông Đắc) đến phố Phạm Thế Hiển (Khu vực nhà ông Hưng)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.23	**Phố Bùi Quang Thận:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến phố Quách Hữu Nghiêm	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
	Từ phố Quách Hữu Nghiêm đến Chùa Chiêu Phúc	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ Chùa Chiêu Phúc đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
34.24	**Phố Cách mạng Tháng Tám:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.700	6.100	4.400	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.25	**Phố Chu Văn An:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng) đến nút giao phố Phạm Ngũ Lão	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.26	**Phố Đồng Miễu (Đường số 8 cũ):** Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	39.000	11.800	8.300	5.900	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	3.000	2.100	1.500
34.27	**Phố Hà Công Luận (Đường giữa làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy) đến hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.28	**Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Giáp cổng Ngoại 2) đến khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.600	3.800	2.700	1.900	1.800	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.29	**Phố Hoàng Diệu:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến cầu sông Sinh	8.200	4.200	3.000	2.100	1.700	900	600	500	2.100	1.100	800	600
	Từ cầu sông Sinh đến giáp sông Quảng	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.30	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm): Từ đường Ngô Quyền (Cửa ông Minh) đến đền Mai Diêm	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.31	**Phố Hổ Đội (Đường ĐH.94 cũ):**												
	Từ cầu chợ Gú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hổ Đội 1)	34.400	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hổ Đội 1) đến trạm y tế	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp trạm y tế đến dốc Đông Ninh	14.700	6.200	4.400	3.100	3.000	1.300	900	700	3.700	1.600	1.100	800
34.32	**Phố Hồ Xuân Hương:** Từ nhà tạm giam công an huyện cũ đến trung tâm giáo dục thường xuyên cũ	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.33	**Phố Huỳnh Thúc Kháng:** Từ dốc Đông Ninh đến giáp sông Quảng	9.400	3.800	2.700	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.34	**Phố Lê Cương Xuyên:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	13.100	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
34.35	**Phố Lê Hồng Phong:**												
	Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Díp Hợi) đến phố Hổ Đội (Cạnh trạm y tế)	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ phố Hổ Đội (Cạnh trạm y tế) đến đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
34.36	**Phố Ngô Thị Nhậm:** Từ sân thể thao thôn Nghĩa Chỉ đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Trần Thị Dung)	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.37	**Phố Nguyễn Công Định:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao khu 8) đến trạm biên phòng khu 9 (Đường Tạ Hiện)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700
34.38	**Phố Nguyễn Đình Tộ:** Từ ngã ba (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến đường ven sông Sinh	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.39	**Phố Nguyễn Hưởng Dung:** Từ đường 3 tháng 2 đến đường Tạ Hiện (Công ty chế biến hải sản Thái Bình)	12.300	6.200	4.400	3.100	2.500	1.300	900	700	3.100	1.600	1.100	800
34.40	**Phố Nguyễn Khuyến:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu sông Sinh	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ cầu sông Sinh đến đường bộ ven biển	13.000	5.000	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
34.41	**Phố Nguyễn Mậu:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà Thắng Hiền) đến đường ven sông Sinh (Nhà ông Hanh)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.42	**Phố Nguyễn Thái Học:** Từ miếu Hòn Đá đến nhà bà Dọp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.43	**Phố Nguyễn Thanh Tĩnh:** Từ giáp đê 8 đến đường bộ ven biển	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.44	**Phố Nghiêm Vũ Đằng:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Hóng Tỳ) đến phố Hồ Đội (Nhà Nho Hợi)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.45	**Phố Phạm Công Thế:** Từ ao cá (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.46	**Phố Phạm Quang Lịch:** Từ khu vực mộ tổ họ Tô đến chùa Phúc Ứng	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.47	**Phố Phạm Thế Hiển:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy) đến giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
34.48	**Phố Phan Bội Châu:** Từ Đập hồ nước (Tổ dân phố Ngoại Trình) đến đường Lê Quý Đôn	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.49	**Phố Phan Châu Trinh:** Từ nhà ông Điền (Tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chỉ) đến đường Lê Quý Đôn (Nhà ông Nhương)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.50	**Phố Quách Đình Bảo:**												
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám (Ngã tư Bờ Hồ) đến đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	26.700	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ) đến phố Bùi Quang Thận	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
34.51	**Phố Quách Hữu Nghiêm:** Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba đường đôi) đến Cảng Diêm Điền (Khu 1)	22.500	8.700	6.100	4.400	4.500	1.800	1.300	900	5.700	2.200	1.600	1.100
34.52	**Phố Tạ Quốc Luật:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Nhà bà Liên) đến đường Phạm Ngũ Lão	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.53	**Phố Tăng Văn Thiều:** Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Thế Hiển	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.54	**Phố Tân Sơn:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn) đến giáp xã Thụy Hải	18.400	7.500	5.300	3.800	3.700	1.500	1.100	800	4.600	1.900	1.400	1.000
34.55	**Phố Thanh Xuân:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
34.56	**Phố Trần Bá Giản:** Từ bệnh viện đa khoa Thái Thụy, khu 7 đến đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền)	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.57	**Phố Trần Đại Nghĩa:** Từ Cửa Đình Nghĩa Chỉ đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Bình)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.58	**Phố Trần Hưng Đạo:**												
	Từ cầu Gú đến trụ sở Công an huyện (cũ)	21.500	8.700	6.100	4.400	4.300	1.800	1.300	900	5.400	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp trụ sở Công an huyện (cũ) đến đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.59	**Phố Uông Sỹ Điển:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cạnh bến xe) đến phố Nguyễn Thanh Tĩnh	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ phố Nguyễn Thanh Tĩnh đến phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm) đến phố Hoa Diêm	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
34.60	**Phố Uông Sỹ Đoan:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba nút giao khu 4) đến bến đò sông Diêm Hộ (Bến đò cũ)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.61	**Phố Vĩnh Trà:** Từ phố Nguyễn Công Định (Ngã ba nút giao khu 9) đến đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	17.400	7.500	5.300	3.800	3.500	1.500	1.100	800	4.400	1.900	1.400	1.000
34.62	**Phố Xuân Diệu:** Từ phía tây trường THPT Diêm Điền đến phía bắc trường THPT Đông Thụy Anh	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.63	**Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM**	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.64	**Tuyến đường bộ ven biển:** Từ giáp xã Bắc Thụy Anh đến giáp xã Thái Ninh	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.65	**Các đoạn đường khác:**												
	Từ nhà ông Thành (Khu 2) đến nhà ông Hiền (Khu 2)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Thụy (Khu 1) đến nhà bà Đào (Khu 1)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Bắc (Khu 3) đến nhà ông Hòa (Khu 3)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường Tạ Hiện đến nhà văn hóa khu 8	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, tổ dân phố số 3) đến phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, tổ dân phố số 3)	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến cống Ngoại 2	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ đường số 8 đến đường mới thôn Bao Hàm	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.66	**Đường xã:**												
	Từ giáp ngã ba cảng cá đến nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải (cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Hải (cũ)	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Trình (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Bình (cũ)	4.400	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Liên (cũ)	3.000	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
34.67	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
34.68	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
34.69	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
34.70	**Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Đường 3 tháng 2	39.300				7.900				9.900			
	Đường rộng 27m	26.600				5.400				6.700			
	Đường rộng 20,5m	24.000				4.800				6.000			
	Đường nội bộ còn lại	17.200				3.500				4.300			
34.71	**Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà (cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.456	37.700				7.600				9.500			
	Đường 20,5m	37.500				7.500				9.400			
	Đường nội bộ	34.100				6.900				8.600			
34.72	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển:**												
	Đường gom Quốc lộ 39	33.200				6.700				8.300			
	Từ đường gom Quốc lộ 39 đến đường quy hoạch số 2	20.900				4.200				5.300			
	Các đường nội bộ còn lại	15.100				3.100				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư tại khu đất ODT-8B:												
	Từ giáp trường mầm non đến đường quy hoạch số 2	18.900				3.800				4.800			
34.73	Đường quy hoạch số 1	22.100				4.500				5.600			
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố Hồ Đội 1 đến dốc Đông Ninh	18.900				3.800				4.800			
	Các đường còn lại	15.800				3.200				4.000			
	Khu nhà ở thương mại (Lô ODT-19), thị trấn Diêm Điền (cũ):												
	Đường quy hoạch N1	14.700				3.000				3.700			
34.74	Đường quy hoạch D1	13.700				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch D7	13.100				2.700				3.300			
	Các đường quy hoạch còn lại	12.600				2.600				3.200			
34.75	**Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miễu, thôn Bao Trình**	26.200				5.300				6.600			
34.76	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Quang Lang Đoài**	5.100				1.100				1.300			
34.77	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển**	18.800				3.800				4.700			
34.78	**Khu dân cư mới thôn Thượng**	12.300				2.500				3.100			
	Điểm quy hoạch Khu dân cư mới thôn Thượng (Bám đường ĐH.93):												
34.79	Đường ĐH.93	15.800				3.200				4.000			
	Đường quy hoạch số 1	14.700				3.000				3.700			
	Các đường còn lại	13.700				2.800				3.500			
	Khu dân cư mới thôn Trà Hồi:												
34.80	Đường gom đường ĐT.456	20.500				4.100				5.200			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
34.81	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Lệnh**	4.100				900				1.100			
34.82	**Khu dân cư mới thôn Trung An**	3.000				800				900			
	Khu tái định cư thôn Cam Đông, xã Thụy Liên (cũ):												
34.83	Đường quy hoạch số 1	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch số 4	12.900				2.600				3.300			
34.84	**Khu tái định cư thôn An Lệnh**	3.800				800				1.000			
34.85	**Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất ODT-14A tổ dân phố Bao Trình**	22.500				4.500				5.700			
34.86	**Khu đất tái định cư thôn Trà Hồi**	21.500				4.300				5.400			
34.87	**Khu dân cư mới thôn Trung Tỉnh**	13.500				2.700				3.400			
34.88	**Khu dân cư mới thôn Cam Hoà**	11.000				2.200				2.800			
34.89	**Khu nhà ở thương mại khu đất trung tâm văn hoá thể thao (cũ) và nhà thiếu nhi**	38.000				7.600				9.500			
34.90	**Điểm dân cư tổ dân phố số 8**	15.000				3.000				3.800			
	Các khu dân cư còn lại:												
34.91	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.100				1.900				2.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
35	**XÃ ĐÔNG THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
35.1	**Quốc lộ 37 (cũ):**												
	Từ giáp xã Bắc Thụy Anh đến khu dân cư Hồng Quỳnh	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư Hồng Quỳnh đến giáp đê 8	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến) đến giáp cầu sông Hoá	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
35.2	**Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến):** Đoạn đi qua khu đất hỗn hợp 1 và hỗn hợp 3	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
35.3	**Đường ĐT.461 (Đường đê 8):**												
	Từ Quốc lộ 37 đến miếu Đường Lương Vương	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ miếu Đường Lương Vương đến giáp xã Thái Thuỵ	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
35.4	**Đường ĐH.92:**												
	Từ đường ĐT.461 (Ngã ba Lều Vịt) đến ngã ba cống Tam Đồng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba cống Tam Đồng đến ngã ba đường đi trạm y tế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba trạm y tế đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Thuỵ Anh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Thuỵ Anh đến đường vào chợ Bàng	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
	Từ đường vào chợ Bàng đến ngã ba đường đi cầu Hồ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ ngã ba đường đi cầu Hồ đến nhà ông Nguyễn Đức Láng	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Láng đến giáp trụ sở Đảng uỷ xã Đông Thuỵ Anh	21.800	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.800	1.300	900
35.5	**Đường ĐH.93 (Đường Trình - Dũng):**												
	Từ giáp xã Thái Thuỵ đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu Cao ĐH.93	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
35.6	**Đường ĐH.94A:**												
	Từ đường ĐT.461 đến trụ sở Quân sự xã Đông Thuỵ Anh	3.000	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Quân sự xã Đông Thuỵ Anh đến giáp cầu Đen	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Đen đến giáp cầu Cao ĐH.93	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ cầu Cao ĐH.93 đến giáp xã Bắc Thuỵ Anh	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
35.7	**Đường xã:**												
	Đường TX1: Từ ngã ba đi cầu Hồ đến trường THCS Thụy Xuân	22.200	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Đường TX2: Từ giáp trường THCS Thụy Xuân đến cầu Hồ	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Đường TX3: Từ ngã ba đường vào trạm y tế Bình An đến ngã ba đường thôn	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Đường TX4,đường TX5	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy An (cũ), xã Hồng Quỳnh (cũ) và xã Thụy Dũng (cũ), xã Thụy Hồng (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Tân (cũ), xã Thụy Trường (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
35.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
35.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
35.11	**Điểm dân cư xen kẹt số 2, thôn Tam Tri**	5.500				1.100				1.400			
35.12	**Khu dân cư mới thôn Bình An:**	5.100				1.100				1.300			
35.13	**Khu dân cư mới thôn Bình Xuân:**	5.100				1.100				1.300			
35.14	**Khu dân cư mới thôn Tân Phương**	2.600				800				900			
35.15	**Khu dân cư mới thôn An Cố Nam:**												
	Đường quy hoạch 4	5.500				1.100				1.400			
	Đường quy hoạch 8	5.100				1.100				1.300			
	Đường quy hoạch 1	3.200				800				900			
	Đường quy hoạch còn lại	4.000				800				1.000			
35.16	**Khu dân cư mới thôn An Cố Bắc**	2.900				800				900			
35.17	**Khu dân cư mới thôn An Cố Trung**	2.900				800				900			
35.18	**Khu dân cư mới thôn Phương Man:**												
	Đường ĐH.94A	4.700				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			
35.19	**Khu dân cư xen kẹt sau trạm y tế thôn Bình An:**												
	Đường xã	18.000				3.600				4.500			
	Đường quy hoạch 01	13.800				2.800				3.500			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
35.20	**Khu dân cư mới thôn Tri Chỉ Nam:**												
	Đường quy hoạch 05	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch còn lại	8.000				1.600				2.000			
35.21	**Khu tái định cư thôn Tân Cường**	4.800				1.000				1.200			
35.22	**Khu tái định cư thôn Tân Phương**	4.000				800				1.000			
35.23	**Khu tái định cư xã Thụy Trường (cũ)**	5.300				1.100				1.400			
35.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.500				1.100				1.400			
	Đường rộng dưới 7m	5.100				1.100				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
36	**XÃ BẮC THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
36.1	**Quốc lộ 37**:												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Trình cũ) đến đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
36.2	**Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến):** Đoạn thuộc địa phận xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ) (Giáp xã Đông Thụy Anh)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
36.3	**Quốc lộ 37 (Tuyến mới):**												
	Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Bình cũ) đến giáp nhà thờ Vân Am	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ nhà thờ thôn Vân Am đến Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba (Qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
36.4	**Đường ĐT.456 (cũ):** Từ giáp cống Giành đến giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
36.5	**Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):**												
	Từ giáp thôn An Ninh, xã Thái Thụy đến cống Giành	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cống Giành đến thôn Cao Trai	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã ba Hoà Đồng đến giáp xã Thuy Anh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
36.6	**Đường ĐH.95C:** Từ đường ĐT.456 (cũ) đến trụ sở UBND xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Văn cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
36.7	**Đường ĐH.93A**:												
	Từ Quốc lộ 37 đến ngã ba ông Khính	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Bình cũ)	3.700	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
36.8	**Đường ĐH.94A:**												
	Từ giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ) đến Quốc lộ 37	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	3.700	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến Quốc lộ 37 mới	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
36.9	**Đường xã:**												
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Quỳnh (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Văn (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Việt (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
36.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
36.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
36.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
36.13	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Hoa Quận (Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Trình cũ) đến nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường)**	14.400				2.900				3.600			
36.14	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Văn Tràng:**												
	Lô quy hoạch N0-01	3.800				800				1.000			
	Lô quy hoạch N0-02	3.600				800				900			
36.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Cúc Tây**	3.400				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
37	**XÃ THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
37.1	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):** Từ giáp xã Nam Thụy Anh đến giáp xã Thái Thụy	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
37.2	**Đường ĐH.89:** Từ đường ĐT.456 đến giáp xã Thái Thụy	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
37.3	**Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):**												
	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cống Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cống Cao Trai đến giáp cống Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cống Giành đến Quán Đấu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
37.4	**Đường ĐH.95B (Đường vào trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ):** Từ chợ Thượng Phúc đến chợ Cau	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.5	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp xã Bắc Thụy Anh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.6	**Đường xã**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
37.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
37.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
37.10	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tử Đô - Nhạo Sơn**	10.200				2.100				2.600			
37.11	**Khu dân cư mới thôn Đoài:**												
	Đường gom đường ĐT.456	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	5.400				1.100				1.400			
37.12	**Khu dân cư mới thôn Đông Đoài:**												
	Đường xã	8.700				1.800				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	7.400				1.500				1.900			
37.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				500				600			
38	**XÃ NAM THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
38.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216):**												
	Từ đường ĐT.456 đến thôn Phong Lẫm	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ giáp thôn Phong Lẫm đến thôn Hậu Trữ	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp thôn Hậu Trữ đến giáp xã Tây Thuỵ Anh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
38.2	**Đường ĐT.455 (Mới):** Từ đường ĐT.456 đến đường xã Thuỵ Thanh cũ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
38.3	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):** Từ giáp thôn 1 Đồng Hoà đến cầu Vô Hối	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
38.4	**Đường ĐH.95:** Từ đường ĐT.456 đến giáp xã Tây Thuỵ Anh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
38.5	**Đường ĐH.95A:**												
	Từ đường ĐT.456 đến giáp thôn Hoá Tài	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ thôn Hoá Tài đến giáp khu dân cư thôn Hậu Trữ	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
38.6	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Tây Thuỵ Anh đến đường ĐT.455	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
38.7	**Đường xã**	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
38.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
38.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
38.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
38.11	**Khu dân cư thôn Vô Hối Đông (Khu Thổ):**												
	Đường số 1, số 2	9.700				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	7.500				1.500				1.900			
38.12	**Khu dân cư thôn Đông Hồ:**												
	Đường gom đường ĐT.456	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
38.13	**Khu dân cư thôn Hậu Trữ:**												
	Đường ĐH.95A	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ 9,5m	4.300				900				1.100			
	Đường còn lại	2.100				800				900			
38.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
39	**XÃ BẮC THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
39.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Tây Thái Ninh đến cầu Trà Linh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (Đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.2	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
39.3	**Đường ĐT.459 (Đường ĐH.88 cũ):** Từ ngã ba thôn Bắc Đồng đến giáp xã Thái Ninh	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
39.4	**Đường ĐH.87 (Đường 219 cũ):**												
	Từ ngã ba chợ Phố đến cầu Bản	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu Bản đến cầu ông Ánh giáp xã Thái Ninh	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
39.5	**Đường ĐH.91 (Đường cứu hộ, cứu nạn):**												
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cày) đến giáp trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh đến ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba chợ Phố	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cống Nhỏ	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ giáp cống Nhỏ đến đất nhà bà Bé Mận	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Bé Mận đến giáp ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên đến cầu Nha Xuyên	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu Nha Xuyên đến cầu Bà Sâm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Bà Sâm đến cống Thái Phúc (Đê sông Trà Lý)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Tây Thái Ninh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.6	**Đường xã:**												
	Các đoạn thuộc xã Thái Dương (cũ)	4.100	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Hồng (cũ) và xã Thái Thủy (cũ)	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Phúc (cũ)	3.800	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
39.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
39.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
39.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
39.10	**Khu dân cư mới thôn Đồng Tỉnh, thôn Chiêm Thuận**	12.900				2.600				3.300			
39.11	**Khu dân cư mới thôn Minh Khai (Xã Thái Thủy cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.459	13.000				2.600				3.300			
	Đường nội bộ	6.700				1.400				1.700			
39.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
40	**XÃ THÁI NINH**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
40.1	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh đến ngã ba đường 39B (cũ)	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ nhà ông Phán, thôn Đông Thọ đến giáp cầu Diêm Điền	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đất nhà ông Mòng, thôn Bắc Cường đến đường số 2	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường đến đê 7 (Đường số 2)	14.600	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
40.2	**Quốc lộ 39B (cũ):**												
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Hoà An cũ đến đất nhà ông Trình, thôn Vọng Hải	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nhà ông Giang, thôn Vọng Hải đến nhà ông Tông, thôn Sơn Thọ 3	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ nhà ông Trương, thôn Sơn Thọ 3 đến nhà bà Thuỷ, thôn Sơn Thọ 3	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ nhà ông Quân, thôn Sơn Thọ 3 đến đất nhà ông Chỉnh, thôn Đông Thọ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
40.3	**Đường ĐT.459:**												
	Từ giáp xã Bắc Thái Ninh đến ngã tư cầu Cau	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ ngã tư cầu Cau đến giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Tân Học cũ)	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
40.4	**Đường ĐH.87:**												
	Từ cổng ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư cầu Cau	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ ngã tư cầu Cau đến trụ sở UBND xã Thái Hưng (cũ)	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng (cũ) đến ngã tư chợ Bái	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
40.5	**Đường ĐH.87 (Đường 47 cũ):**												
	Từ ngã tư giáp chợ Bái đến giáp xã Đông Thái Ninh	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Thái Xuyên cũ) đến ngõ cạnh nhà bà Dung (Thôn Bắc Tân)	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (Thôn Bắc Tân) đến giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Mỹ Lộc cũ)	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
40.6	**Đường ĐH.93E:** Từ Quốc lộ 37B đến trường THCS Thái Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
40.7	**Đường liên xã:**												
	Từ ngã tư đường ĐH.87 đến chợ Bái	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ nhà ông Tấn, thôn Ngọc Thịnh đến trường THCS Thái Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
40.8	**Đường hai bên cầu Diêm Điền:** Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
40.9	**Đường từ đường ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài**	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
40.10	**Tuyến đường bộ ven biển:**												
	Từ nhà ông Đông, thôn Sơn Động 1 đến giáp cầu Diêm Điền mới	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
40.11	**Đường xã:**												
	Từ nhà ông Thụy thôn Bắc Cường đến nhà ông Ổn thôn Đông Thọ (Quốc lộ 37B cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã ba ông Toản thôn Đông Thọ đến nhà ông Kép thôn Sơn Thọ 1	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ chợ Sơn Thọ 2 đến đường 39B cũ	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Thượng (cũ)	4.400	2.200	1.600	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Hòa (cũ)	3.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái An (cũ), xã Thái Hưng (cũ), xã Thái Nguyên (cũ)	3.300	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
40.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
40.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
40.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
40.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Các Đông**	5.700				1.200				1.500			
40.16	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển (Xã Thái Thượng cũ):**												
	Đường gom đường ven biển	5.900				1.200				1.500			
	Đường xã	4.800				1.000				1.200			
	Đường nội bộ	3.600				800				900			
40.17	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao**	4.100				900				1.100			
40.18	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Tử Các (Bám đường xã)**	11.100				2.300				2.800			
40.19	**Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây**	4.300				900				1.100			
40.20	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển (Xã Thái Nguyên cũ)**	5.500				1.100				1.400			
40.21	**Khu dân cư mới thôn Bích Du:**												
	Đường gom Quốc lộ 37B	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	17.000				3.400				4.300			
40.22	**Điểm dân cư xen kẹt mới thôn Ngọc Thịnh:**												
	Lô đất số 2, 3, 4	10.000				2.000				2.500			
	Lô đất số 1	7.000				1.400				1.800			
40.23	**Khu dân cư thôn Vũ Thành Đoài**	7.500				1.500				1.900			
40.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Thái Thượng (cũ)	1.200				500				600			
	Thuộc xã Hòa An (cũ), xã Thái Nguyên (cũ), xã Thái Hưng (cũ)	1.100				500				600			
41	**XÃ ĐÔNG THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
41.1	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ giáp xã Thái Ninh đến giáp nhà bà Hạt, thôn Lục Nam	16.700	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ nhà bà Hạt, thôn Lục Nam đến giáp nhà ông Nĩnh, thôn Lục Nam	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ nhà ông Nĩnh, thôn Lục Nam đến nhà bà Thơm (Đường vào nhà văn hoá thôn Nghĩa Hồng)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp nhà bà Thơm (Đường vào nhà văn hoá thôn Nghĩa Hồng) đến giáp nhà ông Nguyện, thôn Minh Thành	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ nhà ông Nguyện, thôn Minh Thành đến giáp xã Nam Thái Ninh	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
41.2	**Đường ĐT.459 (Đường 219 cũ):** Từ giáp xã Thái Ninh đến giáp xã Nam Thái Ninh	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
41.3	**Đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực):** Từ giáp xã Nam Thái Ninh đến đường ra đền Phú Dâu	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
41.4	**Đường ĐH.87 (Đường 47 cũ):**												
	Từ giáp xã Thái Ninh đến cống Mèo	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cống Mèo đến giáp nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân đến giáp chùa Bụt Mọc	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ chùa Bụt Mọc xã Thái Ninh đến giáp thôn Nam Duyên	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ thôn Nam Duyên đến ngã tư hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã tư hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô đến đồn biên phòng Trà Lý	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
41.5	**Đường ĐH.93D:**												
	Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp thôn Đoàn Kết	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ thôn Đoàn Kết đến cống Xích	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
41.6	**Đường ĐH.93F:**												
	Từ Quốc lộ 37B đến hết nhà ông Luân	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp nhà ông Luân đến giáp Đình Chiều	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ Đình Chiều đến đường ĐT.466	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
41.7	**Đường ĐH.98:** Từ Quốc lộ 37B đến đến cầu Cơ Giới	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
41.8	**Đoạn đường từ giáp đê số 7 đến khu du lịch sinh thái Cồn Đen**	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
41.9	**Đường quy hoạch khu Đồng Phúng, Đồng Cửa thôn Kim Bàng**	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
41.10	**Đường xã:**												
	Từ ngã tư Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô đến giáp cống Bà Thoi	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ Giáp cống Bà Thoi đến giáp xã Thái Ninh	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Đô (cũ), xã Mỹ Lộc (cũ), xã Tân Học (cũ), xã Thái Xuyên (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
41.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
41.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
41.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.700	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
41.14	**Khu dân cư mới thôn Nam Duyên**	8.200				1.700				2.100			
41.15	**Khu dân cư tại khu đất bến xe chợ Lục (cũ):**												
	Quốc lộ 37B	26.000				5.200				6.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã	17.300				3.500				4.400			
	Đường nội bộ	8.600				1.800				2.200			
41.16	**Khu dân cư thôn Lục Bắc**	16.400				3.300				4.100			
41.17	**Điểm quy hoạch dân cư thôn Lũng Đầu (Bám đường xã)**	4.800				1.000				1.200			
41.18	**Khu tái định cư thôn Tân Tiến**	6.000				1.200				1.500			
41.19	**Khu dân cư thôn lục bắc mới (Tây trường tiểu học):**												
	Đường QH1	10.000				2.000				2.500			
	Đường còn lại	8.000				1.600				2.000			
41.20	**Khu dân cư mới thôn Lũng Đầu (Bám mặt đường ĐH.93D)**	15.000				3.000				3.800			
41.21	**Khu dân cư mới thôn Kim Bàng**	9.000				1.800				2.300			
41.22	**Khu dân cư mới thôn Trung**	6.000				1.200				1.500			
41.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Mỹ Lộc (cũ), xã Tân Học (cũ), xã Thái Đô (cũ)	1.300				500				600			
	Thuộc xã Thái Xuyên (cũ)	1.200				500				600			
42	**XÃ NAM THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
42.1	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực)	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.466 đến ngã ba đường ĐT.459	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.459 đến giáp xã Đông Thái Ninh	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
42.2	**Đường ĐH.93C:**												
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến ngã ba chợ Công	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất bà Khuyên, thôn Đông Thịnh	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến giáp xã Đông Thái Ninh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
42.3	**Đường ĐT.459 (Đường 219 cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh đến quỹ tín dụng Thái Thịnh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp quỹ tín dụng Thái Thịnh đến cầu Chợ Cống	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp cầu Chợ Cống đến Quốc lộ 37B	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
42.4	**Đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực):** Từ Quốc lộ 37B đến giáp cống Thần Đầu	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
42.5	**Đường ĐH.93B:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn thuộc địa phận thôn Đoài Thịnh	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Đồng Nhân đến trạm y tế Thuần Thành	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường ĐH.98A:												
42.6	Từ cầu Tuần đến giáp thôn Phúc Tân	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đoạn thuộc địa phận thôn Phúc Thịnh	3.400	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
42.7	**Đường ĐH.88:** Từ cống 42 đến thôn Hanh Lập	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường xã:												
42.8	Các đoạn thuộc xã Thái Thọ (cũ)	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Thịnh (cũ)	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thuần Thành (cũ)	2.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
42.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
42.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
42.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
42.12	**Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa**	3.200				800				900			
42.13	**Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh**	3.400				800				900			
	Các khu dân cư còn lại:												
42.14	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
43	**XÃ TÂY THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 39:												
43.1	Từ giáp xã Đông Quan đến hết địa phận thôn Tiền Phong	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp thôn Tiền Phong đến cống Việt Cường	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cống Việt Cường đến giáp xã Bắc Thái Ninh	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Quốc lộ 39 (cũ):												
43.2	Từ giáp xã Đông Quan đến đường ĐH.99	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.99 đến cống Việt Cường	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đoạn Quốc lộ 39 cũ đi qua thôn Hoài Việt	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
43.3	**Đường ĐT.457:** Từ giáp xã Đông Quan đến cầu Trà Giang	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường ĐH.91 (Đường cứu hộ, cứu nạn):												
43.4	Từ Quốc lộ 39 đến cầu Hoàng Nguyên	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Hoàng Nguyên đến cống Vinh (Thôn Đông Hưng)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cống Vinh (Thôn Đông Hưng) đến giáp xã Bắc Thái Ninh	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43.5	**Đường ĐH.97:** Từ đường ĐH.91 đến cầu Thanh Phần	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
43.6	**Đường ĐH.97A:** Từ đường ĐH.91 đến trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thái Ninh	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
43.7	**Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Bắc Thái Ninh**	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
43.8	**Đường xã**	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
43.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
43.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
43.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
43.12	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường**	8.300				1.700				2.100			
43.13	**Điểm quy hoạch khu dân cư thôn Nam Cường**	3.300				800				900			
43.14	**Khu dân cư mới đường ĐH.91**	7.500				1.500				1.900			
43.15	**Khu tái định cư thôn Kim Thành:**												
	Đường gom	9.700				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch còn lại	7.000				1.400				1.800			
43.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
44	**XÃ TÂY THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
44.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216):** Từ giáp cầu Đồng Tiến đến giáp xã Nam Thụy Anh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
44.2	**Đường ĐH.86 (Đường 02):**												
	Từ đường ĐT.455 đến nhà ông Tuy, thôn Đoài	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đất nhà ông Tuy, thôn Đoài đến trụ sở UBND xã Tây Thụy Anh	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Thụy Anh đến đê sông Hoá	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
44.3	**Đường ĐH.90 (Đường 65C):**												
	Từ trụ sở UBND xã Tây Thụy Anh đến cống 4B	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cống 4B đến đất nhà ông Tầm, thôn Vân	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cổng chào thôn Vân đến giáp xã Thụy Anh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
44.4	**Đường ĐH.95:**												
	Từ cổng chào thôn Vân đến giáp thôn An Dân	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Đồng Hoà đến trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thụy Anh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thụy Anh đến cầu An Dân	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu An Dân đến đường ĐH.90	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.5	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Thuỵ Anh đến giáp xã Nam Thuỵ Anh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
44.6	**Đường xã:**												
	Các đoạn thuộc xã Thụy Chính (cũ)	2.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thụy Dân (cũ)	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thụy Ninh (cũ)	3.300	2.100	1.500	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
44.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
44.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
44.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
44.10	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn An Dân:**												
	Đường ĐH.95	11.000				2.200				2.800			
	Đường xã	6.500				1.300				1.700			
	Đường còn lại	5.300				1.100				1.400			
44.11	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Vọng Lỗ**	3.000				800				900			
44.12	**Khu dân cư mới thôn Đông Mai**	10.700				2.200				2.700			
44.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
45	**XÃ TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
45.1	**Đường 14-10:**												
	Từ giáp ngã năm tượng đài đến sân vận động 14-10	45.800	13.100	9.200	6.600	9.200	2.700	1.900	1.400	11.500	3.300	2.300	1.700
	Từ giáp sân vận động 14-10 đến ngã tư Trái Diêm	27.900	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	27.900	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu (Giáp xã Đồng Châu)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
45.2	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ giáp địa phận xã Kiến Xương đến đường ĐT.458 (Ngã ba Đông Hướng)	22.800	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
	Từ đường ĐT.458 (Ngã ba đông Hướng) đến ngã ba Đông Hướng	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (Đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
45.3	**Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):**												
	Từ Quốc lộ 37B (Ngã ba Đông Hướng) đến cầu Thống Nhất I	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tiền Hải	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.4	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):** Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tiền Hải đến cầu Phong Lạc	5.300	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
45.5	**Đường ĐH.37 (Đường 8B cũ):** Từ đường ĐT.458 đến cầu Cổ Rồng	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
45.6	**Đường ĐH.38 (Đường 8C cũ):** Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
45.7	**Đường An Khang:**												
	Từ đường Hoàng Kim Long đến đường Hoàng Văn Thái	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường Hoàng Văn Thái đến Miếu Cô (Xã Tiền Hải)	6.700	2.900	2.100	1.600	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
45.8	**Đường Bùi Viện:**												
	Từ giáp ngã năm Tượng đài đến đường Nguyễn Công Trứ	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	9.400	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tiền Hải (Xã Tây Ninh cũ)	10.300	5.500	3.900	2.800	2.100	1.100	800	600	2.600	1.400	1.000	700
45.9	**Đường Hà Văn Tơ:** Từ đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiền Phong) đến đường Tây An	4.600	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.10	**Đường Hoàng Kim Long:**												
	Từ đường Vũ Trọng đến đường An Khang	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường An khang đến đường Tây An	5.500	2.600	1.900	1.600	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
45.11	**Đường Hoàng Văn Thái:**												
	Từ giáp ngã năm Tượng đài đến cầu Tây An	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Tây An đến đường Tây An	9.300	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường Tây An đến cầu Vũ Lăng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
45.12	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Từ ngã tư Trái Diêm đến đường Nguyễn Quang Bích	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.13	**Đường Nguyễn Quang Bích:** Từ giáp ngã năm tượng đài đến cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
45.14	**Đường Tạ Xuân Thu:** Từ phố Hùng Thắng đến giáp chợ Tây Giang	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
45.15	**Đường Tây An:** Từ giáp xã An Ninh (cũ) đến giáp xã Tây Lương (cũ)	9.400	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
45.16	**Đường Tây Sơn:**												
	Từ đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng) đến phố Ngoại Đê	5.700	3.900	2.800	2.000	1.200	800	600	500	1.500	1.000	700	600
	Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ phố Tân Thành đến đường Tiền Châu	7.100	3.900	2.800	2.000	1.500	800	600	500	1.800	1.000	700	600
45.17	**Đường Tiền Châu:**												
	Từ đường 14-10 (Đường Đồng Châu cũ) đến Khu công nghiệp Tiền Hải	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Tây Ninh (cũ)	8.500	3.900	2.800	2.000	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
45.18	**Đường Vũ Trọng:** Từ đường Nguyễn Quang Bích đến phố Hùng Thắng	14.100	5.500	3.900	2.800	2.900	1.100	800	600	3.600	1.400	1.000	700
45.19	**Phố An Bình:** Từ đường Hoàng Văn Thái đến ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.20	**Phố Bùi Sính:**												
	Từ phố Trần Xuân Sắc đến phố Tiểu Hoàng	14.000	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
	Từ phố Lương Văn Sảng đến trụ sở UBND thị trấn Tiền Hải (Giáp xã Tây Giang cũ)	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.21	**Phố Chợ huyện:** Từ phố Hùng Thắng đến cầu Chợ huyện (Giáp xã An Ninh cũ)	13.200	5.500	3.900	2.800	2.700	1.100	800	600	3.300	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.22	**Phố Chu Đình Ngạn:** Từ phố Tiểu Hoàng đến phố Trần Xuân Sắc	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
45.23	**Phố Chu Thiện:** Từ đường Vũ Trọng đến phố Nguyễn Thế Long	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.24	**Phố Đặng Văn Khoan:** Từ đường 14-10 đến phố Phan Ái	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
45.25	**Phố Đoàn Kết:** Từ đường Tạ Xuân Thu đến Khu Chợ huyện (Giáp xã Tây Giang cũ)	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
45.26	**Phố Đông Sơn:** Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.27	**Phố Giang Long:** Từ đường Tạ Xuân Thu đến Khu Chợ huyện (Xã Tiền Hải)	16.900	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
45.28	**Phố Hòa Bình:** Từ phố Bùi Sinh đến phố Trần Đức Thịnh	9.700	5.500	3.900	2.800	2.000	1.100	800	600	2.500	1.400	1.000	700
45.29	**Phố Hoàng Tân:** Từ phố Nam Sơn đến đường Tây Sơn	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.30	**Phố Hoàng Vinh:**												
	Từ đường Nguyễn Quang Bích đến phố Nguyễn Trung Khuyến	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ phố Nguyễn Trung Khuyến đến đường Nguyễn Công Trứ	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
45.31	**Phố Hùng Thắng:**												
	Từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu đến Chi cục thuế cơ sở số 9	56.300	15.100	10.600	7.600	11.300	3.100	2.200	1.600	14.100	3.800	2.700	1.900
	Từ Chi cục thuế cơ sở số 9 đến cầu Thống Nhất I	46.200	13.200	9.300	6.600	9.300	2.700	1.900	1.400	11.600	3.300	2.400	1.700
	Từ Trung tâm giáo dục thương xuyên đến bến xe ô tô	56.300	15.100	10.600	7.600	11.300	3.100	2.200	1.600	14.100	3.800	2.700	1.900
	Từ bến xe ô tô đến cầu Thống Nhất I	46.200	13.200	9.300	6.600	9.300	2.700	1.900	1.400	11.600	3.300	2.400	1.700
45.32	**Phố Lương Văn Sảng:** Từ phố Vũ Nhu đến phố Phan Ái	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
45.33	**Phố Nam Sơn:** Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Tiền Châu	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
45.34	**Phố Ngoại Đê:** Từ đường Tây Sơn đến đường Nguyễn Công Trứ	4.300	2.600	1.900	1.600	900	700	600	500	1.100	800	700	600
45.35	**Phố Ngô Quang Đoan:** Từ phố Hùng Thắng đến đường Vũ Trọng	14.200	5.500	3.900	2.800	2.900	1.100	800	600	3.600	1.400	1.000	700
45.36	**Phố Nguyễn Thế Long:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Bùi Sinh	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.37	**Phố Nguyễn Trung Khuyến:**												
	Từ phố Phan Ái đến đường Nguyễn Công Trứ	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp xã Tây Ninh (cũ)	7.100	3.900	2.800	2.000	1.500	800	600	500	1.800	1.000	700	600
45.38	**Phố Phan Ái:** Từ phố Tiểu Hoàng đến đường 14-10	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
45.39	**Phố Tân An:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.40	**Phố Tân Hưng:** Từ phố Ngô Quang Đoan đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.41	**Phố Tân Phong:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.42	**Phố Tân Thành:** Từ phố Nam Sơn đến đường Tây Sơn	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.43	**Phố Tiểu Hoàng:** Từ giáp ngã năm Tượng đài đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	63.000	16.000	11.200	8.000	12.600	3.200	2.300	1.600	15.800	4.000	2.800	2.000
45.44	**Phố Thái Học:** Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.900	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
45.45	**Phố Trần Đức Thịnh:** Từ phố Tiểu Hoàng đến Nút giao phố Trần Xuân Sắc	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.46	**Phố Trần Xuân Sắc:**												
	Từ nút giao phố Chu Đình Ngạn đến đường Hoàng Văn Thái	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ đường Hoàng Văn Thái đến đường Vũ Trọng	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
45.47	**Phố Vũ Nhu:** Từ phố Hùng Thắng đến giáp địa phận xã Tây Giang (cũ)	18.100	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.48	**Đường huyện:** Từ đường Bùi Viện đến ĐH.31	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
45.49	**Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý:**												
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (Xã Tiền Hải) đến giáp xã Tây Lương (cũ)	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp xã Tây Ninh (cũ) đến giáp xã Đông Tiền Hải	6.100	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.38 (Ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Kiến Xương	6.700	2.900	2.100	1.600	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đường xuống bến Trà Lý	5.600	2.500	1.800	1.600	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
45.50	**Các đoạn đường khác:**												
	Từ đường Nguyễn Quang Bích đến ngã ba đường sau trường THCS 14-10	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
	Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường 14-10	9.300	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Đường phía Tây thị trấn Tiền Hải (Xã Tiền Hải) tuyến III: Gồm các đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m	10.500	5.500	3.900	2.800	2.100	1.100	800	600	2.700	1.400	1.000	700
45.51	**Đường xã:**												
	Từ cầu Chợ huyện (Xã Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (Đường 8B cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ninh (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Ninh (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Lương (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Lăng (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
45.52	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
45.53	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
45.54	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
45.55	**Khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư (Xã An Ninh cũ)**	9.000				1.800				2.300			
45.56	**Khu dân cư mới giap đường 2A thôn Trình Trung Đông**	9.000				1.800				2.300			
45.57	**Khu dân cư giáp trường mầm non thôn Trình Trung Đông**	6.000				1.200				1.500			
45.58	**Khu dân cư Bắc Đồng Đầm:**												
	Đường gom đường số 4	12.100				2.500				3.100			
	Đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
45.59	**Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND xã Tiền Hải**	18.500				3.700				4.700			
45.60	**Khu dân cư Đồng Rộc:**												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	20.000				4.000				5.000			
	Đường nội bộ còn lại	14.000				2.800				3.500			
45.61	**Khu dân cư Đồng Muỗm:**												
	Đường số 1	10.300				2.100				2.600			
	Đường số 7 và số 9	9.400				1.900				2.400			
	Đường nội bộ còn lại	6.200				1.300				1.600			
45.62	**Đường nội bộ Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (Khu đất trụ sở cũ Công an huyện Tiền Hải và trụ sở cũ Ban Chỉ huy quân sự huyện Tiền Hải)**	17.000				3.400				4.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.63	**Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:**												
	Đường gom đường huyện	8.600				1.800				2.200			
	Đường 13,5m	6.900				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
45.64	**Khu dân cư mới thôn Đại Hữu (Giai đoạn 2):**												
	Đường quy hoạch số 1, số 3, số 9 và số 11	6.900				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
45.65	**Khu dân cư mới thôn Lạc Thành Bắc:**												
	Đường xã	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
45.66	**Khu dân cư mới thôn Lương Phú:**												
	Đường quy hoạch số 1	9.800				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	7.300				1.500				1.900			
	Đường nội bộ Khu dân cư Lam Bông thôn Lương Phú	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	5.900				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới cửa Trung đoàn 8 thôn Lương Phú	7.500				1.500				1.900			
45.67	**Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:**												
	Đường 13,5m, từ đường ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	7.100				1.500				1.800			
	Đường 13,5m, từ đường quy hoạch số 10 đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng (cũ)	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
45.68	**Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư**	6.800				1.400				1.700			
45.69	**Khu dân cư trên khu đất cũ nhà máy Kéo, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải:**												
	Phố Tiểu Hoàng	75.000				15.000				18.800			
	Phố Bùi Sính (Từ Phố Tiểu Hoàng đến phố Lương Văn Sảng)	25.000				5.000				6.300			
	Đường quy hoạch số 01 và số 02	20.000				4.000				5.000			
45.70	**Khu dân cư trung tâm xã Vũ Lăng (cũ):**												
	Đường quy hoạch số 1	5.900				1.200				1.500			
	Đường quy hoạch còn lại	5.100				1.100				1.300			
45.71	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.300				500				600			
46	**XÃ TÂY TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46.1	**Đường ĐH.35 (Đường 7 cũ):**												
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba cầu Bà Chỉnh	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu Bà Chỉnh đến giáp xã Nam Tiền Hải	6.000	2.700	1.900	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
46.2	**Đường ĐH.37 (Đường 8B cũ):**												
	Từ cầu Cổ Rồng đến trường THCS Phương Công	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ giáp trường THCS Phương Công đến nhà ông Bùi Văn Nhã (Thôn Phương Trạch Tây)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ nhà ông Bùi Văn Nhã (Thôn Phương Trạch Tây) đến cửa trạm y tế Vân Trường	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
46.3	**Đường liên xã:**												
	Từ đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông đến giáp xã Ái Quốc	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cầu Cổ Rồng đến phố Nứa xã Ái Quốc	4.900	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ trạm y tế Vân Trường đến cầu đất	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đoạn còn lại	4.200	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600
46.4	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.35 đến trường tiểu học Bắc Hải	5.600	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Bắc Hải đến cầu nhà văn hóa thôn An Nhân Hưng	5.300	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu nhà văn hóa thôn An Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định	4.200	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ cầu Ông Tuyên đến họ giáo Phương Trạch Tây	3.500	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ nhà bà Sồi thôn Công Bồi Đông đến đất ông Cường thôn Công Bồi Tây	3.500	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ nhà ông Bùi Mạnh Hùng Thôn Bác Đông đến nhà ông Thượng Thôn Bác Trạch 2	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bác Trạch Đông	7.500				1.500				1.900			
46.5	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
46.6	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.000	2.000	1.700	1.500	800	700	600	500	1.000	800	700	600
46.7	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
46.8	**Khu dân cư mới thôn Quân Bác Đình:**												
	Đường thôn	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới trước cửa ông Vợi thôn Công Bồi Tây	4.200				900				1.100			
46.9	**Khu dân cư mới tại khu đất giáp trường tiểu học và THCS:**												
	Đường quy hoạch số 1 và số 5	4.500				900				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			
46.10	**Khu dân cư mới thôn Quân Bác Đoài**	11.000				2.200				2.800			
46.11	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
47	**XÃ ÁI QUỐC**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
47.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngô Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
47.2	**Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):**												
	Từ đường Ngô Duy Phớn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	31.200				6.300				7.800			
	Từ đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	18.600				3.800				4.700			
47.3	**Đoạn đường ĐT.462 cũ:** Từ ngã ba đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	6.200	2.700	1.900	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
47.4	**Đường 14-10 (Đường ĐT.465):** Từ giáp xã Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	27.800	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200
47.5	**Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):**												
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	28.600	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu	22.900				4.600				5.800			
47.6	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ cống Lò Vôi ông Bích đến đầu Thôn Diêm Trì	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đầu Thôn Diêm Trì đến đường đi Cổ Rồng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ đường huyện (Đường đi Cổ Rồng) đến cầu ông Rư	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
47.7	**Đường Ngô Duy Phớn (Đường ĐT.462):**												
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
47.8	**Đường Tạ Xuân Thu (Nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phớn):**												
	Từ chợ Tây Giang đến trụ sở UBND xã Ái Quốc	29.200	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp trụ sở UBND xã Ái Quốc đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
47.9	**Đường liên xã:**												
	Từ giáp xã Tây Tiền Hải đến giáp cầu Cát Già	5.700	2.800	2.000	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường ĐH.30 đến xã Tây Tiền Hải	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ đường 14-10 (Đường ĐT.465) đến đường ĐT.462	22.900				4.600				5.800			
	Đoạn đường từ đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã ba đường 221A đến hết đất Ông Phú	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường xã:												
	Từ Ao Phe (Thôn Nam) đến giáp nhà ông Qùy (Thôn Đông)	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
47.10	Từ nhà ông Quân (Thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc) đến đập Cổ Rồng II (Thôn Đoài)	6.200	2.800	2.000	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.400	2.800	2.000	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
47.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
47.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
47.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.500	1.800	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư thôn Đông:												
47.14	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	19.700				4.000				5.000			
	Đường rộng 16,5m	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ còn lại	12.300				2.500				3.100			
	Khu dân cư Trái Diêm 3:												
47.15	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường 18,5m	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ còn lại	12.600				2.600				3.200			
	Khu dân cư mới thôn Nam:												
47.16	Đường quy hoạch số 1	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			
	Khu dân cư Đồng Rộc:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	14.900				3.000				3.800			
47.17	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	15.000				3.000				3.800			
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (Giai đoạn 1)	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				2.600				3.300			
	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Đoan, xã Tiền Hải	6.900				1.400				1.800			
	Khu dân cư mới Đoài Trung, thôn Quân Trạch:												
47.18	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	7.200				1.500				1.800			
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.500				1.100				1.400			
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	4.300				900				1.100			
	Các khu dân cư còn lại:												
47.19	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
48	**XÃ ĐỒNG CHÂU**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
48.1	**Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):** Từ giáp xã Tây Giang (cũ) đến giáp xã Ái Quốc (cũ)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
48.2	**Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Tiền Hải đến cống ông Điện xã Đồng Châu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ cống ông Điện đến cống Đông Minh xã Đồng Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
48.3	**Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):**												
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến ngã tư Đông Minh	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đồng Châu	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đồng Châu đến cống Đông Minh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp cống Đông Minh đến nhà nghỉ Công Đoàn	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.4	**Đường ĐT.465A:**												
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công An đến nhà nghỉ Công An	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.5	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Tiền Hải đến ngã ba đường ĐT.464	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba đường ĐT.464 đi đê biển 6	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.6	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):** Từ đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu) đến đê 5 (Giáp xã Nam Cường)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
48.7	**Đường ĐH.36 (Đường 8A cũ):**												
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Đồng Châu đến đường ĐT.465	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Tiền Hải	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.8	**Đường thương mại (Đường Đồng Châu kéo dài):**												
	Từ ngã tư Đông Minh đến nhà Văn hóa thôn Minh Châu	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	24.500	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
48.9	**Đường đê số 6:**												
	Từ ngã ba đi Đồng Châu đến nhà nghỉ công an tỉnh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đoạn còn lại	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
48.10	**Đường cứu hộ, cứu nạn:** Từ đường ĐT.464 (Đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Tiền Hải	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
48.11	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cống Tám cửa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Minh (cũ)	5.000	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Cơ (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lâm (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hoàng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
48.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
48.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:												
48.15	Đường song song với đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 11):												
48.16	Đường gom đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 12):												
48.17	Đường gom đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 13):												
48.18	Đường gom đường ĐT.465	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Phía tây cây xăng Văn Phẩm):												
48.19	Đường gom	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:												
48.20	Đường song song với đường ĐT.464	13.500				2.700				3.400			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:												
48.21	Đường số 1 và đường số 2	13.500				2.700				3.400			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
	Khu dân cư mới thôn Vũ Xá	6.000				1.200				1.500			
48.22	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Phía Tây tuyến đường bộ ven biển):**												
	Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ)	12.000				2.400				3.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.23	**Khu dân cư mới phía Nam đường ĐT.465 thôn Thanh Đông, Thanh Lâm:**												
	Đường song song với đường ĐT.465	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.24	**Khu dân cư mới thôn Thanh Lâm (Khu trường tiểu học cũ):**												
	Đường song song với đường ĐT.465A	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	12.000				2.400				3.000			
48.25	**Khu dân cư mới thôn Đồng Châu Nội (Khu trường tiểu học cũ):**												
	Đường song song với đường ĐT.464	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
48.26	**Khu dân cư mới phía tây đường ĐT.464 thôn Đồng Châu Nội:**												
	Đường song song với đường ĐT.464	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.27	**Khu dân cư mới giáp sân thể thao thôn Tân Lạc:**												
	Đường ĐH.31	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
48.28	**Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ**	8.000				1.600				2.000			
48.29	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
49	**XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
49.1	**Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):**												
	Từ giáp xã Tiền Hải đến cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đồng Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
49.2	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):** Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
49.3	**Đường ĐH.32 (Đường 221D cũ):** Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	6.300	2.700	1.900	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
49.4	**Đường ĐH.34 (Đường Đ6 cũ):**												
	Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà (cũ)	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Xuyên (cũ) đến đò Phú Dâu	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49.5	**Đường ĐH.34A (Đường Đ6 cũ):**												
	Từ đường ĐH.34 đến trụ sở công an xã Đông Tiền Hải	4.300	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600
49.6	**Đường ĐH.36 (Đường 8A cũ):** Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đồng Châu	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
49.7	**Đường cứu hộ, cứu nạn:**												
	Từ đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà (cũ)	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Xuyên (cũ) đến giáp đê sông Trà Lý	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Hoàng (cũ) đến đê số 6	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
49.8	**Đường chợ Đông Xuyên:** Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
49.9	**Đường xuống bến phà Trà Lý**	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
49.10	**Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý:** Từ giáp xã Tiền Hải đến đường ĐT.464	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
49.11	**Đường liên xã:** Từ giáp trụ sở công an xã Đông Tiền Hải đến giáp xã Đông Quang(cũ), xã Đông Xuyên(cũ)	4.600	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
49.12	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (Sau trường tiểu học Đông Trung)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Phong (cũ)	4.700	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Quý (cũ)	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Trung (cũ)	3.000	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Xuyên (cũ)	4.700	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Long (cũ)	3.900	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Trà (cũ)	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
49.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
49.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
49.15	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
49.16	**Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:**												
	Đường xã	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	5.300				1.100				1.400			
49.17	**Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:**												
	Đường gom đường ĐH.31	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ khu tái định cư	3.900				800				1.000			
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				1.500				1.800			
49.18	**Khu dân cư phía đông nhà máy nước, thôn Mỹ Đức, giáp đường ĐH.31**	5.000				1.000				1.300			
49.19	**Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải**	3.400				800				900			
49.20	**Khu dân cư mới giáp trụ sở UBND xã Đông Phong (cũ):**												
	Đường ĐH.36	8.200				1.700				2.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường nội bộ	5.500				1.100				1.400			
49.21	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên**	3.900				800				1.000			
49.22	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
50	**XÃ NAM CƯỜNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
50.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đấu nối đường ĐT.462 mới	10.100	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ cầu Đông Cao đến ngã tư đường ĐH.35	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung (cũ)	16.600	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch ngân hàng nông nghiệp	19.900	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ phòng giao dịch ngân hàng nông nghiệp đến cống Tài Rong	15.900	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp cống Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng (cũ)	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
50.2	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):**												
	Từ giáp xã Đồng Châu đến ngã ba trạm phát sóng Biển Đảo	5.400	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trạm phát sóng Biển Đảo đến giáp xã Hưng Phú	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
50.3	**Đường ĐH.33A:**												
	Từ giáp đê số 5 đến trường tiểu học Nam Thịnh	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Thịnh đến Đài tưởng niệm liệt sĩ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
50.4	**Đường ĐH.35 (Đường Đ7 cũ):**												
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến trường tiểu học Nam Cường	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Cường đến đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ)	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp xã Nam Tiến Hải đến ngã tư đường ĐT.462 (Đường 221A)	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
50.5	**Đường liên xã:**												
	Từ Đài tưởng niệm liệt sĩ đến đài quan sát (Đài 5)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Hưng Phú	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
50.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.462 đến sân vận động xã Nam Thắng (cũ)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ sân vân vận động xã Nam Thắng (cũ) đến ngã ba trường THCS Nam Thắng	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cầu ông Nha đến khu tái định cư, từ tái định cư đến đất nhà ông Điệu thôn Tân Hưng 1	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu ông Điệu đến đường ĐT.221 cũ (Nam Thanh)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Cường	15.300	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Cường đến ngã tư ông Thuyết	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã tư ông Thuyết đến ngã tư đất ông Trần Quyên thôn Nam Đồng Nam	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	5.200	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.462 (Giáp đất ông Thành) đến đất ông Trương Dũng (Thôn Nam Tình)	5.600	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cống ông Tằng đến giáp đường ĐH.33A (đoạn đối diện trường Tiểu học)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	400	2.100	900	700	600
	Các đoạn còn lại	3.300	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
50.7	**Tuyến đường bộ ven biển**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
50.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
50.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
50.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
50.11	**Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:**												
	Đường chính	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	5.700				1.200				1.500			
50.12	**Khu dân cư mới phía Bắc Giáo xứ Hợp Châu, thôn Thiện Châu**	2.900				800				900			
50.13	**Khu dân cư mới phía Đông sân vận động thôn Đồng Lạc**	3.200				800				900			
50.14	**Khu dân cư giáp đất ông Thinh, thôn Rưỡng Trực Nam**	4.500				900				1.200			
50.15	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển**	10.100				2.100				2.600			
50.16	**Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam**	7.000				1.400				1.800			
50.17	**Khu dân cư mới cống ông Mân, thôn Tiến Lợi:**												
	Đường giáp sông Thủ Chính	12.600				2.600				3.200			
	Đường nội bộ	5.100				1.100				1.300			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	4.200				900				1.100			
50.18	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
51	**XÃ HƯNG PHÚ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
51.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ giáp xã Nam Cường đến giáp đất nhà ông Chỉ (Kho lương thực cũ)	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đất nhà ông Chỉ (Kho lương thực cũ) đến đường vào nhà ông Đinh Công Tất	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ nhà ông Đinh Công Tất đến đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ)	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	37.000	11.300	8.000	5.700	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ cầu trụ sở UBND xã Hưng Phú đến ngã 5 đường ĐH.39	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ ngã 5 đường ĐH.39 đến giáp đê Biển 5 (Cồn Vành)	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
51.2	**Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):**												
	Từ đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Cường	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
51.3	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	37.300	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú đến trường THPT Nam Tiền Hải	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.800	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp trường THPT Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Tiền Hải	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
51.4	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):**												
	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cống 6	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ thôn Thiện Châu đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
51.5	**Đường Đông Tây (Quy hoạch mở rộng):**												
	Từ cầu Văn Hóa xóm 7 thôn Tân Trào đến trạm bơm thôn Trung Thành	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trạm bơm thôn Trung Thành đến đường ven biển	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
51.6	**Tuyến đường bộ ven biển:**												
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
51.7	**Đường xã:**												
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cống 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nối ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trường tiểu học, THCS đến tiếp giáp đê sông Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.462 đến đình Doãn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
51.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
51.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	3.400	2.400	1.700	1.200	700	600	500	1.500	900	700	600
51.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.400	2.400	1.700		700	600	500		900	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.11	**Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển**	15.000				3.000				3.800			
51.12	**Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập**	5.400				1.100				1.400			
51.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
52	**XÃ NAM TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
52.1	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ cầu Đông Quách đến cầu Hướng Tân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến ngã ba ông Phượng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nhà thờ Đông Thành đến đường đồng Hồng Hà	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã ba đường Hồng Hà đến giáp xã Hưng Phú	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ cầu Ông Khởi đến cống Bồng He	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
52.2	**Đường ĐH.35 (Đường Đ7 cũ):**												
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Nam cường	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Tây Tiền Hải	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
52.3	**Đường ĐH.30A:**												
	Từ ngã ba ông Phượng đến trụ sở công an	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trụ sở công an đến cầu Đò Mèn	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường từ nhà ông Hùng đến cầu Ông Bát	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nhà ông Sự nối từ đường ĐH.30A đến cầu Kính Danh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nhà ông Phượng đến nhà thờ Đông Thành	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã ba ông Yên đến đường cứu hộ cứu nạn	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường cứu hộ cứu nạn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
52.4	**Đường Hồng - Hà:** Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà (cũ) và Nam Hồng (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
52.5	**Đường xã**	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
52.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
52.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
52.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.300	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
52.9	**Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:**												
	Đường ĐH.30	11.900				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 5	7.800				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.900				1.400				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52.10	**Khu dân cư trường mầm non cũ thôn Đông Biên Nam:**												
	Đường ĐH.30	14.500				2.900				3.700			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
52.11	**Điểm dân cư sát sân thể thao thôn Hướng Tân**	5.000				1.000				1.300			
52.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
53	**XÃ ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
53.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ phố Nguyễn Hán Đình (Cầu Nguyễn mới) đến đền Cổ Dũng	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ giáp đền Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp khu dân cư thôn Anh Dũng	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ hộ ông Đình Mạnh đến hết địa phận xã Đông Hưng	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp ngõ vào chợ Gòi (Giáp hộ nhà ông Mười) đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trinh (Đường vào sân vận động huyện cũ)	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Trinh (Đường vào sân vận động huyện cũ) đến giáp xã Nam Đông Hưng	28.500	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
53.2	**Đường tránh Quốc lộ 10:**												
	Từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Nguyễn 2	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Nguyễn 2 đến đường vào nghĩa trang Đường Rừng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ đường vào nghĩa trang Đường Rừng đến ngã ba Đọ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
53.3	**Quốc lộ 10 (cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
53.4	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Tiên Hưng đến Công ty TNHH Hoa Việt	28.100	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến hồ múa rối nước	31.900	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
	Từ giáp hồ múa rối nước đến cầu K40	34.100	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
53.5	**Đường ĐT.396B:** Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hưng	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
53.6	**Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):**												
	Từ cầu Nguyễn (cũ) đến Công ty giống cây trồng	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp Công ty giống cây trồng đến cầu Rý	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.7	**Đường ĐH.50:** Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
53.8	**Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Hưng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
53.9	**Đường ĐH.57:** Từ cầu Nguyễn (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 10	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.10	**Đường ĐH.58E (Đường Đông Sơn):** Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn (cũ)	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
53.11	**Đường vành đai:** Từ cầu 17 thôn Nam đến đường ĐH.55	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
53.12	**Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10):**												
	Từ hộ ông Mai Đức Huấn đến phố Phạm Huy Quang (Đường vào trung tâm y tế)	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ phố Phạm Huy Quang (Hộ ông Mai Văn Tập) đến ngõ 15 phố Bùi Sỹ Tiêm	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
	Từ ngõ 15 phố Bùi Sỹ Tiêm đến đường vào nhà văn hóa thôn 4	37.100	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500
	Từ đường vào nhà văn hóa thôn 4 đến chân cầu Nguyễn mới	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.13	**Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp Quốc lộ 10 cũ):**												
	Từ Công ty cổ phần Sách, thiết bị trường học đến đầu cầu Nguyễn (cũ)	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ hộ ông Vũ Hồng Khanh đến hộ ông Lưu Việt Tác	8.000	5.300	3.800	3.300	1.600	1.100	800	700	2.000	1.400	1.000	900
53.14	**Phố Lương Duyên Hồi (Đường Bách hóa tổng hợp):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến cửa hàng bách hóa tổng hợp	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
	Từ giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.15	**Phố Nguyễn Bá Dương (Đường Đài truyền thanh huyện cũ):** Từ phố Nguyễn Đình Chính đến phố Đào Vũ Thường	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
53.16	**Phố Nguyễn Đình Chính (Đường Tòa án - Công an):** Từ phố Nguyễn Văn Năng đến sông Thống Nhất	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
53.17	**Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ):**												
	Từ cầu Nguyễn (cũ) đến Công ty Giống cây trồng	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
	Từ đầu cầu Nguyễn (cũ) đến đầu cầu Nguyễn mới	20.000	8.500	6.000	4.300	4.000	1.700	1.200	900	5.000	2.200	1.500	1.100
	Từ đầu cầu Nguyễn mới đến tuyến tránh Quốc lộ 10	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.18	**Phố Nguyễn Thành (Đường THPT):** Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trường THPT Đông Quan	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	900	6.500	2.200	1.600	1.100
53.19	**Phố Nguyễn Thị Tần:** Từ phố Đào Vũ Thường đến nhà văn hoá thôn 5	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.20	**Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trung tâm văn hóa	55.500	14.900	10.500	7.500	11.100	3.000	2.100	1.500	13.900	3.800	2.700	1.900
	Từ giáp trung tâm văn hóa đến cầu K40	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
53.21	**Phố Phạm Huy Quang (Đường trung tâm y tế):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp bệnh viện đa khoa Đông Hưng	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
	Từ bệnh viện đa khoa Đông Hưng đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
53.22	**Phố Phạm Hưng Văn (Đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trạm y tế thị trấn (cũ)	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
	Từ số nhà 02 ngõ 54 đến số nhà 10 ngõ 54	8.600	5.300	4.100	3.300	1.800	1.100	900	700	2.200	1.400	1.100	900
	Từ giáp trạm y tế thị trấn (cũ) đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.23	**Phố Trương Đăng Thủy (Đường khu tập thể thương nghiệp cũ):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến khu tập thể thương nghiệp (cũ) (Hộ ông Phạm Văn Tải)	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
	Từ giáp khu tập thể thương nghiệp (cũ) (Nhà bà Vũ Thị Thăng) đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	4.100	3.300	3.000	1.100	900	700	3.800	1.400	1.100	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.24	**Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (Đường vào nhà máy xay):** Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp nhà máy xay	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
53.25	**Đoạn đường từ đường Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.26	**Đường ven sông Thống Nhất:** Từ Quốc lộ 39 (Chân cầu K40) đến ban chỉ huy quân sự	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
53.27	**Đường xã:**												
	Từ ngã ba bà Lẻo đến đình Cổ Dũng	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến cầu trường tiểu học xã Đông Sơn (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ) đến giáp xã Bắc Đông Hưng	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường ĐH.55 đến trường mầm non	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ Quốc lộ 39 đến chùa Quỳnh Hoa	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp chùa Quỳnh Hoa đến ngã ba Phan Thanh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba Phan Thanh đến Quốc lộ 39	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hồ Rối đi mầm non Nguyên Xá	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ Quốc lộ 10 đến chùa Long Khánh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ đường tránh đến cầu Đá	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường Thái Bình cầu Nghìn	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba chợ Hôm đến đường ĐH.55	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Các đoạn còn lại	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
53.28	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
53.29	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
53.30	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
53.31	**Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:**												
	Đường số 6C, đường số 7	28.600				5.800				7.200			
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	23.000				4.600				5.800			
	Đường nội bộ còn lại	19.000				3.800				4.800			
53.32	**Khu dân cư mới tổ dân phố số 2**	9.600				2.000				2.400			
53.33	**Khu nhà ở thôn Anh Dũng:**												
	Đường gom Quốc lộ 10	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
53.34	**Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:**												
	Đường huyện (cũ)	23.000				4.600				5.800			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
53.35	**Khu dân cư mới thôn Thuần Túy:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:												
53.36	Đường huyện (cũ)	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
53.37	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Nam Hải**	15.300				3.100				3.900			
53.38	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung**	7.000				1.400				1.800			
53.39	**Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa**	18.000				3.600				4.500			
	Khu dân cư mới Long Bối Đông:												
53.40	Đường xã	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
53.41	**Dự án khu nhà ở thương mại tại thôn Đà Giang**	12.000				2.400				3.000			
	Các khu dân cư còn lại:												
53.42	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.500				500				600			
54	**XÃ BẮC TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
54.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ):** Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Bắc Tiên Hưng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường ĐT.468 (Đường Thái Hà):												
54.2	Từ giáp xã Bắc Sơn đến giáp xã Quỳnh An	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp xã Quỳnh An đến hết địa phận xã Bắc Tiên Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):												
54.3	Từ đường ĐT.455 đến giáp đất thôn Hữu (Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang cũ)	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ đất thôn Hữu đến cầu Rí	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
54.4	**Đường ĐH.45A (Đường Phú Lương cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương (cũ)	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
54.5	**Đường ĐH.45B (Đường Đô Lương cũ):** Từ đường ĐH.45 đến giáp trụ sở UBND xã Đô Lương (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.6	**Đường ĐH.45C (Đường An Châu cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
54.7	**Đường ĐH.45D (Đường Mê Linh cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường xã:												
54.8	Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Liên An Đô (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ trụ sở UBND xã Liên Giang (cũ) đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cống ông Bạc, thôn Phú Nông	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ trụ sở Đảng uỷ xã Bắc Tiên Hưng đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường xây dựng mới từ đường Thái Hà đến đường ĐH.45	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đô Lương (cũ), xã Lô Giang (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Châu (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Giang (cũ), xã Phú Lương (cũ)	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Mê Linh (cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
54.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
54.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
54.12	**Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
54.13	**Khu dân cư mới thôn An Nạp:**												
	Đường xã	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.500				800				900			
54.14	**Khu dân cư mới thôn 5:**												
	Đường xã	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
54.15	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I**	12.000				2.400				3.000			
54.16	**Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
54.17	**Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường ĐH.45B	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
54.18	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Duyên Trang Đông**	5.000				1.000				1.300			
54.19	**Khu quy hoạch dân cư dân cư thôn Duyên Phú**	4.500				900				1.200			
54.20	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I (Đường ĐH.45B):**												
	Đường ĐH.45B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
54.21	**Khu dân cư mới thôn Duyên Tục (Bám đường ĐH.45A):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐH.45A	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
54.22	**Khu dân cư thôn Hoàng Nông (Xã Lô Giang cũ):**												
	Đường ĐT.455	12.000				2.400				3.000			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường số 1 và đường số 2	5.500				1.100				1.400			
	Đường số 3 và đường còn lại	4.500				900				1.200			
54.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
55	**XÃ ĐÔNG TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
55.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp cầu Cao Mỗ đến giáp xã Nam Tiên Hưng	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp xã Nam Tiên Hưng đến cây xăng Tân Thịnh Hà	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ cây xăng Tân Thịnh Hà đến giáp xã Đông Hưng	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
55.2	**Đường ĐH.49 (Đường Phú Châu):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (Gốc đa)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ đường ĐH.50 (Gốc đa) đến cầu Trọng Phú	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
55.3	**Đường ĐH.50**: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tiên Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
55.4	**Đường ĐH.58A (Đường Hợp Tiến):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp trụ sở trạm y tế xã Đông Tiên Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
55.5	**Đường ĐH.58C (Đường Phong Châu):** Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
55.6	**Đường cứu hộ, cứu nạn:** từ Quốc lộ 39 đến đê tả Trà Lý (Từ Quốc lộ 39 đến cống Trọng Phú)	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
55.7	**Đường xã:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sổ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ bến đò đến nhà ông Miễn thôn Tân Hoà	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phong Châu (cũ) đến giáp cống Khuốc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐH.49 đến thôn Quốc Dương	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
55.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
55.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
55.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.000		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
55.11	**Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:**												
	Đường xã	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ còn lại	5.000				1.000				1.300			
55.12	**Khu dân cư mới thôn Tân Bình:**												
	Đường ĐH.58A	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	3.500				800				900			
55.13	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (Bám đường xã)**	4.400				900				1.100			
55.14	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (Bám đường thôn)**	2.800				800				900			
55.15	**Điểm dân cư thôn khuốc Tây:**												
	Đường gom	15.000				3.000				3.800			
	Đường số 1	10.000				2.000				2.500			
	Đường số 2	7.000				1.400				1.800			
55.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
56	**XÃ NAM ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
56.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến giáp nhà máy nước Đống Năm (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ)	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ nhà máy nước Đống Năm đến giáp phường Trà Lý (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ)	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
56.2	**Quốc lộ 10 (cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến nhà máy may Tân Đệ 8	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
56.3	**Quốc lộ 39:** Đoạn thuộc địa phận xã Nam Đông Hưng (Xã Đông Hoàng cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
56.4	**Đường ĐH.50 (Đường Phú Châu - Đống Năm):**												
	Từ Quốc lộ 10 đến trạm y tế (Đông Động cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trạm y tế (Đông Động cũ) đến giáp xã Đông Hưng	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
56.5	**Đường ĐH.51 (Đường Trực Nội - Bến Sú):**												
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở Đảng uỷ xã Nam Đông Hưng	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trụ sở Đảng uỷ xã Nam Đông Hưng đến giáp xã Nam Tiên Hưng	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
56.6	**Đường ĐH.53 (Thôn Lam Điền - Bắc Đông Quan):** Đoạn thuộc địa phận xã Nam Đông Hưng	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
56.7	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã tư Đông Xuân đến hết chùa Thiên Quý	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến Quốc lộ 39	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến ngã ba gốc cây bàng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Động (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Quang (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Xuân (cũ), xã Đông Hoàng (cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
56.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
56.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
56.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.300	1.700	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:												
56.11	Đường ĐH.50	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (Bám vị trí 2 đường ĐH.50):												
56.12	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.500				1.300				1.700			
	Khu dân cư mới Mả Tớt, thôn Quả Quyết:												
56.13	Đường gom Quốc lộ 10	24.000				4.800				6.000			
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
56.14	**Khu dân cư mới thôn An Bài**	5.200				1.100				1.300			
56.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây**	6.000				1.200				1.500			
56.16	**Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa**	4.000				800				1.000			
56.17	**Khu dân cư mới thôn Tô Hiệu (Trường mầm non cũ)**	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới thôn Hùng Việt:												
56.18	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.500				1.500				1.900			
56.19	**Khu dân cư mới thôn Phú Điền**	5.500				1.100				1.400			
56.20	**Khu dân cư mới thôn Thanh Long (Đất thể thao cũ)**	8.000				1.600				2.000			
56.21	**Khu dân cư mới thôn Thanh Long (Từ ngã ba gốc cây bàng đi thôn Thanh Long)**	11.000				2.200				2.800			
	Khu dân cư mới thôn Hùng Việt (Trường mầm non thôn Hùng Việt cũ):												
56.22	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.500				1.500				1.900			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
56.23	**Khu dân cư mới thôn Tống Khê**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng dưới 7m	5.500				1.100				1.400			
56.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
57	**XÃ BẮC ĐÔNG QUAN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
57.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Quan đến giáp ngã ba Quốc lộ 39 mới (Gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân cũ)	16.800	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
57.2	**Đường ĐT.396B:** Đoạn thuộc địa phận xã Bắc Đông Quan	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
57.3	**Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Quan):**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến cây xăng Đông Giang	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp cây xăng Đông Giang đến cầu Lan	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ giáp cầu Lan đến ngã ba đường ĐT.396B	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
57.4	**Đường ĐH.53A (Đường Đông Hà):**												
	Từ đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.5	**Đường ĐH.53B (Đường Đông Kinh):**												
	Từ đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.6	**Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):**												
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Vinh (cũ) đến cầu Nội	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (Giáp xã Bắc Đông Hưng)	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
57.7	**Đường ĐH.54A (Đường Đông Vinh):** Từ đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.8	**Đường ĐH.55:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
57.9	**Đường mầm non:** Từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
57.10	**Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ**	13.200	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã:												
	Từ đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà (cũ) đến cống Xiphong Liên Hoàn	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
57.11	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cống K40	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh (cũ) đến cống Kinh Hào	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
57.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
57.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
57.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới thôn Lương Đống:												
57.15	Đường ĐH.53 và đường ĐH.54	8.900				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	8.300				1.700				2.100			
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:												
57.16	Đường ĐH.54	4.800				1.000				1.200			
	Đường nội bộ	4.400				900				1.100			
	Khu dân cư mới thôn Tế Quan:												
57.17	Đường xã	5.200				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.700				800				1.000			
57.18	**Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn**	3.600				800				900			
	Các khu dân cư còn lại:												
57.19	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
58	**XÃ BẮC ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Đường ĐT.396B:												
58.1	Từ giáp xã Đông Hưng đến hết địa phận xã Đông Phương (cũ) (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp xã Đông Phương (cũ) đến hết địa phận xã Bắc Đông Hưng (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá cũ và xã Đông Cường cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
58.2	**Đường ĐH.54:** Từ đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
58.3	**Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến hết địa phận xã Đông Phương (cũ) (Đoạn thuộc	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	địa phận xã Đông Phương cũ)												
	Từ giáp xã Đông Phương (cũ) đến hết địa phận xã Bắc Đông Hưng (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá cũ và xã Đông Cường cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
58.4	**Đường ĐH.55A (Đường Đông Phương):** Từ đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Bắc Đông Hưng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
58.5	**Đường ĐH.55B (Đường Đông Cường):** Từ đường ĐH.55 đến trụ sở Đảng ủy xã Bắc Đông Hưng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
58.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Bắc Đông Hưng (Đường mới)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đường ĐH.54 đến giáp xã Đông Hưng (Đường huyện cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Máy Xát đến đường xã 1 (Đông Cường)	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường xã 1: Từ Đình Tiền đến đến miếu đình Đông Thân Thượng	4.400	2.000	1.400	1.000	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường xã 2: Từ đường ĐH.55 đến cầu Máy Xát (Đông Cường, Đông Xá)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
58.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
58.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
58.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.000		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
58.10	**Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:**												
	Đường ĐH.55B	6.100				1.300				1.600			
	Đường nội bộ	2.600				800				900			
58.11	**Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:**												
	Đường ĐH.54	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.100				1.300				1.600			
58.12	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Xuân Thọ (Bám đường thôn)**	5.300				1.100				1.400			
58.13	**Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (Khu Trà Khách)**	4.400				900				1.100			
58.14	**Khu dân cư mới thôn Trung (Khu cạnh chợ):**												
	Đường xã	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
58.15	**Khu dân cư mới thôn Nam:**												
	Đường nội bộ	3.600				800				900			
58.16	**Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (Từ sau chợ Vàng đến Miếu Viềng)**	5.500				1.100				1.400			
58.17	**Khu dân cư mới thôn Nam:** xóm 23 (Sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	4.000				800				1.000			
58.18	**Khu dân cư mới xóm 20, thôn Trần Phú**	4.000				800				1.000			
58.19	**Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng**	4.000				800				1.000			
58.20	**Khu quy hoạch dân cư thôn Trần Phú:**												
	Đường quy hoạch 01	6.300				1.300				1.600			
	Đường quy hoạch 02	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58.21	**Khu dân cư mới chợ Gạch cũ**	6.500				1.300				1.700			
58.22	**Khu dân cư mới Bắc Bình Cách sau khu tái định cư**	6.100				1.300				1.600			
58.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
59	**XÃ ĐÔNG QUAN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
59.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Nam Đông Hưng đến quỹ tín dụng nhân dân Đông Á	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân Đông Á đến chùa Lan Thành	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp chùa Lan Thành đến cổng làng Cổ Hội	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ giáp cổng làng Cổ Hội đến cầu Gọ	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ cầu Gọ đến ngã tư đường ĐT.457	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư đường ĐT.457 đến giáp xã Tây Thái Ninh (Hướng đi cầu Vô Hối)	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
59.2	**Quốc lộ 39 mới:** Từ ngã ba Quốc lộ 39 mới đến hết địa phận xã Đông Quan	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.3	**Đường ĐT.396B:** Từ ngã tư Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
59.4	**Đường ĐT.457:** Từ ngã tư Quốc lộ 39 đến giáp xã Tây Thái Ninh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.5	**Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân cũ):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
59.6	**Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến đê Tả Trà Lý	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
59.7	**Đường ĐH.58D (Đường Đông Lĩnh):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Đông Lĩnh (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Phong (cũ) đến ngã tư cống Quyên	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
59.8	**Đường cứu hộ, cứu nạn:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.58D	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cống Quyên đến giáp đê tả Trà Lý	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
59.9	**Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến hết địa phận xã Đông Quan (Quốc lộ 39 cũ)**	13.200	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
59.10	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.54 đến trạm bơm thôn Nam Roanh	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cống Quyên đến ngã ba ông Hiền	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa thôn Phú Xuân	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giắng đến Quốc lộ 39	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ sân vận động đến ngã tư nhà ông Hùng thôn Tây Thượng Liệt	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Phong (cũ), xã Đông Á (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy (cũ), xã Đông Tân (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh (cũ)	3.300	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
59.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
59.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
59.14	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông**	6.000				1.200				1.500			
59.15	**Điểm dân cư mới thôn Vạn Minh (Điểm số 1):**												
	Đường xã	5.500				1.100				1.400			
	Các đoạn còn lại	5.000				1.000				1.300			
59.16	**Điểm dân cư mới thôn Đồng An (Điểm số 2)**	5.500				1.100				1.400			
59.17	**Điểm dân cư mới thôn Minh Châu (Điểm số 3)**	7.200				1.500				1.800			
59.18	**Điểm dân cư mới thôn Tây Thượng Liệt**	10.000				2.000				2.500			
59.19	**Điểm dân cư mới thôn Tây Thượng Liệt 1**	10.000				2.000				2.500			
59.20	**Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Ninh**	18.700				3.800				4.700			
59.21	**Điểm dân cư mới thôn Châu Giang 1**	7.000				1.400				1.800			
59.22	**Điểm dân cư mới thôn Cổ Tây**	7.000				1.400				1.800			
59.23	**Điểm dân cư mới thôn Song Lan**	3.000				800				900			
59.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
60	**XÃ NAM TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
60.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Tiên Hưng đến qua ngã ba Minh Châu (cũ) (Đoạn thuộc địa phận xã Minh Phú cũ)	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp xã Tiên Hưng đến cầu Kim Bôi	17.100	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
60.2	**Đường ĐH.47:**												
	Từ giáp xã Tiên Hưng đến giáp nghĩa trang thôn Nguyên Lâm	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp khu dân cư mới thôn Đông Đô đến cầu Phiến	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
60.3	**Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):**												
	Từ đường ĐH.56 qua trụ sở UBND xã đến ngã ba cầu Phiến	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Phiến đến cầu Rèm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
60.4	**Đường ĐH.48A (Đường Hoa Nam cũ):**												
	Từ ngã tư Bùi đến trụ sở UBND Hoa Nam cũ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ ngã tư Bùi đến ngã tư cây xăng chợ Khô	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
60.5	**Đường ĐH.48B:** Từ cầu Phiến đến qua trụ sở Đảng ủy đến giáp đê tả Trà Lý	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
60.6	**Đường ĐH.49 (Đường Tăng - Trọng Quan):**												
	Từ cầu Trọng Phú đến trạm bơm Trọng Quan	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp trạm bơm Trọng Quan đến cống ông Trụ	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp cống ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
60.7	**Đường ĐH.51:** Từ giáp xã Nam Đông Hưng đến giáp phường Trà Lý	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
60.8	**Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến nhà máy gạch Hoa Lư	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp xã Liên Hoa (cũ) đến giáp cống Vực	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
60.9	**Đường ĐH.56A (Đường Đồng Phú):** Từ giáp cống Vực đến ngã tư đường vào chùa Trình Lâm	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
60.10	**Đường ĐH.58B (Đường Minh Châu):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Châu (cũ) đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (Thôn Thọ Trung)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
60.11	**Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (Thôn Thọ Trung) đến trụ sở UBND xã Minh Phú (cũ)**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
60.12	**Đường xã:**												
	Từ cầu Rều đến ngã ba đường ĐH.48	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã Trọng Quan (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Đông Tiên Hưng	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hoa Nam (cũ)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Hoa (cũ)	4.200	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Trọng Quan (cũ), xã Đồng Phú (cũ)	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Minh Châu (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
60.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
60.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
60.15	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60.16	**Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:**												
	Đường ĐH.48	8.400				1.700				2.100			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	4.200				900				1.100			
60.17	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Vạn Thắng**	3.000				800				900			
60.18	**Khu dân cư mới thôn Đông Đô:**												
	Đường ĐH.47	8.400				1.700				2.100			
	Đường ĐH.48	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
60.19	**Khu dân cư mới thôn Cao Phú:**												
	Đường xã	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	4.800				1.000				1.200			
60.20	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
61	**XÃ TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
61.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế Thăng Long	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ giáp trạm biến thế Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân (cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân (cũ) đến hết địa phận xã Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
61.2	**Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
61.3	**Đường ĐH.46:** Từ giáp cầu chợ Khô đến cầu Chanh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
61.4	**Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Thăng Long (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thăng Long (cũ) đến giáp chợ Khô	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May V.J.One	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
61.5	**Đường ĐH.47A (Đường Hồng Việt):** Từ cầu Rều đến trụ sở UBND xã Hồng Việt (cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
61.6	**Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):**												
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường vào nghĩa trang đến bến Rống	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
61.7	**Đường ĐH.48C (Đường Hồng Châu):** Từ đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61.8	**Đường ĐH.48D (Đường Bạch Đằng):**												
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến trạm y tế Bạch Đằng	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trạm y tế Bạch Đằng đến đường ĐH.48	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
61.9	**Đường xã:**												
	Từ giáp đê đến trường tiểu học Bạch Đằng (Cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch (cũ)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 (Đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (Đất ông Cao, thôn Duy Tân)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã đến trạm y tế xã Minh Tân (cũ)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt (cũ) đến cầu Vạn Lập	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
61.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
61.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
61.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
61.13	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Hậu Trung 1:**												
	Đường ĐH.48D	6.000				1.200				1.500			
	Các đoạn còn lại	4.500				900				1.200			
61.14	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đoàn Kết:**												
	Đường xã	6.700				1.400				1.700			
	Các đoạn còn lại	4.000				800				1.000			
61.15	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Lô Vị**	6.800				1.400				1.700			
61.16	**Khu dân cư mới thôn Duy Tân:**												
	Đường ĐH.47	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
61.17	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đông**	7.200				1.500				1.800			
61.18	**Khu dân cư mới thôn Cộng Hoà (Xã Hồng Bạch cũ):**												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
61.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
62	**XÃ QUỲNH PHỤ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.1	**Đường ĐT.396B:**												
	Từ giáp xã Quỳnh An (Giáp cây xăng Hoàng Trọng) đến ngã tư cây xăng Quỳnh Hải	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ chợ đầu mối Quỳnh Hải đến Công ty dược Nguyễn Thiệu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba Công ty dược Nguyễn Thiệu đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Minh Thọ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.2	**Đường ĐT.396B (cũ - nay là đoạn đường Nguyễn Quang Cáp):** Từ Công ty dược Nguyễn Thiệu đến ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
62.3	**Đường ĐT.455:**												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư đường ĐT.396B	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã tư đường ĐT.396B đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến đường ĐH.76	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ đường ĐH.76 đến giáp Công ty Việt Trí	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ Công ty Việt Trí đến cầu Và	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.4	**Đường Mỹ Hà (Đường ĐT.455):**												
	Từ cầu Mỹ Hà đến giáp nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh An	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.5	**Đường ĐT.452A:**												
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến cây xăng Tân Thái	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cây xăng Tân Thái đến hết địa phận xã Quỳnh Phụ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Nguyễn Du	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
62.6	**Đường ĐH.74:**												
	Từ đường ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh An (Cầu Trung Đoàn)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Trang Bảo Xá (cũ) đến đường ĐT.455	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.7	**Đường ĐH.75:**												
	Từ đường ĐT.396B đến nhà ông Nam Cúc	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp nhà ông Nam Cúc đến cầu Sành giáp xã Minh Thọ	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.8	**Đường ĐH.75A:**												
	Từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã tư Lang Trì đến chùa Trình - La Vân	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp chùa Trình - La Vân đến giáp xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.9	**Đường ĐH.76:**												
	Từ đường ĐT.396B đến ngã tư thôn cầu Xá (Nút giao đường ĐH.76 với đường ĐT.455)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nút giao đường ĐH.76 với đường ĐT.455 đến giáp xã Minh Thọ (Hết Công ty Thành Công)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.10	**Đường Đào Đình Luyện (Đường đối ngoại):** Từ đường Nguyễn Du (Cổng khu 3A) đến đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu Trạm điện)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.11	**Đường Nguyễn Du:**												
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cũ) đến xí nghiệp thuỷ nông	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp xí nghiệp thuỷ nông đến ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện Luyện đến ngã tư cầu Tây	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
62.12	**Đường Nguyễn Quang Cáp:**												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư Bạt	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ ngã tư Bạt đến Ngân hàng Chính sách xã hội	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp Ngân hàng Chính sách xã hội đến phố Nguyễn Hồng Quân (Ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ)	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ Công ty dược Nguyễn Thiệu đến ngã tư Trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
61.13	**Đường Nguyễn Thái Sơn:** Từ ngã tư cầu Tây đến chợ Quỳnh Côi	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
62.14	**Đường Trần Hưng Đạo:** Từ ngã tư cầu Tây đến ngã tư Bạt	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
62.15	**Phố Cầu Tây:** Từ cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ (cũ)	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
62.16	**Phố Đào Nguyên Phổ (Đường bờ sông):** Từ phố Cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ cũ (Trạm bơm Quỳnh Mỹ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
62.17	**Phố Đào Văn Hiển:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
62.18	**Phố Đoàn Nguyễn Thục:** Từ ngã tư Bạt đến cổng ông Nga (Giáp xã Quỳnh Hồng cũ)	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
62.19	**Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường bờ sông):** Từ cầu Mỹ Hà đến phố Cầu Tây	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
62.20	**Phố Nguyễn Công Trứ:**												
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư gốc gạo - trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Kênh	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Đường 19-5 kéo dài - Từ gốc gạo đến hết chợ Thành Đạt (Đến đường ĐT.452A)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường phía sau đường 19/5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
62.21	**Phố Nguyễn Hồng Quân:** Từ đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện) đến phố Đoàn Nguyễn Thục (Cổng ông Nga)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.22	**Phố Phạm Nhữ Dực:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện (Cạnh cây xăng)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
62.23	**Đường xã:**												
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các nhánh đường khác:												
62.24	Đường từ đường Nguyễn Thái Sơn (Đường ĐT.452) đến ngã tư phố Nguyễn Công Trứ	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Đường từ giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (Đường nhánh 19/5) đến sau trụ sở UBND thị trấn Quỳnh Côi (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
62.25	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.26	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
62.27	**Đường thôn và đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (Khu Sinh Phần):												
62.28	Đường số 1	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh:												
	Đường xã Quỳnh Mỹ (cũ)	14.000				2.800				3.500			
62.29	Đường quy hoạch số 1	13.000				2.600				3.300			
	Đường quy hoạch số 2	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải:												
	Đường G1	17.000				3.400				4.300			
62.30	Đường G2	14.000				2.800				3.500			
	Đường N3, N4, N5	12.500				2.500				3.200			
	Đường D2	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ còn lại	8.500				1.700				2.200			
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:												
62.31	Đường gom đường ĐT.396B	11.500				2.300				2.900			
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
62.32	**Khu dân cư mới thôn An Phú 1** (Bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải)	12.500				2.500				3.200			
62.33	**Khu dân cư thôn Quảng Bá (08 lô đất sau bến xe Quỳnh Côi)**	8.500				1.700				2.200			
	Khu dân cư mới thôn Phụng Công (Khu Đồng Cửa):												
62.34	Đường gom đường ĐT.455	8.500				1.700				2.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.35	**Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cụ Nam:**												
	Phố Nguyễn Công Trứ	24.000				4.800				6.000			
	Đường quy hoạch D2	16.500				3.300				4.200			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			
62.36	**Khu dân cư thôn Lương Cụ Bắc (Giáp Công ty dược Nguyễn Thiệu):**												
	Đường gom đường ĐT.396B	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.37	**Khu dân cư thôn Hùng Lộc:**												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 08	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 05 và số 09	6.000				1.200				1.500			
62.38	**Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà** (Ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	6.500				1.300				1.700			
62.39	**Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 1):**												
	Đường gom đường ĐT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 4 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 7	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 10	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.40	**Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 2):**												
	Đường gom đường ĐT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 3 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 1	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 8	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.41	**Khu dân cư mới thôn Quang Trung, Châu Tiền:**												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 01, 02, 03, 04	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.42	**Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 1):**												
	Đường quy hoạch B và đường quy hoạch 01	18.000				3.600				4.500			
	Đường quy hoạch C	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch 03B	11.500				2.300				2.900			
	Đường nội bộ còn lại	9.500				1.900				2.400			
62.43	**Khu dân cư mới Đồng Cửa thôn Tân Hóa và Phụng Công:**												
	Đường gom đường ĐT.455	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.44	**Khu dân cư mới Hải Vân Lương giai đoạn 2:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.45	**Khu dân cư mới Đồng Thượng Đông:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.46	**Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3)**												
62.47	**Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Đồng Bến:**												
	Phố Cầu Tây	21.000				4.200				5.300			
	Đường quy hoạch D4	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ còn lại	13.000				2.600				3.300			
62.48	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
63	**XÃ MINH THỌ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
63.1	**Đường ĐT.396B:** Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến chân cầu Hiệp	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
63.2	**Đường ĐT.452A**: Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến giáp xã Nguyễn Du	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.3	**Đường ĐH.75:**												
	Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Phụ đến ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã tư THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (Giáp xã A Sào)	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ đến giáp đê sông Luộc	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
63.4	**Đường ĐH.75A:** Từ giáp địa phận xã Quỳnh Phụ đến trụ sở Đảng ủy xã Minh Thọ	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.5	**Đường ĐH.75B:** Từ ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba bưu điện xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
63.6	**Đường ĐH.76:**												
	Từ trường THCS Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
63.7	**Đường ĐH.77:** Từ đường ĐT.452A (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.8	**Đường ĐH.79:**												
	Từ giáp xã Ngọc Lâm đến ngã ba đường ĐH.77 (Đoạn đường ĐT.396B cũ)	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã ba đường ĐH.77 đến ngã ba đường ĐT.396B (Đoạn đường ĐT.396B cũ)	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
63.9	**Đường xã**	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
63.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
63.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
63.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
63.13	**Khu dân cư thôn Bái Trang (Ao ông Khải):** Các lô đất tiếp giáp đường thôn	2.100				800				900			
63.14	**Khu dân cư thôn Ngọc Quế 1 (Ao ông Thập)**	2.100				800				900			
63.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Ký Trung**	3.800				800				1.000			
63.16	**Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:**												
	Đường ĐH.79	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			
63.17	**Điểm dân cư thôn An Hiệp (05 lô):**												
	Đường ĐH.75	5.200				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			
63.18	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
64	**XÃ NGUYỄN DU**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
64.1	**Đường ĐT.455:**												
	Từ giáp xã Quỳnh An đến ngã ba đường ĐH.74	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Thần Khê	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
64.2	**Đường ĐT.452A:** Từ giáp xã Ngọc Lâm đến giáp xã Minh Thọ	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
64.3	**Đường ĐH.74:**												
	Từ đường ĐT.455 đến nghĩa trang thôn Lang Duyên	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Nguyễn Du đến ngã ba đường ĐT.455	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu La đến trụ sở UBND xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
64.4	**Đường ĐH.74A:**												
	Từ đường ĐT.452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở Đảng ủy xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64.5	**Đường ĐH.80:**												
	Từ đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba thôn Hải An đến ngã tư thôn Hải An	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
64.6	**Đường ĐH.81:**												
	Từ đường ĐT.455 đến giáp thôn Lang Duyên	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ thôn Lang Duyên đến giáp nhà ông Thiều	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nhà ông Thiều đến ngã ba giáp nhà văn hóa thôn Lang Duyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nhà văn hóa thôn Lang Duyên đến ngã ba thôn Hoàng Xá	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
64.7	**Đoạn đường nối đường ĐT.452A với đường ĐH.74**	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
64.8	**Đường xã:**												
	Từ nhà văn hóa thôn Khả Lang đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đoạn nắn tuyến từ hồ thôn Cần Du đến nhà ông Thuấn	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư thôn Hải An đến ngã ba thôn Trình Uyên	3.200	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
64.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
64.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
64.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.700	1.200	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
64.12	**Điểm dân cư mới thôn An Khoái; Điểm dân cư thôn La Triều**	3.100				800				900			
64.13	**Khu dân cư Quỳnh Châu:**												
	Đường xã	5.200				1.100				1.300			
	Đường thôn	3.100				800				900			
64.14	**Khu dân cư mới thôn Đà Thôn:**												
	Đường gom	6.200				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
64.15	**Khu dân cư mới thôn Hải An:**												
	Đường ĐH.80	9.500				1.900				2.400			
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
64.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.500				900				1.200			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
65	**XÃ QUỲNH AN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ giáp xã Đông Hưng (Ngã ba Đọ) đến trụ sở công an xã Quỳnh An	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp trụ sở công an xã Quỳnh An đến ngã tư Kênh	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
65.2	**Đường ĐT.396B:**												
	Từ Quốc lộ 10 (Ngã ba Đợi) đến giáp cầu Chéo (Thôn A Mễ)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu Chéo (Thôn A Mễ) đến ngã tư Thái Hà	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã tư Thái Hà đến giáp cây xăng Hoàng Trọng	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
65.3	**Đường ĐT.455:** Từ cầu Táo đến quán ông Thụ	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
65.4	**Đường ĐT.468:** Từ giáp xã Bắc Tiên Hưng đến hết địa phận xã Quỳnh An	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
65.5	**Đường ĐH.74:**												
	Từ cầu Trung Đoàn đến đình làng Ngọc Chi	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp trường mầm non Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba ông Kế đến đường ĐT.455	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
65.6	**Đường ĐH.82:** Từ đường ĐT.369B đến ngã ba thôn Sơn La Đông	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
65.7	**Đường ĐH.83:**												
	Từ đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến ngã ba chợ Bóp (Thôn Khang Ninh)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
65.8	**Đường ĐH.84:** Từ Quốc lộ 10 (Cạnh Công ty Cổ phần JAPFA COMPEED) đến ngã tư Đồng Giàng	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
65.9	**Đường xã:**												
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba ông Kế	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Chéo (Thôn A Mễ) đến đường ĐT.396B (Đoạn đường ĐT.396B cũ)	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B cạnh cổng làng thôn Bình Minh	4.700	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (Qua cửa trạm y tế xã)	4.700	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
65.9	Từ gần ngã tư Kênh đến giáp trường THCS An Vinh	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ trường THCS An Vinh đến ngã tư Đồng Giàng	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ô (Sông Diêm Hộ)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến nút Quốc lộ 10 (Đường ĐT.396B cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 (Ngã tư Kênh) đến cầu Xìa	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Bảo (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Trang (cũ), xã Quỳnh Xá (cũ), xã Đông Hải (cũ)	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Vinh (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
65.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
65.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
65.13	**Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:**												
	Đường ĐH.74	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.14	**Điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi (04 lô):**												
	Đường ĐH.74	6.100				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	3.600				800				900			
65.15	**Khu dân cư mới thôn Khang Ninh:**												
	Đường ĐH.83	5.200				1.100				1.300			
	Đường hiện có (Từ cầu chui Thái Hà đến trạm y tế Quỳnh Trang)	4.700				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.16	**Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:**												
	Đường gom đường ĐT.468	4.600				1.000				1.200			
	Đường xã	4.600				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.17	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa**	5.200				1.100				1.300			
65.18	**Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ**	5.200				1.100				1.300			
65.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
66	**XÃ NGỌC LÂM**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
66.1	**Đường ĐT.452A:**												
	Từ giáp xã Nguyễn Du đến giáp trụ sở UBND xã Ngọc Lâm	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Ngọc Lâm đến cống ông Trầm	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ cống ông Trầm đến giáp xã Diên Hà	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
66.2	**Đường ĐH.77**: Từ cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
66.3	**Đường ĐH.78:**												
	Từ giáp trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm đến dốc Nghi Phú	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ dốc đê An Lộng (Đường ĐH.79) đến giáp trường mầm non Quỳnh Hoàng khu A	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường mầm non Quỳnh Hoàng khu A đến trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
66.4	**Đường ĐH.79:** Từ giáp trường THCS Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
66.5	**Đường khu di dân tái định cư Quỳnh Lâm**	2.000	1.600	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66.6	**Đường xã:**												
	Từ ngã ba chợ Cầu (Đường ĐT.452A) đến ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu) đến dốc đê thôn Hy Hà	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp chợ Cầu đến dốc đê thôn Tân Mỹ	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cống ông Chậm đến cống ông Bảo	2.800	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Chợ Lam đi xã Nguyễn Du	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở công an xã Ngọc Lâm đến đê Bối sông Luộc	2.500	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Lâm đi bến đò Trại	2.200	1.400	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
66.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
66.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
66.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.400	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
66.10	**Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:**												
	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
66.11	**Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:**												
	Đường gom đường ĐT.452A	3.900				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.700				800				900			
66.12	**Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:**												
	Đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	7.400				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	4.200				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.800				1.200				1.500			
66.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
67	**XÃ ĐỒNG BẰNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
67.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã Phụ Dực	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
67.2	**Đường ĐT.455:** Từ cầu Và đến cầu Vũ Quý	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
67.3	**Đường ĐH.72:** Từ giáp xã A Sào đến giáp xã Phụ Dực	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
67.4	**Đường ĐH.72A:** Từ đường ĐH.72 đến sân vận động An Cầu	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.5	**Đường ĐH.72B:** Từ nhà máy nước đến cầu Đen	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
67.6	**Đường ĐH.73:**												
	Từ giáp xã A Sào đến lối rẽ vào thôn Tư Cương	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp thôn Tư Cương đến cống ông Khai	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cống ông Khai đến cầu Vật	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ chân cầu Vật đi nhà máy nước	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Láp đến cống ông Khai	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
67.7	**Đường xã:**												
	Từ giáp sân vận động An Cầu đến đường ĐH.73 (Thôn Tư Cương)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Cầu (cũ), xã An Lễ (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ấp (cũ)	3.300	1.800	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Quý (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
67.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
67.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
67.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
67.11	**Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:**												
	Đường ĐH.72	7.400				1.500				1.900			
	Đường nội bộ rộng 13m và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			
67.12	**Khu dân cư mới thôn Tư Cương:**												
	Đường ĐH.73 mới	6.500				1.300				1.700			
	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			
67.13	**Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông**	3.600				800				900			
67.14	**Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:**												
	Đường xã	5.800				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	3.700				800				1.000			
67.15	**Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây (118 lô đất):**												
	Đường xã	6.100				1.300				1.600			
	Đường quy hoạch số 7	4.100				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.16	**Khu dân cư mới thôn Tư Cương (Bám đường xã):**												
	Đường xã	5.100				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
67.17	**Khu dân cư mới thôn Đồng Phúc:**												
	Đường gom đường ĐT.455	9.200				1.900				2.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường quy hoạch số 2 và số 6 (Đường đôi)	7.100				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.18	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ổn**	4.800				1.000				1.200			
67.19	**Khu dân cư mới thôn Sài:**												
	Đường ĐH.73	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 01 và số 02	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	4.500				900				1.200			
67.20	**Khu dân cư mới thôn Đông Thành:**												
	Đường thôn	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
67.21	**Khu dân cư mới Đồng Xa**	7.600				1.600				1.900			
67.22	**Khu dân cư mới thôn Đồng Bằng**	7.600				1.600				1.900			
67.23	**Khu dân cư mới thôn Thượng Phúc**	7.600				1.600				1.900			
67.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
68	**XÃ A SÀO**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
68.1	**Đường ĐH.72:**												
	Từ dốc đê sông Luộc đến hết địa phận thôn An Quý	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp thôn An Quý đến cầu Mụa	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ cầu Mụa đến giáp xã Đồng Bằng	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
68.2	**Đường ĐH.73 mới:** Từ giáp xã Đồng Bằng đến đường ĐH.76	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
68.3	**Đường ĐH.75:** Từ đường ĐH.72 đến cầu Vược (Giáp xã Minh Thọ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
68.4	**Đường ĐH.76:**												
	Từ giáp xã Minh Thọ đến ngã ba gốc đa Quán Giằng	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường ĐH.72 đến giáp trụ sở UBND xã A Sào	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã A Sào đến đường ĐH.73	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
68.5	**Đường Du lịch A Sào (Đường ĐH.76): Từ giáp xã Minh Thọ đến ngã năm A Sào**	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
68.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.75 (Sau trường TH&THCS An Hiệp) đến đường ĐH.76	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ chợ An Hiệp đến đường ĐH.76	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường TH&THCS An Hiệp đến ngã ba thôn Nguyên Xá 1	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ cầu Me thôn Hạ đến đường ĐH.73 thôn Thái Thuần	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đền Lộng Khê (Đường ĐH.72) đến gốc cây Đề rẽ đến nhà văn hóa thôn Lộng Khê 2	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ nhà văn hóa thôn Lộng Khê 2 đến sân vận động thôn Lộng Khê 3	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đường nhánh chợ An Khê	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐH.72 đến hết thôn Hiệp Lực	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường ĐH.72 đến cống Đào Xá	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
68.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
68.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
68.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
68.10	**Khu dân cư mới An Đồng:**												
	Đường quy hoạch số 1 (Đường đôi)	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 8 (Đường đôi)	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
68.11	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3**	5.000				1.000				1.300			
68.12	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyên Xá 5**	6.200				1.300				1.600			
68.13	**Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã**	6.300				1.300				1.600			
68.14	**Khu dân cư mới An Thái (Gần đập Me):**	7.000				1.400				1.800			
68.15	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
69	**XÃ PHỤ DỰC**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
69.1	**Quốc lộ 10:** Từ giáp xã Đồng Bằng đến cầu Môi	16.700	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
69.2	**Đường ĐT.455:**												
	Từ giáp xã Đồng Bằng (Cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Điền	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Điền đến giáp xã Tân Tiến	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
69.3	**Đường ĐH.72:**												
	Từ giáp xã Đồng Bằng đến chùa Thanh Lang	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp nhà văn hóa thôn Năm Thành	11.900	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ nhà văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	11.800	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Nắm	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba đền Bà Nắm đến giáp thôn Tư Môi xã Phụ Dực	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp thôn Tư Môi đến giáp thôn An Bài 1	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp thôn An Bài 1 đến chùa Kim Tôn	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê đến cống cầu Kho, thôn Tô Trang	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
69.4	**Đường ĐH.72 (cũ):** Từ đường ĐH.72B đến đường ĐH.72 (đền Bà Nắm)	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
69.5	**Đường ĐH.72B:**												
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND xã An Ninh (cũ) đến đường ĐH.72 (Ngã tư cây xăng Sông Vân)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp xã Đồng Bằng đến giáp ngã ba Vạn Phúc (Đường ĐT.455 cũ)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.6	**Đường ĐH.72C:** Từ đường ĐH.72 đến trụ sở bưu điện thôn Đông xã Phụ Dực	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.7	**Đường ĐH.73:** Từ giáp xã Đồng Bằng đến giáp xã Tân Tiến	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.8	**Đường Đỗ Nhân An (ĐH.72):**												
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến phố Vĩnh Trà (Nhà ông Cử, tổ 7)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ phố Vĩnh Trà (Nhà ông Cử, tổ 7) đến ngã ba giáp chùa An Bài	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba giáp chùa An Bài đến khu dân cư thôn An Bài cũ	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn An Bài cũ đến cầu Đống Ba (Đường Phạm Bôi)	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
69.9	**Đường Lý Xá:** Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến cầu Lý Xá	3.400	2.300	1.700	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.10	**Đường Nguyễn Duy Hòa:** Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến cống Đồng Mái	4.600	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
69.11	**Đường Phạm Bôi (Đường trung tâm):**												
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến ngã ba đường Đỗ Nhân An	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ ngã ba đường Đỗ Nhân An đến Quán Bà Đãi	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
69.12	**Đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72):** Từ đường Trần Hưng Đạo (Ngã tư Môi) đến cống Gạch	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
69.13	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10):**												
	Từ cầu Môi đến giáp bệnh viện đa khoa Phụ Dực	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ bệnh viện đa khoa Phụ Dực đến trụ sở UBND xã Phụ Dực	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.100	1.700	1.200	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phụ Dực đến phố Nguyễn Duy Hòa	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ phố Nguyễn Duy Hòa đến cầu Nghìn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Nghìn đến giáp xã Vĩnh Hòa, thành phố Hải Phòng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
69.14	**Phố Bùi Tất Năng:** Từ phố Đỗ Cung (Đường An Bài 3, giáp nhà ông Chởm, tổ 6) đến đường Đỗ Nhân An (Đường ĐH.72, giáp nhà ông Lính, thôn An Bài 3)	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.15	**Phố Đỗ Cảnh:** Từ đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72) đến giáp nhà ông Sinh (Thôn Phong Xá 2)	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
69.16	**Phố Đỗ Cung:** Từ đường Đỗ Nhân An (Đường ĐH.72, giáp nhà ông Chẩn, thôn An Bài 2) đến đường Lý Xá (Đình Lý Xá)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.17	**Phố Đỗ Diễn:** Từ phố Vĩnh Trà (Đường ĐH.72, ông Đơ (Thôn An Bài 1) đến giáp nhà ông Lúng (Thôn An Bài 2)	4.700	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
69.18	**Phố Đỗ Hoàn:** Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến giáp nhà ông Lũ (Thôn Phong Xá 2)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
69.19	**Phố Đỗ Toại (Đường trung tâm):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến hết đường đôi	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ đường đôi đến đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
69.20	**Phố Mai Xá:** Từ đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72, cầu Phong Xá) đến đường Nguyễn Duy Hòa (Đình Đông Linh 1)	3.000	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.21	**Phố Nguyễn Duy Hợp:** Từ đường Nguyễn Duy Hòa (Cống Bà Lầu) đến cống Ông Tải	3.000	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.22	**Phố Nguyễn Quý Lương:** Từ đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72) đến đường Nguyễn Duy Hòa (Đình Đông Linh)	3.200	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.23	**Phố Nguyễn Duy Tâng:** Từ đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10) đến phố Nguyễn Duy Hợp (Cầu Bà)	3.500	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.24	**Phố Vĩnh Trà (Đường ĐH.72):** Từ đường Trần Hưng Đạo (Ngã tư Môi) đến đường Đỗ Nhân An (Ngã tư đường quy hoạch số 1, giáp nhà ông Cử, thôn An Bài 2)	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
69.25	**Đoạn đường khác:** Từ phố Vĩnh Trà đến đường Phạm Bồi (Sau trường tiểu học An Bài)	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
69.26	**Đoạn đường nối từ đường ĐH.72 (Ngã tư cây xăng Sông Vân) đến bến Dầm (Giáp đê Hữu Hóa)**	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
69.27	**Đoạn đường từ ngã tư đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1**	3.500	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.28	**Đường xã:**												
	Từ giáp cầu Vũ Hạ đến ngã ba đường ĐT.455 (Đường ĐT.455 cũ)	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường ĐT.455 (cũ), Từ giáp ngã ba thôn Vạn Phúc đến giáp cầu Vũ Hạ	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường số 1 và Đường số 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
69.28	Từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (Điểm nối đường ĐH.72 thôn Dục Linh 1)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường ĐH.72B qua thôn An Ninh	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường ĐH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	4.300	2.000	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Vũ (cũ), xã An Mỹ (cũ)	3.800	2.000	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ninh (cũ)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Thanh (cũ)	3.100	1.800	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
69.29	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
69.30	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
69.31	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
69.32	**Đường nội bộ khu nhà ở thương mại An Bài**	13.600				2.800				3.400			
69.33	**Đường nội bộ khu dân cư tổ 4**	12.100				2.500				3.100			
69.34	**Khu dân cư mới Đồng Sau:**												
	Đường Phạm Như Trinh (Đường ĐH.72)	10.100				2.100				2.600			
	Đường quy hoạch số 1: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 1: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 2: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 2: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.34	Đường quy hoạch số 3: Từ đường quy hoạch số 5 đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 3: Từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 4: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 4: Từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 5	8.900				1.800				2.300			
	Đường quy hoạch số 6	7.700				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 7	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 8	6.600				1.400				1.700			
	Đường quy hoạch số 9	6.000				1.200				1.500			
	Đường quy hoạch số 10	6.000				1.200				1.500			
69.35	**Điểm dân cư mới tổ dân phố 13 (Cạnh sân vận động trung tâm thôn Tư Môi)**	8.000				1.600				2.000			
69.36	**Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ**	5.800				1.200				1.500			
69.37	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
70	**XÃ TÂN TIẾN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
70.1	**Đường ĐT.455:**												
	Từ giáp xã Phụ Dực đến cây xăng Hoàng Trọng	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp thôn Đò Neo	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp thôn An Mỹ đến cây xăng Ngọc Diệp	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến quỹ tín dụng nhân dân	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến nhà văn hóa thôn Quan Đình Nam	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ giáp nhà văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Tây Thụy Anh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
70.2	**Đường ĐT.455 (Đoạn nắn tuyến):** Từ đường ĐT.455 thôn Quan Đình Nam đi xã Nam Thụy Anh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
70.3	**Đường ĐH.73:**												
	Từ giáp xã Phụ Dực đến thôn Đò Neo	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp thôn Hồng Phong đến đường ĐT.455	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
70.4	**Đường từ đường ĐT.455 đến hết khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thôn Việt Thắng đi cầu Nghìn**	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
70.5	**Đường xã:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường ĐT.455 đến cầu Hải (Giáp xã Phụ Dực)	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường ĐT.455 (Cạnh trạm y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ nhà văn hóa thôn Việt Thắng đến cống Sổ xã Phụ Dực	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường ĐH.73 (Thôn Thượng) đi thôn Bình Minh	3.200	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư thôn Trung đến đường ĐH.73 ngã ba thôn Tràng	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu ông Tẫn đến nhà văn hóa thôn Hồng Phong	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ đường ĐT.455 đến thôn Cao Mộc	3.800	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường ĐT.455 đến bến Học	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
70.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
70.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
70.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thôn Việt Thắng đi cầu Nghìn:												
70.9	Đường xã	8.100				1.700				2.100			
	Đường nội bộ còn lại	6.100				1.300				1.600			
	Khu dân cư tái định cư thôn Tràng:												
70.10	Đường ĐH.73	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			
	Khu dân cư mới thôn Thượng:												
70.11	Đường ĐH.73	4.900				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
70.12	**Khu dân cư mới thôn Tràng (Đường ĐH.73)**	4.900				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới thôn Tràng (Đối diện trụ sở UBND xã):												
70.13	Đường xã	6.200				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
70.14	**Điểm dân cư thôn Đông Hòe (08 lô), thôn Bất Nạo (09 lô)**	2.100				800				900			
	Điểm dân cư mới thôn Cao Mộc (Khu 30 lô đất):												
70.15	Đường xã	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
	Điểm dân cư mới thôn Đông Hòe (44 lô):												
70.16	Đường thôn	2.600				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.100				800				900			
	Các khu dân cư còn lại:												
70.17	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	**XÃ HƯNG HÀ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 39												
	Từ giáp địa phận xã Tiên La đến vòng xuyến Đồng Tu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
71.1	Từ ngã ba rẽ vào làng gạch đến cầu La	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ cầu Tư La đến chân chim (Thôn Vũ Đông)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ chân chim (Thôn Vũ Đông) đến giáp địa phận xã Tiên Hưng	27.400	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Đường Long Hưng:												
	Từ vòng xuyến Đồng Tu đến cây xăng vật tư nông nghiệp	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cây xăng vật tư nông nghiệp đến phố Kỳ Đồng	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
71.2	Từ phố Kỳ Đồng đến ngã bảy Hưng Hà	42.900	12.400	8.700	6.200	8.600	2.500	1.800	1.300	10.800	3.100	2.200	1.600
	Từ ngã bảy Hưng Hà đến đường Lê Quý Đôn	34.300	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường Lê Quý Đôn đến phố Trần Hưng Đạo	32.200	10.200	7.200	5.100	6.500	2.100	1.500	1.100	8.100	2.600	1.800	1.300
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba rẽ vào làng Gạch	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
71.3	**Đường ĐT.468:** Từ giáp xã Tiên La đến hết địa phận xã Hưng Hà	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):												
	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang đến giáp cầu Trạm Chay	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.4	Từ cầu Trạm Chay đến giáp địa phận thôn Tư La	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ địa phận thôn Tư La đến hết cầu ngã tư La	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu ngã tư La đến ngã ba rẽ vào Nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2 đến giáp xã Hồng Minh	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):												
71.5	Từ ngã ba vào thôn Hiến Nạp đến cầu Đót	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ cầu Đót đến nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung đến giáp xã Hồng Minh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Đường Lê Quý Đôn:												
71.6	Từ Quốc lộ 39A đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba vào thôn Hiến Nạp	19.500	6.700	4.700	3.400	3.900	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.7	**Phố Phạm Ngũ Lão:** Từ đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
71.8	**Phố Kỳ Đồng:** Từ đường Long Hưng (Giáp trạm y tế) đến đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ)	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Phố Thá:												
71.9	Từ phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá) đến phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Từ phố Trần Thủ Độ đến phố Trần Thị Dung	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.10	**Phố Trần Hưng Đạo:** Từ đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.11	**Phố Trần Nhân Tông:**												
	Từ đường Long Hưng (Công an huyện) đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	21.200	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng) đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Đãn Chàng)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
71.12	**Phố Trần Thánh Tông:**												
	Từ đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3) đến đường trục 29m	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường trục 29 m đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	23.100	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường quy hoạch số 13 đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Đãn Chàng)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế (Dốc Chàng)	13.800	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
71.13	**Phố Trần Thị Dung:** Từ đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội) đến nhà ông Trung (Khu Nhân Cầu I)	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800
71.14	**Phố Trần Thủ Độ:**												
	Từ đường Long Hưng (Cổng chào điện tử) đến phố Thá	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ phố Thá đến nhà hàng Hải Nga	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
71.15	**Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ):**												
	Từ đường Long Hưng (Ngã ba cống Đồng Nhân) đến chợ Thá	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp chợ Thá đến Gốc Gạo	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ giáp Gốc Gạo đến đường Lý Nam Đế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
71.16	**Đường ĐT.468:** Từ giáp địa phận xã Tiên La đến giáp địa phận xã Hưng Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
71.17	**Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ):**												
	Từ đường ĐH.70A đến đường ĐT.452	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (Ngã ba lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp địa phận xã Thần Khê	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
71.18	**Đường ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng):** Từ giáp địa phận xã Diên Hà đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
71.19	**Đường ven sông Tiên Hưng:** Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến giáp xã Tiên Hưng	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
71.20	**Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng):**												
	Từ giáp xã Minh Khai (cũ) đến phố Vũ Thị Thục	13.400	4.900	3.800	2.500	2.700	1.000	800	500	3.400	1.300	1.000	700
	Từ phố Vũ Thị Thục đến cống Bản	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
71.21	**Đường phía đông sông 224:**												
	Từ cầu La đến cầu số 2 Bệnh viện	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu số 2 bệnh viện đến trường mầm non thôn Tuy Lai 1	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ cầu giáp xã Diên Hà đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đống Ba rẽ vào thôn Đại An	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại (Xã Thống Nhất cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.22	**Đường ĐH.66C:**												
	Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến trạm bơm Gốc Đề	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm bơm Gốc Đề đến cầu Giác	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp cầu Giác đến giáp xã Minh Tân (cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.23	**Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ):**												
	Từ đường Long Hưng đến phố Kỳ Đồng	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ phố Kỳ Đồng đến giáp xã Kim Trung (cũ)	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
71.24	**Đường nhánh ĐH.66C:** Từ cầu Giác đến giáp địa phận xã Tiên La (Thái Phương cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
71.25	**Đường ĐH.66D:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến trạm y tế xã	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp chùa thôn Hợp Đoài	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
71.26	**Đường ĐH.70A (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoan Hùng cũ):**												
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường ĐT.468	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Thần Khê	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
71.27	**Đường trục 29m:**												
	Từ cầu sang chợ Thá đến giáp Công ty May 10	21.300	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ Công ty May 10 đến đường vào nghĩa trang Thị Độc	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
71.28	**Các đường khác:**												
	Đường từ đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (Đường sau kho lương thực cũ) đến đường Long Hưng	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường sau trường THPT Bắc Duyên Hà, từ đường ĐH.59 cũ (Đất nhà anh Toản, khu Nhân Cầu 2) đến đến đất nhà cô Toan, khu Nhân Cầu 2	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Mạo đến giáp nghĩa trang Thị Độc	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Hường đến đường 29m	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường qua khu Duyên Phúc, từ đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (Giáp trạm bơm Duyên Phúc)	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Đường qua khu Thị Độc, từ đường Long Hưng (Cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
71.29	**Đường xã:**												
	Từ cầu Ngận đến giáp xã Kim Trung	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.64A đến giáp xã Tây Đô (cũ)	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến cầu Đồng Lạc	11.100	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.30	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
71.31	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
71.32	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đường thuộc xã Minh Khai (cũ)		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)		2.300	1.700	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà (cũ):												
71.33	Từ đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Từ đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	25.200				5.100				6.300			
	Các đường nội bộ còn lại	19.300				3.900				4.900			
71.34	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Cách**	8.900				1.800				2.300			
71.35	**Khu dân cư mới thôn Hợp Đông**	22.000				4.400				5.500			
	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (Cạnh chợ Mụa):												
71.36	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
71.37	**Khu dân cư mới thôn Lập Bái - Kim Sơn 1**	6.100				1.300				1.600			
	Khu dân cư Phúc Lộc:												
71.38	Đường quy hoạch N1	22.600				4.600				5.700			
	Đường nội bộ còn lại	16.900				3.400				4.300			
71.39	**Khu dân cư mới thôn Kim Sơn 1, thôn Kim Sơn 2:** Đường nội bộ	8.100				1.700				2.100			
71.40	**Khu nhà máy nước Thị Độc** (đường nội bộ đi ra đoạn từ phố Kỳ Đồng đến Công ty vật tư nông nghiệp)	14.300				2.900				3.600			
71.41	**Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Độc đến đường Trần Thái Tông (Đường vào khu Duyên Phúc)**	13.800				2.800				3.500			
71.42	**Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3 - Duyên Phúc; Phúc Lộc**	13.200				2.700				3.300			
71.43	**Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu - Thị Độc**	9.600				2.000				2.400			
71.44	**Đường nội bộ khu dân cư Đăn Chàng**	9.100				1.900				2.300			
	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn kiểu mẫu (Xã Minh Khai cũ):												
71.45	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			
	Các khu dân cư còn lại:												
71.46	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Minh Khai (cũ)	1.500				500				600			
	Thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)	1.100				500				600			
72	**XÃ TIÊN LA**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
72.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ vòng xuyến Đồng Tu đến nhà ông Lại	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Thà	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ nhà ông Thà đến giáp xã Long Hưng	19.400	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
72.2	**Đường ĐT.452:**												
	Từ giáp xã Diên Hà đến đường ĐT.452A	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ đường ĐT.452A đến giáp xã Hưng Hà	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
72.3	**Đường ĐT.452A (Đường 224 cũ):**												
	Từ đường ĐT.452 đến trạm điện cống Rút	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm điện cống Rút đến giáp xã Diên Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
72.4	**Đường ĐT.468:**												
	Từ giáp xã Hưng Hà đến giáp xã Long Hưng	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ vòng xuyến Đồng Tu đến ĐT.452	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
72.5	**Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ):**												
	Từ cống Bản đến cống Sánh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cống Sánh đến ngã ba Tiên La	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba Tiên La đến đường ĐH.59 kéo dài đi đền Tiên La (Cầu mới)	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường ĐH.59 kéo dài đi đền Tiên La đến giáp xã Ngư Thiên	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
72.6	**Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ):**												
	Từ giao Quốc lộ 39 (Ngã ba Phố Nề) đến trung tâm thương mại Hương Sen	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ trung tâm thương mại Hương Sen đến giáp xã Lê Quý Đôn	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
72.7	**Đường ĐH.65B:** Từ đường ĐH.59 đến giáp xã Ngư Thiên	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.8	**Đường ĐH.67A:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến giáp trụ sở Đảng ủy	7.600	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba đường ĐH.59 đến giáp trụ sở Hành chính xã	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
72.9	**Đường ĐH.70:**												
	Từ đường ĐT.452 qua trụ sở UBND xã đến dốc bà Nghinh	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp Đồng Ba đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đền Tiên La đến dốc bà Nghinh (Đường ĐH.70)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Lê Quý Đôn	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đường ĐH.67A đến giáp xã Ngư Thiên	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
72.10	**Đường chợ Khánh Mỹ:** Từ ngã ba chợ Quốc lộ 39 đến đất nhà ông Ngân	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
72.11	**Đường vào đền Tiên La:** Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
72.12	**Đường xã TX3:** Từ đường ĐH.70 đến nhà bà Phách	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.13	**Đường nối từ đường ĐH.59 đến đường vào đền Tiên La**	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
72.14	**Đường xã**	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.15	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
72.16	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
72.17	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
72.18	**Khu dân cư mới thôn Nhâm Lang:**												
	Đường quy hoạch số 1, số 2 và số 4	4.300				900				1.100			
	Đường quy hoạch còn lại	3.800				800				1.000			
72.19	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nhân Xá**	6.000				1.200				1.500			
72.20	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La**	7.300				1.500				1.900			
72.21	**Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:**												
	Đường số 1	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.500				1.100				1.400			
72.22	**Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:**												
	Đường huyện	13.000				2.600				3.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
72.23	**Đường nội bộ khu dân cư mới giáp trụ sở Công An**	6.300				1.300				1.600			
72.24	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Khánh Mỹ**	4.700				1.000				1.200			
72.25	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Xá (Khu vườn sinh vật cảnh)**	5.500				1.100				1.400			
72.26	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
73	**XÃ LÊ QUÝ ĐÔN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
73.1	**Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):**												
	Từ giáp xã Hồng Minh đến ngã ba vào thôn Lộc Thọ (Trạm bơm cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba vào thôn Lộc Thọ (Trạm bơm cũ) đến hết địa phận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đến hết thôn Phú Vinh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp thôn Phú Vinh đến cầu Kiều Trai	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Kiều Trai đến giáp trạm y tế Minh Tân	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ trạm y tế Minh Tân đến ngã ba Diêm	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp ngã ba Diêm đến hết nghĩa trang Minh Tân	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp nghĩa trang Minh Tân đến ngã tư (Cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp ngã tư (Cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn) đến nhà thờ họ Trần Hữu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ giáp nhà thờ họ Trần Hữu đến đến cầu Giàng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
73.2	**Đường ĐT.468:** Từ giáp xã Long Hưng đến giáp Thái Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
73.3	**Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ):**												
	Từ đường ĐT.453 đến nhà lưu niệm Bác Hồ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp nhà lưu niệm Bác Hồ đến giáp xã Long Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
73.4	**Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ):** Từ giáp xã Tiên La đến đường ĐT.453	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
73.5	**Đường ĐH.66C:**												
	Từ đường ĐT.453 đến đường huyện mới đi xã Tiên La	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ đường huyện mới đi xã Tiên La đến giáp xã Hưng Hà	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
73.6	**Đường xã:**												
	Từ giáp xã Tiên La đến đường ĐT.453	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp bến đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng (Đoạn qua trụ sở Đảng ủy Lê Quý Đôn)	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
73.7	**Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:**												
	Từ đường ĐT.453 đến giáp đền thờ Lê Quý Đôn mới	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ đền thờ Lê Quý Đôn mới đến ngã tư cống ông Bàn	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã tư cống ông Bàn đến giáp đê sông Hồng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
73.8	**Đường vào khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn (Từ đường ĐT.454):** Từ giáp xã Hồng Minh, đường qua khu lưu niệm, đến đường xã	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
73.9	**Đường quy hoạch đường kết nối từ khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đền Trần:**												
	Từ thôn Xuân La đến nút giao đường xã đến khu lưu niệm Lê Quý Đôn	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ nút giao đường xã vào khu lưu niệm đến trụ sở Đảng ủy xã Lê Quý Đôn	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
73.10	**Đường xã**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
73.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
73.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
73.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
73.14	**Đường nội bộ dân cư mới thôn Kiều Trai**	5.000				1.000				1.300			
73.15	**Khu dân cư mới thôn Đồng Phú**	11.000				2.200				2.800			
73.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	**XÃ HỒNG MINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
74.1	**Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):**												
	Từ giáp xã Hưng Hà đến cây xăng Chí Hòa	12.400	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ cây xăng Chí Hòa đến giáp quỹ tín dụng Chí Hòa	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ quỹ tín dụng Chí Hòa đến giáp dốc đê An Tiến	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
74.2	**Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):**												
	Từ ngã tư Minh Hòa đến ngõ nhà ông Kiệm	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp ngõ nhà ông Kiệm đến giáp xã Lê Quý Đôn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
74.3	**Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):**												
	Từ cầu Tịnh Xuyên đến ngõ ông Giống	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngõ ông Giống đến ngã tư chùa Phúc Long	15.600	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã tư chùa Phúc Long đến ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hồng Minh	19.500	6.700	4.700	3.400	3.900	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hồng Minh đến cống Đồng Nga	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cống Đồng Nga đến trạm biến thế	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trạm biến thế đến trụ sở Công an xã Hồng Minh	13.600	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ cầu vào trụ sở Công an xã Hồng Minh đến cầu Diền (Giáp xã Hưng Hà)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
74.4	**Đường ĐH.62 (Đường 226A cũ):**												
	Từ giáp ngã tư Minh Hòa đến giáp thôn Vị Giang	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Minh Hoà đến cầu Chanh (Giáp xã Tiên Hưng)	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
74.5	**Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vụ Sỹ Từ đường ĐH.62 đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diệu Dung Công chúa thôn Vân Đài**	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
74.6	**Đường ven sông 224:** Từ đường ĐT.452 cầu Vân Đài đi vào thôn Vân Đài (Đường thôn)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
74.7	**Đường cứu hộ, cứu nạn:**												
	Từ ngã tư Tịnh Xuyên đến đường ĐT.454	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ dốc đê Tịnh Thủy đến ngã tư Tịnh Xuyên	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
74.8	**Đường từ chân cầu Tịnh Xuyên đến giáp xã Lê Quý Đôn**	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
74.9	**Đường vào khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn:** Từ đường cứu hộ, cứu nạn đến nhà lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
74.10	**Đường đối diện chợ:** Từ nhà ông Linh đến đất nhà ông Quang	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
74.11	**Đường vào trung tâm xã:** Từ đường ĐT.454 đến đầu làng Cổ Trai	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
74.12	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.452 nhà ông Thiện thôn An Tiến đến giáp thôn Đồng Đào Hồng Minh	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đi qua cổng chùa đến dốc đê Tịnh Thuỷ	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Lê Quý Đôn	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đi qua thôn Vị Giang, thôn Chùa, thôn Đài, thôn An Tiến	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đi qua thôn Phú Nha, thôn Đồng Lâm, thôn Thọ Mỹ, thôn Xuân Lôi, thôn Cổ Trai	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
74.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
74.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
74.15	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
74.16	**Khu dân cư mới thôn Vị Giang:**												
	Đường kết nối các Khu di tích	10.100				2.100				2.600			
	Đường 13,7m (Giáp trường học, khu chợ Và)	11.200				2.300				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.600				1.400				1.700			
74.17	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cộng Hòa, thôn Thanh Lãng, thôn Vĩnh Bảo**	5.000				1.000				1.300			
74.18	**Đường nội bộ các khu dân cư mới thôn Xuân Lôi**	9.000				1.800				2.300			
74.19	**Đường nội bộ khu trung tâm xã (Đối diện chợ phía đông nam)**	15.000				3.000				3.800			
74.20	**Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Xuyên, xã Hồng Minh (cũ) (Khu chợ cũ)**	22.200				4.500				5.600			
	Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Xuyên, xã Hồng Minh (cũ) (Khu ngân hàng Nông nghiệp)	18.100				3.700				4.600			
74.21	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
75	**XÃ THẦN KHÊ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
75.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ):**												
	Từ giáp miếu Tứ Xá đến giáp xã Nguyễn Du	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Tè đến giáp miếu Tứ Xá	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cầu Tè đến đường ĐT.468	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.468 đến cống ông Thụy	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cống ông Thụy đến cầu Đô Kỳ	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
75.2	**Đường ĐT.468:** Từ giáp xã Diên Hà đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
75.3	**Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):**												
	Từ giáp xã Diên Hà đến đường ĐT.455	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến đường ĐT.468	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Diên Hà	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.4	**Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ): Từ giáp xã Hưng Hà đến đường ĐT.455**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75.5	**Đường ĐH.64A:** Từ giáp xã Hưng Hà qua ngã ba chợ Đún đến trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Thần Khê	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.6	**Đường ĐH.71:**												
	Từ đường ĐT.455 đến trụ sở Đảng ủy xã Thần Khê	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Đảng ủy xã Thần Khê đến giáp xã Hưng Hà	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ nghĩa trang liệt sĩ Tây Đô đến đường nối ĐH.71A đi cụm công nghiệp Bắc Sơn	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
75.7	**Đường ĐH.71A:**												
	Từ cầu Chéo đến đường ĐH.60	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ giáp xã Hưng Hà đến ngã ba cống Chéo	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Hưng Hà đến Trụ sở ban chỉ huy quan sự xã Thần Khê	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường ĐH.71A đến trạm bơm Mậu Lâm	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	700	700	600
	Từ trạm bơm Mậu Lâm đến cống ông Nguyên	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cống ông Nguyên đến nhà ông Na	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	700	700	600
75.8	**Đường ven sông Tiên Hưng:** Từ ngã ba chợ Đún đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
75.9	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.455 đến đền Khánh Lai	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường THCS Bình Lăng đến Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Thần Khê	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Đô (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bắc Sơn (cũ), xã Đông Đô (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
75.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
75.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
75.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
75.13	**Đường nội bộ khu dân cư, khu tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (Phía sau chợ Đô Kỳ)**	8.500				1.700				2.200			
75.14	**Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:**												
	Đường gom đường ĐT.455	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ	5.100				1.100				1.300			
75.15	**Khu dân cư mới thôn Đa Phú**	7.000				1.400				1.800			
75.16	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tiền Phong**	4.000				800				1.000			
75.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
76	**XÃ DIÊN HÀ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐT.452:												
76.1	Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hưng Hà	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp xã Diên Hà đến giáp xã Tiên La	14.400	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đường ĐT.452A (Đường 224 cũ):												
	Từ giáp xã Tiên La đến cầu Văn Cẩm	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
76.2	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trừng, thôn Nhân Phú	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trừng, thôn Nhân Phú đến nghĩa trang Dân Chủ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nghĩa trang Dân Chủ đến hết địa phận xã Diên Hà	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
76.3	**Đường ĐT.468:** Từ giáp xã Hưng Hà đến giáp xã Thần Khê	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):												
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp trường mầm non khu 2	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trường mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	11.100	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
76.4	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp thôn Trung Đẳng	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ thôn Trung Đẳng đến giáp hội trường thôn Nhân Phú	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ hội trường thôn Nhân Phú đến cống Rút	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Văn Cẩm đến giáp xã Thần Khê	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đường ĐH.69A:												
76.5	Từ cầu Duyên Hải đến giáp xã Nguyễn Du	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ Trụ sở Đảng ủy xã đến đường ĐH.60	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
76.6	**Đường qua chợ Văn Cẩm:** Từ cầu chợ Văn Cẩm đến giáp thôn An Khoái	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đường xã:												
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến trạm y tế xã Diên Hà	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trạm y tế xã đến trụ sở Công an xã Diên Hà	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
	Từ trụ sở công an xã Diên Hà đến ngã ba thôn Ngũ Đông	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
76.7	Từ giáp xã Ngọc Lâm đến trạm bơm Văn Cẩm 2	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giao với đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giao với đường ĐH.69 đến giáp xã Quang Trung	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
76.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
76.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
76.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
76.11	**Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội**	7.500				1.500				1.900			
76.12	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến**	3.200				800				900			
	Khu dân cư mới trung tâm xã:												
76.13	Đường ĐH.69A	9.900				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	7.100				1.500				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76.14	**Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông**	13.100				2.700				3.300			
76.15	**Khu quy hoạch dân cư sau trường cấp 2**	6.600				1.400				1.700			
76.16	**Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý**	12.000				2.400				3.000			
76.17	**Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến, Văn Quan**	5.800				1.200				1.500			
76.18	**Khu dân cư mới thôn Khả Tiến**	7.700				1.600				2.000			
76.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
77	**XÃ NGỰ THIÊN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
77.1	**Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39):** Đoạn qua địa phận xã Ngự Thiên	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
77.2	**Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ):** Từ giáp xã Tiên La đến giáp đê sông Luộc	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
77.3	**Đường ĐH.61 (Đường 225 cũ):**												
	Từ giáp xã Long Hưng đến cầu Me	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Me đến đường ĐH.59	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
77.4	**Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):**												
	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hoà (cũ)	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân (cũ)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hoà (cũ)	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Hoà Tiến (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
77.5	**Đường ĐH.65A:**												
	Từ đường ĐH.65 đến nhà văn hóa thôn Đồng Thái	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Thái đến ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái đến cầu Hú	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hú đến đường ĐH.61 (Ngã ba Quán Son)	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.6	**Đường ĐH.65B:**												
	Từ đường ĐH.65 đến giáp xã Long Hưng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngã ba Quán Son đến giáp xã Tiên La	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
77.7	**Đường từ đường ĐH.65B đi xã Ngự Thiên**	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
77.8	**Đường xã:**												
	Từ giáp xã Tiên La đến giáp xã Ngự Thiên	7.400	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Từ giáp xã Ngự Thiên đến đường ĐH.65	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường ĐH.65A đến ngã ba rẽ vào trường mầm non trung tâm xã	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Cộng Hòa (cũ)	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn còn lại thuộc xã Canh Tân (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Hòa (cũ)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Tiến (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
77.12	**Khu dân cư mới thôn Khám - Cun - Kênh**	5.400				1.100				1.400			
77.13	**Điểm dân cư thôn Me, xã Ngự Thiên:**												
	Đường ĐH.61A (Từ giáp cầu Đồng đến đường ĐH.65)	12.300				2.500				3.100			
	Đường quy hoạch nội khu N1, N2, Đ1, Đ2	8.600				1.800				2.200			
	Đường rộng dưới 7m	6.200				1.300				1.600			
77.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
78	**XÃ LONG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
78.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba giao Quốc lộ 39 mới	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giao Quốc lộ 39 mới đến cầu Lê cũ	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ cầu Hà đến cầu Triều Dương	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
78.2	**Quốc lộ 39 mới:** Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến ngã ba Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.3	**Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39):**												
	Từ cầu Lê mới đến ngã tư Giếng Đầu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngã tư Giếng Đầu đến cầu Hà	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
78.4	**Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):** Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.5	**Đường ĐT.468:**												
	Từ cầu Thái Hà đến giáp xã Lê Quý Đôn	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến giáp xã Tiên La	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
78.6	**Đường ĐT.468A:** Đường vào đền Trần đến đường ĐT.468	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
78.7	**Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ):** Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến đê Nhật Tảo	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
78.8	**Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):**												
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Ngự Thiên	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.9	**Đường ĐH.66A:** Từ cầu Hà đến đê quốc gia	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.10	**Đường ĐH.66B:** Từ Quốc lộ 39A đến đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.11	**Đường ĐH.67:** Từ Quốc lộ 39 đến cầu Khuốc	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
78.12	**Đường Lưu Khánh Đàm:** Từ đường Ngự Thiên (Thôn Thạch) đến giáp xã Ngự Thiên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.13	**Đường Phạm Đôn Lễ:**												
	Từ đường Ngự Thiên (Cầu Đen) đến ngã ba giáp đền Tây Xuyên	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba giáp đền Tây Xuyên đến giáp trạm bơm Phạm Lễ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
78.14	**Đường Trần Thừa:**												
	Từ đường Ngự Thiên đến khu dân cư thôn Lái	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Lái đến đường Trần Thái Tông (Giáp Công ty May Đức Giang)	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
78.15	**Đường ĐH.61:** Từ ngã tư Giếng Đầu đến giáp xã Ngự Thiên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
78.16	**Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ):** Từ ngã tư Bưu điện đến Giếng Đầu	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
78.17	**Phố Nguyễn Tông Quai:** Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến phố Phạm Kính Ân (Ngã ba Đặng Xá)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.18	**Phố Phạm Kính Ân:**												
	Từ ngã tư Bưu điện đến trạm bơm Đặng Xá	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ trạm bơm Đặng Xá đến cống ông Ry	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cống ông Ry đến dốc Tía	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
78.19	**Phố Phùng Tá Chu:** Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
78.20	**Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ):**												
	Từ cầu Lê cũ đến ngã tư Bưu điện	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư Bưu điện đến đình Buộm	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ đình Buộm đến Dốc Văn	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.21	**Các đường khác:**												
	Đường vòng quanh chợ Hưng Nhân	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ phố Phùng Tá Chu đến Lăng vua Lê	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Đường từ cầu Tiền Phong đến ngã ba đường làng An Tảo	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.22	**Đường đi qua cửa Đền Trần:** Từ đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng	7.600	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	1.900	900	700	600
78.23	**Đường từ giáp trụ sở ban chỉ huy quân sự đến đường ĐT.468**	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
78.24	**Đường xã:**												
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Lễ (cũ)	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ đường ĐT.453 đến giáp xã Liên Hiệp (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Tiến Đức (cũ)	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.453 đến ao Đình Hoàng	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
78.25	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.26	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
78.27	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
78.28	**Đường nội bộ khu dân cư tái định cư cầu Thái Hà**	3.300				800				900			
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:												
78.29	Đường gom đường ĐT.453	11.200				2.300				2.800			
	Đường nội bộ	4.500				900				1.200			
78.30	**Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên**	8.000				1.600				2.000			
	Khu dân cư mới thôn Dương Khê:												
78.31	Đường quy hoạch số 8	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	3.800				800				1.000			
78.32	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nứa**	7.300				1.500				1.900			
	Khu dân cư, tái định cư Quốc lộ 39A thôn Ngừ, thôn Nứa:												
78.33	Đường gom Quốc lộ 39	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ	6.000				1.200				1.500			
78.34	**Khu dân cư mới Đặng Xá, Ân Xá**	10.000				2.000				2.500			
78.35	**Khu dân cư mới An Tảo, Đặng Xá**	10.000				2.000				2.500			
78.36	**Đường nội bộ các khu dân cư mới Thị An; Tây Xuyên**	10.500				2.100				2.700			
78.37	**Đường nội bộ khu dân cư Thị An (Trường tiểu học Phạm Kính Ân khu A)**	12.000				2.400				3.000			
78.38	**Đường nội bộ các khu dân cư mới:** Kiều Thạch (Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39)	13.500				2.700				3.400			
	Các khu dân cư còn lại:												
78.39	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				600				800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
79	**XÃ KIẾN XƯƠNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):												
79.1	Từ ngã tư đi xã Quang Trung (cũ) (Nhà ông Phang) đến trường tiểu học Quang Trung	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp trường tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	13.900	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Các đoạn còn lại	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
79.2	**Đường tránh 39B phía bắc đường:** Đoạn thuộc địa phận xã Kiến Xương	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Đường ĐT.457 (Đường 222 cũ):												
79.3	Từ giáp xã Lê Lợi đến giáp chợ Bình Minh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ chợ Bình Minh đến ngã tư giao đường Trần Hưng Đạo	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
79.4	**Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba Bình Minh (cũ) đến trạm thu phí BOT	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
79.5	**Đường ĐH.17 (Đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):**												
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu số 8 đến ngã ba đường đi cống Kem, xã Bình Thanh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã đến quỹ tín dụng nhân dân xã Quang Bình (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.6	**Đường xã Kiến Xương - ĐH.17A**:												
	Từ cầu Quán đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường rẽ vào thôn Đoàn Kết đến cầu trung tâm xã (Cầu Bặt)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến đình Tiền Trung	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp đình Tiền Trung đến đường ĐH.19	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.7	**Đường ĐH.19 (Đường Vũ Quý - Hồng Vũ):** Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Hồng Vũ	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.8	**Đường ĐH.23 (Đường Kiến Xương - Lê Lợi):**												
	Từ đường ĐT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Lê Lợi	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.9	**Đường ĐH.35 (Đường ĐH.17 và đường ĐH.21 cũ):**												
	Từ Quốc lộ 37B đến giáp xã Bình Thanh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba Hàng đến cống Ngọc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn còn lại (Xã Quang Trung cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Bình Thanh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.10	**Đường Lê Quý Đôn:**												
	Từ đường Võ Nguyên Giáp (Cầu Hưng Long) đến trường mầm non Thanh Nê	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp trường mầm non Thanh Nê đến quỹ tín dụng nhân dân Thanh Nê	14.600	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân Thanh Nê đến Xí nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp Xí nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương đến ngõ cạnh nhà ông Quân, thôn Văn Khôi	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, thôn Văn Khôi đến đường Trần Nhân Tông	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.11	**Đường Nguyễn Du:**												
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương đến ngã tư Bờ hồ	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư Bờ hồ đến cầu vào Xí nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	30.100	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200
	Từ cầu vào Xí nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương đến cầu Cam	16.200	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ giáp cầu Cam đến nhà ông Phang	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	3.500	1.300	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.12	**Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ):**												
	Từ đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng) đến cống trạm bơm Thống Nhất	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cống trạm bơm Thống Nhất đến ngã ba đi nghĩa trang Đằng Lẻ	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
79.13	**Đường Phạm Văn Đồng:** Từ đường Trần Nhân Tông (Ngã ba bùng binh đường Trần Hưng Đạo) đến giáp sông Kiến Giang	3.600	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.14	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường tránh phía Bắc xã Kiến Xương):**												
	Từ trạm thu phí BOT đường 458 đến cầu sông Bùi	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu sông Bùi đến đường Trần Nhân Tông	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	3.000	1.200	700	600
79.15	**Đường Trần Nhân Tông:**												
	Từ trạm thu phí BOT đến cây xăng vật tư nông nghiệp	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp cây xăng vật tư nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	31.800	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
	Từ ngã ba phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ) đến ngã tư Bờ hồ	43.500	12.600	8.900	6.300	8.700	2.600	1.800	1.300	10.900	3.200	2.300	1.600
	Từ ngã tư Bờ hồ đến Bảo hiểm xã hội huyện	29.500	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Bảo hiểm xã hội huyện đến hội trường khu Giang Đông	22.550	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp hội trường khu Giang Đông đến trạm bơm Vân Giang	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ giáp trạm bơm Vân Giang đến cầu Bùi	16.800	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu Bùi đến đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	15.800	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài đến trại Giống	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
79.16	**Đường Trường Chinh:**												
	Từ đường Trần Nhân Tông đến ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (Giáp nhà ông Ý)	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (Giáp nhà ông Ý) đến giáp xã Lê Lợi	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
79.17	**Đường Võ Nguyên Giáp:**												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến cầu Hưng Long	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cầu Hưng Long đến giáp trạm bơm Tự Tiến	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ trạm bơm Tự Tiến đến hết thôn Đồng Tiến	3.900	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
79.18	**Đường Võ Thị Sáu:**												
	Từ đường Nguyễn Du đến hết thôn Tiền Tuyến	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp thôn Tiền Tuyến đến trường bắn	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
79.19	**Phố An Bồi:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Huynh, tổ dân phố An Đông) đến đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.20	**Phố Đặng Tiến Lợi:** Từ đường Trần Nhân Tông (Cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông) đến nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
79.21	**Phố Đinh La cầu:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông) đến giáp xã Tây Tiền Hải	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.22	**Phố Nguyễn Công Thu:** Từ đường Trần Hưng Đạo (Nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng) đến đường Trường Chinh (Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.23	**Phố Nguyễn Danh Đới:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Ốt, tổ dân phố Giang Đông) đến phố Nguyễn Kim Lâu (Ngã ba chùa Quan Âm)	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.24	**Phố Nguyễn Đức Tâm:** Từ đường Trần Nhân Tông (Xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	4.600	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
79.25	**Phố Nguyễn Hữu Bản:** Từ cổng trạm bơm Thống Nhất (Nhà ông Đương, tổ dân phố Thống Nhất) đến đường Võ Nguyên Giáp (Nhà ông Nguyên, tổ dân phố Đồng Tiến)	3.600	2.500	1.800	1.300	800	700	600	500	900	800	700	600
79.26	**Phố Nguyễn Khang:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung) đến đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.27	**Phố Nguyễn Kim Lâu:** Từ đường Nguyễn Du (Nhà ông Thành, tổ dân phố Tiền Tuyến) đến phố Phan Bá Vành (Nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	5.200	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
79.28	**Phố Nguyễn Mậu Kiến:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà bà Hiếu, tổ dân phố Quang Trung) đến đường Lê Quý Đôn (Nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.29	**Phố Nguyễn Thị Chiên:** Từ đường Trần Nhân Tông (Cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường Trần Hưng Đạo	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.30	**Phố Nguyễn Thị Hồng Đính:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Trần Hưng Đạo	4.100	2.500	1.800	1.300	900	700	600	500	1.100	800	700	600
79.31	**Phố Nguyễn Văn Vực:**												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường quy hoạch số 5 (Khu đô thị Tân Tiến)	13.000	5.200	3.700	2.600	2.600	1.100	800	600	3.300	1.300	1.000	700
	Từ đường quy hoạch số 5 (Khu đô thị Tân Tiến) đến đường Trần Hưng Đạo	9.600	5.200	3.700	2.600	2.000	1.100	800	600	2.400	1.300	1.000	700
79.32	**Phố Phạm Ngọc Mậu:** Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Trần Hưng Đạo	4.100	2.500	1.800	1.300	900	700	600	500	1.100	800	700	600
79.33	**Phố Phạm Quang Lịch:** Từ đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện) đến đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	16.100	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
79.34	**Phố Phan Bá Vành:**												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông) đến đường Lê Quý Đôn	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Thị Sáu (Nhà ông Tính, tổ dân phố Minh Đức)	5.000	2.500	1.800	1.300	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.35	**Phố Thanh Nê:**												
	Từ đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê) đến đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Từ đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê) đến cầu Thống Nhất	8.800	3.800	2.700	1.900	1.800	800	600	500	2.200	1.000	700	600
79.36	Phố Trương Đăng Quỹ: Từ đường Nguyễn Du (Cầu trạm y tế) đến phố Thanh Nê (Nhà ông Tiếu, tổ dân phố Đông Trung)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
79.37	**Khu chợ Nê:**												
	Đường phía bắc chợ Nê	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Đường phía tây chợ Nê (Giáp trường THPT Hồng Đức và trường mầm non Thanh Nê)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
79.38	**Đường xã Kiến Xương (Từ đường ĐH.35 đến đường ĐH.17):**												
	Từ cống Lán (Cạnh nhà ông Đảo) đến cống sang thôn Lai Vy (Cạnh nhà ông Hoài)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cống Lán đến đường ĐH.17	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
79.39	**Đoạn đường từ ngã ba đường ĐH.17 đến giáp xã Bình Thanh (Hướng đi cống Kem)**	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
79.40	**Đường xã:**												
	Từ giáp cống Lán đến trung tâm xã Kiến Xương	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến nhà thờ Xứ Sở	7.000	3.100	2.200	1.200	800	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu trung tâm xã (Cầu Bặt) đến cống Đình Hậm	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37B đến trường THCS Quang Trung	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh (cũ), xã Quang Bình (cũ)	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quang Trung (cũ)	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Minh (cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
79.41	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
79.42	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
79.43	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
79.44	**Khu dân cư Đầm Hưng Long:** Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình:												
79.45	Đường Lê Quý Đôn	9.700				2.000				2.500			
	Đường còn lại	4.800				1.000				1.200			
	Khu đô thị Quang Trung:												
79.46	Đường gom đường Trần Hưng Đạo	13.200				2.700				3.300			
	Các đường nội bộ còn lại	12.100				2.500				3.100			
	Khu đô thị Tân Tiến:												
79.47	Đường chính số 05	14.300				2.900				3.600			
	Các đường nội bộ còn lại	9.400				1.900				2.400			
	Khu dân cư Tân Tiến (Khu Cửa kho):												
79.48	Đường quy hoạch số 01	9.000				1.800				2.300			
	Các đường nội bộ còn lại	8.600				1.800				2.200			
79.49	**Khu dân cư trên khu đất Viện Kiểm sát nhân dân cũ (Lô số 01 và lô số 02)**	15.600				3.200				3.900			
	Khu dân cư mới thôn Đông:												
79.50	Đường ĐH.17	4.300				900				1.100			
	Đường nội bộ	1.700				800				900			
79.51	**Khu dân cư mới thôn Đông (Khu 31 lô đất)**	6.100				1.300				1.600			
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến:												
79.52	Từ đường cống Lán đi trung tâm xã Kiến Xương đến đất nhà ông Tư (Đường quy hoạch số 01) và đường quy hoạch số 03	7.000				1.400				1.800			
	Từ nhà ông Tư đến đường ĐH.35	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư Hưng Đạo - Đông Thành:												
79.53	Đường quy hoạch số 04	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.54	**Khu dân cư Tiền Tuyến:**												
	Đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Kim Lâu	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
79.55	**Khu dân cư Hương Ngải:**												
	Đường quy hoạch số 01	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 02, 05	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
79.56	**Khu đô thị Giang Nam:**												
	Đường quy hoạch D3, đường gom D1, D10	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
79.57	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
80	**XÃ LÊ LỢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
80.1	**Đường ĐT.457 (Đường 222 cũ):**												
	Từ giáp xã Trà Giang đến giáp cây xăng Việt Hà	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cây xăng Việt Hà đến trường THPT Bắc Kiến Xương	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp trường THPT Bắc Kiến Xương đến trường tiểu học Nam Cao	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Cao đến cây xăng Đình Phùng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Đình Phùng đến giáp xã Kiến Xương	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
80.2	**Đường ĐH.15:** Từ ngã ba đường ĐT.457 đến ngã ba Thanh Tân cũ	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
80.3	**Đường ĐH.20:** Từ giáp Gốc Thị đến giáp xã Bình Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
80.4	**Đường ĐH.23 (Đường Kiến Xương - Lê Lợi):**												
	Từ giáp xã Kiến Xương đến ngã ba thôn Văn Lăng và từ ngã ba thôn Văn Lăng đến cầu Thượng Hiền	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp cầu Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba thôn Tây Phú đến Trụ sở Quân sự xã Lê Lợi	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
80.5	**Đường ĐH.27 (Đường ĐT.457 - Quang Lịch):** Từ giáp xã Quang Lịch đến đường ĐT.457	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
80.6	**Đường từ đường ĐT.457 đến cống Ngũ Thôn (đường Ngũ Thôn)**	2.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
80.7	**Đường liên xã:**												
	Từ đường ĐT.457 đến cầu Răng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu Răng đến chợ Răng	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lăng (Đường ĐH.23) đến giáp xã Kiến Xương	3.500	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80.8	**Đường xã:**												
	Từ Trụ sở Quân sự xã Lê Lợi đến đình Đông	3.300	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lê Lợi (cũ), xã Quyết Tiến (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thượng Hiền (cũ), Đình Phùng (cũ), Nam Cao (cũ)	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
80.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
80.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
80.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
80.12	**Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:**												
	Đường gom đường ĐT.457	6.600				1.400				1.700			
	Đường nội bộ	3.700				800				1.000			
80.13	**Khu dân cư mới thôn Nam Huân Trung**	4.000				800				1.000			
80.14	**Khu dân cư thôn Tây Phú:**												
	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
80.15	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
81	**XÃ QUANG LỊCH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
81.1	**Đường ĐT.458 (Quốc lộ 39B cũ):** Từ cầu Cánh Sẻ đến cầu Ngái	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
81.2	**Đường ĐH.15 (Đường Vũ Lễ cũ - Đình Phùng cũ):**												
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Đích đến giáp phường Trần Lãm	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Đoạn còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
81.3	**Đường ĐH.16 (Đường ĐT.458 - Phường Trần Lãm):**												
	Từ đường ĐT.458 đến đường ĐH.460 cầu Cụ (Đi xã Vũ Quý)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ đường ĐH.15 đến đường đi Vũ Quý (Đường Man Đích - Tri Lễ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường ĐH.15 đến giáp phường Trần Lãm	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
81.4	**Đường ĐH.27 (Từ ĐT.458 - xã Lê Lợi):** Từ đường ĐT.458 đến cầu Đình cầu - Lê Lợi	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
81.5	**Đường ĐH.460:**												
	Từ cầu Luật Ngoại đến đường vào thôn Luật Trung	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
81.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ Quý	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường ĐH.15 đến giáp xã Bình Nguyên	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường ĐH.15 đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường ĐH.460 đến nhà thờ họ giáo Quần Hành	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Luật Ngoại đến cầu Cánh Sẻ	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường ĐH.16 đến thôn Sơn Cao	2.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
81.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
81.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
81.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
81.10	**Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:**												
	Đường xã	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ	2.600				800				900			
81.11	**Khu dân cư mới thôn Đoài:**												
	Đường ĐH.16	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
81.12	**Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:**												
	Đường gom đường ĐT.458	10.800				2.200				2.700			
	Đường nội bộ	6.500				1.300				1.700			
81.13	**Khu dân cư mới thôn Sơn Cao**	2.300				800				900			
81.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
82	**XÃ VŨ QUÝ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
82.1	**Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):**												
	Từ giáp phường Trần Lãm đến cầu Niềm	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ giáp cầu Niềm đến cầu Rê	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ cầu Rê đến ngã tư đi vào trường Chu Văn An	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ sau ngã tư đi vào trường Chu Văn An đến ngã tư đi vào kho lương thực đến nhà bà Vịnh	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	900	6.500	2.200	1.600	1.100
	Từ sau nhà bà Vịnh đến giáp xã Kiến Xương	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
82.2	**Đường ĐH.19:** Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đi xã Kiến Xương	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
82.3	**Đường ĐH.28:** Từ ngã tư đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
82.4	**Đường ĐH.460:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (Khu lương thực cũ)	16.100	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Thư Vũ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung cũ:												
82.5	Từ đường ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung cũ đến cầu thôn 9	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
82.6	**Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung (cũ):** Từ giáp đất nhà ông Triều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyên, thôn 9	3.300	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
	Từ đường 458 qua trạm khí tượng thuỷ văn đến đền Vua Rộc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường 458 đến nhà ông Mạnh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba đền Vua Rộc đến đường ĐH.16	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ trạm bơm đi cầu Cụ	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ đường 458 đi xã Thư Vũ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thôn 2)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
82.7	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (Thôn 2), đến giáp trường tiểu học Vũ Quý	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.458 (Ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (Thôn 2)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ trường tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía tây cụm công nghiệp Vũ Quý	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	4.900	2.100	1.800	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cổng chợ Sóc (Phía nam) đến đường xã (Từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Hồng Vũ	3.100	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ trụ sở Công an xã Vũ Quý đến thôn 9	2.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Trung (cũ), xã Vũ Ninh (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
82.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
82.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
82.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:												
82.11	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	3.200				800				900			
	Khu dân cư mới thôn Phụng Thượng:												
82.12	Đường quy hoạch số 02 và số 05	7.500				1.500				1.900			
	Các đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.13	**Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:**												
	Các đường chính	10.500				2.100				2.700			
	Các đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
82.14	**Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside**	11.200				2.300				2.800			
82.15	**Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)**	5.600				1.200				1.400			
82.16	**Khu dân cư mới thôn 4**	5.600				1.200				1.400			
82.17	**Khu dân cư mới phía tây cụm công nghiệp Vũ Quý:**												
	Đường ĐT.458	27.300				5.500				6.900			
	Đường xã	11.400				2.300				2.900			
	Đường giáp cụm công nghiệp Vũ Quý	9.800				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
82.18	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
83	**XÃ BÌNH THANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
83.1	**Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):** Từ giáp xã Kiến Xương đến giáp xã Bình Định	11.900	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
83.2	**Quốc lộ 37B (Đường ĐT.457 cũ):**												
	Từ giáp thôn Sơn Thọ xã Bình Định đến ngã tư Bình Thanh	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ ngã tư Bình Thanh đến giáp thôn Khả Cảnh xã Bình Định	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
83.3	**Đường ĐH.17 (Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quang Bình (cũ) - xã Bình Thanh (cũ):**												
	Từ giáp đê Hồng Hà 2 tại thôn Khả Phú đến ngã ba giáp hồ đài tưởng niệm tại thôn Nguyệt Giám	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp đê Hồng Hà 2 tại thôn Nguyệt Giám đến trạm y tế Minh Tân	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trạm y tế Minh Tân đến hết khu dân cư thôn Dương Liễu 1	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 đến giáp xã Kiến Xương	3.900	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
83.4	**Đường ĐH.18 (Đường Quang Trung cũ - Bình Thanh):**												
	Từ ngã tư thôn Điện Biên đến đất nhà ông Hào thôn Khả Phú	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba Hàng đến nhà bà Lụa thôn Nghĩa Môn	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp nhà bà Lụa thôn Nghĩa Môn đến cầu Trắng	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp đất nhà ông Hào thôn Khả Phú đến cầu đi xã Kiến Xương	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
83.5	**Đường ĐH.35 (Đường ĐH.17 và đường ĐH.21 cũ):** Từ giáp thôn Giang Tiến xã Kiến Xương đến giáp thôn Trà Đoài xã Kiến Xương	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
83.6	**Đường huyện Vũ Thắng cũ - Bình Định:** Từ ngã ba chợ Gốc đến cống Gốc	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83.7	**Đường xã:**												
	Từ trạm tăng áp nước sạch thôn Tân Ấp 1 đến trạm y tế Minh Tân	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cống Kem đến đường ĐH.17	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp trạm bơm thôn Nguyên Kinh 2 đến đường ĐH.17	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
83.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
83.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
83.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
83.11	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
84	**XÃ BÌNH ĐỊNH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
84.1	**Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):**												
	Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	4.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp xã Kiến Xương đến giáp xã Bình Thanh (Cống Kim)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
84.2	**Đường từ cầu trắng đến Quốc lộ 37B:**												
	Đường từ cầu Trắng đến ngã tư lương thực	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã tư (Kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ trụ sở UBND xã Bình Định đến nghĩa trang Tân Bồi	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nghĩa trang Tân Bồi đến cầu Cải Tiến	2.800	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Cải Tiến đến Quốc lộ 37B	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ ngã năm trạm điện đến đò Cồn Nhì	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu ông Khoan đến cầu bà Tám	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
84.3	**Đường đê từ giáp xã Bình Thanh đến cầu đò Mèn:**												
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp trường THCS Bình Định	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường THCS Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (Giáp xã Nam Tiền Hải)	4.500	2.200	1.600	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
84.4	**Đường từ Quốc lộ 37B qua trụ sở Đảng ủy đi xã Bình Thanh:**												
	Đường từ Quốc lộ 37B qua trụ sở Đảng ủy đến cầu Trung Kiên	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Phú Cốc đi xã Bình Thanh	2.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
84.5	**Đường xã:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã tư kho lương thực đến nhà ông Hào	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đi xã Bình Thanh	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã tư lương thực đến cống Tám Đạc	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp đê Hồng Hà 2 đến cống 7 thôn Ái Quốc	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
84.5	Từ cổng chào thôn Công Bình đến cầu bà Đạm	3.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ đường thôn Thái Cao sát Quốc lộ 37 đi xã Kiến Xương (Tuyến đường mới)	2.800	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Định (cũ), xã Hồng Tiến (cũ), xã Nam Bình (cũ)	2.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
84.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
84.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
84.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
84.9	**Khu dân cư mới thôn Sơn Trung, xã Bình Định**	4.500				900				1.200			
84.10	**Khu dân cư mới thôn Thái Cao**	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình:												
84.11	Đường quy hoạch số 1	2.900				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.200				800				900			
84.12	**Khu dân cư mới thôn Đức Chính 1,2**	5.000				1.000				1.300			
84.13	**Khu dân cư mới thôn Thái Hòa**	4.500				900				1.200			
84.14	**Khu dân cư mới thôn Hưng Đạo**	3.500				800				900			
84.15	**Khu dân cư mới thôn Đông Tiến**	2.800				800				900			
84.16	**Khu dân cư mới thôn Đa Cốc**	3.000				800				900			
84.17	**Khu dân cư mới 1,2 thôn Hòa Bình**	2.500				800				900			
84.18	**Khu dân cư mới Đình Sơn Tĩnh**	3.500				800				900			
84.19	**Khu dân cư mới thôn Khả Cảnh**	4.000				800				1.000			
	Các khu dân cư còn lại:												
84.20	Đường rộng từ 15m trở lên	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
85	**XÃ HỒNG VŨ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Đường ĐH.19 (Đường Vũ Quý cũ - Vũ Bình cũ):												
85.1	Từ giáp xã Kiến Xương đến cống Trà Vy	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cống Trà Vy đến giáp đê sông Hồng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
85.2	**Đường ĐH.30 (Đoạn tuyến chính):** Từ giáp xã Thư Vũ đến cống Cù Là	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐH.30 (Đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Hồng Vũ):												
85.3	Từ ngã ba ông Kỳ đến quỹ tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Khu vực trung tâm xã (Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ đến bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp bưu điện văn hóa xã đến cầu B5	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba thôn Hai đến giáp xã Vũ Quý	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
85.4	**Đường đê Hồng Hà:** Từ cống Cù Là đến cống Kem	2.600	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đường xã:												
85.5	Từ cầu ông Động đến giáp đê Hồng Hà	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến ngã ba bà Hứa	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ cống ông Đạm đến cống Trà Vy	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường ĐH.19 thôn Trà Vy Bắc đến sông Kem	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
85.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
85.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
85.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
85.9	**Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam**	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư thôn Trà Vy Bắc:												
85.10	Đường ĐH.19	12.200				2.500				3.100			
	Đường nội bộ còn lại	4.500				900				1.200			
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:												
85.11	Đường ĐH.19	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1:												
85.12	Đường quy hoạch số 1 (Đường chính mặt sông T8)	7.000				1.400				1.800			
	Các đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 2:												
85.13	Đường quy hoạch số 1	8.500				1.700				2.200			
	Đường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 5,6,7	7.500				1.500				1.900			
	Các đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
85.14	**Khu dân cư mới thôn 4**	7.000				1.400				1.800			
85.15	**Khu dân cư mới thôn 5**	11.000				2.200				2.800			
	Các khu dân cư còn lại:												
85.16	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
86	**XÃ BÌNH NGUYÊN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
86.1	**Đường ĐH.15:** Từ giáp xã Quang Lịch đến xã Lê Lợi												
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đoạn còn lại	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
86.2	**Đường ĐH.20:**												
	Từ giáp phường Trần Lãm đến ngã ba (Phía bắc chùa Hồng Ân)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba (Phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
86.3	**Đường ĐH.219:**												
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau trường THCS Thanh Tân	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường sau trường THCS Thanh Tân đến chùa Mục	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ hội trường thôn An Thọ đến giáp xã Quang Lịch	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã tư đường ĐH.20 (Đi xã Lê Lợi) đến trường tiểu học Bình Nguyên	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ giáp trường tiểu học Bình Nguyên đến giáp xã Thanh Tân (cũ)	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ ngã tư đường ĐH.20 đến giáp xã Trà Giang	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
86.4	**Đường ĐH.22:**												
	Từ đường ĐH.219 đến cầu Đình Đông thuộc xã Bình Nguyên	3.100	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Đình Đông đến ngã ba chợ An Bình cũ	4.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ ngã ba chợ An Bình cũ đến đường giao thông thôn giữa thôn Bình Trật Nam và Bình Trật Bắc	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ đường giao thông thôn giữa thôn Bình Trật Nam và Bình Trật Bắc đến đê Trà Lý	3.500	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
86.5	**Đường xã:**												
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào đình Tứ Tế	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp chợ xã An Bình cũ đến giáp xã Tây Sơn (cũ)	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thanh Tân (cũ)	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bình Nguyên (cũ)	2.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
86.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
86.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
86.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
86.9	**Khu dân cư mới thôn Quân Hành:**												
	Đường ĐH.20	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	4.100				900				1.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86.10	**Khu dân cư mới thôn Đông Lâu**	8.200				1.700				2.100			
86.11	**Khu dân cư mới thôn An Thọ:**												
	Đường gom đường ĐH.219	8.100				1.700				2.100			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
86.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
87	**XÃ TRÀ GIANG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
87.1	**Đường ĐT.457:**												
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	10.100	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến chùa Lãng Đông	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba chùa Hữu Bộc đến giáp đê sông Trà Lý	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ Trụ sở Công an xã Trà Giang đến ngã ba thôn Dục Dương	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
87.2	**Đường ĐT.457:** Từ chùa Hữu Bộc đến cầu Trà Giang (Đường mới đi cầu Trà Giang)	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
87.3	**Đường ĐH.29:** Từ quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến khu dân cư mới thôn Xuân Cước	3.200	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
87.4	**Đường ĐH.219:**												
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến Trụ sở Đảng ủy xã Trà Giang	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đoạn còn lại	3.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
87.5	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.457 (Ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Thái (cũ), xã Quốc Tuấn (cũ), xã Trà Giang (cũ)	2.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
87.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
87.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
87.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
87.9	**Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:**												
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	2.700				800				900			
87.10	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
88	**XÃ VŨ THƯ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
88.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ giáp phường Vũ Phúc đến trụ sở Thuế cơ sở 8	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
	Từ giáp trụ sở Thuế cơ sở 8 đến trung tâm dược phẩm Vũ Thư	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Từ trung tâm dược phẩm Vũ Thư đến trụ sở công an xã Vũ Thư	43.000	12.600	8.900	6.300	8.600	2.600	1.800	1.300	10.800	3.200	2.300	1.600
	Từ giáp trụ sở công an xã Vũ Thư đến xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Vũ Thư	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
	Từ giáp xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Vũ Thư đến ngã tư La Uyên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Tân Thuận	21.400	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ thôn Thượng Điền đến cầu Nhất	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
88.2	**Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1):** Từ giáp phường Trần Hưng Đạo đến ngã ba Quốc lộ 10	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
88.3	**Đường ĐT.463 (Đường 220B cũ):**												
	Từ đường 10B đến cầu sông T5	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ cầu sông T5 đến giáp phường Vũ Phúc	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
88.4	**Đường ĐH.01 (Đường 220A cũ):**												
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp thôn Hòa Bình	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ thôn Hòa Bình đến giáp xã Vạn Xuân	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
88.5	**Đường ĐH.01A:** Từ Quốc lộ 10 đến tuyến tránh S1	11.600	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	2.900	1.200	800	600
88.6	**Đường ĐH.01B (Đường Minh Khai):** Từ đường ĐH.01 đến trường tiểu học Minh Khai	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
88.7	**Đường ĐH.02 (Đường 220c cũ):**												
	Từ chùa Từ Châu đến giáp trường THCS Hòa Bình	6.500	3.800	2.700	2.550	1.300	800	700	600	1.700	1.000	800	700
	Từ trường THCS Hòa Bình đến ngã tư chợ Thông	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư chợ Thông đến cầu Thẫm	31.500	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.900	2.500	1.800	1.300
	Từ cầu Thẫm đến cầu Chéo	37.000	13.200	9.300	6.600	7.400	2.700	1.900	1.400	9.300	3.300	2.400	1.700
	Từ cầu Chéo đến ngã ba đường vào thôn Minh Quàn	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ đường vào thôn Minh Quàn đến ngã tư Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1) đến giáp phường Thái Bình	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
88.8	**Đường ĐH.09 (Đường Song Lập):** Từ giáp xã Thư Trì đến Quốc lộ 10	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
88.9	**Đường 10B (Đường bờ nam sông Kiến Giang):**												
	Từ giáp phường Vũ Phúc đến cầu Thẫm	24.600	9.900	7.000	5.000	5.000	2.000	1.400	1.000	6.200	2.500	1.800	1.300
	Từ cầu Thẫm đến cầu S1	18.000	9.000	6.300	4.500	3.600	1.800	1.300	900	4.500	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp xã Tân Thuận đến cầu Tam Quang	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
88.10	**Đường ĐH.11 (Đường Tam Quang):** Từ Quốc lộ 10 đến ngã tư thôn Nghĩa Khê	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
88.11	**Đường số 1**: Từ Quốc lộ 10 đến khu đô thị 5,4 ha	14.900	7.500	5.300	3.800	3.000	1.500	1.100	800	3.800	1.900	1.400	1.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88.12	**Đường số 2:**												
	Từ cầu Thẫm đến chợ Thẫm	40.600	12.000	8.400	6.000	8.200	2.400	1.700	1.200	10.200	3.000	2.100	1.500
	Từ chợ Thẫm đến ngã tư đường nội bộ số 5	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư đường nội bộ số 5 đến đường tránh S1	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
88.13	**Đường nội bộ số 3:** Từ đường số 2 đến khu dân cư tổ Trung Hưng	15.100	7.500	5.300	3.800	3.100	1.500	1.100	800	3.800	1.900	1.400	1.000
88.14	**Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến giáp phường Thái Bình (Đoạn ngoặt gần chùa Đống Cao)**	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
88.15	**Đường xã**	6.500	3.800	2.700	1.900	1.300	800	600	500	1.700	1.000	700	600
88.16	**Đường vành đai phía Nam**	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
88.17	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.100	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
88.18	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
88.19	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Minh Hưng, thôn Trung Hưng, thôn Hùng Tiến, thôn An Bình, thôn Minh Hòa		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc thôn La Uyên, thôn La Nguyễn, thôn Minh Quàn, thôn Quyết Thắng, thôn Thắng Lợi, thôn Tây Hồ, thôn Khê Kiều		2.700	1.900	1.500		700	600	500		800	700	600
	Đường thôn các thôn còn lại		3.800	2.700	1.900		800	600	500		1.000	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
88.20	**Đường nội bộ khu dân cư mới (Thôn La Uyên cạnh đường số 2)**	15.600				3.200				3.900			
88.21	**Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha:**												
	Đường nội bộ rộng từ 11,5m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường nội bộ rộng dưới 11,5m	15.300				3.100				3.900			
88.22	**Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư**	15.300				3.100				3.900			
88.23	**Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh trung tâm bảo trợ xã hội (Thôn Huyền Sỹ)**	7.000				1.400				1.800			
88.24	**Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quàn**	14.000				2.800				3.500			
88.25	**Khu dân cư mới thôn Vô Ngại**	7.000				1.400				1.800			
88.26	**Khu dân cư mới thôn Thượng Điền:**												
	Giáp với đường 10B	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
88.27	**Khu dân cư phía Đông đường số 2:**												
	Giáp với mặt đường số 2	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	15.300				3.100				3.900			
88.28	**Khu dân cư mới thôn Trực Nho (Khu Mét):**												
	Giáp với đường thôn	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
88.29	**Khu dân cư mới (Nhà văn hóa thôn Hùng Tiến, Minh Hòa)**	13.500				2.700				3.400			
88.30	**Khu dân cư mới (Nhà văn hóa thôn An Bình)**	10.000				2.000				2.500			
88.31	**Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐH.01	17.000				3.400				4.300			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
88.32	**Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B**	15.000				3.000				3.800			
	Khu dân cư mới thôn Quyết Thắng:												
88.33	Đường ĐT.463 (Đường 220B cũ)	18.200				3.700				4.600			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
	Khu dân cư mới thôn Tây Hồ:												
88.34	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ)	18.400				3.700				4.600			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
88.35	**Khu dân cư mới nhà văn hóa thôn Minh Hòa, Minh Hưng**	12.000				2.400				3.000			
	Các khu dân cư còn lại:												
88.36	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.500				500				600			
89	**XÃ THƯ TRÌ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):												
	Từ giáp phường Thái Bình đến giáp cầu Giai	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
89.1	Từ giáp cầu Gòi đến ngã ba Tân Mỹ	17.600	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến cây xăng Hiệp Hoà	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Để	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
	Từ giáp hội trường thôn An Để đến giáp xã Vạn Xuân	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường ĐH.01 (Đường 220A cũ):												
89.2	Từ giáp xã Vạn Xuân đến giáp trường tiểu học Hiệp Hòa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ trường tiểu học Hiệp Hòa đến trường THPT Lý Bôn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trường THPT Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (Bến Giống)	4.500	2.200	2.000	1.700	900	700	600	500	1.200	800	700	600
89.3	**Đường ĐH.09 (Đường Song Lập):** Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Vũ Thư	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đường xã:												
	Từ cầu Phớn đến cầu Giai	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
89.4	Từ cầu Giai đến giáp đê Trà Lý thôn Suý Hãng	4.000	2.600	2.000	1.700	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	5.000	2.300	2.000	1.700	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại	2.600	2.200	2.000	1.700	800	700	600	500	900	800	700	600
89.5	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
89.6	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89.7	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.200	2.000	1.700		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
89.8	**Khu dân cư mới thôn An Để**	10.000				2.000				2.500			
89.9	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Trai**	15.000				3.000				3.800			
89.10	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội**	12.000				2.400				3.000			
89.11	**Đường nội bộ khu dân cư mới ngõ đảo thôn Lại Xá:** Đường rộng dưới 7m	7.500				1.500				1.900			
89.12	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Phương Cáp**	5.000				1.000				1.300			
89.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				500				600			
90	**XÃ TÂN THUẬN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
90.1	**Quốc lộ 10:** Từ đường tránh phía bắc Quốc lộ 10 (Xã Vũ Thư) đến cầu Tân Đệ	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
90.2	**Quốc lộ 10 (cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (Bến phà Tân Đệ cũ)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
90.3	**Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1):** Từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Vũ Thư	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
90.4	**Đường ĐH.09 (Đường Song Lập):** Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở Đảng ủy xã Tân Thuận	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.5	**Đường ĐH.10 (Đường Bách Thuận):** Từ chùa Từ Vân đến trụ sở công an xã Tân Thuận	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
90.6	**Đường ĐH.12 (Đường Tự Tân):** Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Thuận	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.7	**Đường 10B (Đường bờ nam sông Kiến Giang):**												
	Từ đường ĐH.12 (Cầu Tự Tân) đến cầu 3 (Xã Vũ Thư)	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
90.8	**Đường xã:**												
	Từ ngã tư trạm xá đến giáp địa phận xã Vũ Thư	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Tân Thuận đến chợ Cống (Dốc đê Hồng Hà 2)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã tư cầu Đá đến hết chợ Thuận Vi	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Đá đến dốc đê Thượng Xuân và Từ trụ sở công an xã đến ngã tư trạm bơm Tiền Phong	7.000	3.100	2.200	1.700	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đê Hồng Hà 2 đến bến đò Thuận Nghiệp	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
90.9	**Đường vành đai phía Nam**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
90.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
90.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
90.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.700		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.13	**Khu dân cư mới thôn Đông An:**												
	Đường chính	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
90.14	**Đường nội bộ khu tái định cư (Thôn Bổng Điền Nam):**												
	Đường nội bộ khu tái định cư cống Tân Đệ	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	12.000				2.400				3.000			
90.15	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.700				500				600			
91	**XÃ THƯ VŨ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
91.1	**Đường ĐT.454 mới (Đường 223 cũ):**												
	Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp cây xăng Vũ Hội	39.100	11.800	8.300	5.900	7.900	2.400	1.700	1.200	9.800	3.000	2.100	1.500
	Từ cây xăng Vũ Hội đến ngã ba đường xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An	46.800	13.200	9.300	6.600	9.400	2.700	1.900	1.400	11.700	3.300	2.400	1.700
	Từ ngã ba đường xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cầu Cọi	48.700	13.600	9.600	6.800	9.800	2.800	2.000	1.400	12.200	3.400	2.400	1.700
	Từ chân cầu Cọi đến cầu Khổ	35.700	10.900	7.700	5.500	7.200	2.200	1.600	1.100	9.000	2.800	2.000	1.400
	Từ cầu Khổ đến ngã tư đường Đoài Việt Vinh	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
91.2	**Đường ĐT.460 (Đường 219 cũ):** Từ ngã ba đường ĐT.454 đến hết nghĩa trang thôn Đông Vinh	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
91.3	**Đường ĐH.06:** Đường đê từ giáp xã Vũ Tiên đến giáp xã Hồng Vũ	5.100	2.300	1.700	1.400	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
91.4	**Đường Đoài Việt Vinh**:												
	Từ giáp xã Vũ Tiên đến ngã ba đường xã đi ra đường ĐH.06	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba đường xã đi ra đường ĐH.06 đến ngã ba đường ĐT.454 (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.454 (cũ) đến ngã ba đường ĐT.460	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
91.5	**Đường ĐH.30:** Từ nga ba đường ĐT.460 đến giáp xã Hồng Vũ	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
91.6	**Đường ĐT.454 (Cũ):**												
	Từ ngã tư đường ĐT.454 (Mới) đến ngã ba rẽ vào chợ Mét	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba rẽ vào chợ Mét đến dốc đê Thái Hạc	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
91.7	**Đường xã:**												
	Các đoạn thuộc xã Việt Thuận (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Vũ Hội (cũ)	6.800	2.900	2.100	1.700	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Vũ Vinh (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Vũ Vân (cũ)	3.300	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
91.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
91.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.200	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
91.11	**Khu dân cư mới thôn Đức Lân:**												
	Đường xã	9.000				1.800				2.300			
	Đường còn lại	7.000				1.400				1.800			
91.12	**Khu tái định cư thôn Trung Lập**	10.300				2.100				2.600			
91.13	**Khu dân cư mới thôn Trung Hoà**	11.000				2.200				2.800			
91.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
92	**XÃ VŨ TIÊN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
92.1	**Đường ĐT.463 (Đường 220B cũ):**												
	Từ giáp phường Vũ Phúc đến giáp trạm bơm Nam Hưng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp dốc chùa Keo	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ dốc chùa Keo đến cầu Keo	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
92.2	**Đường ĐH.03 (Đường 220D cũ):**												
	Từ chùa Keo đến ngã 5 Trung Lang	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ chùa Tân Phong đến bến đò Thái Phú 2	3.000	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
92.3	**Đường ĐH.06:** Từ đường ĐT.463 đến giáp xã Thư Vũ	3.000	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
92.4	**Đường từ đường ĐT.463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chùa Keo (Đường rộng 23m)**	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
92.5	**Đường xã:**												
	Từ cầu ông Vũ đến ngã năm Trung Lang	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngõ ông Hiếu đến ngã ba ông Rụ (Thôn Văn Long)	3.500	2.300	1.700	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Đoài (cũ), xã Hồng Phong (cũ)	2.500	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Duy Nhất (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Tiến (cũ)	4.000	2.600	1.900	1.400	800	700	600	500	1.000	800	700	600
92.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
92.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
92.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc xã Vũ Đoài, xã Hồng Phong (cũ)		2.200	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Duy Nhất (cũ)		2.000	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đường thuộc xã Vũ Tiên (cũ)		2.600	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
92.9	**Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bồng**	18.700				3.800				4.700			
92.10	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (Gần chùa Keo)**	18.700				3.800				4.700			
92.11	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m:	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
93	**XÃ VẠN XUÂN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
93.1	**Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):**												
	Từ giáp xã Thư Trì đến cây xăng Việt Hà	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến chân cầu Tịnh Xuyên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
93.2	**Đường ĐH.01 (Đường 220A cũ):**												
	Từ giáp xã Vũ Thư đến giáp cầu Tây	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Tây đến dốc Búng 2 (Trạm Thuế cũ)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp dốc Búng 2 (Trạm Thuế cũ) đến trại tằm Việt Hùng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ giáp trại tằm Việt Hùng đến giáp xã Thư Trì	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
93.3	**Đường ĐH.04:**												
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Đồng Thanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ dốc Đồng Đại đến dốc chợ Đồn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
93.4	**Đường ĐH.05 (Đường Hồng Lý):** Từ dốc chợ Đồn đến nghĩa trang Hồng Lý	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
93.5	**Đường Cứu nạn cứu hộ:**												
	Từ đê Trà Lý đến ngã ba đường ĐT.454	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp chân đê Hồng Hà	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
93.6	**Đường giáp chân đê:**												
	Từ dốc Búng 1 đến giáp trường bắn	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trường bắn đến dốc chợ Đồn	4.000	2.000	1.500	1.400	800	700	600	500	1.000	800	700	600
93.7	**Đường xã:**												
	Từ cầu trạm xá đến nhà máy nước	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Hùng (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Hòa (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Thanh (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Lý (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.400	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
93.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
93.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc xã Việt Hùng (cũ)		2.700	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Hồng Lý (cũ), xã Xuân Hòa (cũ), xã Đồng Thanh (cũ)		2.300	1.700	1.400		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
93.11	**Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lộc 1**	9.000				1.800				2.300			
93.12	**Khu dân cư mới thôn Hương:**												
	Đường Đ2	15.000				3.000				3.800			
	Đường Đ1, đường Đ3 và đường Đ4	8.000				1.600				2.000			
93.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			

BẢNG 03. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	**PHƯỜNG PHỐ HIẾN**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
94.1	**Quốc lộ 38**	Đường Phạm Bạch Hổ	Hết địa phận phường Phố Hiến	37.200	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500
94.2	**Quốc lộ 39A**	Đường Lê Đình Kiên	Hết địa phận phường Phố Hiến	42.000	12.400	8.700	6.200	8.400	2.500	1.800	1.300	10.500	3.100	2.200	1.600
94.3	**Đường Bãi**	Ngã tư đường Dựng	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (Đường HY3)	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.4	**Đường Dựng**	Quốc lộ 39A	Ngã tư đường Dựng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.5	**Đường Đầm Sen B**	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phố Hiến	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
94.6	**Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (Đường HY3)**	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phố Hiến	55.700	14.900	10.500	7.500	11.200	3.000	2.100	1.500	14.000	3.800	2.700	1.900
94.7	**Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)**	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phố Hiến	34.400	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
94.8	**Đường Ma**	Quốc lộ 39A	Đường vào trụ sở UBND xã Liên Phương (cũ)	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
		Đoạn còn lại		13.600	5.000	3.500	2.500	2.800	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
94.9	**Đường 266**	Đường Bạch Đằng	Đê sông Hồng	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.10	**Đường An Tảo**	Đường Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.11	**Đường An Vũ**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Triệu Quang Phục	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
94.12	**Đường Âu Cơ**	Đường Lạc Long Quân	Bãi Sông Hồng	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
94.13	**Đường Bà Triệu**	Phố Đào Nương	Đường Nguyễn Đình Nghị	30.100	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200
94.14	**Đường Bạch Đằng**	Đường Bãi Sậy	Cửa Khẩu	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	29.200	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
94.15	**Đường Bãi Sậy**	Đường Chùa Chuông	Đường Phố Hiến	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.16	**Đường Bắc Thành**	Đường Tây Thành	Đường Đông Thành	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.17	**Đường bờ sông Điện Biên**	Đường Lê Văn	Đường Tô Hiệu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Lương													
94.18	**Đường Bùi Thị Cúc**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Bắc Thành	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.19	**Đường Chu Mạnh Trinh**	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Triệu Quang Phục	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
94.20	**Đường Chùa Chuông**	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
94.21	**Đường Chùa Diều**	Đường Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
94.22	**Đường Chùa Đông**	Đường An Vũ	Đường Tô Hiệu	34.000	10.700	7.500	5.400	6.800	2.200	1.500	1.100	8.500	2.700	1.900	1.400
94.23	**Đường Dương Quảng Hàm**	Phố Đào Nương	Đường Đông Thành	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
94.24	**Đường Đằng Giang**	Đường Bạch Đằng	Đê sông Hồng	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.25	**Đường Điện Biên**	Đường Tô Hiệu	Ngã tư đường Nguyễn Thiện Thuật	100.000	20.000	14.000	10.000	20.000	4.000	2.800	2.000	25.000	5.000	3.500	2.500
		Ngã tư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Phạm Ngũ Lão	80.000	17.600	12.400	8.800	16.000	3.600	2.500	1.800	20.000	4.400	3.100	2.200
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phố Hiến	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
94.26	**Đường Đoàn Thị Điểm**	Đường Lê Lai	Đường Vũ Trọng Phụng	52.000	14.400	10.100	7.200	10.400	2.900	2.100	1.500	13.000	3.600	2.600	1.800
94.27	**Đường Đông Thành**	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Nam Thành	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.28	**Đường gom chợ Gạo**	Vòng xuyến chợ Gạo (Ngõ 418 Đường Nguyễn Văn Linh)	Cây xăng Đình Điền	28.400	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200
94.29	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	Đường Triệu Quang Phục	Đường Phạm Bạch Hổ	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
94.30	**Đường Hàn Lâm**	Đường Điện Biên	Giáp phường Sơn Nam	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.31	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Triệu Quang Phục	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.32	**Đường Hoàng Ngân**	Đường Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.33	**Đường Hoàng Thị Loan**	Đường Nguyễn Đình Nghị	Đường Điện Biên	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.34	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Đường Nguyễn Quốc Ân	Đường Bắc Thành	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
94.35	**Đường Hồ Xuân Hương**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Thị Loan	56.000	15.100	10.600	7.600	11.200	3.100	2.200	1.600	14.000	3.800	2.700	1.900
94.36	**Đường Kim Đồng**	Đường Bắc	Đường Bùi Thị	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Thành	Cúc												
94.37	**Đường Lạc Long Quân**	Giáp phường Sơn Nam	Đường Bạch Đằng	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.38	**Đường Lê Lai**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Chùa Chuông	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
94.39	**Đường Lê Văn Lương**	Đường Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	41.600	12.200	8.600	6.100	8.400	2.500	1.800	1.300	10.400	3.100	2.200	1.600
		Chân cầu An Tảo	Hết địa phận phường Phố Hiến	32.800	10.200	7.200	5.100	6.600	2.100	1.500	1.100	8.200	2.600	1.800	1.300
94.40	**Đường Mậu Dương**	Đường Điện Biên	Giáp phường Hồng Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.41	**Đường Nam Thành**	Đường Tây Thành	Đường Đông Thành	24.100	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.42	**Đường Nguyễn Công Hoan**	Đường Lê Lai	Đường Vũ Trọng Phụng	48.000	13.600	9.600	6.800	9.600	2.800	2.000	1.400	12.000	3.400	2.400	1.700
94.43	**Đường Nguyễn Du**	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	30.400	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200
94.44	**Đường Nguyễn Huệ**	Đường Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	58.000	15.400	10.800	7.700	11.600	3.100	2.200	1.600	14.500	3.900	2.700	2.000
94.45	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Đường Chùa Chuông	Phố Sơn Nam	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
94.46	**Đường Nguyễn Quốc Ân**	Đường Bùi Thị Cúc	Đường Đông Thành	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.47	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
		Đường Bãi Sậy	Đường Phan Đình Phùng	52.000	14.400	10.100	7.200	10.400	2.900	2.100	1.500	13.000	3.600	2.600	1.800
		Đê sông Hồng	Đường Phan Đình Phùng	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
94.48	**Đường Nguyễn Trãi**	Đường Tô Hiệu	Đường Hoàng Thị Loan	70.000	16.800	11.800	8.400	14.000	3.400	2.400	1.700	17.500	4.200	3.000	2.100
94.49	**Đường Nguyễn Văn Linh**	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Văn Lương	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
		Đường Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.50	**Đường Nhân Dục**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hổ	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.51	**Đường Phạm Bạch Hổ**	Đường Chùa Chuông	Đường Đinh Điền	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
94.52	**Đường Phạm Huy Thông**	Ngõ 44 đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Vũ Trọng Phụng	24.900	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.53	**Đường Phạm Ngũ Lão**	Đường Bãi Sậy	Giáp phường Hồng Châu	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.54	**Đường Phan Đình Phùng**	Đê sông Hồng	Đường Bạch Đằng	21.700	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.55	**Đường Phó Đức Chính**	Đường Hoàng Thị Loan	Phố Dương Phúc Tư	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.56	**Đường Tân Thị**	Phố Chi Lăng	Đê sông Hồng	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
94.57	**Đường Tây Thành**	Đường Bắc Thành	Đường Nam Thành	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
94.58	**Đường Tô Hiệu**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Đình Kiên	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
94.59	**Đường Tống Trân**	Đường Đông Thành	Đường Tây Thành	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.60	**Đường Trần Bình Trọng**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Du	31.800	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
94.61	**Đường Trần Quang Khải**	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Triệu Quang Phục	38.300	11.600	8.200	5.800	7.700	2.400	1.700	1.200	9.600	2.900	2.100	1.500
94.62	**Đường Trần Quốc Toản**	Đường Trưng Trắc	Đường Nguyễn Du	24.300	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.63	**Đường Triệu Quang Phục**	Đường Lê Văn Lương	Đường Tô Hiệu	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
94.64	**Đường Trưng Nhị**	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
94.65	**Đường Trưng Trắc**	Đê sông Hồng	Đường Điện Biên	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.800	1.900	1.400	1.100
94.66	**Đường vào Khu Nông Lâm**	Thuộc phường Minh Khai (cũ)		26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.67	**Đường Văn Miếu**	Đường Chùa Chuông	Giáp phường Sơn Nam	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.68	**Đường Vũ Trọng Phụng**	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
94.69	**Phố Bạch Thái Bưởi**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Sơn Nam	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
94.70	**Phố Bắc Hoà**	Phố Doãn Nỗ	Phố Phan Huy Chú	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.71	**Phố Bùi Thị Xuân**	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Thị Tý	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.72	**Phố Cao Bá Quát**	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đinh Công Tráng	31.200	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
94.73	**Phố Chi Lăng**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trưng Trắc	12.400	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
94.74	**Phố Chu Văn An**	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Tuệ Tĩnh	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.75	**Phố Dã Tượng**	Phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Khánh Dư	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
94.76	**Phố Doãn Nỗ**	Đường Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.77	**Phố Dương Phúc Tư**	Đường Đông Thành	Đường Nguyễn Đình Nghị	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.78	**Phố Đào Công Soạn**	Phố Trần Nhật Duật	Đường Chùa Đông	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.79	**Phố Đào Nương**	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Bà Triệu	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.80	**Phố Đào Tấn**	Phố Sơn Nam	Phố Nam Cao	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.81	**Phố Đặng Thai Mai**	Phố Nguyễn Văn Huyên	Phố Nguyễn Khuyến	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	1.000	6.600	2.200	1.600	1.100
94.82	**Phố Đặng Văn Ngữ**	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Triệu Quang Phục	27.200	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.800	2.300	1.600	1.200
94.83	**Phố Đinh Công Tráng**	Đường Triệu Quang Phục	Phố Nguyễn Thiện Kế	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.84	**Phố Đỗ Nhân**	Đường An Vũ	Đường Chu Mạnh Trinh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
94.85	**Phố Đinh Gia Quế**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Lê Thanh Nghị	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
94.86	**Phố Đỗ Thế Diên**	Phố Tống Duy Tân	Phố Đinh Công Tráng	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	1.100	1.000	4.100	1.400	1.200	1.100
94.87	**Phố Hiến Doanh**	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Văn Linh	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.88	**Phố Hoàng Diệu**	Đường Nhân Dục	Đường Chu Mạnh Trinh	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
94.89	**Phố Hoàng Quốc Việt**	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Bạch Hổ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.90	**Phố Hồ Đắc Di**	Phố Lương Định Của	Đường Hải Thượng Lãn Ông	25.400	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.91	**Phố Huỳnh Thúc Kháng**	Đường Đinh Điền	Đường Nguyễn Lương Bằng	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.92	**Phố Lê Quý Đôn**	Đường Phạm Bạch Hổ	Giáp phường Sơn Nam	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
94.93	**Phố Lê Tuấn Ngạn**	Phố Đinh Gia Quế	Phố Nguyễn Bình	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
94.94	**Phố Lê Thanh Nghị**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hổ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
94.95	**Phố Lê Trọng Tấn**	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Phố Tô Hiến Thành	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
94.96	**Phố Lê Văn Hưu**	Phố Đinh Gia Quế	Đường Nguyễn Lương Bằng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.97	**Phố Lương Định Của**	Đường Triệu Quang Phục	Phố Tuệ Tĩnh	25.200	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.98	**Phố Lương Ngọc Quyến**	Phố Đinh Gia Quế	Đường Trần Quang Khải	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.99	**Phố Lương Thế Vinh**	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Phạm Ngọc Thạch	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.100	**Phố Lý Tự Trọng**	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	23.700	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.101	**Phố Mạc Thị Bưởi**	Đường Nhân Dục	Phố Trần Thị Tý	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.102	**Phố Nam Cao**	Phố Xuân Diệu	Phố Lê Thanh	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			Nghị												
94.103	**Phố Ngô Gia Tự**	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Hoa Thám	22.700	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
94.104	**Phố Ngô Tất Tố**	Phố Tuệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Linh	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.105	**Phố Ngô Thì Nhậm**	Phố Ngô Gia Tự	Phố Trương Định	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.106	**Phố Nguyễn Biểu**	Đường Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.107	**Phố Nguyễn Bỉnh**	Phố Sơn Nam	Phố Lê Thanh Nghị	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.108	**Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.109	**Phố Nguyễn Cảnh Chân**	Phố Doãn Nỗ	Đường Triệu Quang Phục	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.110	**Phố Nguyễn Chí Thanh**	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Hải Thượng Lãn Ông	28.400	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200
94.111	**Phố Nguyễn Chương**	Phố Nguyễn Biểu	Phố Nguyễn Gia Thiều	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.112	**Đường Nguyễn Đình Nghị**	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Phạm Ngũ Lão	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.113	**Phố Nguyễn Đức Cảnh**	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Trần Quang Khải	22.800	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
94.114	**Phố Nguyễn Gia Thiều**	Phố Trần Nhật Duật	Phố Nguyễn Biểu	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.115	**Phố Nguyễn Huy Tưởng**	Phố Nguyễn Văn Huyên	Phố Nguyễn Khuyến	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.116	**Phố Nguyễn Khuyến**	Phố Ngô Tất Tố	Phố Tôn Thất Tùng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.117	**Phố Nguyễn Phong Sắc**	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Trần Quang Khải	22.800	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
94.118	**Phố Nguyễn Thái Học**	Đường Triệu Quang Phục	Phố Nguyễn Thiện Kế	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.119	**Phố Nguyễn Thiện Kế**	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.120	**Phố Nguyễn Tri Phương**	Đường Chùa Diều	Đường An Tảo	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	4.900	1.700	1.200	1.100
94.121	**Phố Nguyễn Trung Ngạn**	Giáp khu dân cư An Dương	Phố Tuệ Tĩnh	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.122	**Phố Nguyễn Văn Huyên**	Phố Ngô Tất Tố	Phố Tôn Thất Tùng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.123	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Lương Bằng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.124	**Phố Nguyễn Viết Xuân**	Phố Lê Thanh Nghị	Phố Nguyễn Văn Trỗi	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.125	**Phố Phạm Công Trứ**	Phố Nguyễn Thiện Kế	Phố Tuệ Tĩnh	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.126	**Phố Phạm Hồng Thái**	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.127	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	Đường Triệu Quang Phục	Phố Lương Định Của	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.128	**Phố Phan Bội Châu**	Phố Doãn Nỗ	Phố Phan Huy Chú	21.400	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	1.000	5.400	1.800	1.300	1.100
94.129	**Phố Phan Huy Chú**	Phố Trần Nhật Duật	Đường Chùa Đông	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.130	**Phố Phú Lộc**	Phố Đào Nương	Đường Nguyễn Trãi	20.100	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.131	**Phố Phùng Chí Kiên**	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Linh	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.132	**Phố Phùng Hưng**	Phố Sơn Nam	Phố Hoàng Quốc Việt	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.133	**Phố Sơn Nam**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hổ	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
94.134	**Phố Tân Nhân**	Đường Trưng Trắc	Đường Bạch Đằng	18.800	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
94.135	**Phố Tạ Quang Bửu**	Phố Hồ Đắc Di	Phố Phạm Ngọc Thạch	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.136	**Phố Tô Hiến Thành**	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Nguyễn Chí Thanh	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	1.100	1.000	4.600	1.600	1.200	1.100
94.137	**Phố Tôn Thất Tùng**	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Linh	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	1.000	6.600	2.200	1.600	1.100
94.138	**Phố Tống Duy Tân**	Phố Nguyễn Thiện Kế	Phố Cao Bá Quát	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.139	**Phố Tuệ Tĩnh**	Đường An Vũ	Đường Trần Quang Khải	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
94.140	**Phố Trần Khánh Dư**	Đường Chu Mạnh Trinh	Phố Doãn Nỗ	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.141	**Phố Trần Nhật Duật**	Phố Doãn Nỗ	Phố Nguyễn Biểu	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.142	**Phố Trần Thị Tý**	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Nhân Dục	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.143	**Phố Trương Định**	Đường Lê Văn Lương	Đường Hoàng Hoa Thám	38.100	11.600	8.200	5.800	7.700	2.400	1.700	1.200	9.600	2.900	2.100	1.500
94.144	**Phố Vọng Cung**	Đường Bãi Sậy	Đường Nguyễn Du	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
94.145	**Phố Vũ Lãm**	Phố Tuệ Tĩnh	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.146	**Phố Xuân Diệu**	Phố Đào Tấn	Đường Nguyễn Lương Bằng	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.147	**Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)**	Đường Lê Văn Lương	Nghĩa trang	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
94.148	**Đường trục Trung tâm (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)**	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến	Đến hết địa phận phường Phố Hiến	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		(đường HY3)													
94.149	**Đường trục phía Nam (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)**	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)	Đến hết địa phận phường Phố Hiến	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700
94.150	**Đường trục phía Bắc (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)**	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700
94.151	**Các đường khác:**														
	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Điện Biên	Đường Phạm Ngũ Lão	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Đường Nguyễn Trãi	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Trãi	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Đường Nguyễn Trãi	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Trãi	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến	Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến	Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Đường từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)	Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
94.151	Đường từ đường Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)	Đường Điện Biên	Dân cư	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
	Đường từ đường Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	Đường Điện Biên	Khu dân cư	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
	Đường từ đường Điện Biên - Đường Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Đường từ đường Điện Biên - Đường Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	Phường An Tảo (cũ)		14.400	5.100	3.600	2.600	2.900	1.200	1.100	1.000	3.600	1.300	1.200	1.100
	Đường từ đường Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)	Đường Lê Văn Lương	Dân cư	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Đường Nguyễn Công Hoan (Ngõ 44)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Nguyễn Công Hoan	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	12.040	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
94.151	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Đường Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Phạm Huy Thông	12.040	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 83)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Lê Lợi	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
	Đường từ đường Phạm Ngũ Lão - Khu tập thể may (Ngõ 12)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu tập thể may	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường từ đường Trưng Nhị - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 12)	Đường Trưng Nhị	Trường THCS Lê Lợi	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Đường từ đường Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)	Đường Trưng Nhị	Dân cư	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	Đường Trưng Nhị	Đường Trưng Trắc	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Đường từ đường Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Dân cư	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Ngõ 1 đường Tây Thành	Toàn tuyến		31.200	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
94.152	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
94.153	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
94.154	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				4.200	3.000	2.100		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
94.155	**Các thửa đất còn lại**						2.100				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
94.156	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường trục phía bắc khu đô thị đại học Phố Hiến**	Đường rộng 44m		36.700				7.400				9.200			
94.157	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu dân cư để đấu giá phường An Tảo (cũ)**	Đường rộng 23,5m		35.600				7.200				8.900			
		Đường rộng 20,2m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 13m		32.600				6.600				8.200			
		Đường rộng 12m		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng 9,5m		27.900				5.600				7.000			
94.158	**Khu dân cư mới phố An Tảo Thượng, khu số 02 (Giáp Công ty May Thiên Hà)**	Đường rộng 15,5m		38.900				7.800				9.800			
		Đường rộng 14,5m		35.700				7.200				9.000			
94.159	**Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường An Tảo (cũ) (Phía bắc Trường tiểu học An Tảo)**	Đường rộng 17,5m		38.900				7.800				9.800			
		Đường rộng 12,5m		35.700				7.200				9.000			
94.160	**Khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), phía sau chùa Hưng Khánh Tự (Chùa Cả, An Tảo)**	Đường rộng 34m		38.900				7.800				9.800			
		Đường rộng 17,5m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 17,4m		31.100				6.300				7.800			
		Đường rộng 16,8m		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng 16,5m		28.900				5.800				7.300			
		Đường rộng 15,5m		27.800				5.600				7.000			
		Đường rộng 14,5m		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng 11,5m		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng 5,2m		19.900				4.000				5.000			
94.161	**Khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), thành phố Hưng Yên**	Đường rộng 15,5m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 13,5m		30.600				6.200				7.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	(cũ) (Phía đông nhà văn hóa khu phố An Dương)	Đường rộng 11,5m		28.500				5.700				7.200			
94.162	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ)	Đường rộng 15,5m		33.300				6.700				8.400			
94.163	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường An Tảo (cũ)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.000				7.400				9.300			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		31.500				6.300				7.900			
		Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		29.300				5.900				7.400			
94.164	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch chia lô điều chỉnh khu tái định cư số 1 (Phía bắc đường Tô Hiệu - phường Hiến Nam)	Đường rộng 24m		38.900				7.800				9.800			
		Đường rộng 15,5m		35.600				7.200				8.900			
94.165	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch chia lô điều chỉnh khu dân cư phường Hiến Nam (cũ) để đấu giá quyền sử dụng đất (Giáp Trung tâm dạy nghề và Hội nông dân tỉnh)	Đường rộng 20,5m		45.700				9.200				11.500			
		Đường rộng 15,5m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 11,5m		30.600				6.200				7.700			
94.166	Khu dân cư mới phường Minh khai (cũ) (Khu đất hạt 2 quốc lộ 38 (Bến phà Yên Lệnh (cũ))	Đường Bạch Đằng		33.900				6.800				8.500			
		Đường rộng 4,5m		17.300				3.500				4.400			
94.167	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (9,8ha)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		30.900				6.200				7.800			
94.168	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (3,13ha)	Đường rộng 24m (Lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 6m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)		34.300				6.900				8.600			
94.169	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (4,8ha)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng 18,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)		30.900				6.200				7.800			
94.170	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (Phía tây nam quốc	Đường nối 2 cao tốc		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường		34.300				6.900				8.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	lộ 38 và đường nối 2 cao tốc)	7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)													
94.171	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (Phía đông sông Hòa Bình)	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 5mx2 bên)		36.100				7.300				9.100			
		Đường rộng 14,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m, 1 bên 2m)		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng 35,7m (Lòng đường 7,5mx2 bên, vỉa hè mỗi bên 5mx2 bên, dải cây xanh 10,7m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m 1 bên 3m)		31.500				6.300				7.900			
94.172	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trung Nghĩa (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ) (2,04ha)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè 5mx2 bên)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		33.300				6.700				8.400			
94.173	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Trung Nghĩa (cũ)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)		27.800				5.600				7.000			
94.174	Khu mới phía bắc khu dân cư Nu 9 - xã Liên Phương (cũ)	Đường rộng 26m (Đường HY3)		66.600				13.400				16.700			
		Đường rộng 24m		41.100				8.300				10.300			
		Đường rộng 15,5m		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 13,5m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 11,5m		30.600				6.200				7.700			
94.175	Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xã Liên Phương (cũ) (26ha)	Đường rộng 36m (Lòng đường 24m, vỉa hè mỗi bên 6m)		41.700				8.400				10.500			
		Đường rộng 28m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 22m đến 23m (Lòng đường 13m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng từ 18,5m đến 21,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 7m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m)		27.800				5.600				7.000			
94.176	Khu dân cư mới xã Liên Phương (cũ) (Phía nam đường trục Bắc Nam khu đô thị đại học Phố Hiến)	Đường rộng 36m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)		41.700				8.400				10.500			
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 25m (Lòng đường 2x7,5m, vỉa hè bên thửa đất 4m, dải		34.300				6.900				8.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		phân cách 3m)													
		Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 16,5m (Lòng đường 7,5m)		30.600				6.200				7.700			
94.177	**Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 dự án khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường bên nối 2 cao tốc**	Đường rộng 44m (theo mặt cắt đường chi tiết)		36.300				7.300				9.100			
		Đường rộng 22,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		32.200				6.500				8.100			
94.178	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Liên Phương (cũ) (Thôn An Chiểu 2) (2,93ha)**	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		31.500				6.300				7.900			
94.179	**Khu dân cư mới Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến**	Đường HY.3		66.600				13.400				16.700			
		Đường rộng 24m		41.100				8.300				10.300			
		Đường rộng 18,5m		39.500				7.900				9.900			
		Đường rộng 17,7m		38.500				7.700				9.700			
		Đường rộng 15,5m		37.700				7.600				9.500			
94.180	**Khu dân cư mới khu phố An Bình**	Đường rộng 15,5m		30.600				6.200				7.700			
		Đường rộng dưới 15,5m		28.000				5.600				7.000			
94.181	**Khu dân cư mới xã Liên Phương cũ (khu Vy Văn)**	Đường rộng 26m		34.000				6.800				8.500			
		Đường rộng dưới 26m		25.000				5.000				6.300			
94.182	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên phương cũ (Vị trí số 1)**	Đường rộng 10m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng dưới 10m		14.500				2.900				3.700			
94.183	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên phương cũ (Vị trí số 2, Vị trí số 3)**	Đường rộng 44m		55.700				11.200				14.000			
		Đường rộng 15,5m		25.100				5.100				6.300			
		Đường rộng dưới 15,5m		20.000				4.000				5.000			
94.184	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 1, Vị trí số 2)**	Đường rộng 15,5m		25.100				5.100				6.300			
		Đường rộng dưới 15,5m		19.800				4.000				5.000			
94.185	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 3)**	Đường rộng từ 11m trở lên		14.500				2.900				3.700			
		Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			
94.186	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 4)**	Đường rộng 11m		14.500				2.900				3.700			
		Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			
94.187	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 5, Vị trí số 6)**	Đường rộng 11m		13.500				2.700				3.400			
		Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.188	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Phương cũ (phía Tây hồ điều hòa)**	Đường rộng 36m		41.700				8.400				10.500			
		Đường rộng 28m		39.100				7.900				9.800			
		Đường rộng dưới 28m		35.700				7.200				9.000			
94.189	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		14.000				2.800				3.500			
95	**PHƯỜNG SƠN NAM**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
95.1	**Quốc lộ 39A**	Vòng xuyến vườn hoa dốc Suối	Hết địa phận phường Sơn Nam	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.2	**Đường ĐT.378 (Quốc lộ 39 cũ)**	Từ nút giao Quốc lộ 39	Hết địa phận phường Sơn Nam	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
95.3	**Đường ĐH.72**	Từ Quốc lộ 39A	Giáp xã Hiệp Cường	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.4	**Đường Nguyễn Văn Linh**	Phố Sơn Nam	Ngã tư Chợ Gạo	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
		Ngã tư Chợ Gạo	Vòng xuyến vườn hoa dốc Suối	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
95.5	**Đường Phạm Bạch Hổ**	Giáp phường Phố Hiến	Đường Đinh Điền	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
95.6	**Đường Đinh Điền**	Ngã tư Chợ Gạo	Đường Phạm Bạch Hổ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
95.7	**Đường Mạc Đĩnh Chi**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tây Sông Điện Biên	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.8	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Phố Sơn Nam	Đường Đinh Điền	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
95.9	**Đường Trần Quang Khải**	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Nguyễn Văn Linh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
95.10	**Đường Tô Ngọc Vân**	Đường Tam Đằng	Đê sông Hồng	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.11	**Đường Văn Miếu**	Giáp phường Phố Hiến	Đê sông Hồng	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
95.12	**Đường Tam Đằng**	Đường Đinh Điền	Phố Mai Hắc Đế	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.13	**Đường Trần Hưng Đạo**	Dốc Suối	Nút giao đường Đinh Điền - Phạm Bạch Hổ	40.500	12.000	8.400	6.000	8.100	2.400	1.700	1.200	10.200	3.000	2.100	1.500
95.14	**Đường Lạc Long Quân**	Đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giáp phường Phố Hiến	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.15	**Đường trục qua UBND**	Quốc lộ 39A	Đường Tây Sông Điện Biên	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.16	**Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài**	Đường Phạm Bạch Hổ	Khu dân cư Xích Đằng	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
95.17	**Phố Sơn Nam**	Đường Nguyễn	Đường Phạm	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Văn Linh	Bạch Hổ												
		Đường Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.18	**Phố Huỳnh Thúc Kháng**	Đường Đinh Điền	Đường Nguyễn Lương Bằng	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.19	**Phố Tô Chấn**	Đường Nguyễn Lương Bằng	Phố Lương Ngọc Quyến	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.20	**Phố Lương Văn Can**	Đường Nguyễn Lương Bằng	Phố Lương Ngọc Quyến	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.21	**Phố Đinh Gia Quế**	Đường Đinh Điền	Phố Sơn Nam	44.000	12.900	9.100	6.500	8.800	2.600	1.900	1.300	11.000	3.300	2.300	1.700
95.22	**Phố Lương Ngọc Quyến**	Phố Đinh Gia Quế	Đường Trần Quang Khải	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.23	**Phố Nguyễn Hữu Huân**	Đường Trần Quang Khải	Phố Sơn Nam	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
95.24	**Phố Bạch Thái Bưởi**	Giáp phường Phố Hiến	Đường Tô Ngọc Vân	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
95.25	**Phố Nguyễn Trung Trực**	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Trần Nguyên Hãn	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.26	**Phố Trần Nguyên Hãn**	Đê sông Hồng	Phố Sơn Nam	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
95.27	**Phố Mai Hắc Đế**	Đê sông Hồng	Phố Sơn Nam	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
95.28	**Phố Cao Xá**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
95.29	**Phố Lê Quý Đôn**	Giáp phường Phố Hiến	Đê sông Hồng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
95.30	**Phố Phan Chu Trinh**	Phố Lương Ngọc Quyến	Phố Lương Văn Can	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
95.31	**Tuyến 1**	Đê sông Hồng	Nhà văn hóa khu phố Đằng Châu	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
95.32	**Tuyến 2**	Đường Lạc Long Quân	Đền Bà chúa Sơn Lâm	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
95.33	**Tuyến 3**	Chợ Dốc Lã	Sông Con	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.34	**Tuyến 4**	Chợ Dốc Lã	Chùa Hoàng Bà	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.35	**Tuyến 5: Đường tây Sông Điện Biên**	Giáp phường Phố Hiến	Đường ĐH.72	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.36	**Tuyến 6: Đường Bảo Khê - An Tảo- Trung Nghĩa**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Phố Hiến	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.37	**Tuyến 7**	Đường ĐT.378 (Đê sông Hồng)	Qua trụ sở UBND xã Phú Cường (cũ) 500m	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
95.38	**Tuyến 8**	Nhà ông Cảnh tổ dân phố Tân Mỹ 1	Nhà ông Thành tổ dân phố Kệ Châu 2	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
95.39	**Tuyến 9**	Bờ sông phường Sơn	Đình Bồng Châu tổ dân phố Tân	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Nam	Mỹ 2												
95.40	**Tuyến 10**	Nghĩa trang gốc gạo tổ dân phố Tân Mỹ 2	Đê xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.41	**Tuyến 11**	Đình Đồng Bồng	Nhà ông Nham tổ dân phố Tân Mỹ 2	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.42	**Tuyến 12**	Khu dân cư mới Kệ Châu 3	Nhà ông Tùng tổ dân phố Hồng Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.43	**Tuyến 13**	Tổ dân phố Kệ Châu 3	Đường Hùng Cường cũ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.44	**Tuyến 14**	Trụ sở UBND xã Phú Cường (cũ)	Đường Hùng Cường	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.45	**Tuyến 15**	Nhà máy nước tổ dân phố Kệ Châu 1	Nhà ông Hưng tổ dân phố Kệ Châu 2	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.46	**Tuyến 16**	Đường liên xã Phú Cường - Hùng Cường cũ		12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.47	**Tuyến 17**	Khu dân cư mới xã Hùng Cường (Phía Đông đường liên xã Phú Cường - Hùng Cường)	Đê Bối phía Đông Bắc xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.48	**Tuyến 18**	Đường liên xã Phú Cường - Hùng Cường (cũ)	Đường trục UBND xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.49	**Tuyến 19**	Trường mầm non tổ dân phố Tân Hưng	Nhà bà Thăng tổ dân phố Cao Xá 1	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.50	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
95.51	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
95.52	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				4.600	3.300	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
95.53	**Các thửa đất còn lại**	Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc phường Lam Sơn (cũ)					4.000				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc phường Lam Sơn (cũ)					3.400				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc xã Bảo Khê (cũ)					3.000				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc xã Hùng Cường (cũ), Phú Cường (cũ), Ngọc Thanh (cũ)					1.800				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
95.54	**Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, phường Lam Sơn (cũ) -**	Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài		28.000				5.600				7.000			
		Đường Lê Thanh Nghị kéo dài		26.200				5.300				6.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh Vị trí 01 và vị trí 02	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường rộng 24m		26.200				5.300				6.600			
		Đường rộng 20,5m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 15,5m		24.200				4.900				6.100			
		Đường rộng 13m		23.100				4.700				5.800			
95.55	**Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) cạnh đường Tô Ngọc Vân (Phía tây bắc ngã tư Tô Ngọc Vân - Nguyễn Trung Trực)**	Đường rộng 15,5m		25.000				5.000				6.300			
95.56	**Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía sau khách sạn Thái Bình)**	Đường rộng 20,5m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 19m		24.400				4.900				6.100			
		Đường rộng 18,5m		23.500				4.700				5.900			
		Đường rộng 13m		23.100				4.700				5.800			
		Đường rộng 12,7m		21.600				4.400				5.400			
95.57	**Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía tây Trường trung cấp nghề giao thông vận tải - Vị trí 1, vị trí 2)**	Đường rộng 25m		29.400				5.900				7.400			
		Đường rộng 24 m		28.700				5.800				7.200			
		Đường rộng 20,5m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 18,5m		24.400				4.900				6.100			
		Đường rộng 17,5m		23.500				4.700				5.900			
		Đường rộng 16m		23.500				4.700				5.900			
		Đường rộng 15,5m		23.500				4.700				5.900			
		Đường rộng 12,5m		23.100				4.700				5.800			
95.58	**Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía đông đường Tô Ngọc Vân)**	Đường Tô Ngọc Vân		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15,5m đến 19,5m		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng 14,5m		24.800				5.000				6.200			
95.59	**Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Vị trí Đông Bắc khu đô thị Tân Phố Hiến - Trần Hưng Đạo)**	Đường Trần Hưng Đạo		40.500				8.100				10.200			
		Đường rộng 24m		29.400				5.900				7.400			
		Đường rộng 15,5m		27.700				5.600				7.000			
		Đường rộng 14,5m		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng 13,5m		25.400				5.100				6.400			
		Đường rộng 12,5m		24.600				5.000				6.200			
		Đường rộng 12m		23.100				4.700				5.800			
95.60	**Xây dựng khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ) (Vị trí giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh và Công ty may Hưng Long)**	Đường rộng 25m		29.400				5.900				7.400			
		Đường rộng 24m		29.400				5.900				7.400			
		Đường rộng 15,5m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 13,5m		23.100				4.700				5.800			
95.61	**Khu dân cư mới phía tây đường Tô Ngọc Vân**	Đường rộng 15,5m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 13m		23.100				4.700				5.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.62	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Văn Miếu Xích Đằng**	Đường rộng 24m		25.200				5.100				6.300			
		Đường rộng 15,5m		21.000				4.200				5.300			
95.63	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hóa và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường Lam Sơn (cũ)**	Đường rộng 15,5m		23.800				4.800				6.000			
		Đường rộng 13,5m		21.700				4.400				5.500			
		Đường rộng 11,5m		20.300				4.100				5.100			
		Đường rộng 10,2m		18.900				3.800				4.800			
95.64	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hóa và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường Lam Sơn (cũ), vị trí 03**	Đường rộng 24m		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng 15,5m		22.500				4.500				5.700			
95.65	**Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) (Vị trí số 1; 2)**	Đường rộng 35m (Lòng đường 7,5m và 10,5 vỉa hè mỗi bên 3-4m, dải cây xanh 10m)		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng 26m (Lòng đường 7,5mx2, vỉa hè mỗi bên 4m, dải cây xanh 3m)		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10,5mx2, vỉa hè mỗi bên 4m)		25.900				5.200				6.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		24.300				4.900				6.100			
95.66	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) vị trí số 2 (3,98ha)**	Đường rộng 34 m (Lòng đường 10,5m và 10,5 vỉa hè mỗi bên 5m, dải cây xanh 3m)		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14, vỉa hè mỗi bên 5m)		25.900				5.200				6.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		24.300				4.900				6.100			
95.67	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) vị trí số 1 (1,04)**	Đường rộng 11,28m (Lòng đường 6m và vỉa hè 1 bên 4m, 1 bên 1,28m)		17.500				3.500				4.400			
		Đường rộng 14m (Lòng đường 6, vỉa hè mỗi bên 4m)		20.300				4.100				5.100			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		23.100				4.700				5.800			
95.68	**Xây dựng khu dân cư mới xã Phú Cường (cũ)**	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		24.500				4.900				6.200			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		22.400				4.500				5.600			
		Đường rộng 14m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 4m, 1 bên 2,5m)		20.300				4.100				5.100			
		Đường rộng 14,5m (Lòng đường		20.300				4.100				5.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		7,5m, vỉa hè 1 bên 3m, 1 bên 4m)													
95.69	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phú Cường (cũ)	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		15.000				3.000				3.800			
		Đường rộng 14m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè phía suất đất 5m, đối diện 1,5m)		13.000				2.600				3.300			
		Đường rộng 12,5m (Lòng đường 5,5m, vỉa hè phía suất đất 5m, đối diện 2m)		12.500				2.500				3.200			
95.70	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		18.500				3.700				4.700			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		10.500				2.100				2.700			
96	PHƯỜNG HỒNG CHÂU														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
96.1	Đường Điện Biên	Giáp phường Phố Hiến	Đường Phố Hiến	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
96.2	Đường Phạm Ngũ Lão	Giáp phường Phố Hiến	Đường Lê Đình Kiên	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
96.3	Đường Phố Hiến	Đường Điện Biên	Giáp xã Tân Hưng	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
96.4	Đường Lê Đình Kiên	Giáp phường Phố Hiến	Đường Phương Độ	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.5	Đường Mậu Dương	Giáp phường Phố Hiến	Đường Phố Hiến	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
96.6	Đường Hàn Lâm	Giáp phường Phố Hiến	Đường Nguyễn Đình Nghị	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
96.7	Đường Phương Độ	Đường Mậu Dương	Giáp xã Tân Hưng	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.8	Đường Lương Điền	Đường Hàn Lâm	Đường Phương Độ	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
96.9	Đường Phương Cái	Đường Phương Độ	Đường Phố Hiến	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
96.10	Đường Nguyễn Đình Nghị	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phương Độ	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
96.11	Đường Nam Tiến	Đường Bạch Đằng	Đường Dương Hữu Miên	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
96.12	Đường Dương Hữu Miên	Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.13	Tuyến 1	Đường trục chính xã Hoàng Hanh (cũ)		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.14	Tuyến 2	Đường ĐT.378	Chợ Cóc	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.15	Tuyến 3	Quán ông Tuất	Đường công vụ chân cầu Hưng Hà	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.16	Tuyến 4	Tuyến đường gió		12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.17	Tuyến 5	Đường Hoàng Bà (Đường Trần Mã		17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Châu)													
96.18	**Tuyến 6**	Từ ngã ba bến đò Nẻ		12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.19	**Tuyến 7**	Đường Hoàng Bà	Đường ngã tư rẽ đi ngã ba bến đò Nẻ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.20	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
96.21	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.22	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				4.600	3.300	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
96.23	**Các thửa đất còn lại**	Các thửa đất còn lại trong đê thuộc phường Hồng Châu (cũ)					3.600				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại ngoài đê thuộc phường Hồng Châu (cũ)					3.000				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại trong đê thuộc các xã (cũ)					2.500				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại ngoài đê thuộc các xã (cũ)					1.800				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
96.24	**Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên (cũ) (Vị trí 02)**	Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 2m)		24.800				5.000				6.200			
96.25	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể (Vị trí 02, số 03; số 04) tại phường Hồng Châu**	Đường rộng 25m (Lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5m)		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		23.300				4.700				5.900			
96.26	**Khu dân cư theo đồ án quy hoạch rút gọn hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Châu (cũ)**	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		23.300				4.700				5.900			
96.27	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 01**	Đường rộng 24m		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng 15,5m		23.300				4.700				5.900			
		Đường rộng 15m		23.100				4.700				5.800			
		Đường rộng 13,6m		21.800				4.400				5.500			
96.28	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 02**	Đường rộng 24m		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng 15,5m		23.300				4.700				5.900			
96.29	**Khu tái định cư phục vụ giải**	Đường rộng 24m		25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 03	Đường rộng 15,5m		23.300				4.700				5.900			
96.30	**Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hoàng Hanh (cũ)**	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.800				3.600				4.500			
		Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)		13.700				2.800				3.500			
		Đường rộng 12m (Lòng đường 6m, vỉa hè mỗi bên 3m)		12.600				2.600				3.200			
96.31	**Khu dân cư theo quy hoạch rút gọn tỷ lệ 1/500 khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hoàng Hanh (cũ)**	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.800				3.600				4.500			
		Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 1-3m)		12.600				2.600				3.200			
96.32	**Khu dân cư mới phường Hồng Châu (Ao Hào Thành)**	Đường rộng 12m		25.000				5.000				6.300			
96.33	**Khu dân cư mới xã Quảng Châu (cũ) (Vị trí số 02 vườn Giáo)**	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.400				3.500				4.400			
		Đường rộng 8,5m (Lòng đường 5,5m, vỉa hè mỗi bên 1,5m)		11.700				2.400				3.000			
96.34	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		18.500				3.700				4.700			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		10.500				2.100				2.700			
97	**PHƯỜNG MỸ HÀO**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
97.1	**Đường Nguyễn Thiện Thuật (Đường ĐT.380 cũ)**	Giáp xã Lạc Đạo	Đường Vương Đình Cung	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
		Đường Vương Đình Cung	Đường Đỗ Thế Diên	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
		Đường Đỗ Thế Diên	Ngã tư Phố Nối	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
97.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đường ĐT.387 cũ)**	Giáp phường Đường Hào	Giáp phường Thượng Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.3	**Đường Phan Đình Phùng (Đường ĐH.30 cũ)**	Giáp xã Lạc Đạo	Đường Tô Hiệu	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.4	**Đường ĐH.30**	Đường Tô Hiệu	Giáp phường Thượng Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.5	**Đường ĐH.33**	Đường Dương Phúc Tư	Phố Chợ Dầm	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.6	**Đường Dương Phúc Tư**	Giáp xã Đại Đồng	Đường Đỗ Thế Diên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.7	**Đường Nguyễn Trung Ngạn**	Ngã tư phố Chợ Dầm	Đường Nguyễn Bình	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.8	**Đường Bình Tân (Đường ĐH.34 cũ)**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.9	**Đường Bùi Thị Cúc**	Đường Vũ Văn Cẩn	Đường Đỗ Chính	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.10	**Đường Đỗ Chính (Đường ĐH.37 cũ)**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Vũ Văn Cẩn	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
97.11	**Đường Đỗ Thế Diên**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường ĐH.33	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
97.12	**Đường Hà Sách Dự**	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Văn Linh	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.13	**Đường Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)**	Giáp xã Lạc Đạo	Đường Vương Đình Cung	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
		Đường Vương Đình Cung	Chân cầu vượt Phố Nối	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.14	**Đường Nguyễn Bình**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Quý Quỳnh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
		Đường Lê Quý Quỳnh	Giáp phường Đường Hào	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.15	**Đường Nguyễn Công Hoan (Đường ĐH.35 cũ)**	Đường Đỗ Chính	Đường Văn Nhuế	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.16	**Đường Nguyễn Lân (Đường ĐH.35 cũ)**	Đường Phạm Công Trứ	Đường Đỗ Chính	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.17	**Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5A)**	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Đường Hào	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.18	**Đường Phạm Công Trứ**	Đường đô thị Hòa Phát	Phố Bần	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.19	**Đường Phạm Sỹ Ái**	Đường Văn Nhuế	Đường Nguyễn Thiện Thuật	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.20	**Đường Phó Đức Chính (Đường ĐH.35 cũ)**	Đường Đỗ Chính	Đường Tô Ngọc Vân	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.21	**Đường Tô Ngọc Vân**	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.22	**Đường Văn Nhuế**	Đường Vũ Văn Cẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.23	**Đường Vũ Văn Cẩn (Đường ĐH.37 cũ)**	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Thiện Thuật	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
97.24	**Đường Vương Đình Cung**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường ĐH.33	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.25	**Đường Tô Hiệu**	Giáp xã Đại Đồng	Giáp phường Đường Hào	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
97.26	**Phố Nối (Quốc lộ 39 cũ)**	Ngã tư Phố Nối	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
97.27	**Phố Bần (Đường ĐH.36 cũ)**	Đầu đường	Cuối đường	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.28	**Phố Cộng Hòa**	Đường Vũ Văn Cẩn	Phố Bần	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
97.29	**Phố Văn Phú**	Đường Vũ Văn	Phố Cộng Hòa	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cẩn													
97.30	**Phố Lê Hữu Trác**	Đường Vũ Văn Cẩn	Đường Đỗ Chính	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
97.31	**Phố Tô Chấn**	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
97.32	**Phố Đinh Gia Quế**	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Mương thủy lợi (Hết địa phận tổ dân phố Yên Tập)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.33	**Phố Chợ Dầm**	Hồ tổ dân phố Lỗ Xá	Ngã ba Cẩm Quan	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
97.34	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	Phường Bần Yên Nhân (cũ)		24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
		Phường Nhân Hòa (cũ)		16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
		Phường Phan Đình Phùng (cũ)		14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
		Xã Cẩm Xá (cũ)		10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
97.35	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	Phường Bần Yên Nhân (cũ)		19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
		Phường Nhân Hòa (cũ)		14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
		Phường Phan Đình Phùng (cũ)		10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
		Xã Cẩm Xá (cũ)		9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
97.36	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**	Phường Bần Yên Nhân (cũ)			6.000	4.400	3.200		1.200	1.100	1.000		1.500	1.200	1.100
		Phường Nhân Hòa (cũ)			5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
		Phường Phan Đình Phùng (cũ)			4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
		Xã Cẩm Xá (cũ)			3.600	2.600	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
97.37	**Đường còn lại rộng từ 2m đến dưới 3,5m**	Phường Bần Yên Nhân (cũ)				4.200	3.000			1.100	1.000			1.200	1.100
		Phường Nhân Hòa (cũ)				3.300	2.300			1.100	1.000			1.200	1.100
		Phường Phan Đình Phùng (cũ)				2.600	1.800			1.100	1.000			1.200	1.100
		Xã Cẩm Xá (cũ)				2.300	1.600			1.100	1.000			1.200	1.100
97.38	**Các thửa đất còn lại**	Phường Bần Yên Nhân (cũ)					3.000				1.000				1.100
		Phường Nhân Hòa (cũ)					2.300				1.000				1.100
		Phường Phan Đình Phùng (cũ)					1.800				1.000				1.100
		Xã Cẩm Xá (cũ)					1.600				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
97.39	**Khu tái định cư Phố Nối (Cạnh bệnh viện Đa khoa Phố Nối)**	Đường rộng từ 15m trở lên		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.40	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Bần Yên Nhân (cũ)**	Đường Vũ Văn Cẩn		36.000				7.200				9.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.41	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Phan Đình Phùng (cũ)**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		7.000				1.400				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	(Tổ dân phố Nghĩa Trang)														
97.42	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Phan Đình Phùng (cũ) (Tổ dân phố Quan Cù)	Đường Dương Phúc Tư		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		12.000				2.400				3.000			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		8.000				1.600				2.000			
97.43	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Cẩm Xá (cũ) (Giáp đường Tô Hiệu)	Đường Tô Hiệu		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800			
97.44	Khu đô thị T&T	Đường Nguyễn Văn Linh		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		35.000				7.000				8.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		30.000				6.000				7.500			
97.45	Khu nhà ở liền kề để bán Phúc Thành (Phúc Thành 3)	Đường Phạm Công Trứ		35.000				7.000				8.800			
		Đường Nguyễn Lân		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.46	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)	Đường Lê Quý Quỳnh		26.000				5.200				6.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.47	Khu đô thị Phố Nối	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		24.000				4.800				6.000			
97.48	Khu đô thị Lạc Hồng Phúc	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường Trịnh Văn Bô		25.000				5.000				6.300			
		Đường Bạch Thái Bưởi		25.000				5.000				6.300			
		Đường Trương Văn Bền		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.49	Khu nhà ở liền kề Mỹ Văn	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.50	Khu đô thị Phúc Thành 1	Đường Đỗ Thế Diên		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				4.400				5.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
97.51	Khu đô thị Phúc Thành 2	Đường Nguyễn Thiện Thuật		45.000				9.000				11.300			
		Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
97.52	Khu bến xe	Đường Nguyễn Bình		35.000				7.000				8.800			
		Đường Lê Quý Quỳnh		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		28.000				5.600				7.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		26.000				5.200				6.500			
97.53	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				4.400				5.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
98	PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
98.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường ĐT.387 cũ)	Giáp phường Thượng Hồng	Đường Nguyễn Văn Linh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
98.2	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
98.3	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Đường ĐH.33 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Nguyễn Văn Linh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
98.4	Đường Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)	Cầu vượt Phố Nối	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
98.5	Đường Nguyễn Bỉnh (Đường ĐH.38 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Hoàng Hoa Thám	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
98.6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Giáp phường Thượng Hồng	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	1.000	5.300	1.800	1.300	1.100
98.7	Đường Nguyễn Thiện Kế	Giáp phường Thượng Hồng	Ngã ba đường vào thôn Xuân Bản và thôn Xuân Nhân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.8	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường vào KCN Thăng Long	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
98.9	Đường Trần Thị Khang	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Thiện Kế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
98.10	Đường Bắc Hưng Hải	Giáp thành phố Hải Phòng	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	5.000	3.000	2.100	1.600	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100
98.11	Đường Tô Hiệu	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Nguyễn Bỉnh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
98.12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp phường Thượng Hồng	Thôn Nho Lâm	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
98.13	Đường Ngô Huy Tăng	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phùng Chí Kiên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.14	Phố Trại	Đường Nguyễn Bỉnh	Đường Hoàng Hoa Thám	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.15	Phố Thứa	Đường Nguyễn Văn Linh (Nút giao ngã tư Vang)	Đường Nguyễn Văn Linh (Cổng chào tổ dân phố Nghĩa Lộ)	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
98.16	Phố Phan Bôi	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Ngọc Long	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.17	Phố Ngọc Long	Đường Nguyễn Văn Linh	Kênh Trần Thành Ngọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.18	Phố Cổng Huệ	Phố Thứa	Kênh Trần Thành Ngọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.19	Phố Đào Du	Phố Thứa	Kênh Trần Thành	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			Ngọ												
98.20	**Phố Ngọc Lập**	Đường Nguyễn Văn Linh	Khu công nghiệp Thăng Long II (Giai đoạn 3)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
98.21	**Phố Long Đằng**	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường giao thông tổ dân phố Long Đằng	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
98.22	**Phố Miếu Vang**	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Đào Du	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
98.23	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
98.24	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.25	**Đường còn lại rộng từ 5,5m đến dưới 7m**				3.300	2.400	1.700		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
98.26	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 5m**				3.000	2.100	1.600		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
98.27	**Các thửa đất còn lại**						1.600				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
98.28	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Dục (cũ)**	Đường Trần Thị Khang		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.29	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Dục (cũ) (Khác)**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.30	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường ĐT.387)**	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
98.31	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)**	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
98.32	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Lâm (cũ)**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
98.33	**Khu đường thuyền - Tổ dân phố Trên - Thợ**	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		4.000				1.200				1.300			
		Đường rộng dưới 3,5m		3.000				1.100				1.200			
98.34	**Khu đấu giá ao làng Phó - Tổ dân phố Thợ**	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		4.000				1.200				1.300			
98.35	**Khu đấu giá giáp kênh Trần Thành Ngọ từ nhà máy nước sạch đi Phan Bôi**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		13.000				2.600				3.300			
98.36	**Khu đấu giá ao Cổ Ngan - Tổ dân phố Trên**	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)		22.000				4.400				5.500			
98.37	**Khu đấu giá tổ dân phố Đào Du**	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		7.000				1.400				1.800			
98.38	**Khu đấu giá giáp trường mầm**	Đường Ngô Huy Tăng		10.500				2.100				2.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	non Phùng Chí Kiên														
98.39	**Khu đấu giá tổ dân phố Tứ Mỹ**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800			
98.40	**Khu đấu giá Xuân Đào**	Đường Trần Thị Khang		17.000				3.400				4.300			
98.41	**Khu dân cư mới Dị Sử, khu dân cư hành chính Dị Sử**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.42	**Khu tái định cư Phùng Chí Kiên**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.43	**Khu dân cư Ngọc Lâm**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.44	**Khu dân cư Hưng Long**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.45	**Khu dịch vụ công cộng Hưng Long - Xuân Dục**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.46	**Khu dân cư mới Xuân Dục**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.47	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
99	**PHƯỜNG THƯỢNG HỒNG**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
99.1	**Quốc lộ 38A (Phố Quán Gỏi)**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp thành phố Hải Phòng (Cầu Sặt)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
99.2	**Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)**	Giáp phường Đường Hào	Giáp thành phố Hải Phòng	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.200	1.700	1.200	1.100
99.3	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đường ĐT.387 cũ)**	Giáp phường Đường Hào	Đường Lê Quang Hòa	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
99.4	**Đường ĐH.30**	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Phạm Bạch Hổ	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
99.5	**Đường Phạm Bạch Hổ (Đường ĐH.31 cũ)**	Cầu Hòa Đam (Đường ĐH.30)	Đường vào tổ dân phố Thuần Mỹ	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
		Đường vào tổ dân phố Thuần Mỹ	Đường Nguyễn Văn Linh	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
99.6	**Đường trục trung tâm**	Đường Lê Quang Hòa	Đường Phạm Bạch Hổ và kéo dài đến giáp thành phố Hải Phòng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
99.7	**Đường Lê Quang Hòa (Đường ĐH.32 cũ)**	Đường ĐT.385	Đường Hoàng Hoa Thám	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100
		Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Văn Linh	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
99.8	**Phố Bạc (Đường dẫn Cầu vượt Bạch Sam)**	Đường giao thông hiện trạng phường Bạch Sam (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
99.9	**Đường Nguyễn Thiện Kế**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Đường Hào	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99.10	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Đường Hào	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
99.11	**Đường Phạm Xuân**	Đường giao thông hiện trạng phường Bạch Sam (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
99.12	**Đường Bắc Hưng Hải**	Đường Quán Gỏi	Giáp thành phố Hải Phòng	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	1.200	1.100	1.000	2.200	1.300	1.200	1.100
99.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
99.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
99.15	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				3.600	2.600	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
99.16	**Các thửa đất còn lại**						1.800				1.000				1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
99.17	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Dương Hòa)**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800			
		Đường rộng dưới 7m		9.000				1.800				2.300			
99.18	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Sài Phi)**	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000				2.400				3.000			
99.19	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Vân An)**	Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000				2.400				3.000			
		Đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m		7.000				1.400				1.800			
99.20	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Dương Quang (cũ) (Tổ dân phố Bùi Bồng)**	Đường rộng trên 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.500				2.900				3.700			
99.21	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Dương Quang (cũ) (khác)**	Đường rộng từ 15m trở lên		19.350				3.900				4.900			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.500				3.100				3.900			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		10.300				2.100				2.600			
99.22	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hòa Phong (cũ) (Tổ dân phố Phúc Thọ)**	Đường Phạm Bạch Hổ (Đường ĐH.31)		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng dưới 7m		9.500				1.900				2.400			
99.23	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hòa Phong (cũ) (Tổ dân phố Vân Dương)**	Đường Phạm Bạch Hổ (Đường ĐH.31)		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		18.500				3.700				4.700			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		8.100				1.700				2.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99.24	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Thịnh Vạn)**	Đường rộng từ 15m trở lên		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800			
		Đường rộng dưới 7m		9.500				1.900				2.400			
99.25	**Các khu dân cư còn lại (bao gồm các khu đấu giá đất ở mới)**	Đường rộng từ 15m trở lên		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		8.000				1.600				2.000			
100	**PHƯỜNG THÁI BÌNH**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
100.1	**Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)**	Cầu Hòa Bình	Giáp phường Trần Hưng Đạo	26.300	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	900	6.600	2.200	1.600	1.100
100.2	**Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)**	Cầu Báng	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	37.000	14.600	13.000	11.500	7.400	3.000	2.600	2.300	9.300	3.700	3.300	2.900
		Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Gốc đa Cao Nguyên	50.000	15.000	13.000	11.700	10.000	3.000	2.600	2.400	12.500	3.800	3.300	3.000
		Gốc đa Cao Nguyên	Đường cứu hộ	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	900	6.600	2.200	1.600	1.100
		Đường cứu hộ	Cầu Chờ	25.200	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
		Cầu Chờ	Giáp xã Thư Trì	22.400	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
100.3	**Đường ĐT.454 (Đoạn nắn tuyến)**	Đường Lý Bôn	Giáp phường Trần Hưng Đạo	30.000	14.600	13.000	11.500	6.000	3.000	2.600	2.300	7.500	3.700	3.300	2.900
100.4	**Đường ĐT.454A**	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Ngã tư gần nhà lưu niệm Bác Hồ	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
100.5	**Đường ĐH.02 (Đường 220c cũ)**	Đường ĐT.454	Giáp kho vũ khí	21.900	10.400	9.700	9.200	4.400	2.100	2.000	1.900	5.500	2.600	2.500	2.300
		Kho vũ khí	Giáp tổ dân phố Tân Quán	22.000	10.400	9.700	9.200	4.400	2.100	2.000	1.900	5.500	2.600	2.500	2.300
		Tổ dân phố Tân Quán	Giáp xã Vũ Thư	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	600	3.200	1.200	900	700
100.6	**Đường ĐH.08 (Đường 216 cũ)**	Đường ĐT.454	Cầu Đen	5.600	3.000	2.100	1.700	1.200	800	700	600	1.400	900	800	700
		Cầu Đen	Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	800	700	600	2.000	900	800	700
		Giáp trường Trung học cơ sở Phúc Thành	Đê sông Trà Lý	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	800	700	600	1.800	900	800	700
100.7	**Đường Lê Thánh Tông**	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	43.900	27.400	20.200	15.200	8.800	5.500	4.100	3.100	11.000	6.900	5.100	3.800
100.8	**Đường Lý Bôn**	Cầu Báng	Giáp phường Trần Hưng Đạo	43.100	12.600	11.000	8.800	8.700	2.600	2.200	1.800	10.800	3.200	2.800	2.200
		Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	54.500	16.400	11.500	8.200	10.900	3.300	2.300	1.700	13.700	4.100	2.900	2.100
		Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	64.900	16.200	11.400	8.100	13.000	3.300	2.300	1.700	16.300	4.100	2.900	2.100
		Phố Bùi Sĩ	Phố Phạm Quang	67.400	16.600	11.900	8.800	13.500	3.400	2.400	1.800	16.900	4.200	3.000	2.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Tiêm	Lịch												
		Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	74.900	28.000	21.200	19.000	15.000	5.600	4.300	3.800	18.800	7.000	5.300	4.800
		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	107.500	32.800	23.000	19.000	21.500	6.600	4.600	3.800	26.900	8.200	5.800	4.800
100.9	**Đường Nguyễn Doãn Cử (Ngoài khu công nghiệp)**	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	25.000	13.700	9.600	6.900	5.000	2.800	2.000	1.400	6.300	3.500	2.400	1.800
100.10	**Đường qua bến xe khách Hoàng Hà**	Đường Nguyễn Doãn Cử (Ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	27.100	13.700	9.600	6.900	5.500	2.800	2.000	1.400	6.800	3.500	2.400	1.800
100.11	**Đường ĐT.454 (Đoạn nắn tuyến)**	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	27.100	11.700	11.000	7.500	5.500	2.400	2.200	1.500	6.800	3.000	2.800	1.900
100.12	**Đường Quách Đình Bảo**	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	32.500	20.500	14.400	10.300	6.500	4.100	2.900	2.100	8.200	5.200	3.600	2.600
		Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	33.800	20.500	15.500	10.300	6.800	4.100	3.100	2.100	8.500	5.200	3.900	2.600
100.13	**Đường Trần Nhân Tông**	Phố Lý Thường Kiệt	Thửa 191, tờ bản đồ số 191 (Đường Trần Nhân Tông, gần vị trí cầu Sắt)	27.100	14.500	9.100	7.300	5.500	2.900	1.900	1.500	6.800	3.700	2.300	1.900
		Giáp thửa 191, tờ bản đồ số 191 (Đường Trần Nhân Tông, gần vị trí cầu Sắt)	Phố Lê Quý Đôn	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
100.14	**Đường Trần Quang Khải**	Đường Trần Thánh Tông	Cầu Thái Bình	41.600	21.100	16.600	11.700	8.400	4.300	3.400	2.400	10.400	5.300	4.200	3.000
		Cầu Thái Bình	Cầu Hòa Bình	30.000	19.000	15.000	11.000	6.000	3.800	3.000	2.200	7.500	4.800	3.800	2.800
100.15	**Đường Trần Thánh Tông**	Đường Trần Quang Khải	Cầu sang chợ Thành Đạt	50.000	19.500	13.700	9.800	10.000	3.900	2.800	2.000	12.500	4.900	3.500	2.500
		Cầu sang chợ Thành Đạt	Phố Lý Thường Kiệt	80.100	23.400	16.600	11.700	16.100	4.700	3.400	2.400	20.100	5.900	4.200	3.000
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	53.800	19.500	13.700	10.400	10.800	3.900	2.800	2.100	13.500	4.900	3.500	2.600
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	41.600	19.500	13.700	9.800	8.400	3.900	2.800	2.000	10.400	4.900	3.500	2.500
100.16	**Đường Trần Thủ Độ**	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	31.600	17.200	12.100	8.600	6.400	3.500	2.500	1.800	7.900	4.300	3.100	2.200
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	37.700	21.800	15.300	10.900	7.600	4.400	3.100	2.200	9.500	5.500	3.900	2.800
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	34.000	21.800	15.300	10.900	6.800	4.400	3.100	2.200	8.500	5.500	3.900	2.800
		Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cử	31.600	17.200	12.100	8.600	6.400	3.500	2.500	1.800	7.900	4.300	3.100	2.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100.17	**Phố Bồ Xuyên**	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	55.000	21.000	19.000	11.600	11.000	4.200	3.800	2.400	13.800	5.300	4.800	2.900
100.18	**Phố Bùi Quang Dũng**	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	29.200	16.100	11.700	8.100	5.900	3.300	2.400	1.700	7.300	4.100	3.000	2.100
		Đường Quách Đình Bảo	Giáp khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	25.200	14.600	10.300	7.300	5.100	3.000	2.100	1.500	6.300	3.700	2.600	1.900
100.19	**Phố Bùi Sĩ Tiêm**	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	28.700	17.700	12.400	8.900	5.800	3.600	2.500	1.800	7.200	4.500	3.100	2.300
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	20.700	15.000	11.700	7.300	4.200	3.000	2.400	1.500	5.200	3.800	3.000	1.900
		Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cử	32.800	17.700	12.400	8.900	6.600	3.600	2.500	1.800	8.200	4.500	3.100	2.300
100.20	**Phố Đặng Nghiễm**	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	76.400	29.300	22.800	14.700	15.300	5.900	4.600	3.000	19.100	7.400	5.700	3.700
		Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	57.600	29.300	22.800	14.700	11.600	5.900	4.600	3.000	14.400	7.400	5.700	3.700
100.21	**Phố Đào Nguyên Phổ**	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	57.900	29.300	22.800	14.700	11.600	5.900	4.600	3.000	14.500	7.400	5.700	3.700
100.22	**Phố Đỗ Lý Khiêm**	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bồ Xuyên	45.800	29.300	21.300	14.700	9.200	5.900	4.300	3.000	11.500	7.400	5.400	3.700
		Phố Bồ Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	38.900	29.300	21.300	14.700	7.800	5.900	4.300	3.000	9.800	7.400	5.400	3.700
100.23	**Phố Hai Bà Trưng**	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Thái Học	115.000	29.300	20.600	14.700	23.000	5.900	4.200	3.000	28.800	7.400	5.200	3.700
100.24	**Phố Hoàng Diệu**	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	60.300	23.400	16.400	13.600	12.100	4.700	3.300	2.800	15.100	5.900	4.100	3.400
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	64.500	23.400	16.400	13.600	12.900	4.700	3.300	2.800	16.200	5.900	4.100	3.400
100.25	**Phố Hoàng Văn Thụ**	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	62.400	21.500	15.100	13.500	12.500	4.300	3.100	2.700	15.600	5.400	3.800	3.400
100.26	**Phố Lê Lợi**	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	115.000	29.300	20.600	14.700	23.000	5.900	4.200	3.000	28.800	7.400	5.200	3.700
100.27	**Phố Lê Quý Đôn**	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	51.500	22.000	15.400	11.000	10.300	4.400	3.100	2.200	12.900	5.500	3.900	2.800
		Phố Bùi Sĩ Tiêm	Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	58.500	17.600	12.700	9.400	11.700	3.600	2.600	1.900	14.700	4.400	3.200	2.400
		Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy cơ khí 2-9	78.000	17.600	12.700	9.400	15.600	3.600	2.600	1.900	19.500	4.400	3.200	2.400
		Giáp nhà máy cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	90.000	21.000	15.300	12.500	18.000	4.200	3.100	2.500	22.500	5.300	3.900	3.200
		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	137.000	32.800	23.000	20.300	27.400	6.600	4.600	4.100	34.300	8.200	5.800	5.100
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	120.000	32.800	23.000	20.300	24.000	6.600	4.600	4.100	30.000	8.200	5.800	5.100
		Phố Lê Lợi	Đường Trần	133.000	32.800	23.000	20.300	26.600	6.600	4.600	4.100	33.300	8.200	5.800	5.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			Thánh Tông												
100.28	**Phố Lý Thường Kiệt**	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	85.100	32.800	23.000	16.400	17.100	6.600	4.600	3.300	21.300	8.200	5.800	4.100
		Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	89.200	27.900	20.300	14.000	17.900	5.600	4.100	2.800	22.300	7.000	5.100	3.500
100.29	**Phố Máy Xay**	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	57.200	25.700	18.700	13.700	11.500	5.200	3.800	2.800	14.300	6.500	4.700	3.500
100.30	**Phố Ngô Quang Bích**	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	61.700	25.700	20.300	12.900	12.400	5.200	4.100	2.600	15.500	6.500	5.100	3.300
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	55.000	25.700	20.300	12.900	11.000	5.200	4.100	2.600	13.800	6.500	5.100	3.300
100.31	**Phố Nguyễn Du**	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	71.000	28.000	22.800	14.800	14.200	5.600	4.600	3.000	17.800	7.000	5.700	3.700
100.32	**Phố Nguyễn Thái Học**	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	89.400	23.400	17.600	13.500	17.900	4.700	3.600	2.700	22.400	5.900	4.400	3.400
100.33	**Phố Nguyễn Thị Minh Khai**	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	140.000	35.100	24.600	19.000	28.000	7.100	5.000	3.800	35.000	8.800	6.200	4.800
100.34	**Phố Phạm Đôn Lễ**	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	45.700	21.000	15.200	11.600	9.200	4.200	3.100	2.400	11.500	5.300	3.800	2.900
		Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	41.200	21.000	15.200	11.600	8.300	4.200	3.100	2.400	10.300	5.300	3.800	2.900
100.35	**Phố Phạm Ngũ Lão**	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	48.000	21.000	15.200	11.600	9.600	4.200	3.100	2.400	12.000	5.300	3.800	2.900
100.36	**Phố Phạm Quang Lịch**	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	45.700	21.000	15.200	11.600	9.200	4.200	3.100	2.400	11.500	5.300	3.800	2.900
100.37	**Phố Phan Bội Châu**	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	75.000	28.000	19.600	14.000	15.000	5.600	4.000	2.800	18.800	7.000	4.900	3.500
100.38	**Phố Quách Hữu Nghiêm**	Đường số 18 Tiền Phong	Đường Lý Bôn	15.300	13.700	9.800	7.800	3.100	2.800	2.000	1.600	3.900	3.500	2.500	2.000
		Đường Lý Bôn	Phương Trần Hưng Đạo	15.200	13.700	9.800	7.800	3.100	2.800	2.000	1.600	3.800	3.500	2.500	2.000
100.39	**Phố Trần Hưng Đạo**	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	83.200	30.900	21.700	17.500	16.700	6.200	4.400	3.500	20.800	7.800	5.500	4.400
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyên Phổ	97.500	34.300	24.100	19.000	19.500	6.900	4.900	3.800	24.400	8.600	6.100	4.800
		Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Lê Quý Đôn	117.000	34.300	24.100	17.200	23.400	6.900	4.900	3.500	29.300	8.600	6.100	4.300
100.40	**Phố Trần Khánh Dư**	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	68.600	25.700	19.000	16.000	13.800	5.200	3.800	3.200	17.200	6.500	4.800	4.000
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	54.900	25.700	19.000	16.000	11.000	5.200	3.800	3.200	13.800	6.500	4.800	4.000
100.41	**Phố Trần Nhật Duật**	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	73.200	25.700	19.000	16.000	14.700	5.200	3.800	3.200	18.300	6.500	4.800	4.000
		Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	64.000	25.700	19.000	16.000	12.800	5.200	3.800	3.200	16.000	6.500	4.800	4.000
100.42	**Phố Trần Thái Tông**	Đường Nguyễn	Đường Lý Bôn	93.900	34.900	26.300	21.600	18.800	7.000	5.300	4.400	23.500	8.800	6.600	5.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Doãn Cử (Phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (Phía Đông Nam đường phố)													
		Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	97.200	26.200	21.600	20.100	19.500	5.300	4.400	4.100	24.300	6.600	5.400	5.100
		Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	80.100	21.100	19.000	12.400	16.100	4.300	3.800	2.500	20.100	5.300	4.800	3.100
100.43	**Các đường khác**	Ngã ba giáp trung tâm bảo trợ xã hội	Đường ĐT.454	6.000	3.900	2.900	1.700	1.200	800	700	600	1.500	900	800	700
		Ngã ba giáp trụ sở UBND xã Tân Phong (cũ)	Cống Mễ Sơn	4.700	2.600	1.900	1.700	1.000	800	700	600	1.200	900	800	700
		Cống Đình	Cống Mễ Sơn	3.900	2.600	1.900	1.700	800	800	700	600	1.000	900	800	700
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Tân Hòa (cũ)		4.900	3.900	2.900	1.700	1.000	800	700	600	1.300	900	800	700
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Tân Phong (cũ)		3.100	2.600	1.900	1.700	700	800	700	600	800	900	800	700
		Các đoạn đường xã thuộc xã Tân Bình (cũ)		15.000	9.000	8.200	7.600	3.000	1.800	1.700	1.600	3.800	2.300	2.100	1.900
		Các đoạn đường xã thuộc xã Phúc Thành (cũ)		4.200	2.200	1.900	1.600	900	800	700	600	1.100	900	800	700
100.44	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
100.45	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
100.46	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				2.200	1.600	1.100		800	700	600		900	800	700
100.47	**Các thửa đất còn lại**						1.100				600				700
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
100.48	**Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên (cũ)**	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông (cũ)		40.500				8.100				10.200			
		Khu dân cư tại khu đất Công ty cổ phần nông sản thực phẩm (cũ)		31.000				6.200				7.800			
		Khu dân cư tại khu đất hợp tác xã Hữu Nghị (cũ)		31.400				6.300				7.900			
		Khu dân cư tại khu đất bộ chỉ huy quân sự tỉnh (cũ)		55.300				11.100				13.900			
100.49	**Đường nội bộ khu dân cư phường Tiền Phong (cũ):**														
	Đường số 1 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 2 Tiền Phong	Đường số 3 Tiền Phong	Đường số 7 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 3 Tiền Phong	Đường số 1 Tiền Phong	Đường số 4 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 4 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 5 Tiền Phong	Đường số 4 Tiền Phong	Đường số 8 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 6 Tiền Phong	Đường số 1 Tiền Phong	Đường số 5 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
100.49	**Đường số 7 Tiền Phong**	Giáp khu dân cư hiện trạng tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	20.300	14.600	10.300	7.300	4.100	3.000	2.100	1.500	5.100	3.700	2.600	1.900
	Đường số 8 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 9 Tiền Phong	Giáp khu dân cư hiện trạng tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	20.300	13.200	9.300	6.600	4.100	2.700	1.900	1.400	5.100	3.300	2.400	1.700
	Đường số 10 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 11 Tiền Phong	Đường số 14 Tiền Phong	Đường số 16 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 12 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 13 Tiền Phong	Đường số 12 Tiền Phong	Đường số 16 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 14 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 15 Tiền Phong	Đường số 12 Tiền Phong	Đường số 18 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 16 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
	Đường số 18 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	20.300				4.100				5.100			
100.50	**Đường nội bộ khu dân cư giáp trường THCS Tiền Phong**			29.700				6.000				7.500			
100.51	**Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mẹm**			19.900				4.000				5.000			
100.52	**Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình**			17.900				3.600				4.500			
100.53	**Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phố Bùi Sĩ Tiêm**	Đường số 2 và ngõ 248 phố Bùi Sỹ Tiêm		23.700				4.800				6.000			
		Các đường nội bộ còn lại		19.700				4.000				5.000			
100.54	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán**			13.300				2.700				3.400			
100.55	**Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà**	Đường gom		22.100				4.500				5.600			
		Đường đôi		19.900				4.000				5.000			
		Đường nội bộ còn lại		11.000				2.200				2.800			
100.56	**Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Ô Mễ 2**			8.200				1.700				2.100			
100.57	**Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc**	Đường ĐH.08		8.200				1.700				2.100			
		Đường nội bộ còn lại		5.000				1.000				1.300			
100.58	**Khu dân cư quy hoạch giáp khu 5% TBS Sông Trà**	Đường quy hoạch rộng trên 30m (đường đôi)		19.900				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường nội bộ còn lại		11.000				2.200				2.800			
100.59	Khu dân cư tại khu đất giáp khu tái định cư khu công nghiệp TBS Sông Trà	Đường QH số 1		20.400				4.100				5.100			
		Đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình - Hà Nam		20.400				4.100				5.100			
		Đường nội bộ còn lại		11.500				2.300				2.900			
100.60	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		8.000				1.600				2.000			
101	PHƯỜNG TRẦN LÃM														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
101.1	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Số 1004 Lý Bôn	Giáp xã Thư Vũ	43.000	12.600	8.900	6.300	8.600	2.600	1.800	1.300	10.800	3.200	2.300	1.600
101.2	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ)	Cầu Kìm	Giáp xã Vũ Quý	36.500	11.100	7.800	7.600	7.300	2.300	1.600	1.600	9.200	2.800	2.000	1.900
101.3	Đường ĐH.20	Ngã ba (Cạnh nhà bà Sánh, tổ Đồng Tâm)	Cầu Bến Ngự	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	600	3.000	1.200	800	700
		Cầu Bến Ngự	Xã Bình Nguyên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	700	600	2.500	900	800	700
		Ngã ba ông Kiều	Cầu Sàn	15.400	6.600	4.700	4.300	3.100	1.400	1.000	900	3.900	1.700	1.200	1.100
101.4	Đường ĐH.16 (Đường Hòa Bình - Vũ Tây)	Đường vành đai phía nam	Cầu Cao	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	700	600	2.700	1.100	800	700
		Cầu Cao	Giáp xã Quang Lịch	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	700	600	2.200	900	800	700
		Cầu Cao	Ngã ba (Cạnh nhà bà Sánh, tổ Đồng Tâm)	13.300	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	600	3.400	1.300	900	700
		Ngã ba (Cạnh nhà bà Sánh, tổ Đồng Tâm)	Cầu Hoa Lư	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	700	600	2.300	1.000	800	700
		Cầu Hoa Lư	Đê sông Trà Lý	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	800	700	600	1.900	900	800	700
		Cầu Sàn	Cầu Hoa Lư	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	800	700	600	1.900	900	800	700
101.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	Khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	38.400	19.500	13.700	10.400	7.700	3.900	2.800	2.100	9.600	4.900	3.500	2.600
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	43.700	23.400	16.400	11.700	8.800	4.700	3.300	2.400	11.000	5.900	4.100	3.000
		Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	120.000	31.200	21.900	15.600	24.000	6.300	4.400	3.200	30.000	7.800	5.500	3.900
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	125.000	31.200	21.900	15.600	25.000	6.300	4.400	3.200	31.300	7.800	5.500	3.900
		Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Đường số 10 khu tái định cư Kỳ Bá - Quang Trung (Khu 379)	27.500	17.500	12.700	9.400	5.500	3.500	2.600	1.900	6.900	4.400	3.200	2.400
		Đường số 10	Giáp phường Trần	43.500	23.400	16.400	12.500	8.700	4.700	3.300	2.500	10.900	5.900	4.100	3.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		khu tái định cư Kỳ Bá - Quang Trung (Khu 379)	Hưng Đạo												
101.6	**Đường Hoàng Văn Thái**	Đường Trần Lãm	Đường vành đai phía nam	53.000	25.700	19.000	13.100	10.600	5.200	3.800	2.700	13.300	6.500	4.800	3.300
		Đường vành đai phía Nam	Cầu Kìm	43.800	18.800	13.200	9.400	8.800	3.800	2.700	1.900	11.000	4.700	3.300	2.400
		Ngã ba đường Hoàng Văn Thái	Cầu Kìm	34.000	16.800	11.800	8.400	6.800	3.400	2.400	1.700	8.500	4.200	3.000	2.100
101.7	**Đường Lý Bôn**	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	116.100	23.400	19.000	17.500	23.300	4.700	3.800	3.500	29.100	5.900	4.800	4.400
		Phố Phan Bá Vành	Cầu Nề	96.000	23.400	19.000	17.500	19.200	4.700	3.800	3.500	24.000	5.900	4.800	4.400
		Cầu Nề	Phố Ngô Thì Nhậm	84.600	23.400	19.000	17.500	17.000	4.700	3.800	3.500	21.200	5.900	4.800	4.400
		Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	74.900	21.100	16.600	13.800	15.000	4.300	3.400	2.800	18.800	5.300	4.200	3.500
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	63.000	19.900	14.200	10.200	12.600	4.000	2.900	2.100	15.800	5.000	3.600	2.600
		Đường Trần Lãm	Số 1004 Lý Bôn	49.500	18.700	13.100	9.500	9.900	3.800	2.700	1.900	12.400	4.700	3.300	2.400
101.8	**Đường Lý Thái Tổ**	Trường Marie Curie (Số 1 Lý Thái Tổ)	Phố Lý Thường Kiệt	39.600	19.500	15.600	12.500	8.000	3.900	3.200	2.500	9.900	4.900	3.900	3.200
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	45.800	19.500	15.600	12.500	9.200	3.900	3.200	2.500	11.500	4.900	3.900	3.200
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	43.700	19.500	15.600	12.500	8.800	3.900	3.200	2.500	11.000	4.900	3.900	3.200
101.9	**Đường Ngô Quyền**	Phố Lý Thường Kiệt	Hết khu dân cư hiện có	41.600	19.500	13.700	9.800	8.400	3.900	2.800	2.000	10.400	4.900	3.500	2.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	107.300	23.400	17.300	14.600	21.500	4.700	3.500	3.000	26.900	5.900	4.400	3.700
		Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thì Nhậm	25.000	16.600	12.800	9.400	5.000	3.400	2.600	1.900	6.300	4.200	3.200	2.400
		Phố Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	21.900	14.400	11.800	9.400	4.400	2.900	2.400	1.900	5.500	3.600	3.000	2.400
101.10	**Đường nối từ đường vành đai phía nam với cầu Quảng trường Thái Bình**	Nút chờ đường vành đai phía Nam	Cầu quảng trường Thái Bình	26.500	9.400	6.600	5.400	5.300	1.900	1.400	1.100	6.700	2.400	1.700	1.400
101.11	**Đường Trần Lãm**	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	37.500	17.700	12.400	9.400	7.500	3.600	2.500	1.900	9.400	4.500	3.100	2.400
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	46.800	19.000	13.300	10.200	9.400	3.800	2.700	2.100	11.700	4.800	3.400	2.600
		Đường Lý Bôn	Nhà máy nước	39.000	17.800	12.500	9.400	7.800	3.600	2.500	1.900	9.800	4.500	3.200	2.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			khoảng Tiền Hải												
		Nhà máy nước khoảng Tiền Hải	Giáp phường Vũ Phúc	37.500	16.000	11.200	9.400	7.500	3.200	2.300	1.900	9.400	4.000	2.800	2.400
101.12	**Đường Trần Quang Khải**	Lê Thánh Tông	Ngõ 218 Trần Quang Khải	30.000	19.000	15.000	11.000	6.000	3.800	3.000	2.200	7.500	4.800	3.800	2.800
		Ngõ 218 Trần Quang Khải	Đường Trần Lãm	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
		Đường Trần Lãm	Giáp xã Bình Nguyên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	700	600	2.500	1.000	800	700
101.13	**Đường vành đai phía nam**	Phố Chu Văn An	Đường ĐT.454	30.000	14.900	10.500	8.800	6.000	3.000	2.100	1.800	7.500	3.800	2.700	2.200
		Đường ĐT.454	Đường Hoàng Văn Thái	34.000	14.900	10.500	8.800	6.800	3.000	2.100	1.800	8.500	3.800	2.700	2.200
		Đường Hoàng Văn Thái	Sông Kìm	30.000	14.900	10.500	8.800	6.000	3.000	2.100	1.800	7.500	3.800	2.700	2.200
		Sông Kìm	Nút chờ đường vành đai phía Nam	28.700	9.700	8.000	7.100	5.800	2.000	1.600	1.500	7.200	2.500	2.000	1.800
101.14	**Đường Vũ Chính**	Đường Hoàng Văn Thái	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	15.300	10.600	7.500	6.600	3.100	2.200	1.500	1.400	3.900	2.700	1.900	1.700
		Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Hết địa phận tổ dân phố Trấn Tây	27.900	10.600	7.500	6.600	5.600	2.200	1.500	1.400	7.000	2.700	1.900	1.700
101.15	**Đường Vũ Lạc (Đường ĐH.15)**	Đường ĐT.458	Giáp xã Quang Lịch	23.000	9.700	8.000	7.100	4.600	2.000	1.600	1.500	5.800	2.500	2.000	1.800
101.16	**Phố Chu Văn An**	Giáp phường Vũ Phúc	Đường vành đai phía Nam	41.300	15.500	10.900	8.800	8.300	3.100	2.200	1.800	10.400	3.900	2.800	2.200
101.17	**Phố Đốc Đen**	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	50.000	25.700	20.000	13.800	10.000	5.200	4.000	2.800	12.500	6.500	5.000	3.500
		Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân phường Trần Lãm	43.400	25.700	20.000	13.800	8.700	5.200	4.000	2.800	10.900	6.500	5.000	3.500
101.18	**Phố Đồng Lôi**	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	36.600	17.600	15.000	10.400	7.400	3.600	3.000	2.100	9.200	4.400	3.800	2.600
101.19	**Phố Hải Thượng Lãn Ông**	Đường Trần Lãm	Đường Tôn Thất Tùng	37.600	13.700	9.600	6.900	7.600	2.800	2.000	1.400	9.400	3.500	2.400	1.800
101.20	**Phố Kỳ Bá**	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	53.000				10.600				13.300			
101.21	**Phố Lê Đại Hành**	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	58.300	19.500	14.600	12.500	11.700	3.900	3.000	2.500	14.600	4.900	3.700	3.200
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Kỳ Bá	70.000	16.800	14.600	12.500	14.000	3.400	3.000	2.500	17.500	4.200	3.700	3.200
		Phố Kỳ Bá	Phố Lý Bôn	58.000	15.400	14.600	12.500	11.600	3.100	3.000	2.500	14.500	3.900	3.700	3.200
101.22	**Phố Lý Thường Kiệt**	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	89.200	27.900	20.300	14.000	17.900	5.600	4.100	2.800	22.300	7.000	5.100	3.500
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	73.000	27.900	20.300	14.000	14.600	5.600	4.100	2.800	18.300	7.000	5.100	3.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	59.500	27.900	20.300	14.000	11.900	5.600	4.100	2.800	14.900	7.000	5.100	3.500
101.23	**Phố Lê Quý Đôn**	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	120.000	32.800	23.000	18.700	24.000	6.600	4.600	3.800	30.000	8.200	5.800	4.700
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	107.300	32.800	23.000	18.700	21.500	6.600	4.600	3.800	26.900	8.200	5.800	4.700
		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	97.500	32.800	23.000	18.700	19.500	6.600	4.600	3.800	24.400	8.200	5.800	4.700
		Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	87.800	32.800	23.000	18.700	17.600	6.600	4.600	3.800	22.000	8.200	5.800	4.700
		Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	68.300	28.100	19.700	17.100	13.700	5.700	4.000	3.500	17.100	7.100	5.000	4.300
		Đường Vành đai phía Nam	Cuối đường	40.800	15.000	10.500	8.800	8.200	3.000	2.100	1.800	10.200	3.800	2.700	2.200
101.24	**Phố Ngô Thì Nhậm**	Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	41.600	18.700	13.100	9.900	8.400	3.800	2.700	2.000	10.400	4.700	3.300	2.500
		Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	45.800	18.700	13.100	9.900	9.200	3.800	2.700	2.000	11.500	4.700	3.300	2.500
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	31.200	18.700	13.100	9.400	6.300	3.800	2.700	1.900	7.800	4.700	3.300	2.400
101.25	**Phố Nguyễn Danh Đới**	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	25.000	16.400	12.700	10.200	5.000	3.300	2.600	2.100	6.300	4.100	3.200	2.600
		Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	29.100	16.400	12.700	10.200	5.900	3.300	2.600	2.100	7.300	4.100	3.200	2.600
101.26	**Phố Nguyễn Đình Chính**	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	55.000	23.400	20.300	13.700	11.000	4.700	4.100	2.800	13.800	5.900	5.100	3.500
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	58.000	35.100	30.400	20.600	11.600	7.100	6.100	4.200	14.500	8.800	7.600	5.200
101.27	**Phố Nguyễn Thái Học**	Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	77.000	23.400	17.600	13.500	15.400	4.700	3.600	2.700	19.300	5.900	4.400	3.400
101.28	**Phố Nguyễn Tông Quai**	Phố Ngô Thì Nhậm	Đường Lý Bôn	58.100	28.100	19.700	14.100	11.700	5.700	4.000	2.900	14.600	7.100	5.000	3.600
		Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	53.500	18.700	14.000	11.600	10.700	3.800	2.800	2.400	13.400	4.700	3.500	2.900
101.29	**Phố Nguyễn Văn Năng**	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	43.700	26.300	18.500	13.200	8.800	5.300	3.700	2.700	11.000	6.600	4.700	3.300
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thì Nhậm	58.100	19.500	16.600	9.800	11.700	3.900	3.400	2.000	14.600	4.900	4.200	2.500
101.30	**Phố Phạm Huy Quang**	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	25.000	16.400	11.500	8.700	5.000	3.300	2.300	1.800	6.300	4.100	2.900	2.200
		Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	31.200	16.400	11.700	8.700	6.300	3.300	2.400	1.800	7.800	4.100	3.000	2.200
101.31	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	Phố Lê Quý Đôn	Nhà tang lễ	45.800				9.200				11.500			
		Giáp nhà tang lễ	Phố Hải Thượng	35.400				7.100				8.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			Lãn Ông												
101.32	**Phố Phan Bá Vành**	Ngõ 287 phố Phan Bá Vành	Đường Lý Bôn	50.000	21.100	16.400	11.400	10.000	4.300	3.300	2.300	12.500	5.300	4.100	2.900
101.33	**Phố Tôn Thất Tùng**	Đường gom phố Lê Quý Đôn	Phố Hải Thượng Lãn Ông	37.500				7.500				9.400			
101.34	**Phố Triệu Quang Phục**	Phố Ngô Thì Nhậm	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội	28.800				5.800				7.200			
101.35	**Các đường khác**	Trạm bơm 3 (Đê Trà Lý)	Đường vành đai phía Nam	11.900	5.600	4.600	4.300	2.400	1.200	1.000	900	3.000	1.400	1.200	1.100
		Cống mới xã Vũ Đông (cũ)	Ngã ba ông Kiều	11.900	5.600	4.600	4.300	2.400	1.200	1.000	900	3.000	1.400	1.200	1.100
		Ngã ba ông Kiều	Đường vành đai phía Nam	13.200	5.600	4.600	4.300	2.700	1.200	1.000	900	3.300	1.400	1.200	1.100
		Đường vành đai phía Nam	Ngã tư chùa Bà	11.900	5.600	4.600	4.300	2.400	1.200	1.000	900	3.000	1.400	1.200	1.100
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Vũ Đông (cũ)		10.600	5.600	4.600	4.300	2.200	1.200	1.000	900	2.700	1.400	1.200	1.100
		Các đoạn đường xã thuộc xã Vũ Lạc (cũ)		14.300	9.700	8.000	7.100	2.900	2.000	1.600	1.500	3.600	2.500	2.000	1.800
101.36	**Đường công vụ**	Cầu sông T2 (Giáp xã Vũ Đông cũ)	Đường Trần Lãm	14.600	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
101.37	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
101.38	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	600	3.300	1.300	900	700
101.39	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				3.300	2.400	1.700		800	700	600		900	800	700
101.40	**Các thửa đất còn lại**						1.200				600				700
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
101.41	**Đường nội bộ khu dân cư Kỳ Bá:**														
	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 3 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 4 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 5 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 6 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 7 Kỳ Bá	Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	42.200				8.500				10.600			
101.41	**Đường số 9 Kỳ Bá**	Đường số 2 Kỳ	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200				8.500				10.600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Bá													
	Đường số 11 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 13 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường Ngô Quyền	Phố Ngô Thị Nhậm	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 15 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Ngõ 345 phố Ngô Thị Nhậm	42.200				8.500				10.600			
		Ngõ 345 phố Ngô Thị Nhậm	Đường số 25 Trần Lãm	42.200				8.500				10.600			
101.42	**Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)**	Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	33.300	19.500	14.600	13.300	6.700	3.900	3.000	2.700	8.400	4.900	3.700	3.400
		Các đường nội bộ còn lại		27.100				5.500				6.800			
101.43	**Đường nội bộ khu Trung tâm tổ 13,14 Kỳ Bá**			37.500				7.500				9.400			
101.44	**Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 7 Kỳ Bá (Khu trường chuyên cũ)**			38.500				7.700				9.700			
101.45	**Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi**			26.600				5.400				6.700			
101.46	**Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá**			28.800				5.800				7.200			
101.47	**Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đông Lôi**			26.600				5.400				6.700			
101.48	**Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm:**														
	Đường số 1 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 2 Trần Lãm	Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 3 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 4 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 5 Trần Lãm	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 6 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 8 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 9 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 11 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 12 Trần Lãm	Đường Ngô	Đường số 3 Trần	34.600				7.000				8.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Quyền	Lãm												
101.48	**Đường số 13 Trần Lãm**	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 14 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 16 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 17 Trần Lãm	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 18 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 21 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 23 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 24 Trần Lãm	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
101.48	**Đường số 25 Trần Lãm**	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
		Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 27 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 28 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 29 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 31 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 32 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 33 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 34 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn	34.600				7.000				8.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			Năng												
	Đường số 35 Trần Lãm	Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 36 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
101.48	**Đường số 37 Trần Lãm**	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 38 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thì Nhậm	38.400				7.700				9.600			
	Đường số 39 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 40 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 42 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 44 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thì Nhậm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 46 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thì Nhậm	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 48 Trần Lãm	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 50 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 52 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600	21.500	15.500	11.500	7.000	4.300	3.100	2.300	8.700	5.400	3.900	2.900
	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600	21.500	15.500	11.500	7.000	4.300	3.100	2.300	8.700	5.400	3.900	2.900
	Đường số 56 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600				7.000				8.700			
	Đường số 58 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.600				7.000				8.700			
101.49	**Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế**	Các đường nội bộ còn lại		31.200				6.300				7.800			
101.50	**Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy bia Thái Bình (cũ)**			29.200				5.900				7.300			
101.51	**Khu dân cư Ao Rọc Mành**			26.500				5.300				6.700			
101.52	**Khu Ao Cá tổ 7; Khu dân cư mới tổ 14 mới phường Trần Lãm**			24.500				4.900				6.200			
101.53	**Các đoạn đường trục thuộc khu Trung tâm y tế**	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	31.200				6.300				7.800			
		Phố Lê Quý Đôn	Nhà tang lễ	41.600				8.400				10.400			
		Giáp nhà tang lễ	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	35.400				7.100				8.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	31.200				6.300				7.800			
		Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	31.200				6.300				7.800			
101.54	**Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo**	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (Từ ngã tư chùa Bà đến giáp sông T2)		14.300				2.900				3.600			
		Đường quy hoạch còn lại		9.100				1.900				2.300			
101.55	**Khu dân cư mới thôn Kìm**	Các thửa đất giáp đường ĐH.15		31.200				6.300				7.800			
		Đường nội bộ		12.800				2.600				3.200			
101.56	**Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình**	Đường số 4 (Đường đôi)		28.800				5.800				7.200			
		Đường gom đường vành đai phía Nam		33.200				6.700				8.300			
		Đường nội bộ còn lại		24.400				4.900				6.100			
101.57	**Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình**	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài		31.000				6.200				7.800			
		Đường nội bộ còn lại		24.300				4.900				6.100			
101.58	**Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn**	Đường gom đường vành đai phía Nam		29.800				6.000				7.500			
		Đường nội bộ còn lại		24.400				4.900				6.100			
101.59	**Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin (cũ)**	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài		31.000				6.200				7.800			
		Đường nội bộ còn lại		25.700				5.200				6.500			
101.60	**Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Thái Bình**	Đường gom đường vành đai phía Nam		33.200				6.700				8.300			
		Đường nội bộ còn lại		24.300				4.900				6.100			
101.61	**Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại thuộc xã Vũ Chính (cũ)**			10.100				2.100				2.600			
101.62	**Khu dân cư mới tại Khu đất trụ sở UBND xã Vũ Sơn (cũ)**	Đường ĐH.16		13.900				2.800				3.500			
		Các đường còn lại		7.200				1.500				1.800			
101.63	**Khu dân cư mới tại trụ sở Trạm y tế xã Vũ Sơn (cũ) (Đường ĐH.16)**			13.900				2.800				3.500			
101.64	**Khu dân cư Lạc Chính**			29.800				6.000				7.500			
101.65	**Khu dân cư đất 30% Vũ Chính**			29.800				6.000				7.500			
101.66	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		10.000				2.000				2.500			
		Đường rộng dưới 7m		7.000				1.400				1.800			
102	**PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
102.1	**Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)**	Giáp phường Thái Bình	Giáp xã Vũ Thư	26.300	8.600	6.100	5.000	5.300	1.800	1.300	1.000	6.600	2.200	1.600	1.300
102.2	**Đường ĐT.454 (Đoạn nắn tuyến)**	Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân (cũ)		30.000	9.600	6.800	5.000	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.300
102.3	**Đường ĐH.02 (Đường 220C**	Giáp xã Vũ Thư	Ngã tư Quốc lộ 10	21.500	7.200	6.000	5.000	4.300	1.500	1.200	1.000	5.400	1.800	1.500	1.300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	cũ)		(Tuyến tránh S1)												
		Ngã tư Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Giáp phường Thái Bình	15.000	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.800	1.700	1.500	1.300
102.4	Đường Đại Phú	Ngã ba nút giao đường trục xã (Cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân cũ)	Phố Trần Phú kéo dài	26.500	15.000	10.500	8.800	5.300	3.000	2.100	1.800	6.700	3.800	2.700	2.200
		Phố Trần Phú kéo dài	Đường Kỳ Đồng kéo dài	23.400	15.000	10.500	8.800	4.700	3.000	2.100	1.800	5.900	3.800	2.700	2.200
		Đường Kỳ Đồng kéo dài	Nghĩa trang Minh Công	16.600	15.000	10.500	8.800	3.400	3.000	2.100	1.800	4.200	3.800	2.700	2.200
102.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	Giáp phường Trần Lãm	Phố Hoàng Công Chất	43.500	23.400	16.400	12.500	8.700	4.700	3.300	2.500	10.900	5.900	4.100	3.200
102.6	Đường Kỳ Đồng (Ngoài khu công nghiệp)	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	54.600	25.400	18.200	15.600	11.000	5.100	3.700	3.200	13.700	6.400	4.600	3.900
		Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	63.000	25.400	18.200	16.700	12.600	5.100	3.700	3.400	15.800	6.400	4.600	4.200
		Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	69.300	27.300	20.000	16.700	13.900	5.500	4.000	3.400	17.400	6.900	5.000	4.200
		Đường Trần Thủ Độ	Sông Bạch	50.500	15.000	10.500	8.400	10.100	3.000	2.100	1.700	12.700	3.800	2.700	2.100
		Giáp sông Bạch	Đường tránh Quốc lộ 10	55.500				11.100				13.900			
102.7	Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Bôn	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	43.900	27.400	20.200	15.200	8.800	5.500	4.100	3.100	11.000	6.900	5.100	3.800
		Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	50.900	29.900	26.600	19.000	10.200	6.000	5.400	3.800	12.800	7.500	6.700	4.800
		Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	46.500	29.900	26.600	19.000	9.300	6.000	5.400	3.800	11.700	7.500	6.700	4.800
		Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	42.000	27.400	20.200	17.500	8.400	5.500	4.100	3.500	10.500	6.900	5.100	4.400
		Ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	31.400	25.000	17.500	12.500	6.300	5.000	3.500	2.500	7.900	6.300	4.400	3.200
102.8	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	41.600	19.500	15.600	12.500	8.400	3.900	3.200	2.500	10.400	4.900	3.900	3.200
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	54.100	27.300	21.500	14.600	10.900	5.500	4.300	3.000	13.600	6.900	5.400	3.700
102.9	Đường Lý Bôn	Giáp phường Thái Bình	156A đường Lý Bôn (Đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân cũ)	51.800	15.600	11.000	7.800	10.400	3.200	2.200	1.600	13.000	3.900	2.800	2.000
		156A đường Lý Bôn (Đường vào trụ sở	Ngõ 223 đường Lý Bôn	54.500	16.400	11.500	8.200	10.900	3.300	2.300	1.700	13.700	4.100	2.900	2.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		UBND xã Phú Xuân cũ)													
		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	107.500	32.800	23.000	19.000	21.500	6.600	4.600	3.800	26.900	8.200	5.800	4.800
		Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	120.000	32.700	22.900	20.400	24.000	6.600	4.600	4.100	30.000	8.200	5.800	5.100
		Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	116.100	23.400	19.000	17.500	23.300	4.700	3.800	3.500	29.100	5.900	4.800	4.400
102.10	**Đường Nguyễn Doãn Cử (Ngoài khu công nghiệp)**	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	25.000	13.700	9.600	6.900	5.000	2.800	2.000	1.400	6.300	3.500	2.400	1.800
102.11	**Đường Nguyễn Mậu Kiến**	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường vào nhà văn hóa tổ dân phố Nghĩa Chính	19.200	6.500	6.000	5.000	3.900	1.300	1.200	1.000	4.800	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba đường vào nhà văn hóa tổ dân phố Nghĩa Chính	Đường Minh Tân (Xã Vũ Thư)	19.200	6.500	6.000	5.000	3.900	1.300	1.200	1.000	4.800	1.700	1.500	1.300
102.12	**Đường Quách Đình Bảo**	Đường Lý Bôn	Đường Trần Thủ Độ	51.800	14.200	10.000	7.100	10.400	2.900	2.000	1.500	13.000	3.600	2.500	1.800
102.13	**Đường Trần Nhân Tông**	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	50.000	21.500	15.100	10.800	10.000	4.300	3.100	2.200	12.500	5.400	3.800	2.700
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	47.900	25.400	17.800	12.700	9.600	5.100	3.600	2.600	12.000	6.400	4.500	3.200
		Phố Trần Phú	Đường số 36 khu đô thị Trần Hưng Đạo	45.700	25.400	17.800	12.700	9.200	5.100	3.600	2.600	11.500	6.400	4.500	3.200
		Đường 36 khu đô thị Trần Hưng Đạo	Hết điểm dân cư hiện có	41.600	23.400	16.400	11.700	8.400	4.700	3.300	2.400	10.400	5.900	4.100	3.000
102.14	**Đường Trần Thị Dung (Ngoài khu công nghiệp)**	Sông Bạch	Đường Trần Đại Nghĩa	45.500	13.100	9.200	6.600	9.100	2.700	1.900	1.400	11.400	3.300	2.300	1.700
102.15	**Đường Trần Thủ Độ**	Đường Nguyễn Doãn Cử	Sông Bạch	25.300	13.300	9.400	6.700	5.100	2.700	1.900	1.400	6.400	3.400	2.400	1.700
102.16	**Đường Trần Thánh Tông**	Phố Nguyễn Thái Học	Cống Trắng (Quang Trung)	41.600	19.500	13.700	9.800	8.400	3.900	2.800	2.000	10.400	4.900	3.500	2.500
102.17	**Phố Bùi Thị Xuân**	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	74.000	27.800	20.500	13.900	14.800	5.600	4.100	2.800	18.500	7.000	5.200	3.500
102.18	**Phố Chu Văn An**	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	60.000	21.100	15.200	11.700	12.000	4.300	3.100	2.400	15.000	5.300	3.800	3.000
102.19	**Phố Đoàn Nguyễn Tuấn**	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	48.000	28.100	21.300	14.100	9.600	5.700	4.300	2.900	12.000	7.100	5.400	3.600
102.20	**Phố Đốc Nhưỡng**	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	68.600	28.100	20.000	14.100	13.800	5.700	4.000	2.900	17.200	7.100	5.000	3.600
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	58.300	28.100	20.000	14.100	11.700	5.700	4.000	2.900	14.600	7.100	5.000	3.600
102.21	**Phố Hai Bà Trưng**	Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	115.000	29.300	20.600	14.700	23.000	5.900	4.200	3.000	28.800	7.400	5.200	3.700
		Phố Nguyễn	Ngã tư An Tập	109.400	29.300	20.600	14.700	21.900	5.900	4.200	3.000	27.400	7.400	5.200	3.700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Thái Học													
102.22	**Phố Hoàng Công Chất**	Cống Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	54.100	16.600	11.700	8.300	10.900	3.400	2.400	1.700	13.600	4.200	3.000	2.100
		Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	39.600	16.600	11.700	8.300	8.000	3.400	2.400	1.700	9.900	4.200	3.000	2.100
102.23	**Phố Hoàng Hoa Thám**	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	87.400	23.400	16.400	13.600	17.500	4.700	3.300	2.800	21.900	5.900	4.100	3.400
102.24	**Phố Kim Đồng**	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	41.600	23.400	16.400	14.600	8.400	4.700	3.300	3.000	10.400	5.900	4.100	3.700
102.25	**Phố Lê Lợi**	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	115.000	29.300	20.600	14.700	23.000	5.900	4.200	3.000	28.800	7.400	5.200	3.700
		Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	110.000	29.300	20.600	14.700	22.000	5.900	4.200	3.000	27.500	7.400	5.200	3.700
102.26	**Phố Lê Quý Đôn**	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	137.000	32.800	23.000	20.300	27.400	6.600	4.600	4.100	34.300	8.200	5.800	5.100
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	120.000	32.800	23.000	20.300	24.000	6.600	4.600	4.100	30.000	8.200	5.800	5.100
		Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	133.000	32.800	23.000	20.300	26.600	6.600	4.600	4.100	33.300	8.200	5.800	5.100
102.27	**Phố Lê Trọng Thứ**	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	39.500				7.900				9.900			
102.28	**Phố Lương Thế Vinh**	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	42.900	19.500	13.700	10.700	8.600	3.900	2.800	2.200	10.800	4.900	3.500	2.700
102.29	**Phố Ngô Thì Nhậm**	Cống Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	45.800	18.700	13.100	9.900	9.200	3.800	2.700	2.000	11.500	4.700	3.300	2.500
102.30	**Phố Ngô Văn Sở**	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	41.600	21.000	14.700	10.500	8.400	4.200	3.000	2.100	10.400	5.300	3.700	2.700
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	33.300	21.000	14.700	10.500	6.700	4.200	3.000	2.100	8.400	5.300	3.700	2.700
102.31	**Phố Nguyễn Bảo**	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	43.700	23.400	16.400	11.700	8.800	4.700	3.300	2.400	11.000	5.900	4.100	3.000
102.32	**Phố Nguyễn Công Trứ**	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	49.900	35.100	24.600	17.600	10.000	7.100	5.000	3.600	12.500	8.800	6.200	4.400
102.33	**Phố Nguyễn Thái Học**	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	88.500	23.400	17.600	13.500	17.700	4.700	3.600	2.700	22.200	5.900	4.400	3.400
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	90.500	23.400	17.600	13.500	18.100	4.700	3.600	2.700	22.700	5.900	4.400	3.400
102.34	**Phố Nguyễn Thành**	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	39.500				7.900				9.900			
102.35	**Phố Phạm Thế Hiển**	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	50.300	21.500	15.100	12.500	10.100	4.300	3.100	2.500	12.600	5.400	3.800	3.200
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	48.000	21.500	15.100	12.500	9.600	4.300	3.100	2.500	12.000	5.400	3.800	3.200
102.36	**Phố Phan Bá Vành**	Cầu Đen	Phố Chu Văn An	42.400	18.700	13.100	9.400	8.500	3.800	2.700	1.900	10.600	4.700	3.300	2.400
		Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	55.000	21.100	16.400	11.400	11.000	4.300	3.300	2.300	13.800	5.300	4.100	2.900
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	50.000	21.100	16.400	11.400	10.000	4.300	3.300	2.300	12.500	5.300	4.100	2.900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Phố Ngô Thì Nhậm	Đường Lý Bôn	49.100	19.700	15.300	10.800	9.900	4.000	3.100	2.200	12.300	5.000	3.900	2.700
102.37	**Phố Quang Trung**	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhưỡng	118.000	35.100	24.600	17.600	23.600	7.100	5.000	3.600	29.500	8.800	6.200	4.400
		Phố Đốc Nhưỡng	Phố Trần Phú	111.500	35.100	24.600	17.600	22.300	7.100	5.000	3.600	27.900	8.800	6.200	4.400
		Phố Trần Phú	Cống Trắng	105.300	32.700	22.900	16.400	21.100	6.600	4.600	3.300	26.400	8.200	5.800	4.100
		Cống Trắng	Đường Kỳ Đồng	98.300	28.100	19.700	14.100	19.700	5.700	4.000	2.900	24.600	7.100	5.000	3.600
		Đường Kỳ Đồng	Cầu Phúc Khánh	82.000	35.100	24.600	17.600	16.400	7.100	5.000	3.600	20.500	8.800	6.200	4.400
102.38	**Phố Trần Bình Trọng**	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	47.900	25.000	19.500	15.500	9.600	5.000	3.900	3.100	12.000	6.300	4.900	3.900
		Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	43.700	22.000	18.600	14.300	8.800	4.400	3.800	2.900	11.000	5.500	4.700	3.600
		Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	40.000	23.000	17.600	13.300	8.000	4.600	3.600	2.700	10.000	5.800	4.400	3.400
102.39	**Phố Trần Hưng Đạo**	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	122.000	34.300	24.100	17.200	24.400	6.900	4.900	3.500	30.500	8.600	6.100	4.300
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	107.300	34.300	24.100	17.200	21.500	6.900	4.900	3.500	26.900	8.600	6.100	4.300
		Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	87.700	34.300	24.100	17.200	17.600	6.900	4.900	3.500	22.000	8.600	6.100	4.300
		Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	79.000	29.700	20.800	14.900	15.800	6.000	4.200	3.000	19.800	7.500	5.200	3.800
102.40	**Phố Trần Khánh Dư**	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	64.000	25.700	19.000	16.000	12.800	5.200	3.800	3.200	16.000	6.500	4.800	4.000
102.41	**Phố Trần Phú (Ngoài khu công nghiệp)**	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	97.800	27.300	19.200	13.700	19.600	5.500	3.900	2.800	24.500	6.900	4.800	3.500
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	83.200	27.300	19.200	13.700	16.700	5.500	3.900	2.800	20.800	6.900	4.800	3.500
		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	62.400	29.200	20.500	14.600	12.500	5.900	4.100	3.000	15.600	7.300	5.200	3.700
		Đường Trần Thủ Độ	Đường Đại Phú	40.000	13.300	9.400	7.000	8.000	2.700	1.900	1.400	10.000	3.400	2.400	1.800
		Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (cũ) (Khu 26 ha)		30.000				6.000				7.500			
102.42	**Phố Trần Quang Diệu**	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	41.600	18.300	12.900	9.200	8.400	3.700	2.600	1.900	10.400	4.600	3.300	2.300
		Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	37.500	17.200	12.100	8.600	7.500	3.500	2.500	1.800	9.400	4.300	3.100	2.200
		Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	31.200	15.000	10.500	8.000	6.300	3.000	2.100	1.600	7.800	3.800	2.700	2.000
102.43	**Phố Trần Thái Tông**	Cầu Phúc Khánh	Ngõ 447 Trần Thái Tông	80.700	22.000	15.400	11.000	16.200	4.400	3.100	2.200	20.200	5.500	3.900	2.800
		Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cử (Phía Tây Bắc đường	85.700	32.800	24.900	21.600	17.200	6.600	5.000	4.400	21.500	8.200	6.300	5.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			phố); số nhà 125 (Phía Đông Nam đường phố)												
		Đường Nguyễn Doãn Cử (Phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (Phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	93.900	34.900	26.300	21.600	18.800	7.000	5.300	4.400	23.500	8.800	6.600	5.400
102.44	**Các đường khác**	Đường Lý Bôn	Cầu đình Thắng Cựu	24.100	15.000	10.500	8.800	4.900	3.000	2.100	1.800	6.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 27 khu 26Ha	Đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	9.300	6.600	3.000	2.700	1.900	1.400	3.700	3.300	2.400	1.700
		Đường Kỳ Đồng	Đường Đại Phú (Nhà văn hóa Đại Lai 1)	14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Đoạn sau miếu vua Bà, đình Phú Lạc (Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Phát)		14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ)		11.200	8.500	6.000	5.500	2.300	1.700	1.200	1.100	2.800	2.200	1.500	1.400
102.45	**Đường nội bộ các tổ dân phố thuộc Phú Xuân (cũ)**	Đoạn từ đường Nguyễn Mậu Kiến đến hết nhà ông Hiên (Thôn Nghĩa Chính); đoạn qua khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia, xã Phú Xuân (cũ)		15.600	6.500	6.000	5.000	3.200	1.300	1.200	1.000	3.900	1.700	1.500	1.300
102.46	**Đường thuộc tổ dân phố Thắng Cựu**	Ngã ba nhà ông Phạm Đình Đạt	Nhà ông Hoàng Văn Thủy	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà ông Bùi Xuân Tám (Hòa)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Vường	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba đình Thắng Cựu	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Tình)	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Công Hương	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Vường	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Vường	Ngõ nhà ông Phùng Đình Kiền	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà ông Phùng Văn Hưng	Ngã ba nhà ông Bùi Xuân Nghiêu	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
102.47	**Đường thuộc tổ dân phố Vĩnh Gia**	Ngã ba nhà bà Trần Thị Vân	Ngã ba nhà Phạm Ngọc Hà	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà Phạm Ngọc Hà qua ngã ba nhà Bùi Văn Ước	Ngã ba nhà văn hóa thôn Vĩnh Gia	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		qua ngã ba nhà Bùi Thị Liên													
		Ngã ba nhà Bùi Thị Liên	Ngã ba nhà Bùi Thị Vui	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
102.47	Đường thuộc tổ dân phố Vĩnh Gia	Ngã ba nhà Bùi Văn Ước qua ngã ba nhà Bùi Xuân Tính	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Hạnh	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà văn hóa thôn Vĩnh Gia qua ngã tư nhà Dương Văn Phiếm qua ngã ba nhà Nguyễn Tuyên Huấn	Nhà Nguyễn Quốc Bi	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà Nguyễn Tuyên Huấn qua ngã ba nhà Nguyễn Thị Hạnh	Ngã ba nhà Bùi Thị Vui	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã tư nhà Dương Văn Phiếm	Ngã ba nhà Bùi Xuân Tính	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà Bùi Thị Miên	Ngã ba nhà Nguyễn Chí Khang	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Ngã tư nhà Dương Văn Phiếm	Giáp khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia	13.200	6.500	6.000	5.000	2.700	1.300	1.200	1.000	3.300	1.700	1.500	1.300
		Khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia	Đường Kỳ Đồng	15.600	6.500	6.000	5.000	3.200	1.300	1.200	1.000	3.900	1.700	1.500	1.300
		Ngã ba nhà ông Phạm Văn Toán qua nhà ông Nguyễn Minh Sơn	Ngã ba nhà Đặng Duy Thịnh	9.000	6.500	6.000	5.000	1.800	1.300	1.200	1.000	2.300	1.700	1.500	1.300
		Các đoạn còn lại		9.500	6.500	6.000	5.000	1.900	1.300	1.200	1.000	2.400	1.700	1.500	1.300
102.48	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			20.000	6.800	6.000	5.000	4.000	1.400	1.200	1.000	5.000	1.700	1.500	1.300
102.49	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			16.000	6.500	6.000	5.000	3.200	1.300	1.200	1.000	4.000	1.700	1.500	1.300
102.50	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				6.500	6.000	5.000		1.300	1.200	1.000		1.700	1.500	1.300
102.51	**Các thửa đất còn lại**						5.000				1.000				1.300
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
102.52	**Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám (cũ)**	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		55.300				11.100				13.900			
		Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị (cũ)		40.800				8.200				10.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.53	**Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung (cũ):**														
	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 3 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 4 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 5 Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	46.800				9.400				11.700			
	Đường số 6 Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	44.500	19.800	13.900	9.900	8.900	4.000	2.800	2.000	11.200	5.000	3.500	2.500
102.53	**Đường số 7 Quang Trung**	Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	46.800				9.400				11.700			
	Đường số 8 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	46.800				9.400				11.700			
	Đường số 9 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 10 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 11 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 13 Quang Trung	Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	46.800				9.400				11.700			
	Đường số 15 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 17 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
	Đường số 19 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	42.200				8.500				10.600			
102.54	**Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)**	Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường đôi)	35.400				7.100				8.900			
		Các đường nội bộ còn lại		28.800				5.800				7.200			
102.55	**Khu dân cư tại khu đất trường THCS Tây Sơn (cũ)**			32.800				6.600				8.200			
102.56	**Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh (cũ)**			24.300				4.900				6.100			
102.57	**Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang (cũ)**			24.300				4.900				6.100			
102.58	**Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường cao đẳng sư phạm mầm non (cũ)**			43.000				8.600				10.800			
102.59	**Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc (cũ)**			24.300				4.900				6.100			
102.60	**Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung (cũ)**			43.000				8.600				10.800			
102.61	**Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo (cũ):**														

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
102.61	**Đường số 7 Trần Hưng Đạo**	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	35.400	21.500	16.400	12.500	7.100	4.300	3.300	2.500	8.900	5.400	4.100	3.200
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	35.400	20.100	16.400	12.500	7.100	4.100	3.300	2.500	8.900	5.100	4.100	3.200
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	35.400	28.000	23.000	20.000	7.100	5.600	4.600	4.000	8.900	7.000	5.800	5.000
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	35.400	28.000	23.000	20.000	7.100	5.600	4.600	4.000	8.900	7.000	5.800	5.000
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	35.400	32.200	23.000	20.000	7.100	6.500	4.600	4.000	8.900	8.100	5.800	5.000
102.61	**Đường số 19 Trần Hưng Đạo**	Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	35.400	28.000	23.000	20.000	7.100	5.600	4.600	4.000	8.900	7.000	5.800	5.000
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
102.61	**Đường số 31 Trần Hưng Đạo**	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	35.400				7.100				8.900			
102.62	**Đường nội bộ khu quy hoạch nhóm nhà ở tại khu đất ao Chiến Thắng (cũ), phường Trần Hưng Đạo (cũ)**			35.400				7.100				8.900			
102.63	**Đường nội bộ thuộc Dự án phát triển nhà ở thương mại khu nhà ở tại tổ 21 (Diamond)**			35.400				7.100				8.900			
102.64	**Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài**	Đường nội bộ rộng 46,0 m		40.500				8.100				10.200			
		Đường nội bộ rộng 30,5m		36.000				7.200				9.000			
		Đường nội bộ rộng 19,5m và 20,5m		27.000				5.400				6.800			
		Đường nội bộ còn lại		26.500				5.300				6.700			
102.65	**Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha)**	Đường số 21 và đường số 03		22.100				4.500				5.600			
		Đường số 06 (Từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)		22.100				4.500				5.600			
		Đường số 06 (Từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)		22.100				4.500				5.600			
		Đường số 06 (Các đoạn còn lại)		19.200				3.900				4.800			
		Đường nội bộ còn lại		20.100				4.100				5.100			
102.66	**Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)**			22.700				4.600				5.700			
102.67	**Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (cũ) (Damsan)**	Đường đôi (Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)		26.000				5.200				6.500			
		Đường nội bộ còn lại		23.400				4.700				5.900			
102.68	**Khu dân cư mới Công ty lương thực (5 lô)**			25.400				5.100				6.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.69	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000				2.400				3.000			
103	**PHƯỜNG TRÀ LÝ**														
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**														
103.1	**Quốc lộ 10**	Cầu Sa Cát	Vòng xuyến S1	37.000	12.300	11.200	10.700	7.400	2.500	2.300	2.200	9.300	3.100	2.800	2.700
		Vòng xuyến S1	Ngã tư Gia Lễ	40.000	12.300	11.200	10.700	8.000	2.500	2.300	2.200	10.000	3.100	2.800	2.700
		Ngã tư Gia Lễ	Giáp xã Nam Đông Hưng	32.000	12.300	11.200	10.700	6.400	2.500	2.300	2.200	8.000	3.100	2.800	2.700
103.2	**Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)**	Quốc lộ 10 (cũ)	Cầu Hòa Bình	25.000	10.400	9.500	8.100	5.000	2.100	1.900	1.700	6.300	2.600	2.400	2.100
103.3	**Đường 10C (cũ)**	Cầu Bo	Trụ sở Đảng ủy phường Trà Lý	25.100	17.500	12.300	8.800	5.100	3.500	2.500	1.800	6.300	4.400	3.100	2.200
		Cầu Đỏ (Giáp chân đê)	Ngã tư (Giáp nhà ông Mâu)	22.900	17.500	12.300	8.800	4.600	3.500	2.500	1.800	5.800	4.400	3.100	2.200
103.4	**Quốc lộ 39**	Ngã tư Gia Lễ	Giáp trụ sở UBND phường Trà Lý	27.500	10.200	9.400	8.600	5.500	2.100	1.900	1.800	6.900	2.600	2.400	2.200
		Trụ sở UBND phường Trà Lý	Ngã tư đi tổ dân phố Tống Thỏ Bắc	21.800	10.200	9.400	8.600	4.400	2.100	1.900	1.800	5.500	2.600	2.400	2.200
		Ngã tư đi tổ dân phố Tống Thỏ Bắc	Giáp xã Nam Đông Hưng	16.000	10.200	9.400	8.600	3.200	2.100	1.900	1.800	4.000	2.600	2.400	2.200
103.5	**Đường ĐH.51 (Đường Trực Nội - Bến Sú)**	Giáp xã Nam Đông Hưng	Đê sông Trà Lý	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	800	700	600	1.600	900	800	700
103.6	**Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ)**	Ngã tư Gia Lễ	Nhà Văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	12.500	8.700	8.000	7.600	2.500	1.800	1.600	1.600	3.200	2.200	2.000	1.900
		Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	Bến Hộ	11.000	5.000	3.500	2.900	2.200	1.000	700	600	2.800	1.300	900	800
103.7	**Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình**	Nút giao ngã tư vào quảng trường	Đê sông Trà Lý	34.300	15.200	10.700	7.600	6.900	3.100	2.200	1.600	8.600	3.800	2.700	1.900
103.8	**Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu) (cũ)**	Số nhà 692 đường Long Hưng	Ngã tư rẽ vào nghĩa trang	25.200	15.200	10.700	7.600	5.100	3.100	2.200	1.600	6.300	3.800	2.700	1.900
103.9	**Đường vào Khu liên hiệp thể thao**	Phố Sa Cát	Cuối đường	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.800	1.900	1.400	1.000
103.10	**Đường vào Làng trẻ em SOS**	Đường Long Hưng	Trường cao đẳng nghề	23.400	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
103.11	**Đường Long Hưng**	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	38.900	19.900	14.000	10.000	7.800	4.000	2.800	2.000	9.800	5.000	3.500	2.500
		Ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	32.800	18.700	13.100	9.400	6.600	3.800	2.700	1.900	8.200	4.700	3.300	2.400
103.12	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	39.500	17.500	12.300	8.800	7.900	3.500	2.500	1.800	9.900	4.400	3.100	2.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
103.13	**Đường phía dưới cầu Bo**	Chân dốc cầu Bo	Đê sông Trà Lý	20.800	13.700	9.600	6.900	4.200	2.800	2.000	1.400	5.200	3.500	2.400	1.800
103.14	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư quảng trường	47.900	13.600	11.000	7.800	9.600	2.800	2.200	1.600	12.000	3.400	2.800	2.000
		Nút giao vào ngã tư quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 12 Hoàng Diệu	39.600	15.200	11.000	7.800	8.000	3.100	2.200	1.600	9.900	3.800	2.800	2.000
		Khu dân cư tổ 12 Hoàng Diệu	Đường quy hoạch số 01 khu tái định cư Đông Mỹ	37.400				7.500				9.400			
		Đường quy hoạch số 01 khu tái định cư Đông Mỹ	Ngã ba đường cầu Nghìn	34.400	10.700	9.600	7.400	6.900	2.200	2.000	1.500	8.600	2.700	2.400	1.900
		Ngã ba đường cầu Nghìn	Ngã tư tuyến tránh S1	31.200	10.400	9.500	9.100	6.300	2.100	1.900	1.900	7.800	2.600	2.400	2.300
		Nút giao vào ngã tư quảng trường	Đường Long Hưng	31.200	16.400	11.500	8.200	6.300	3.300	2.300	1.700	7.800	4.100	2.900	2.100
103.15	**Phố Bế Văn Đàn**	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C (cũ)	25.200				5.100				6.300			
103.16	**Phố Sa Cát**	Ngã ba (Số nhà 28 đường Long Hưng)	Ngã ba (Số nhà 164 đường Long Hưng)	25.200	16.000	11.200	8.000	5.100	3.200	2.300	1.600	6.300	4.000	2.800	2.000
103.17	**Các đường khác**	Ngã tư rẽ vào nghĩa trang	Tuyến tránh S1	22.000	10.400	9.200	8.100	4.400	2.100	1.900	1.700	5.500	2.600	2.300	2.100
		Tuyến tránh S1	Cống ông Độ	18.700	10.400	9.200	8.100	3.800	2.100	1.900	1.700	4.700	2.600	2.300	2.100
		Cống ông Độ	Ngã ba đầu xóm 2	22.000	10.400	9.200	8.100	4.400	2.100	1.900	1.700	5.500	2.600	2.300	2.100
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Đông Hòa (cũ)		16.600	10.400	9.200	8.100	3.400	2.100	1.900	1.700	4.200	2.600	2.300	2.100
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Mỹ (cũ)		13.300	10.300	7.300	7.100	2.700	2.100	1.500	1.500	3.400	2.600	1.900	1.800
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Thọ (cũ)		13.800	5.000	3.500	3.100	2.800	1.000	700	700	3.500	1.300	900	800
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Dương (cũ)		4.500	2.100	1.500	1.100	900	800	700	600	1.200	900	800	700
103.18	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
103.19	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	600	3.000	1.200	900	700
103.20	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				2.300	1.700	1.200		800	700	600		900	800	700
103.21	**Các thửa đất còn lại**						1.100				600				700
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
103.22	**Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu (cũ)**	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân (cũ)		22.100				4.500				5.600			
		Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (Khu tái định cư Sa Cát)		17.700				3.600				4.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Khu dân cư DC1, DC2, DC3		22.100				4.500				5.600			
		Khu dân cư Ao Phe		22.100				4.500				5.600			
		Đường từ giáp đường đi tuyến tránh S1 đến Khu đất dịch vụ, đất ở hỗ trợ các hộ dân bị thu hồi trên 30% đất nông nghiệp tại Hoàng Diệu		22.100				4.500				5.600			
		Khu dân cư tái định cư tổ 12 Hoàng Diệu		22.100				4.500				5.600			
103.23	**Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (Đường qua trụ sở bộ chỉ huy bộ đội biên phòng mới)**	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (Đi đền Quan)	22.100	13.000	10.000	6.500	4.500	2.600	2.000	1.300	5.600	3.300	2.500	1.700
103.24	**Khu tái định cư xã Đông Mỹ (cũ) (Thôn Tống Thỏ Nam)**	Đường quy hoạch số 01		28.400				5.700				7.100			
		Đường quy hoạch số 05		24.400				4.900				6.100			
		Các đường nội bộ còn lại		18.300				3.700				4.600			
103.25	**Khu dân cư giáp khu tái định cư Đông Mỹ**	Quốc lộ 10		37.000				7.400				9.300			
		Đường Võ Nguyên Giáp		35.400				7.100				8.900			
		Đường số 2 (Đường đôi)		27.300				5.500				6.900			
		Đường số 5		25.400				5.100				6.400			
		Đường nội bộ còn lại		19.500				3.900				4.900			
103.26	**Nhóm nhà ở tại Đông Mỹ (Giáp trường tiểu học Đông Mỹ)**	Đường quy hoạch số 2		19.800				4.000				5.000			
		Đường quy hoạch số 6		14.400				2.900				3.600			
		Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5, đường số 8		12.500				2.500				3.200			
103.27	**Khu dân cư xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình (02 khu đất giáp đường Long Hưng và đường Võ Nguyên Giáp, gần nút giao tuyến tránh S1)**	Quốc lộ 10		37.000				7.400				9.300			
		Đường Võ Nguyên Giáp		35.400				7.100				8.900			
		Đường số 3 (Đường đôi)		27.300				5.500				6.900			
		Đường số 1, đường số 11		25.400				5.100				6.400			
		Đường nội bộ còn lại		19.500				3.900				4.900			
103.28	**Đường nội bộ khu tái định cư Gia Lễ**			12.500				2.500				3.200			
103.29	**Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ An Lễ**			10.300				2.100				2.600			
103.30	**Đường khu dân cư mới Nam Hiệp Trung**			12.500				2.500				3.200			
103.31	**Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ Trung Nghĩa**			15.000				3.000				3.800			
103.32	**Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ**			7.000				1.400				1.800			
103.33	**Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết**	Đường ĐH.52	Đê Trà Lý	8.500				1.700				2.200			
		Đường nội bộ còn lại		7.000				1.400				1.800			
103.34	**Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã**			8.500				1.700				2.200			
103.35	**Khu dân cư mới thôn Thượng**	Đường xã		5.200				1.100				1.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đạt	Đường nội bộ		3.900				800				1.000			
103.36	Khu dân cư mới thôn Trung Nghĩa	Đường đôi (Đường số 1)		20.000				4.000				5.000			
		Đường số 22		15.000				3.000				3.800			
		Đường còn lại		13.000				2.600				3.300			
103.37	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		10.000				2.000				2.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		8.000				1.600				2.000			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		5.000				1.000				1.300			
104	PHƯỜNG VŨ PHÚC														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
104.1	Quốc lộ 10	Đường Nguyễn Mậu Kiến	Giáp xã Vũ Thư	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
104.2	Đường ĐT.463 (Đường 220B cũ)	Giáp xã Vũ Thư	Đường Doãn Khuê	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
		Đường Doãn Khuê	Đường vành đai phía Nam	15.600	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
		Đường vành đai phía Nam	Cầu Đồng Thép	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
		Cầu Đồng Thép	Giáp xã Vũ Tiên	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
104.3	Đường ĐH.07 (Đường Phúc An)	Đường ĐT.463	Giáp tổ dân phố An Lộc	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
104.4	Đường ĐH.07A cũ (Đường Trung An)	Đường Doãn Khuê	Giáp trường mầm non Trung An	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
		Trường mầm non Trung An	Đường vành đai phía Nam	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
104.5	Đường ĐH.07A mới (Đường qua trường tiểu học Nguyên Xá)	Đường ĐT.463	Đê sông Hồng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
104.6	Đường 10B (Đường bờ Nam sông Kiến Giang - Nguyễn Trãi)	Cầu Phúc Khánh	Ngõ 193 (Đường vào tổ 4) đường Nguyễn Trãi	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	900	6.500	2.200	1.600	1.100
		Ngõ 193 (Đường vào tổ 4) đường Nguyễn Trãi	Giáp xã Vũ Thư	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
104.7	Đường Doãn Khuê	Cầu Phúc Khánh	Đường số 18 khu đô thị Dragon City	48.000	16.400	11.500	8.200	9.600	3.300	2.300	1.700	12.000	4.100	2.900	2.100
		Đường số 18 khu đô thị Dragon City	Đường ĐT.463	33.000	10.400	7.300	6.600	6.600	2.100	1.500	1.400	8.300	2.600	1.900	1.700
104.8	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 10)	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	37.400	13.700	11.000	7.300	7.500	2.800	2.200	1.500	9.400	3.500	2.800	1.900
		Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khảm	28.800	11.700	10.700	7.100	5.800	2.400	2.200	1.500	7.200	3.000	2.700	1.800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường Ngô Gia Khảm	Đường Nguyễn Mậu Kiến	23.500	11.700	9.500	7.000	4.700	2.400	1.900	1.400	5.900	3.000	2.400	1.800
104.9	**Đường Ngô Gia Khảm (Ngoài khu công nghiệp)**	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	27.100	10.800	7.600	6.300	5.500	2.200	1.600	1.300	6.800	2.700	1.900	1.600
104.10	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	19.800				4.000				5.000			
104.11	**Đường Trần Thị Dung**	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	21.000				4.200				5.300			
104.12	**Đường Vũ Phúc**	Đường Doãn Khuê	Ngã tư ông Nông	23.100	10.600	7.500	6.200	4.700	2.200	1.500	1.300	5.800	2.700	1.900	1.600
		Ngã tư ông Nông	Ngã ba Trường Trung học cơ sở Vũ Phúc	25.500	10.600	7.500	6.200	5.100	2.200	1.500	1.300	6.400	2.700	1.900	1.600
104.13	**Phố Chu Văn An**	Phố Phan Bá Vành	Giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	48.500	14.600	13.000	10.400	9.700	3.000	2.600	2.100	12.200	3.700	3.300	2.600
		Khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	Phường Trần Lãm	41.300	14.600	13.000	10.400	8.300	3.000	2.600	2.100	10.400	3.700	3.300	2.600
104.14	**Phố Quang Trung**	Phường Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	82.000	35.100	24.600	17.600	16.400	7.100	5.000	3.600	20.500	8.800	6.200	4.400
104.15	**Phố Phan Bá Vành**	Cầu Đen	Phố Chu Văn An	33.100				6.700				8.300			
		Phố Chu Văn An	Phường Trần Hưng Đạo	42.900				8.600				10.800			
		Cầu Đen	Đường Vũ Phúc	25.500	10.600	7.500	6.200	5.100	2.200	1.500	1.300	6.400	2.700	1.900	1.600
104.16	**Phố Trần Thái Tông**	Đường Hùng Vương	Phường Trần Hưng Đạo	80.700	22.000	15.400	11.000	16.200	4.400	3.100	2.200	20.200	5.500	3.900	2.800
104.17	**Đường Trần Lãm kéo dài**	Giáp phường Trần Lãm	Giáp tổ dân phố An Lộc	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
104.18	**Các đường khác**	Đường Nguyễn Trãi	Nhà văn hóa thôn Tân Minh (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
		Các đoạn đường xã thuộc xã Vũ Phúc (cũ)		23.100	10.600	7.500	6.200	4.700	2.200	1.500	1.300	5.800	2.700	1.900	1.600
104.19	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
104.20	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**			12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	600	3.000	1.200	900	700
104.21	**Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**				3.000	2.100	1.500		800	700	600		900	800	700
104.22	**Các thửa đất còn lại**						1.500				600				700
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**														
104.23	**Các khu dân cư phường Phú Khánh (cũ)**	Đường nội bộ tại khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh (cũ)		18.700				3.800				4.700			
		Đường nội bộ khu dân cư và các công trình công cộng tại tổ 04 (Tổ 07, phường Phú Khánh (cũ))		15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Trường tiểu học Phúc Khánh, phường Phú Khánh (cũ)		25.000				5.000				6.300			
104.24	**Khu dân cư tại khu đất Công ty cổ phần xe tơ Thái Bình, phường Phú Khánh (cũ)**	Phố Trần Thái Tông		80.700				16.200				20.200			
		Đường nội bộ: Khu LK-11		32.700				6.600				8.200			
		Các đường nội bộ còn lại		25.000				5.000				6.300			
104.25	**Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh**			21.100				4.300				5.300			
104.26	**Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng**			15.500				3.100				3.900			
104.27	**Đường nội bộ khu khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc**			24.300				4.900				6.100			
104.28	**Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc (cũ)**	Đường rộng 28m (Đường đôi)		35.000				7.000				8.800			
		Đường nội bộ rộng 15m đến 17m		30.000				6.000				7.500			
		Các đường nội bộ còn lại		25.000				5.000				6.300			
104.29	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái**			6.500				1.300				1.700			
104.30	**Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh (Khu cũ)**			9.500				1.900				2.400			
104.31	**Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Tân An, Tân Minh**			13.100				2.700				3.300			
104.32	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Gia Hội (Chợ Đền)**			4.000				800				1.000			
104.33	**Khu dân cư mới thôn Quý Sơn**	Đường xã		8.300				1.700				2.100			
		Đường nội bộ		6.900				1.400				1.800			
104.34	**Khu dân cư, tái định cư đường vành đai phía nam thành phố Thái Bình**	Đường gom đường vành đai phía Nam		18.000				3.600				4.500			
		Đường gom đường ĐT.463 tiếp giáp sông T9		18.000				3.600				4.500			
		Đường kết nối từ đường ĐT.463 đi xã Trung An (cũ) (Đường Song An – Trung An)		18.000				3.600				4.500			
		Các đường nội bộ còn lại		15.500				3.100				3.900			
104.35	**Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung**			41.000				8.200				10.300			
104.36	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Bồn Thôn**			4.500				900				1.200			
104.37	**Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư thôn Thái (Xã Nguyên Xá cũ) (Riverside)**	Đường gom đường ĐT.463		26.000				5.200				6.500			
		Đường nội bộ		21.000				4.200				5.300			
104.38	**Khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu, xã Vũ Phúc (cũ) (Đối diện trạm y tế)**	Đường trục xã		30.000				6.000				7.500			
		Đường số 2		22.400				4.500				5.600			
		Đường số 3		19.300				3.900				4.900			
		Đường số 10		21.600				4.400				5.400			
		Các đường còn lại		17.800				3.600				4.500			
104.39	**Các khu dân cư còn lại**	Đường rộng từ 15m trở lên		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		10.000				2.000				2.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		8.000				1.600				2.000			

BẢNG 04. BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất *(nghìn đồng/m^2)*
A	**Khu công nghiệp**		
1	Phúc Khánh	Phường Vũ Phúc, phường Trần Hưng Đạo	1.300
2	Nguyễn Đức Cảnh	Phường Thái Bình, phường Trần Hưng Đạo	1.300
3	Tiền Hải	Xã Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu	1.200
4	Cầu Nghìn	Xã Phụ Dực	1.200
5	Gia Lễ	Phường Trà Lý	1.200
6	Thaco - Thái Bình	Xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực	1.200
7	Sông Trà	Phường Thái Bình	1.200
8	Liên Hà Thái (Green iP-1)	Xã Thái Thuỵ	1.340
9	Hải Long	Xã Đông Tiền Hải	1.300
10	VSIP Thái Bình	Xã Đông Thuỵ Anh	1.300
11	Hưng Phú	Xã Hưng Phú	1.300
12	Minh Quang	Phường Thượng Hồng	1.300
13	Minh Đức	Phường Thượng Hồng, phường Đường Hào	1.300
14	Phố Nối A	Xã Như Quỳnh	1.300
15	Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	1.300
16	Yên Mỹ II	Xã Yên Mỹ	1.300
17	Dệt may Phố Nối	Xã Nguyễn Văn Linh, phường Đường Hào	1.300
18	Thăng Long II	Xã Nguyễn Văn Linh, phường Đường Hào	1.300
19	Sạch	Xã Đức Hợp, xã Nghĩa Dân	1.100
20	Lý Thường Kiệt	Xã Yên Mỹ	1.300
21	Số 1	Xã Yên Mỹ	1.300
22	Số 3	Xã Việt Tiến, xã Yên Mỹ, xã Xuân Trúc	1.300
23	Số 5	Xã Xuân Trúc	1.100
24	Số 6	Xã Xuân Trúc	1.100
25	Thổ Hoàng	Xã Xuân Trúc	1.100
26	Tân Dân	Xã Xuân Trúc	1.100
B	**Cụm công nghiệp**		
1	Thị trấn Vũ Thư	Xã Vũ Thư	1.000
2	Tam Quang	Xã Vũ Thư	1.000
3	Vũ Hội	Xã Thư Vũ	1.000
4	Nguyên Xá	Phường Vũ Phúc	1.000
5	Phúc Thành	Phường Thái Bình	700
6	Minh Lãng	Xã Thư Trì	800
7	Tân Minh	Xã Vũ Thư, xã Tân Thuận	1.000
8	Vũ Quý	Xã Vũ Quý, xã Quang Lịch, xã Kiến Xương	1.000

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất *(nghìn đồng/m^2)*
9	Vũ Ninh	Xã Vũ Quý	1.000
10	Thanh Tân	Xã Bình Nguyên	700
11	Cồn Nhất	Xã Bình Định	700
12	Trung Nê	Xã Kiến Xương	900
13	Bình Minh	Xã Kiến Xương	900
14	Trà Lý	Xã Tiền Hải	1.000
15	Cửa Lân	Xã Nam Cường	700
16	Tây An	Xã Tiền Hải	900
17	Nam Hà	Xã Nam Tiền Hải	700
18	An Ninh	Xã Tiền Hải	900
19	Đông La	Xã Đông Hưng	1.000
20	Đông Phong	Xã Đông Quan, xã Bắc Đông Quan	1.000
21	Nguyên Xá	Xã Đông Hưng	1.000
22	Xuân Động	Nam Đông Hưng	1.000
23	Đông Các	Xã Đông Hưng	1.000
24	Phong Châu	Xã Đông Tiên Hưng	1.000
25	Mê Linh	Xã Bắc Tiên Hưng	800
26	Đô Lương	Xã Bắc Tiên Hưng, xã Quỳnh An	900
27	Thái Phương	Xã Tiên La	1.000
28	Đồng Tu	Xã Tiên La, xã Hưng Hà	1.000
29	Hưng Nhân	Xã Long Hưng	1.000
30	Tiền Phong	Xã Long Hưng	700
31	Thống Nhất	Xã Hưng Hà	900
32	Đức Hiệp	Xã Long Hưng	900
33	Văn Lang	Xã Hưng Hà	800
34	Quỳnh Côi	Xã Quỳnh Phụ	1.000
35	Đập Neo	Xã Tân Tiến	700
36	Quý Ninh	Xã Phụ Dực	700
37	Quỳnh Giao	Xã Minh Thọ	900
38	Đông Hải	Xã Quỳnh An	1.000
39	Mỹ Xuyên	Xã Đông Thái Ninh	700
40	Thụy Sơn	Xã Thuỵ Anh	900
41	Thái Dương	Xã Bắc Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh	800
42	Thụy Văn	Xã Bắc Thuỵ Anh	800
43	Hồng Việt	Xã Tiên Hưng	800
44	Ninh An	Xã Vũ Quý	1.000
45	Phong Phú	Phường Thái Bình, phường Trần Hưng Đạo	1.100
46	Trần Lãm	Phường Trần Lãm	1.100
47	Thụy Ninh	Xã Tây Thuỵ Anh	700

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất *(nghìn đồng/m^2)*
48	Thái Giang	Xã Tây Thái Ninh	700
49	An Vũ	Xã Phụ Dực	700
50	Quỳnh Trang	Xã Vũ Quý	700
51	Ngô Xá	Phường Vũ Phúc, xã Vũ Thư	700
52	Thái Đô	Xã Đông Thái Ninh	700
53	Thụy Tân	Xã Đông Thuỵ Anh	700
54	Lạc Đạo	Xã Lạc Đạo, xã Như Quỳnh	1.200
55	Minh Hải 1	Xã Lạc Đạo	1.200
56	Minh Khai	Xã Lạc Đạo, xã Như Quỳnh	1.200
57	Đồng Than	Xã Hoàn Long	1.200
58	Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	1.200
59	Kim Động	Xã Lương Bằng, xã Nguyễn Trãi	1.000
60	Chính Nghĩa	Xã Lương Bằng, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang	1.000
61	Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Nguyễn Trãi	1.000
62	Phùng Chí Kiên	Phường Thượng Hồng, phường Đường Hào	1.200
63	Làng nghề Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	1.200
64	Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	1.200
65	Trần Cao - Quang Hưng	Xã Quang Hưng	1.000
66	Quán Đỏ	Xã Đoàn Đào	1.000
67	Minh Châu - Việt Cường	Xã Việt Yên	1.200
68	Làng nghề Thụy Lân	Xã Việt Yên	1.200
69	Giai Phạm	Xã Nguyễn Văn Linh	1.200
70	Ngô Quyền	Xã Hoàng Hoa Thám	1.000
71	Dị Chế	Xã Hoàng Hoa Thám	1.000
72	Thiện Phiến	Xã Tiên Lữ	900
73	Đình Cao	Xã Tiên Lữ	900
74	Vân Du - Quang Vinh	Xã Xuân Trúc, xã Ân Thi	1.000
75	Quảng Lãng - Đặng Lễ	Xã Xuân Trúc, xã Nguyễn Trãi	1.000
76	Đặng Lễ	Xã Nguyễn Trãi, xã Lương Bằng	1.000
77	Đa Lộc	Xã Nguyễn Trãi, xã Lương Bằng	1.000
78	Đông Khoái Châu	Xã Việt Tiến	1.000
79	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	1.000
80	Nam Khoái Châu	Xã Chí Minh	1.000